

D

DÀM

hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang được thành lập đầu vụ mùa năm 1958. Theo *Báo cáo về tình hình nghiên cứu xây dựng hợp tác xã thí điểm tại 2 xã Tứ Quận (Yên Sơn) và Yên Nguyên (Chiêm Hóa)* số 05/BC-NH ngày 16.6.1958 của Ban Thường vụ Nông hội Tuyên Quang, thôn Dàm thuộc xã Tứ Quận huyện Yên Sơn, có 29 hộ với 82 nhân khẩu, 60 lao động (100% đồng bào Kinh, trong đó có 6 đảng viên), có 47 mẫu ruộng, 45 con trâu; cả 29 hộ nông dân đều tham gia sản xuất trong năm tổ đổi công thường xuyên được xây dựng từ phong trào tổ đổi công năm 1951.

Đây là kết quả của đợt thí điểm thành lập hợp tác xã nông nghiệp ở Tuyên Quang năm 1958, khi tỉnh bước đầu cải tạo nền kinh tế nông nghiệp theo con đường xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị tích cực cho

công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp theo phương châm “thận trọng, tiến bước vững chắc”.

Hội nghị rút kinh nghiệm việc thí điểm thành lập hợp tác xã nông nghiệp đã họp trong các ngày 7 - 11.11.1958 với sự tham gia của đông đảo đại biểu các huyện, thị ủy, cán bộ nông hội các huyện, cán bộ hợp tác xã nông nghiệp của tỉnh v.v. Sau Hội nghị, các đại biểu tham dự đã đi thực tế một tháng rưỡi ở các địa bàn, vận động thành lập được 8 hợp tác xã. Cuối năm 1958 toàn tỉnh có 9 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Nhiều kinh nghiệm được đúc rút để áp dụng cho thời kỳ mở rộng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Tại Hội nghị hợp tác xã bậc cao toàn tỉnh, hợp tác xã Làng D đã được tuyên dương cùng với 6 hợp tác xã khác là: Thanh La, Thái Bình, Bắc Giòn, Làng Ngòi, Làng Lũng, Làng Khán. Các hợp tác xã và các địa phương đã ký kết phong trào thi đua yêu nước.

Phong trào thành lập tổ đổi công, hợp tác xã v.v. đã góp phần đẩy

manh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong tỉnh.

DANH THẮNG THƯỢNG LÂM

được phân bố hầu hết trung tâm xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình. Danh thắng là những dãy núi chạy dọc theo hữu ngạn của thượng nguồn Sông Gâm, đó là hàng chục ngọn núi cao giữa không gian bao la, tạo nên một cảnh quan kỳ vĩ. Dãy núi chạy theo hình vòng cung, bao bọc lấy một vùng đất thuộc xã Thượng Lâm. Những ngọn núi có độ cao khoảng 300 m - 500 m, gôi nhau liên tiếp, được bao phủ bởi màu xanh của các loài cây bản địa như đinh, nghiến, sến, lát, tre, nứa và những thảm thực vật tươi xanh v.v.

Nhìn xa, DTTL được ví như vịnh Hạ Long trên cạn.

Nhiều ngọn núi có hình thù kỳ thú do thiên tạo cùng gắn với những truyền thuyết ly kỳ, hấp dẫn như núi nàng Tiên chú Khách, núi Khau Quảng v.v.

Năm 2009, danh thắng được xếp hạng Quốc gia tại Quyết định số 3346/QĐ-BVHTTDL.

DAO

công cụ sản xuất dùng để cắt, chặt, băm, chẻ, mổ, thái, v.v. Có nhiều kiểu D tùy theo hình dáng và công dụng trong sản xuất và sinh hoạt.

Để phục vụ sản xuất có D phát, D chặt. D phát dài, một đầu cong như hình lưỡi liềm, cán gỗ dài thường dùng để phát nương, làm cỏ. D chặt có D nhỏ, D to, dùng để đốn cây, chặt củi, ... D nhỏ thì cả trẻ em và người lớn đều dùng được, D to hơn chỉ dùng cho người lớn chặt, phát nương dốc và cây to. Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang trước kia coi D là vật không thể thiếu khi ra khỏi nhà. Mỗi người trong gia đình thường có một con D để đi làm.

Phục vụ sinh hoạt gia đình có D thái chuối, lưỡi dài và mỏng, sắc; D thái thịt, rau v.v.

Đồng bào các dân tộc thường tự rèn các loại D để phát nương, làm rẫy, làm vườn rừng trên núi và phục vụ sinh hoạt gia đình.

DAO

(cg. Mán, Trại, Động, Tống U; tên tự gọi: Kiếm Miền và Dìu Miền- Người rừng). Gồm hai nhóm lớn.

Nhóm Kiềm Miền gồm Đại Bản và Tiểu Bản. Nhóm Kim Mùn gồm Quần Trắng, Làn Tẻn. Tên dân tộc Dao được nhắc trong “Quá sơn bảng văn” và “Bình hoàng khoán điệp”. Gồm 12 ngành, ở Tuyên Quang có 9 ngành, có tên gọi: Dao Đỏ (Đại Bản), Dao Tiền (Tiểu Bản), Dao Áo Dài (Dao Tuyên), Dao Quần Trắng (Dao Họ), Dao Thanh Y, Dao Quần Chẹt, Dao Coóc Mùn, Dao Coóc Ngáng, Dao Ô Gang.

Dân số: theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân tộc Dao có 751.067 người, cư trú tại 61 tỉnh thành. Người Dao chủ yếu sống ở vùng giữa, vùng thấp các tỉnh miền núi, trung du Miền Bắc Việt Nam, cư trú tập trung tại các tỉnh Hà Giang, Tuyên quang, Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn v.v.

Ngôn ngữ: thuộc ngữ hệ Hmông - Dao.

Lịch sử: người Dao chuyển cư sang Việt Nam kéo dài suốt từ thế kỷ XII, XIII cho đến nửa đầu thế kỷ XX. Người Dao có mặt ở Tuyên Quang cách nay khoảng 300 năm.

Hoạt động sản xuất: là cư dân nông nghiệp trước đây, làm nương rẫy, trồng lúa, ngô, bí, dưa, cây có củ, gần đây chuyên hướng canh tác ruộng nước, làm nghề thủ công như dệt, rèn, làm đồ trang sức, nung, thổ canh hóc đá, ruộng là hình thức canh tác phổ biến. Tùy từng nhóm, từng vùng mà hình thức canh tác khác nhau như: người Dao Quần Trắng, Dao Áo Dài, Dao Thanh Y làm ruộng nước. Người Dao Đỏ - thổ canh hóc đá. Phần lớn các nhóm Dao khác làm nương du canh hay định canh. Cây lương thực chính là lúa, ngô, khoai v.v. Ngày đi tra lúa không vào ngày sinh và mất của những người trong gia đình. Truyền thống canh tác là đổi công giúp nhau, tra lúa phải có đủ đôi.

Vật nuôi truyền thống là gia súc (trâu, bò, ngựa dê, lợn...), gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng v.v). Nghề trồng bông, dệt vải phổ biến ở các nhóm Dao thường do người phụ nữ làm, ưa dùng vải nhuộm chàm. Người Dao rất thạo nghề đan lát, nguyên liệu chính để đan lát như mây, song tre, nứa, vầu v.v.

Chế tác trang sức bạc: vòng cổ, vòng chân, vòng tai, nhẫn, dây bạc v.v và rèn

là nghề truyền thống của người Dao. Do đó trong xóm hầu hết các nhà có lò rèn để rèn công cụ.

Bên cạnh đó, nghề làm giấy bản của người Dao Đỏ và Dao Tiền khá phát triển. Giấy bản dùng để chép sách cúng, sách truyện, sách hát hay dùng cho các lễ cúng như viết sớ, tiền ma. Một số nơi có nghề ép dầu thắp sáng, dầu ăn, làm đường, mật.

Ăn, uống, hút: người Dao ăn hai bữa chính trong ngày (bữa trưa và bữa tối), bữa sáng chỉ có khi ngày mùa bận rộn. Lương thực chính là cơm, ở một số nơi ăn ngô hoặc ăn cháo. Lúa thường được xay bằng cối gỗ đóng dăm tre. Cối giã có một số loại như cối gỗ hình trụ, cối máng giã bằng chày tay, cối đập chân, cối giã bằng sức nước. Thức ăn chính là thịt luộc, và một số loại thịt sấy khô, ướp chua, canh măng chua. Người Dao kiêng để đũa ngang miệng bát vì coi đó là dấu hiệu trong nhà có người chết.

Thích uống rượu, chủ yếu là rượu cất; ở một vài nơi có rượu hoẵng, không qua chưng cất, có vị chua và ít cay. Ở Nà Hang có rượu ngô nổi tiếng.

Hút thuốc lá và thuốc Lào bằng điều cây hoặc tẩu.

Trang phục: trước đây, đàn ông để tóc dài, búi sau gáy hoặc để chỏm tóc dài trên đỉnh đầu, xung quanh cạo nhẵn. Người Dao thường đội khăn trên đầu với nhiều cách khác nhau. Áo có hai loại, áo dài và áo ngắn.

Tùy theo nhóm người mà trang phục nữ khác nhau, hoa văn được thêu sặc sỡ, phong phú, phổ biến là thêu hình cây thông, răng chó. Phụ nữ Dao mặc rất đa dạng, thường mặc áo dài yếm, váy hoặc quần. Y phục không theo mẫu vẽ sẵn trên vải mà dựa vào trí nhớ, thêu ở mặt trái để hình mẫu nổi lên mặt phải. Hoa văn trang trí có nhiều hình thù khác nhau như: chữ vạn, cây thông, hình chim, người v.v. Người Dao in hoa văn trên vải bằng sáp ong rất độc đáo. Muốn hình gì dùng bút vẽ hoặc nhúng khuôn in vào sáp ong nóng chảy sau đó in lên vải. Do phủ lớp sáp ong nên vải không bị thấm chàm, sau khi nhuộm hoa văn có màu xanh lơ.

Trang phục nam gồm khăn đội đầu, áo và quần.

Riêng Dao Quần Trắng cả nam và nữ đều mặc quần màu trắng.

Ở: người Dao thường sống ở lưng chừng núi. Một số nhóm như Dao Quần Trắng ở thung lũng, Dao Đỏ ở trên núi cao. Thôn xóm chủ yếu phân tán, rải rác, năm bảy nóc nhà. Nhà của người Dao cũng khác nhau: nhà trệt, nhà sàn hay nhà nửa sàn, nửa đất v.v. Dao Áo Dài ở nhà sàn, Dao Tiền ở nhà đất và nửa sàn nửa đất; Dao Thanh Y, Dao Quần Chẹt, Dao Đỏ ở nhà đất.

Phương tiện vận chuyển: người Dao ở vùng thường dùng địu có hai quai đeo vai, vùng thấp gánh bằng đôi dậu, thường dùng nhất là túi vải hay túi lưới đeo vai.

Quan hệ xã hội: quan hệ xóm giềng và quan hệ dòng họ là chủ yếu trong thôn xóm. Người Dao phổ biến là các họ: Bàn, Đặng, Triệu. Ở Tuyên Quang có họ như: Tướng, Đặng, Lý, Bàn, Nguyễn, Chu v.v. Các dòng họ, chi họ có gia phả riêng và có hệ thống tên đệm để phân biệt người thuộc các thế hệ khác nhau. Gia đình thường theo chế độ phụ quyền gồm 2, 3 thế hệ. Chủ gia đình là nam giới và phải tổ chức lễ cấp sắc cho con

trai. Chi tiêu, mua sắm trong gia đình được bàn bạc với vợ và con lớn.

Sinh đẻ: phụ nữ đẻ ngồi ngay trong buồng ngủ. Trẻ mới chào đời được tắm bằng nước ấm. Nhà có người ở cũ thường treo cành lá xanh hoặc cài hoa chuối trước cửa làm dấu để người lạ không vào nhà. Trẻ sinh được ba ngày thì làm lễ cúng mụ.

Cưới xin: lễ cưới được tiến hành qua nhiều bước, quá trình tìm hiểu, tìm người bắc cầu, lễ thách cưới, xin lục mệnh (lục mệnh), lễ cưới. Trai gái muốn lấy nhau phải so tuổi, bói chân gà xem có hợp không. Tục chằng dây, hát đối đáp giữa nhà trai và nhà gái trước khi vào nhà, và hát trong đám cưới. Khi đón dâu, cô dâu được cõng ra khỏi nhà và bước qua cái kéo thầy cúng đã làm phép mới được vào nhà trai.

Lễ cưới Dao Thanh Y, giống Dao Quần Trắng gồm các bước: đi xin tên, tuổi hay còn gọi là lễ so tuổi, lễ đặt trà, lễ ăn hỏi, lễ nhận họ, lễ thách cưới, đám cưới, lễ lại mặt.

Ma chay: người Dao phân biệt 2 loại: chết bình thường (chết lành) và chết xấu (chết bất đắc kỳ tử). Đám tang chia làm hai lễ: làm ma chôn cất người chết

và làm chay (đưa hồn người chết về với tổ tiên).

Thày tào có vị trí quan trọng trong việc tang lễ. Khi có người chết con cái mời thầy về chủ trì các nghi lễ, tìm đất đào huyệt. Kiêng khâm liệm người chết vào giờ sinh của những người trong gia đình. Người chết được liệm vào quan tài để trong nhà hoặc bó chiếu ra đến huyệt sau đó cho vào quan tài. Sau khi chôn mộ được đắp đất, xếp đá ở chân. Ở một số nơi người chết từ 12 tuổi trở lên hỏa táng.

Lễ làm chay cho người chết thường được kết hợp với lễ cấp sắc cho một người đàn ông đang sống trong gia đình. Ngày đầu của lễ ba ngày gọi là lễ phá ngục (giải thoát hồn cho người chết), ngày thứ hai gọi là lễ tắm hương hoa trước khi đưa hồn về bàn thờ tổ tiên, ngày thứ ba lễ cấp sắc. Người chết được cúng đưa hồn về quê cũ ở Dương Châu.

Nhà mới: khi làm nhà phải xem tuổi mọi người trong gia đình, quan trọng nhất là tuổi chủ nhà. Nghi lễ chọn đất là quan trọng nhất. Buổi tối, đào một hố bằng miệng bát, xếp một ít gạo

tượng trưng cho người, trâu bò, tiền bạc, thóc lúa, tài sản rồi úp bát lên. Dựa vào mộng báo đêm đó để biết điềm xấu hay tốt. Sáng hôm sau ra xem hố, các hạt gạo vẫn giữ nguyên vị trí thì có thể làm được nhà.

Thờ cúng: tin theo các tín ngưỡng nguyên thủy, các nghi lễ nông nghiệp và chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo, Phật giáo, nhất là Đạo giáo. Thủy tổ của người Dao là Bàn Vương nên được cúng chung với tổ tiên từng gia đình. Theo truyền thống, tất cả đàn ông đã đến tuổi trưởng thành đều bắt buộc phải qua lễ cấp sắc (đánh dấu sự trưởng thành).

Bếp lửa là nơi rất quan trọng và linh thiêng của người Dao, đặc biệt là nhóm Dao có họ Thạch và Hoàng, cho nên không được bước qua bếp, gõ vào kiềng.

Lịch: thường dùng âm lịch để tính thời gian sản xuất và sinh hoạt.

Học: đa số các xóm thôn người Dao đều có người biết chữ Hán, nôm Dao. Học chữ để đọc sách cúng, sách truyện, thơ.

Văn nghệ: văn nghệ dân gian phong phú, nhiều truyện cổ, bài hát, thơ ca.

Đặc biệt truyện *Quả bầu với nạn hồng thủy*, *Sự tích Bàn Vương* rất phổ biến. Múa, nhạc được sử dụng chủ yếu trong các nghi lễ tôn giáo.

Nghệ thuật: nổi bật là làn điệu Páo dung, với nhiều thể loại như hát giao duyên, hát răn dạy, hát uống rượu, hát tiễn đưa.

Tết nhảy là nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc trong mỗi dịp tết đến xuân về.

Chơi: người Dao thích chơi đu, chơi quay, đi cà kheo.

DAO ÁO DÀI

nhóm người thuộc dân tộc Dao, sinh sống tại các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, nhưng tập trung nhất ở các xã Yên Phú, Yên Lâm, Yên Thuận v.v. (Hàm Yên). Đồng bào ở nhà sàn, làm ruộng nước. Trước đây, người DAD canh tác nương rẫy là chủ yếu, sống du canh du cư trên những triền núi cao, luôn phải chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt để tồn tại. Người DAD coi trọng đạo lý, sống nghĩa tình, thể hiện qua các nghi lễ tín ngưỡng, diễn xướng dân gian, phong tục tập quán, lễ hội v.v. qua cách ứng xử văn hóa

với tổ tiên, ông bà, cha mẹ, con cái, tình nghĩa xóm làng v.v.

Tết tháng giêng hay gọi theo tiếng dân tộc là "Nghießen nấng chặm pịt" là nghi lễ lớn. Trong đời sống tâm linh của người DAD, lễ cấp sắc có vai trò quan trọng, đánh dấu sự trưởng thành của người đàn ông đến tuổi thành đinh và trở thành một con người xã hội. Người DAD thường làm lễ cấp sắc từ độ tuổi 11 - 19 tuổi. X. *Lễ cấp sắc*.

Cũng như mọi nhóm người Dao, đồng bào có Páo Dung là lối hát dân ca của dân tộc, phương tiện chuyển tải những tâm tư, tình cảm và ước muốn của họ trong cuộc sống thường ngày. Hát giao duyên Páo Dung của người DAD có những nét riêng, thể hiện sự tế nhị trong quan hệ tình cảm giữa nam và nữ. Khi người con trai gặp người con gái, muốn làm quen, sẽ hát: "Hôm nay số may được gặp cô nàng, sợ cô nàng không đồng ý tâm sự với nhau, thì mai sau chỉ biết thương nhớ ở đằng sau thôi...". Người con gái nếu đồng ý sẽ đáp lại: "Hôm nay cũng nhiệt tình gặp anh chàng thương quý nhau, đi bộ không còn biết đến giờ giấc nữa..." (xt. *Páo Dung*).

DAO COOC MÙN

nhóm người thuộc dân tộc Dao, sinh sống chủ yếu ở huyện Yên Sơn, Sơn Dương nhưng tập trung nhất ở các xã Trung Yên, Tân Trào, Lương Thiện (Sơn Dương). Trước kia, người DCM làm nương rẫy, sống du canh du cư, ở nhà nửa sàn nửa đất. Ngày nay đồng bào sống định canh định cư, phát triển kinh tế theo mô hình RVAC nuôi ong, nhím, gia súc, gia cầm, để xóa đói giảm nghèo... Người DCM có lễ cúng thần nương, lễ cúng tiệc làng, lễ cúng phân long v.v. Cũng như các dân tộc Dao khác, người DCM rất coi trọng nghi lễ cấp sắc (x. *Lễ cấp sắc, Páo Dung*).

DAO COOC NGÁNG

nhóm người thuộc dân tộc Dao, sinh sống ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, tập trung ở Trung Sơn (Yên Sơn). Trước kia đồng bào làm nương rẫy, sống du canh du cư, ở nhà nửa sàn nửa đất. Hiện nay sống chủ yếu bằng trồng trọt nương rẫy, ngoài lúa còn trồng thêm một số loại hoa màu khác, đặc biệt là ngô. Việc chăn nuôi chủ yếu là để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, cung cấp thực

phẩm, phục vụ cho việc cúng bái và các nghi lễ (x. *Lễ cấp sắc, Páo Dung*).

DAO ĐỎ

nhóm người thuộc dân tộc Dao, sinh sống chủ yếu ở huyện Nà Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, tập trung ở Tân Tiến, Lục Hành, Xuân Vân (Yên Sơn), Sơn Phú, Sinh Long (Nà Hang), Thổ Bình (Chiêm Hóa). Trước kia, người ĐĐ làm thổ canh hóc đá, ở nhà tường đất và nhà sàn nguyên liệu làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ như: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh v.v. Nhà ở bằng gỗ, tre, nứa rất chắc chắn, đơn giản nhưng được kết hợp khéo léo toát lên sự kín đáo, tế nhị của người Á Đông. Họ sống trên núi cao, thích ở những nơi khuất gió, cao ráo, có bãi để chăn nuôi, gần rừng để kiếm chất đốt, thực phẩm và đặc biệt, gần nguồn nước là điều kiện quan trọng nhất. Họ ăn cơm là chính, ở một số nơi lại ăn ngô nhiều hơn ăn cơm hoặc ăn cháo. Cối xay lúa thường dùng là loại cối gỗ đóng dăm tre.

Người ĐĐ có những nét phong tục tập quán riêng về ẩm thực. Dịp lễ tết đồng bào thường gói nhiều loại bánh, bánh chưng dài được gói khum,

gù ở 2 đầu, chế biến xôi nhiều màu sắc từ một số loại cây rừng và bột nghệ. Trong các ngày lễ tết, các món xương, thịt, lòng lợn, gà được chế biến thành nhiều món với những loại gia vị khác nhau. Chính vì thế mâm cỗ ngày tết của dân tộc ĐĐ khá phong phú đa dạng nhiều màu sắc. Đồng bào ĐĐ có những điểm rất khác với người Tày và người Kinh là trong dịp lễ tết, phụ nữ chỉ có một việc là gói bánh và đồ xôi, còn những việc chế biến, nấu nướng là do đàn ông đảm nhiệm.

Trang phục người ĐĐ có nhiều yếu tố truyền thống như hoa văn chỉ màu, các loại khăn, áo, váy quần của phụ nữ rất đa dạng. Phụ nữ ĐĐ búi tóc vấn khăn lên đỉnh đầu, đội khăn đỏ, đeo những bông hoa đỏ trước ngực. Lễ phục được làm rất cầu kỳ, công phu với nhiều màu sắc rực rỡ nhưng chủ yếu là màu đỏ. Chiếc áo lễ phục được xẻ ngực, nẹp áo được thêu, cài bằng khuy bạc, hai ngực áo đính nhiều bông len đỏ. Cổ áo phía sau đính nhiều chuỗi hạt màu. Hai ống quần được thêu hoa văn từ đầu gối trở xuống. Dây lưng được làm từ

mảnh vải dài khoảng hai sải tay. Những bộ lễ phục như thế thường là tồn rất nhiều thời gian nên người phụ nữ chỉ làm khi rảnh rỗi và các cô gái đến tuổi cập kê thì phải chuẩn bị cho mình (x. ***Trang phục Dao Đỏ***).

Văn hóa tín ngưỡng truyền thống của người Dao rất phức tạp thể hiện quan niệm, ý thức tâm linh cộng đồng. Cấp sắc là một thủ tục không thể thiếu của đàn ông. Hoạt động văn hóa chủ yếu của thanh niên ĐĐ trong dịp tết là đánh yến, một trò chơi có từ lâu. Quy định của trò chơi là đội nào thua thì phải uống rượu, người ở nơi khác đến du xuân nếu muốn về thì phải đánh thắng, nếu thua phải ở lại qua đêm. Đây cũng chính là thể hiện sự mến khách của người ĐĐ, nhờ vậy mà nhiều đôi nam nữ nên vợ nên chồng. Vốn văn nghệ của đồng bào là hát Páo Dung (x. ***Lễ cấp sắc, Páo Dung***).

DAO Ô GANG

nhóm người thuộc dân tộc Dao cư trú ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, sống tập trung ở Trung Minh, Hùng Lợi. Trước kia đồng bào làm nương rẫy, sống du canh du cư, ở nhà nửa sàn nửa đất.

DAO QUẦN CHỆT

nhóm người thuộc dân tộc Dao sống tập trung ở Kháng Nhật, Ninh Lai (Sơn Dương); người DQC ở nhà đất, làm ruộng nước. Trang phục người DQC có nhiều yếu tố truyền thống, mặc quần ống hẹp bó sát vào chân. Có phong tục tương tự các nhóm ngành Dao khác.

DAO QUẦN TRẮNG

nhóm người thuộc dân tộc Dao sống ở Lang Quán, Thắng Quân (Yên Sơn), Đức Ninh (Hàm Yên). Đồng bào thường định cư nơi thung lũng, ở nhà sàn, làm ruộng nước. Kiểu nhà truyền thống của người DQT là nhà sàn, thường được làm ba gian, cách chắp nối các cấu kiện bằng nguyên liệu rời. Tuy nhiên, không phải dùng đinh trong quá trình lắp ghép nhà ở. Kiểu nhà này chỉ có một cầu thang lên xuống, cầu thang có số bậc lẻ; trong nhà thường có hai bếp. Trang phục nổi bật là yếm rất to che kín cả ngực và bụng, ngày cưới cô dâu mặc quần trắng. Người DQT không làm lễ cấp sắc cho con trai dưới 10 tuổi.

DAO TIỀN

nhóm người thuộc dân tộc Dao sống ở Hồng Thái (Nà Hang), Yên Nguyên, Kim Bình (Chiêm Hóa). Đồng bào thường sống ở các vùng núi cao và các thung lũng tương đối bằng phẳng, ở nhà đất, làm ruộng nước. Người dân tộc DT cấp sắc cho con trai từ 15 đến 18 tuổi.

DAO THANH Y

nhóm người thuộc dân tộc Dao nhóm DTY ở Tân Tiến, Lục Hành, Xuân Vân (Yên Sơn). Trước kia, đồng bào làm nương, du canh du cư. Hiện nay họ sống chủ yếu bằng chuyên làm ruộng nước, ngoài lúa họ còn trồng thêm một số loại hoa màu khác, đặc biệt là ngô. Việc chăn nuôi chủ yếu là để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, cung cấp thực phẩm, phụ vụ cho việc cúng bái và các nghi lễ. Người DTY ở nhà sàn. Người DTY có những giá trị văn hóa chung như các ngành Dao khác: hội làng, lễ cấp sắc, hát giao duyên, các trò chơi dân gian truyền thống, nhà ở truyền thống v.v. Họ có thể tiến hành lễ cấp sắc từ lúc con trai mới 8 tuổi v.v.

DẬU

vật dụng không thể thiếu trong đời sống người Tày, dùng để gánh, đựng lễ vật trong cưới hỏi; đựng, gánh thóc v.v.

D được đan bằng nan tre vót nhọn với kỹ thuật đan lóng đôi, lóng ba. Để đan được một chiếc D phải mất khoảng năm ngày từ khi chặt tre, cọt nan, đan đến tạo các hoa văn trên sản phẩm. Đi đôi với D là đòn gánh. Đòn gánh được chế tác từ đoạn tre già, thẳng, độ dài của các đống đều nhau, số đống thường là lẻ và khi chế tác, phần máu không tiếp giáp với vai người gánh. D kết hợp với đòn gánh tạo nên một dụng cụ vận chuyển hữu ích cho đồng bào Tày.

D là một sản phẩm trong nghề đan lát thủ công của người Tày thể hiện tri thức dân gian và sự thích ứng trong môi trường sống của đồng bào Tày khi tận dụng, khai thác các nguồn lợi từ tự nhiên.

DÂY LỪNG

loại dây để thắt phần eo người phụ nữ các dân tộc, làm bằng vải tự dệt nhuộm chàm hoặc bằng lụa

tơ tằm, có thêu họa tiết trang trí hay đề tron, có chiều dài khoảng 1,2 m, rộng 30 cm, được thêu hoa văn bằng các sợi chỉ màu. Khi thắt DL, họ buộc lại ở phần sau lưng, tạo sự duyên dáng cho bộ trang phục của nữ giới Pà Thẻn.

DE TIGER MOTH

1 trong số 9.000 chiếc máy bay do hãng De Havilland của Anh chế tạo từ năm 1931 đến năm 1944. Là loại máy bay một động cơ cánh quạt, hai tầng cánh vải, có hai chỗ ngồi trước và sau, thân bọc nhựa, có chỗ bọc vải. Máy bay có trọng lượng 544 kg, động cơ 1x142HP, bán kính đường bay 442 km, tốc độ tối đa 172km/giờ.

DTM là một trong hai chiếc máy bay của vua Bảo Đại chuyển giao cho Chính phủ ta sau khi thoái vị. Năm 1946, đồng chí Phan Phác, Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Quốc phòng được giao nhiệm vụ tổ chức di chuyển máy bay từ Huế ra Hà Nội bằng tàu hỏa, rồi chở bằng ô tô lên sân bay Kim Đái (Sơn Tây). Tháng 1.1947, máy bay được tháo cánh đưa xuống thuyền để ngược Sông Hồng, Sông Lô lên Bình Ca, xã An Khang (Tuyên Quang). Tháng 3.1947, sau khi Pháp ném bom

xuống khu vực để máy bay, chiếc ĐTM bị rách vải bọc, thùng nhiều chỗ trên thân và đuôi, dây cáp căng vải bị đứt. Chiếc máy bay này tiếp tục được đưa xuống thuyền ngược Sông Lô, Sông Gâm lên Soi Đứng, xã Vinh Quang huyện Chiêm Hóa.

Sau khi được Đội Huấn luyện Không quân sửa chữa, bảo dưỡng, sơn phù hiệu cờ đỏ sao vàng, chiều ngày 14.9.1949, chiếc ĐTM do phi công Nguyễn Đức Việt và thợ máy Nguyễn Văn Đống điều khiển đã cất cánh bay thử thành công. Sau sự kiện bay thử, máy bay được đưa về Ngòi Liếm làm buồng tập lái dưới mặt đất, rồi tháo nhỏ ra từng bộ phận làm học cụ cho học viên không quân trong phần học lý thuyết.

DẪO DAI

tác phẩm nhiếp ảnh của Hải Hà. Hải Hà tức Nguyễn Quang Hà (1935 - 2008), quê Hưng Yên; Hội viên Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam, Hội viên Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội viên Hội Văn học Nghệ thuật Tuyên Quang. DD có bố cục đơn giản, mộc mạc, chụp hình cụ ông tóc bạc trắng, rất

khỏe mạnh đang ngồi chẻ củi với phong thái tự nhiên, vui vẻ. Tác phẩm cho thấy niềm vui trong lao động của con người. Một số tác phẩm tiêu biểu khác như *Lão dân quân*, *Phiên chợ vùng cao*, *Thiếu nữ Tày...* của tác giả Hải Hà đã phản ánh rõ nét những sự kiện chính trị, lịch sử của Tuyên Quang cuối thế kỉ XX.



Tác phẩm *Dẻo dai*

DỆT THỔ CẨM

nghề thủ công truyền thống của nhiều dân tộc ở Việt Nam, được giữ gìn và lưu truyền qua bàn tay khéo léo của người phụ nữ trong gia đình. Để dệt được một tấm vải phải trải qua nhiều công đoạn từ se sợi, hồ, nhuộm đến mắc sợi vào khung cửi để dệt. Muốn tạo được độ bền đẹp và chắc cho sản phẩm, những người phụ nữ cần kỳ công và có những bí quyết riêng. Nghề DTC thường được các bà mẹ truyền dạy cho các bé gái từ 8 đến 9 tuổi. Việc dệt vải được tiến hành vào dịp nông nhàn và vào khoảng thời gian

nhàn rỗi buổi trưa hay buổi tối. Các sản phẩm DTC được dùng để may trang phục vào dịp tết, cưới xin, ma chay v.v. hoặc may thành chăn, gối, màn, mặt địu, khăn trải giường v.v.

Người phụ nữ Tày DTC bằng cách tạo hoa văn từ các sợi bông, len với các màu chủ đạo như chàm, đen, đỏ, tím v.v. Bố cục họa tiết hoa văn trang trí trên tấm vải thổ cẩm độc đáo thể hiện tính thẩm mỹ và ý nghĩa nhân sinh quan, vũ trụ quan của người Tày. Họa tiết phổ biến là ô quả trám có các đường viền xung quanh tạo thành các đường diềm gãy, trong các ô quả trám là họa tiết cách điệu hình ngọn rau bầu, bí, loại cây có liên quan đến nền văn hóa cổ, tín ngưỡng cổ của cư dân trồng lúa nước. Trên mặt chăn hoặc màn che liên quan đến thờ cúng tổ tiên, có những hoa văn thể hiện các đề tài liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo như thêm đường diềm ở phía trên - tương ứng với cõi Trời, có hình các vị thần linh, bảo hộ cho sự sống bình an của con người; hoặc thêm đường diềm ở phía dưới - tương ứng với cõi Đất, có hình con ngựa, con chim là những hình tượng biểu trưng cho cuộc sống, cỏ cây,

muông thú trên mặt đất. Bố cục hình vuông, hình chữ nhật của loại thổ cẩm làm mặt chăn hoặc màn che có quy định phía trên phía dưới là những bố cục rất riêng, đặc sắc trong trang trí dệt của người Tày.

DỆT VẢI

nghề thủ công truyền thống của nhiều dân tộc, trong đó có người Sán Dìu. Trước đây phụ nữ Sán Dìu tranh thủ lúc nông nhàn để dệt vải, thêu thùa. Quần áo mặc của các thành viên trong gia đình đều do bàn tay người phụ nữ đảm nhiệm. Từ bông, người Sán Dìu dệt nên tấm vải, sau đó nhuộm chàm phơi khô để may vá, thêu thùa trang phục. Người Sán Dìu còn có nghề thêu thổ cẩm khá phát triển. Sản phẩm vừa dùng làm đồ trang sức vừa là vật kỷ niệm và cũng được trao đổi mua bán trong cộng đồng.

DỊCH VỤ CHUYÊN PHÁT

việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn thu gom, chia chọn, vận chuyển và phát, bằng các phương tiện vật lý, thông tin dưới dạng văn bản và kiện, gói hàng hóa. DVCP gồm chuyển phát thông tin dưới dạng

văn bản, chuyên phát hàng hóa, chuyên phát thông thường và chuyên phát nhanh. Chuyên phát nhanh là dịch vụ chuyên phát có yếu tố gia tăng về tốc độ. DVCP thông tin dưới dạng văn bản bao gồm cả dịch vụ chuyên phát có lai ghép (có sự kết hợp với phương tiện điện tử) và dịch vụ chuyên phát thông tin quảng cáo trực tiếp (ấn phẩm có nội dung quảng cáo, được gửi tới nhiều địa chỉ).

DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết cuối của mạng viễn thông. DVVT gồm 5 loại: dịch vụ cơ bản, là dịch vụ truyền đưa tức thời dịch vụ viễn thông qua mạng viễn thông hoặc Internet mà không làm thay đổi loại hình hoặc nội dung thông tin; dịch vụ giá trị gia tăng, làm tăng thêm giá trị thông tin của người sử dụng dịch vụ bằng cách hoàn thiện loại hình, nội dung thông tin hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin đó trên cơ sở sử dụng mạng viễn thông hoặc Internet; dịch vụ kết nối Internet, cung cấp cho các cơ

quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khả năng kết nối với nhau và với Internet quốc tế; dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp cho người sử dụng khả năng truy nhập Internet; dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính - viễn thông, sử dụng Internet để cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông cho người sử dụng. Dịch vụ ứng dụng Internet trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác phải tuân theo các quy định pháp luật về bưu chính, viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

DINH

đơn vị hành chính thời Nguyễn. Giai đoạn đầu, chúa Nguyễn chia Đàng Trong thành 6 D. Chính quyền trung ương của chúa Nguyễn đóng ở chính D. Dưới D là phủ. Năm 1744, chúa Nguyễn chia Đàng Trong thành các D nhỏ gồm 12 D, 1 trấn: Chính Dinh (Phước Xuân), Cựu Dinh (Quảng Trị), Quảng Bình (Quảng Bình), Lưu Đồn (Quảng Bình), Bồ Chính (Quảng Bình), Quảng Nam (Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định), Phú Yên (Phước Yên), Bình Khang (Khánh Hòa - Bắc Ninh Thuận), Bình Thuận (Bình Thuận - Nam Ninh

Thuận), Phiên Trấn (Gia Định), Trấn Biên (Biên Hòa), Long Hồ (Vĩnh Long).

Thời vua Gia Long, các đơn vị hành chính có sự thay đổi, cả nước được chia thành 23 trấn, 4 D (cg. doanh): Quảng Đức (Thừa Thiên), Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam. D Quảng Nam năm 1808 đổi thành trấn Quảng Nam. D Quảng Đức năm 1821 đổi thành phủ Thừa Thiên. Năm 1831- 1832, Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính địa phương, xóa bỏ các tổng trấn, đổi các dinh trấn thành tỉnh.

Ở Tuyên Quang, khi Gia quốc công Vũ Văn Mật có công phò Lê đánh Mạc được cai quản một vùng đất rộng lớn gồm xứ Tuyên Quang và phủ Hưng Hóa (Phú Thọ và Vĩnh Phúc) đặt tên là D An Tây (trung tâm là đất Đại Đồng, nay thuộc xã An Khang).

DINH TỈNH TRƯỞNG

di tích lịch sử, thuộc tổ 4, phường Minh Xuân. DTT là một ngôi nhà xây khá lớn, một tầng lợp ngói, xung quanh nhà có tường bao kiên cố, có cổng ra vào bằng gỗ,

quay mặt ra bờ Sông Lô. DTT được xây dựng thời Pháp thuộc, là nơi làm việc của Tỉnh trưởng tỉnh Tuyên Quang (Tuần phủ). Tại đây, ngày 17.8.1945, đồng chí Tạ Xuân Thu thay mặt Ủy ban khởi nghĩa Tuyên Quang tiếp nhận sự đầu hàng của Tỉnh trưởng Dương Thiệu Chỉnh, chuyển giao chính quyền cho lực lượng cách mạng.

DOANH

đơn vị hành chính thời phong kiến (xt. *Dinh*). Đời Lê Trang Tông, Tuyên Quang đổi từ tên Minh Quang thành D An Tại, do dòng họ Vũ người Thái làm doanh trưởng.

DU CANH DU CU

tập quán canh tác và sinh sống không cố định ở một nơi của một số dân tộc ít người ở miền núi. Tại Tuyên Quang trước kia, nhóm Dao Đỏ, Dao Tiền, Cooc Mùn, Ô Gang chỉ làm nương, sống DCDC. Cũng như một số dân tộc làm nương rẫy khác, họ thường gieo trồng trên nương dốc ba đến bốn vụ rồi bỏ hóa 4 - 6 năm, khi cây rừng kịp tái sinh thì lại quay lại phát cây làm nương. Nhà ở cũng được làm gần nương rẫy, khi bỏ nương cũ đi phát

nuong mới, cũng đồng thời phải làm nhà mới.

DƯA RAU SẴN

món ăn phổ biến ở trung du và miền núi. Muốn có một vai dưa sắn ngon, người ta chọn những búp sắn ngon và lá sắn bánh tẻ lấy vào buổi chiều cho nhiều nhựa. Lá sắn sau khi rửa sạch để cho ráo nước, phơi qua một lượt nắng cho héo để dưa sắn có độ dai và mau chua. Dùng một chiếc vai sành thích hợp, cứ mỗi lớp lá rải một lớp muối mỏng, đập kín. Nước để làm dưa sắn đun sôi để còn ấm. Ngâm lá sắn một ngày rồi thay nước cũ bằng nước mới. Sau 8 - 10 ngày dưa ngả màu vàng là ăn được. Có thể ăn trực tiếp, xào hoặc nấu với cá thịt tùy ý. Phi thơm hành, đảo đều RRS cho chín mềm, đổ nước vừa ăn, đun sôi rồi cho cá đã rán qua vào đun nhỏ lửa, thêm chút gia vị như ớt, gừng là sẽ có một nồi canh chua. DRS xào với thịt nai hoặc kho với cá suối cũng rất ngon.

DỤNG CỘT

tục lệ trong làm nhà của người Sán Chay. Người Sán Chay ở

nhà sàn, thường là nhà ba gian, hai chái có 8 cây cột cái. Kích cỡ một cây cột cái thường từ 30 - 35 cm, thon về phía ngọn có độ dài từ 8 - 10 m. Trong những cây cột cái phải có 1 đến 2 cây có độ dài hơn hẳn để chôn xuống đất tượng trưng, giao hòa âm dương, đảm bảo sự phát triển bền vững, ý nghĩa sâu sắc hơn là thể hiện sự giao hòa giữa trời và đất. Những cột còn lại dùng đá tảng để kê tránh mối mọt. Cột chôn xuống đất giống như cây vũ trụ vững bền như bốn cái chân của con trâu thần, do đó các loại cây dùng để làm cột cũng lựa chọn kỹ lưỡng, không lấy cây vỏ chua, chát, đắng, vỏ chảy nhựa v.v. Các loại gỗ dùng làm cột con, dầm, xà, kèo cũng được lựa chọn kỹ càng. Tre nứa làm đòn tay, rui mè được ngâm kỹ trong nước ao hoặc bùn lầy sau đó vớt ra phơi khô, tránh mối mọt.

DỤNG NHÀ

công đoạn trong việc làm nhà của nhiều dân tộc. Người Nùng Tuyên Quang ở nhà sàn, nhà thường khá to, rộng, có ba gian, vách thường bằng gỗ và lợp ngói máng. Vật liệu DN của

người Nùng thường được khai thác tại chỗ như các loại cây, lá, đất đá, ...

Mỗi gia đình người Nùng chuẩn bị DN đều nhờ những người trong gia đình, hàng xóm cùng làng bản đến giúp. Trước tiên, người ta kéo cột lên, dựng vì kèo, luồn phang xà và dầm, tiếp đó là lợp mái, thung vách. Trước khi xây nhà, gia chủ cúng thổ công, thổ địa; xem ngày giờ để dựng vì kèo, dựng 2 vì giữa xong mới dựng tiếp 4 vì xung quanh. Người ta chôn cột giả, dựng và kéo vì lên, có tập quán cả nhà tập trung cùng dựng, cùng kéo vì kèo thì vợ chồng mới hòa thuận, kinh tế khá giả.

DƯỢC LIỆU

nguyên liệu tự nhiên có nguồn gốc thực vật, động vật, khoáng vật và vi sinh vật dùng để điều chế thành thuốc. DL bao gồm: nguyên liệu thô và tinh chất. Nguyên liệu thô là tất cả các bộ phận của cây, con hoặc chỉ là một hay vài bộ phận của chúng. Tinh chất là những chất tiết ra hay được tách chiết từ cây hoặc động vật. Nguồn DL ở Tuyên Quang rất phong phú, đã được ghi vào các thư tịch và các tư liệu Hán Nôm. Nguồn DL từ

thực vật có: khúc khắc, sơn thực, tam thất, sa nhân, ba kích v.v.; nguồn dược liệu từ động vật gồm sừng nai, lộc nhung, xương thú, rùa vàng, tắc kè v.v.

DƯƠNG

huyện thuộc châu Tuyên Hóa sau khi trấn Tuyên Quang đổi thành châu Tuyên Hóa vào năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), đến năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408): thăng châu Tuyên Hóa thành phủ Tuyên Hóa.

DƯƠNG ĐỨC HIỀN

(16.9.1916 - 1963), nhà hoạt động chính trị của Việt Nam, quê: thôn Linh Quy, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Xuất thân trong một gia đình tiểu viên chức.

Năm 1937, đỗ Đại học Luật Đông Dương. Sau khi tốt nghiệp năm 1940, ông làm nghề dạy học và tham gia các hoạt động xã hội. Năm 1939 - 1945, tham gia và làm cộng tác viên cho báo Thanh Nghị. Năm 1942 - 1944, trở thành Hội trưởng của Tổng hội sinh viên Đông Dương. Ngày 30.6.1944, ông là người sáng lập và giữ chức vụ Tổng Thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam (1944 - 1957). Ngày 17.8.1945, tại Đại

hội quốc dân Tân Trào, được bầu làm Ủy viên Ủy ban Dân tộc giải phóng. Ngày 28.8.1945, được cử làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên. Tổng Giám đốc Nha Thanh niên và Thể dục (1945). Đại biểu Quốc hội khóa I, II, III; Ủy viên Ủy ban Thường trực Quốc hội khóa I, II; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Liên Việt và tham gia soạn thảo Hiến pháp năm 1946.



ĐÁ BÀN

di tích lịch sử, nằm tại khe núi Nhọn, chân núi Là thuộc thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Đây là một trong hai khu di tích thuộc khu di tích cách mạng Lào. Hang ĐB là nơi ở và làm việc của Hoàng thân Xu-pha-nu-vông, đồng chí Cay-xỏn Phom-vi-hản và bộ đội Lào (từ 1950 - 1951).

Cuối tháng 12.1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Đảng, Nhà nước Việt Nam đến ĐB thăm Chính

phủ kháng chiến Lào và đoàn cán bộ cách mạng Lào, thăm nhân dân các dân tộc địa phương. Cuối năm 1951, Hoàng thân Chủ tịch Xu-pha-nu-vông và Chính phủ Lào rời Việt Nam trở về Lào. Năm 2001, di tích ĐB được xếp hạng di tích quốc gia.

ĐÁ ĐEN

núi thuộc thôn Thái Bình, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên. Là di tích khảo cổ học thuộc loại hình di chỉ sỏ sinh học, chứa khối lượng lớn trầm tích, xương răng hóa thạch có niên đại khoảng 12 - 15 vạn năm. Cách quốc lộ 2C khoảng 300 m về phía đông, đối diện với Động Tiên và nằm trong dãy núi đá vôi gồm 5 quả núi liên tiếp theo hướng đông - nam. Dài khoảng 500 - 700 m. Diện tích bề mặt hang khoảng hơn 20 m², trần thấp, trầm tích phủ kín cửa hang. Tháng 9.2005, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang đã tiến hành khai quật hang ĐĐ và phát hiện ra đười ươi; xương răng động vật ăn thịt; răng trâu bò, hươu nai, khỉ, tê giác, kỳ đà, nhím và xương tai động vật. Đặc biệt, phát hiện ra răng hóa thạch Homosapiens - giống người gần nhất với loài người hiện đại. Các nhà

khảo cổ học đã chia các xương răng làm 6 bộ: bộ linh trưởng (họ người, vượn, đười ươi), bộ guốc ngón lẻ (họ tê giác), bộ guốc ngón chẵn (họ lợn, hươu, trâu bò), bộ có vòi (họ voi), bộ ăn thịt (họ gấu), bộ gặm nhấm (họ nhím, dúi, chuột). Quần thể động vật ở đây có niên đại tương đương với quần thể động vật ở trong khu vực Đông Nam Á. ĐĐ được khai quật và khảo sát tiếp vào các năm 2008 và 2011.

Di tích khảo cổ học hang ĐĐ đã được khoanh vùng bảo vệ phục vụ cho nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch.

ĐÁ ĐEN

di chỉ khảo cổ nằm trong hang đa thuộc dãy núi ĐĐ ở thôn 2, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên. Nền hang khá phẳng, rộng trên 20 m², cao hơn mặt thung lũng 8 m, cửa hang hướng bắc chệch tây. Cách hang 800 m về phía bắc có dòng suối uốn lượn theo hướng tây - đông, đổ ra Sông Lô. Tháng 5.2004, các nhà khảo cổ học khảo sát hang, phát hiện trên vách hang có lớp trầm tích màu xám sẫm, dày 1,2 m, thể tích ước 10 m³, bên

trong chứa nhiều xương, răng động vật hóa thạch. Tháng 9.2005, khai quật tổng thể nền và vách hang ĐĐ. Trong khối trầm tích trên vách hang, đã lấy ra nhiều hóa thạch: răng người; xương, răng động vật như đười ươi, khỉ, vượn, tê giác, lợn, nai, hoẵng, trâu, bò, dê, voi răng kiếm, gấu, nhím, don, dúi, chuột. Dưới nền hang ở độ sâu 30 cm có một số di vật mảnh sành vỡ từ chiếc vò lớn, có 3 đường đắp nổi quanh vai vò. Căn cứ vào đặc điểm trầm tích, thành phần động vật và hình thái, kích thước tương đồng của những hóa thạch ĐĐ với hóa thạch ở 2 di tích hang Hùm, Khe Thắm (Yên Bái), các nhà khảo cổ dự đoán hang ĐĐ có tuổi thuộc hậu kỳ Cánh tân, niên đại khoảng 100.000 năm cách ngày nay.

Hóa thạch răng người khôn ngoan sớm ở ĐĐ cho thấy trên mảnh đất Tuyên Quang cổ, từ buổi bình minh lịch sử, đã có con người sinh sống. Di chỉ ĐĐ là một di tích cổ sinh quý, góp phần soi sáng nguồn gốc con người ở nước ta và diễn biến môi trường thời tiền sử ở Việt Nam và Đông Nam Á. Đến nay, đã có thêm 2 lần khảo sát và khai quật vào các năm 2008, 2011.

ĐÁ GÀ

trò chơi phổ biến đối với lứa tuổi thanh thiếu niên các dân tộc, có hai người tham gia chơi. Vẽ một vòng tròn có đường kính khoảng 3 m, hai người bước vào vòng; khi chơi, mỗi người phải co một chân lên, còn một chân nhảy lò cò để huých nhau ra khỏi vòng. Ai bật ra khỏi vòng tròn là người thua cuộc. Người chơi ĐG phải có sức khỏe, nhanh trí, tìm thể yếu của đối phương để huých giành thắng lợi.

ĐA THÊ

hiện tượng xã hội rất phổ biến của người Hoa trước đây, là một kiểu hôn nhân trong đó một người đàn ông có thể có 2 hoặc 3 vợ. Xã hội phát triển, cho tới ngày nay hiện tượng này không còn nữa. Hiện nay, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấm chế độ ĐT.

ĐA THỌ

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Đầu thế kỷ XX là xã

Đa Năng, tổng Thượng Âm, châu Sơn Dương. Cách mạng tháng Tám đổi thành xã Đắc Lộc. Tháng 1.1946, đổi thành xã Đa Thọ, huyện Sơn Dương. Năm 1969, xã Đa Thọ hợp nhất với xã Đông Hữu thành xã Đông Thọ (theo Quyết định số 200 - NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Xã mới Đông Thọ, tồn tại cho đến ngày nay (xt. *Đông Thọ*).

ĐÀ VỊ

xã thuộc huyện Nà Hang, được thành lập theo Quyết định số 269-NV ngày 22.5.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi hợp nhất hai xã là Đà Vị và Trung Thượng. Đến năm 1987, theo Quyết định số 28-HĐBT ngày 13.2.1987 của Hội đồng Bộ trưởng, xóm Bản Lãm của xã Đà Vị được tách ra để sáp nhập vào xã Khâu Tinh. Địa giới hành chính: đông giáp huyện Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn); nam giáp huyện Chợ Đồn (tỉnh Bắc Kạn); tây và tây nam giáp xã Sơn Phú; bắc giáp xã Hồng Thái và Yên Hoa. Gồm 11 thôn, bản: Nà Pục, Xá Thị, Bắc Lè, bản Âm, bản Lục, thôn Khuổi Tích, thôn Nà Pin, Na Bản, bản Tâng, Nà Đứa, Phai Khăn. Diện tích 79,45 km². Dân số 5.273

người, số hộ 1.112, mật độ dân số 66 người/km² (2009).

Là một trong những xã của huyện Nà Hang phát triển các ngành nghề mới như sản xuất gạch chi, sản xuất cửa sắt hoa, tráng kính, cắt kính. Tại xã có chợ Đà Vị (thôn Chợ Xả - xã Đà Vị) họp chợ vào các ngày: 2, 7, 12, 17, 22, 27. Đây là một trong ba chợ lớn của huyện Nà Hang, thường xuyên diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán các mặt hàng tiêu dùng như quần áo, giày dép và hàng nông sản, lương thực, thực phẩm, v.v.

Có những tuyến đường liên kết với thị trấn Nà Hang khoảng 36 km (đường tỉnh 190, trùng quốc lộ 279) và xã Thượng Giáp (khoảng 36 km), tạo địa thế thuận lợi trong đi lại và thông thương với trung tâm huyện lỵ của huyện Nà Hang.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, xã có bà mẹ Việt Nam anh hùng Quân Thị Thạch, sinh năm 1901, người Tày.

ĐẠI ĐỘI KHE LAU

đại đội bộ đội địa phương của Tuyên Quang được thành lập năm

1965 theo sự chỉ đạo của Quân khu Việt Bắc, để làm nhiệm vụ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, sẵn sàng phòng thủ, chống chiến tranh cục bộ mở rộng của địch và tăng cường cho các đơn vị bộ đội chủ lực.

ĐẠI ĐỘI VIỆT - MỸ

một tổ chức đơn vị vũ trang được thành lập để huấn luyện quân sự dưới sự hướng dẫn của các thành viên nhóm Con Nai thuộc lực lượng Đồng minh, mục tiêu chính là chống phát xít Nhật. Tháng 7.1945, các chiến sĩ Quân Giải phóng được chọn từ các đơn vị để chuẩn bị tổ chức một đơn vị vũ trang Đại đội Việt - Mỹ. Từ 7.8.1945, đơn vị này được tập trung tại địa điểm trường Quân chính kháng Nhật (Khuổi Kịch, Tân Trào) để huấn luyện quân sự. Việc huấn luyện được tiến hành từ ngày 9.8.1945 và rất gấp rút, hàng ngày từ 5h30 sáng tới 5 giờ chiều, học viên được hướng dẫn chiến thuật, cách sử dụng súng các loại vũ khí của Mỹ như: Các bin, tiểu liên Tôm xon, Bazôka, súng cối, lựu đạn... Người Mỹ đã thả dù, dùng trực thăng tiếp tế vũ khí, lương thực cho biệt đội Con Nai và Việt Minh. Ngày 16.8.1945, Đại đội

Việt - Mỹ do đồng chí Đàm Quang Trung làm Đại đội trưởng, thiếu tá Tômat làm cố vấn tham mưu đã được thành lập, với quân số khoảng 200 người, trang bị vũ khí gồm: 1 đại liên, 2 súng cối 60mm, 4 khẩu Bazôca, 8 trung liên Brenner, 20 tiểu liên Tôm xon, 60 các bin, 4 súng trường, 20 súng ngắn... Ngay chiều ngày 16.8.1945, đại đội Việt - Mỹ rời Tân Trào, cùng lực lượng Giải phóng quân tiến sang Thái Nguyên, tiến về thủ đô Hà Nội. Ngày 9.9.1945, theo lệnh của Chính phủ Mỹ, thiếu tá Tômat và những sĩ quan tình báo trong toán " Con Nai" chấm dứt nhiệm vụ của họ và rời khỏi Việt Nam. Đại đội Việt - Mỹ không còn tồn tại nữa, cán bộ chiến sĩ của đơn vị chuyển sang làm nhiệm vụ bảo vệ chính quyền cách mạng.

ĐẠI ĐỒNG

tổng thuộc huyện Yên Bình vào đầu thế kỷ XX, gồm 9 xã: Đại Đồng (có 4 thôn: thôn Bạch, thôn Đồng, Phố Cát, thôn Yên Thị), Diên Loan Thượng (có 4 thôn: Giang, Làng Mẩn, Làng Đáy, Khảm), Diên Loan Hạ (có 5 thôn: Đá Cây, Cây Đa,

Miêu, Hạ, Nam Vũ), Phường Đại Đồng (có 2 thôn: Soi, Phường), Vũ Khê (có 2 thôn: Vũ Khê, Tườn Loan), Khuôn Sơn (có 5 thôn: Thuốc, Chùa, Cây Khế, Làng Khoàng, Nghi), Diên Loan Trung (có 2 thôn: Bản, Thuốc), Hương Giang (có 2 thôn: Đồng Đình, Thạch Bàn), Khuôn La (có thôn: Khuôn La). Nay thuộc địa giới huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

ĐẠI GIA ĐÌNH

(cg. công xã gia đình), một hình thái gia đình trong xã hội nguyên thủy bao gồm những người cùng huyết tộc (có cả vợ, chồng, con) chung sống với nhau trong một ngôi nhà, thường là 3 đến 4 thế hệ. Đứng đầu gia đình là một người cao tuổi có thể là nam hoặc nữ tùy vào chế độ phụ hệ hay mẫu hệ. Những người trong đại gia đình cùng nhau lao động sản xuất và cùng nhau hưởng chung thành quả lao động. Xã hội ngày càng phát triển dần thay thế hình thái ĐGD bằng hình thái tiểu gia đình. Hiện nay ở Việt Nam vẫn còn tồn tại hình thái đại gia đình nhưng còn rất ít.

ĐẠI HỘI ANH HÙNG, CHIẾN SĨ THI ĐUA VÀ CÁN BỘ GƯƠNG MẪU TOÀN QUỐC LẦN THỨ NHẤT

khai mạc ngày 30.4.1952, tại địa điểm tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng để tổng kết kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu và học tập phát động từ phong trào thi đua năm 1948. Đại hội có 154 đại biểu (từ liên khu V trở ra). Chủ tịch Hồ Chí Minh khai mạc đại hội. Đoàn chủ tịch gồm: Hồ Chủ tịch, Trường Chính, Phạm Văn Đồng, Tôn Đức Thắng, Võ Nguyên Giáp, Ngô Gia Khảm, La Văn Cầu, Nguyễn Thị Chiên, Trần Đại Nghĩa, đại diện Chính phủ Lào. Đồng chí Hồ Viết Thắng thay mặt Chính phủ và Mặt trận đọc báo cáo kết quả phong trào thi đua. Các đại biểu đọc các báo cáo thành tích thi đua. Chủ tịch Hồ Chí Minh phân mục đích, nội dung, ý nghĩa, cách thức của thi đua yêu nước và chỉ rõ: “Thi đua là đoàn kết, là yêu nước, là tinh thần quốc tế, góp sức giữ gìn hòa bình và dân chủ thế giới, là cải tạo con người”.

Tại Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh không những chăm lo nội dung

làm việc mà còn lo chăm sóc đến từng giấc ngủ, bữa ăn của các đại biểu. Chính phủ quyết định tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc cho các chiến sĩ về dự Đại hội. Các Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã bầu 4 Anh hùng Quân đội và 3 Anh hùng Lao động. Chính phủ tuyên dương công trạng 7 Anh hùng: Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh và tặng 24 Huân chương Kháng chiến hạng nhất. Tối 5.6, đồng chí Nguyễn Văn Tạo đọc diễn văn bế mạc Đại hội.

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ II CỦA ĐẢNG

hợp từ ngày 11 đến ngày 19.02.1951, địa điểm ở thôn Phú An, xã Vinh Quang (nay thuộc thôn Bó Củng, xã Kim Bình), huyện Chiêm Hóa. Công việc chuẩn bị nội dung Đại hội và cơ sở vật chất bắt đầu từ năm 1950. Dự Đại hội có 158 đại biểu chính thức và 33 đại biểu dự khuyết thay mặt cho hơn 73 vạn đảng viên Việt - Miên - Lào. Đồng chí Tôn Đức Thắng đọc diễn văn khai mạc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc “Báo cáo chính trị” gồm 10 phần khẳng định: Đảng Lao động Việt

Nam phải là một Đảng to lớn, mạnh mẽ, chắc chắn, trong sạch, cách mạng triệt để. Đảng Lao động Việt Nam phải là người lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết, trung thành của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và của nhân dân Việt Nam, để đoàn kết và lãnh đạo dân tộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn, để thực hiện dân chủ mới. Đồng chí Trường Chinh đọc báo cáo “Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội” (còn gọi là Luận cương cách mạng Việt Nam). Đây là bản cương lĩnh mới của cách mạng Việt Nam. Đồng chí Hoàng Quốc Việt, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt đọc báo cáo “Củng cố khối đại đoàn kết để chiến thắng”. Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng đọc báo cáo “Mấy vấn đề cốt yếu của chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam”. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đọc báo cáo “Xây dựng quân đội nhân dân hoàn thành chiến tranh giải phóng”. Đồng chí Nguyễn Lương Bằng đọc báo cáo “Kinh tế tài chính”. Đồng chí Tố Hữu đọc báo cáo “Xây dựng văn nghệ nhân dân Việt Nam”. Đồng chí

Tôn Đức Thắng đọc báo cáo về “Thi đua ái quốc”. Đại hội đã thông qua nghị quyết về báo cáo chính trị, về quân sự, về công tác Mặt trận và dân vận, về xuất bản báo Nhân dân - cơ quan Trung ương của Đảng; quyết nghị đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên gọi mới là Đảng Lao động Việt Nam; thông qua Chính cương, Tuyên ngôn và điều lệ mới của Đảng; quyết định sẽ tổ chức ở Lào và Campuchia, mỗi nước một Đảng cách mạng riêng, phù hợp với đặc điểm từng nước. Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới gồm 19 ủy viên chính thức và 10 ủy viên dự khuyết. Bộ Chính trị gồm 7 ủy viên. Ban Bí thư gồm các đồng chí: Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Lê Văn Lương. Đại hội bầu Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đồng chí Trường Chinh làm Tổng Bí thư. Đây là lần đầu tiên Đảng tổ chức Đại hội ở trong nước và là lần duy nhất Đại hội Đảng được tổ chức tại một địa phương.

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC MẶT TRẬN ÍT XA LA

cuối tháng 11.1949, nhận lời mời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hoàng thân

Xuphanuvông (Souphanouvong) đã rời căn cứ kháng chiến Sầm Nưa, vượt Trường Sơn sang Việt Nam. Cuối tháng 12.1949, Hoàng thân đến Tân Trào, huyện Sơn Dương gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cuộc hội đàm giữa hai nhà lãnh đạo tại Tân Trào đã đề cập tới nhiều vấn đề liên quan tới tình hình cách mạng hai nước, tới sự hợp tác, cùng phối hợp chiến đấu giữa chiến trường Việt - Lào. Đầu năm 1950, ông Nguyễn Công Bình - Chủ tịch tỉnh Tuyên Quang đã chỉ thị cho ông Châu Sáng - Chủ tịch huyện Yên Sơn và Ủy ban xã Mỹ Lâm chuẩn bị mọi mặt để đón đoàn cách mạng Lào. Các ông Hoàng Văn Sinh - Bí thư chi bộ xã, Nguyễn Văn Cẩn - Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến xã sau khi xem xét, chọn địa điểm đã cùng nhân dân dưới sự chỉ đạo của ông Lê Dung - Thứ trưởng Bộ Giao thông sửa sang khu học xá quân dân miền núi tại gò Tre, xóm Thổ, Làng Ngòi làm chỗ ở cho đoàn. Tháng 6.1950, các ông Xuphanuvông, Cayxôn Phômvihản (Kaysone Phomvihane), Khămtay Siphăndon (Khamtay Siphandone),

Xuvana Phuma (Souvanna Phouma) cùng hơn 200 cán bộ, chiến sĩ đại đội Chămpa Săc Lào (Champasack Lao) đến thôn Làng Ngòi, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Các đồng chí lãnh đạo ở khu Gò Tre, đồi Tơ. Một tiểu đội bộ đội Việt Nam phối hợp với dân quân, du kích xã Mỹ Bằng bảo vệ vòng ngoài. Đại hội Đại biểu toàn quốc Mặt trận Ítxala (Issara) diễn ra từ ngày 13 đến 15.8.1950, tại khu đồi Gò Tre, xóm Thổ, xã Mỹ Bằng. Dự Đại hội có hơn 100 đại biểu thay mặt cho nhân dân các bộ tộc Lào. Đại hội được tổ chức trong bối cảnh phong trào cách mạng Lào đã phát triển lớn mạnh, đòi hỏi phải có một tổ chức lãnh đạo thống nhất, đề ra được đường lối và chính sách, cương lĩnh kháng chiến đúng đắn nhằm mở rộng khối đại đoàn kết các bộ tộc, các tầng lớp trong Mặt trận thống nhất trên cơ sở liên minh công - nông. Đại hội đã bầu Hoàng thân Xuphanuvông làm Thủ tướng Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Lào đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào tự do; ông Thao Xinhkapô Chunamali (Thao Singkapau Chounnamali) làm Phó Chủ tịch Mặt

trận; ông Phumi Vôngvichít (Phoumi Vongvichit) làm thư ký Mặt trận. Đại hội toàn quốc Neo Lào Ítxala (Neo Lao Issara) đã thông qua chương trình và điều lệ của Mặt trận, tuyên ngôn của Đại hội gửi nhân dân Lào và nhân dân thế giới. Đồng thời thông qua cương lĩnh, đường lối chính trong giai đoạn trước mắt của cách mạng Lào bao gồm 12 điểm. Cương lĩnh đúng đắn của Mặt trận đã góp phần phát huy truyền thống đấu tranh vì độc lập thống nhất của đất nước Lào lên một bước cao hơn, khối đoàn kết thống nhất nhân dân các bộ tộc được tăng cường và mở rộng trên cơ sở thực hiện các quyền tự do dân chủ. Thành tích nổi bật sau Đại hội là sự phát triển của chiến tranh du kích, xây dựng các lực lượng vũ trang, củng cố và mở rộng căn cứ địa kháng chiến và sự phối hợp ngày càng chặt chẽ, có hiệu quả giữa cách mạng hai nước Lào - Việt.

ĐẠI HỘI THỐNG NHẤT VIỆT MINH - LIÊN VIỆT

tiến hành từ ngày 03 đến 07.3.1951 tại hội trường họp Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Lao động

Việt Nam lần thứ hai, với sự tham gia của đại biểu Đảng Lao động, Đảng Xã hội, Đảng Dân chủ, đại biểu các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, công đoàn, nông dân, đại biểu Quốc hội, đại biểu các tôn giáo. Trong lời phát biểu tại lễ khai mạc Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ niềm sung sướng của Người đã tranh đấu trong bảy nhiều năm cho khối đại đoàn kết toàn dân. Hôm nay trông thấy “rừng cây đại đoàn kết ấy nở hoa kết quả và gốc rễ nó đang ăn sâu lan rộng khắp toàn dân, nó có một tương lai trường xuân bất lão” và “chẳng những là toàn dân Việt Nam đại đoàn kết, mà toàn dân hai nước anh em là Cao Miên và Ai Lao cũng đi đến đại đoàn kết”.

Đồng chí Trường Chinh phát biểu về “Chính sách Mặt trận Dân tộc thống nhất của Đảng”. Đại hội đã quyết định thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành một Mặt trận, lấy tên là Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Mặt trận Liên Việt. Mặt trận bao gồm tất cả các đoàn thể, tôn giáo, đảng phái, nhằm kết chặt khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện các nhiệm vụ cách mạng kháng chiến, kiến quốc, xây dựng chế

độ dân chủ nhân dân, góp phần đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới. Thông qua chính cương, Tuyên ngôn, điều lệ của Mặt trận. Tuyên ngôn của Đại hội ghi rõ mục đích của Mặt trận Liên Việt là đánh đuổi thực dân Pháp, can thiệp Mỹ và trừng trị bọn phản quốc, thực hiện nhiệm vụ thống nhất, độc lập, dân chủ, tự do, phú cường và bảo vệ hòa bình dân chủ thế giới. Đại hội bầu Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Chủ tịch danh dự Mặt trận, bầu Quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch Mặt trận. Đại hội Việt Minh - Liên Việt là bước phát triển mới của chính sách đại đoàn kết đúng đắn, sáng suốt do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng.

ĐẠI LAN

từ có nghĩa là gia đình theo tiếng Cao Lan, để chỉ người trong một nhà, một gia đình, trong nội tộc của nhà mình, gia đình tức là nhà. Trước đây mỗi gia đình có nhiều thế hệ cùng chung sống, “tam đại đồng đường, tứ đại đồng cư”, có ít nhất 3 - 4 thế hệ cùng chung sống. Ngày nay trong nhiều hộ gia đình, con cái tách

ra ở riêng trở thành gia đình 2 - 3 thế hệ phù hợp với xu hướng hiện đại tất yếu.

ĐẠI LÝ BƯU ĐIỆN

hệ thống phân phối gián tiếp của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam. Thông qua mạng lưới phân phối, Tập đoàn bưu chính viễn thông tổ chức phát triển các ĐLBĐ bằng hợp đồng với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tham gia thực hiện cung cấp một hoặc nhiều dịch vụ bưu chính viễn thông và hưởng hoa hồng. ĐLBĐ nằm trong hệ thống mạng lưới bưu chính, trực thuộc mạng bưu cục, được kết nối bằng đường thư và mạng truyền dẫn thông tin. Thủ tục chấp nhận, khai thác chuyên phát, phải tuân thủ theo điều lệ bưu chính viễn thông và các văn bản pháp quy hiện hành. ĐLBĐ là một trong những kênh phân phối mục tiêu nằm trong chiến lược kinh doanh của Tập đoàn bưu chính viễn thông nhằm chiếm lĩnh và tăng cường hoạt động phân phối các dịch vụ bưu chính viễn thông, đưa các dịch vụ bưu chính viễn thông phục vụ khách hàng ở mọi nơi, đồng thời cũng tiết kiệm được tối đa về kinh phí đầu tư phát triển bưu cục, giảm gánh nặng về

lao động mà vẫn đảm bảo kinh doanh có hiệu quả, tạo việc làm cho xã hội.

ĐẠI MAN

châu, địa danh cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Châu ĐM được gọi là châu Vị Long dưới thời Đinh, Lê, Lý. Thời Lê đổi là châu ĐM. Theo sách *Dur địa chí* chép: châu ĐM có 34 xã. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), thừa tuyên Tuyên Quang có 1 phủ là Yên Bình, gồm 1 huyện, 5 châu. Trong 5 châu của thừa tuyên Tuyên Quang thì châu ĐM có 38 xã. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, cuối thế kỉ XVIII, Tuyên Quang có 1 phủ Yên Bình, gồm 1 huyện, 5 châu, 270 xã, trong đó châu ĐM có 45 xã. Đầu thế kỷ XIX, theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, châu ĐM gồm 4 tổng, 45 xã, vạn, trại, xóm. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi là châu Chiêm Hóa. Nay là đất các huyện Chiêm Hóa, Nà Hang và Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.

ĐÀI PHÁT THANH QUÂN ĐỘI

chương trình phát thanh trên sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, bắt đầu từ ngày 16.3.1959.

ĐPTQĐ thuộc Cục Dịch vận, Tổng cục Chính trị, Bộ Quốc phòng, có trụ sở tại xóm Húc, xã Phú Thịnh từ 1967 - 1973. Đại tá Nguyễn Trường Tam là Giám đốc, cơ quan có gần 200 cán bộ, chiến sĩ, gần chục chuyên gia... ĐPTQĐ chính thức phát sóng ngày 13.9.1968, phát sóng từ 18 giờ đến 22 giờ, phát 3 thứ tiếng: Việt, Anh, Triều Tiên. Đài gồm các bộ phận: Văn phòng; Thông tấn xã (T4) do Giám đốc trực tiếp phụ trách, làm nhiệm vụ biên tập tin bài; bộ phận Bá âm; bộ phận Phát xạ; tổ Máy nổ; tổ Cơ khí... Đầu 1973, sau Hiệp định Pari, Đài chuyển về số 61 Lý Nam Đế, Hà Nội.

ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TỈNH TUYÊN QUANG

thành lập ngày 30.10.1976 do ông Nguyễn Lập làm Giám đốc. Sau 2 tháng xây dựng, đầu năm 1977 đi vào hoạt động.

Sau khi tái lập tỉnh Tuyên Quang có 7 đài, gồm: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh với 6 đài truyền thanh - phát lại truyền hình huyện, thị xã. Đài tỉnh chuyển đến địa điểm mới trên đồi Tuyên Thiện (phường Phan Thiết), xây dựng nhà làm việc kiên cố gồm 2 tầng,

10 gian và 1 studio, cột phát sóng dây néo cao 60 m. Bộ phận truyền hình của Đài được thành lập năm 1990. Cuối tháng 7.1991, buổi phát hình thử nghiệm đầu tiên diễn ra thành công tốt đẹp, sau đó Đài tiếp sóng chương trình VTV1 của Đài Truyền hình Việt Nam. Cùng với việc nhanh chóng hoàn thiện điều chỉnh thiết bị để phát huy công suất máy, Đài đã xây dựng chương trình truyền hình địa phương. Đến giữa tháng 8.1991, Đài đã có bản tin truyền hình thời sự và chương trình văn nghệ Tuyên Quang, phát mỗi tuần 2 bản tin/chương trình, mỗi bản tin/chương trình có thời lượng 15 phút. Cuối năm 1991 tăng lên mỗi tuần phát 3 bản tin/chương trình. Năm 2006, sản xuất và phát sóng 14 chương trình/tuần (2 chương trình/ngày), trong đó 1 chương trình có thời lượng 30 phút và 1 chương trình có thời lượng 15 phút. Năm 2008, Đài tỉnh tách kênh truyền hình Tuyên Quang, thời gian phát sóng từ 5 giờ 30 phút đến 23 giờ 30 phút/ngày. Kết cấu chương trình/ngày của Đài tỉnh gồm: tiếp

sóng Đài Truyền hình Việt Nam, phát sóng chương trình Tuyên Quang, chiếu phim, giải trí, chuyên đề. Mỗi ngày, ĐPTVTHTTQ sản xuất chương trình tiếng Tày, tiếng Dao với thời lượng 60 phút để phát sóng tại tỉnh và gửi Đài truyền hình Việt Nam (kênh VTV5) phát sóng phạm vi toàn quốc.

ĐPTVTHTTQ là cơ quan báo chí, đơn vị sự nghiệp công lập, chịu sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh và sự quản lý trực tiếp, toàn diện của UBND tỉnh Tuyên Quang; chịu trách nhiệm về hoạt động báo chí theo Luật Báo chí; chịu sự quản lý Nhà nước của cơ quan có thẩm; chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam.

ĐPTVTHTTQ chịu sự quản lý nhà nước về báo chí, về truyền dẫn và phát sóng của Bộ Thông tin và Truyền thông; Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn theo phân cấp của UBND tỉnh.

Cơ cấu các phòng ban: Khối quản lý (Ban Giám đốc; Phòng Tổ chức hành chính; Phòng Dịch vụ quảng cáo); Khối nội dung (Phòng Biên tập; Phòng Thời sự; Phòng Chuyên đề; Phòng Văn nghệ

và giải trí; Phòng Phát thanh - Truyền hình tiếng dân tộc); Khối kỹ thuật (Phòng Kỹ thuật và Công nghệ; Phòng Kỹ thuật Truyền dẫn - Phát sóng; Phòng Kỹ thuật Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình; Phòng Thông tin điện tử).

Năm 2016, Giám đốc kiêm Tổng Biên tập của đài: Ma Xuân Quang.

ĐẠI PHÚ

xã thuộc huyện Sơn Dương. Địa giới hành chính: đông giáp xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương; tây giáp xã Phú Lương, huyện Sơn Dương; nam giáp huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; bắc giáp xã Tuân Lộ và Phú Lương, huyện Sơn Dương. Gồm 27 thôn: Dũng Vi, Cầu Lộ, Hải Mô, Yên Phú, Dũng Giao, Đồng Xay, Đồng Sóm, Vinh Phú, Tứ Thế, Tân Phú, Hải Mô Đông, Lý Sứ, Hữu Vu, Đồng Chùa, Thái Sơn Tây, Thái Sơn Đông, Hoa Lũng, Lũng Hoa, Đồng Giếng, Đồng Na, Đồng Cảo, Mãn Hóa, Hiệp Trung, Đồng Đạo, Thạch Khuôn, Cây Thông, An Mỹ. Thành lập ngày 21.4.1969 trên cơ sở sáp nhập các xóm Cây Thông, Thạch Khuôn, Tứ Thế thuộc xã Phục Hưng

vào xã Hữu Vu và hợp nhất hai xã Hữu Vu và Mãn Hóa đặt tên là Đại Phú. Diện tích 24,96 km². Dân số 10.014 người, số hộ 2.344, mật độ dân số 401 người/km² (2009). Trên 70% dân số là dân tộc thiểu số và 91% dân số là làm trong nông lâm nghiệp. Dân cư tập trung chủ yếu tại các thôn: Mãn Hóa, An Mỹ, Dũng Giao. Chủ yếu là dân tộc: Cao Lan, Tày ; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Kinh, Mông, Dao, Sán Dìu, Sán Chay, Mông, Nùng. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, khoai, sắn. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn. Xã đang nuôi thử nghiệm một số vật nuôi mới như: gà Ai Cập, lợn rừng. Nghề thủ công truyền thống: gò hàn, may, làm đậu, bún, thêu, dệt thổ cẩm. Có nhiều thuận lợi về phát triển kinh tế - xã hội: thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, sản lượng cây lương thực, thực phẩm, đặc biệt là cây mía. Diện tích mía hiện nay khoảng hơn 360 ha; sản lượng khoảng hơn 15 nghìn tấn. Hệ số sử dụng đất 2,9. Tổng sản lượng lương thực của xã năm 2011 đạt gần 4.600 tấn. Năm 2012, diện tích đất nông nghiệp là hơn 3.000 ha; thu nhập bình quân 10,8 triệu đồng/người/năm. Chủ

yếu là đất đồi thấp thuận lợi cho việc chuyên đổi cây trồng, hình thành các vùng chuyên canh, phát triển chăn nuôi. Nhiều giống lúa, ngô có năng suất cao đã được đưa vào gieo trồng, góp phần tăng năng suất, cải thiện đời sống. Có một nhà văn hóa xã và chợ Đại Phú giao lưu, trao đổi hàng hóa và phát triển dịch vụ thương mại. 100% các thôn được sử dụng điện lưới quốc gia, thu được sóng truyền hình. Di tích, danh thắng: Bãi cột đá ở xóm Hữu Vu.

ĐẠI PHÚ

hồ ĐP: xã Đại Phú, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Trong hai năm 1976 - 1977, hồ Đại Phú được hoàn thành, tưới 50ha.

ĐÀI QUAN

tổng thuộc châu Chiêm Hóa vào đầu thế kỷ XX, gồm 6 xã: Đài Quan (có 16 thôn: Động Đài Quan, Bản Vài, Bản Chạng, Nà Kính, Nà Bát, Bản Yết, Nà Pác, Bản Mần, Bản Hóa, Đan Hén, Nặm Chăn, Bản Đài, Che Hôn, Lũng Lò, Khuôn Mã, Lập); Đài Mãn (có 24 thôn: Khuôn Dâu, Yên Mã, Nà Cầu, Nà Dìu, Nà Khau, Nà Tĩnh, Nà Cóc, Nà Héc, Nà Bò, Nà

Mòn, Bó Cai, Khuôn Phong, Khuôn Ngun, Thum Bắng, Tường Che, Khô Bồn, Đôn Thanh, Nà Chùa, Đôn Én, Nà Nhà, Bản Hô, Đôn Đưa, Đôn Lâm, Nà Diêu); Tùng Hiên (có 11 thôn: Bản Bum, Khuôn Trại, Bản Hén, Khuôn Uy, Bản Mèo, Nà Tè, Khuôn Bục, Khâu Vàng, Nà Quang, Bó Héo, Nà Làng); Yên Lang (có 14 thôn: Bản Giang, Nà Nàng, Nà Bài, Bản Lai, Nà Cốc, Nà Hồ, Nà Lang, Nà Đôn, Nà Ca, Nà Dụng, Bắc Mai, Nà Kéo, Bó Vài, Nà Luồng); Phương Chử (có 9 thôn: Bó Đồng, Nà Hận, Pác Cá, Nà Làm, Nà Cẩm, Khuôn Cang, Nà Cốc, Nà Luồng, Pác Ngõa); Phố Đài Thị. Nay thuộc địa giới huyện Chiêm Hóa.

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

đài phát thanh quốc gia, là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, góp phần nâng cao dân trí, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân. ĐTNVN chính thức phát sóng lần đầu tiên vào 11 giờ 30 phút ngày 7.9.1945 tại thủ đô Hà Nội. Buổi phát thanh đầu tiên bắt đầu bằng câu: "Đây là Tiếng nói của Việt Nam, phát

thanh từ Hà Nội, thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”.

Trong kháng chiến chống Pháp, ngày 7.4.1947, ĐTNVN di chuyển đến thị xã Tuyên Quang và đến 15 giờ cùng ngày đã phát chương trình đầu tiên tại chiến khu Việt Bắc. Hằng ngày từ lúc 6 giờ, Đài Tiếng nói Việt Nam mở đầu chương trình bằng bản tin tiếng Việt, sau đó là các bản tin tiếng nước ngoài. Xen giữa các bản tin là những tiết mục ca nhạc do các nghệ sĩ của Đài trình bày trực tiếp trước máy phát sóng. Từ 9 giờ đến 11 giờ là bản tin thời sự đọc chậm.

Bộ máy tổ chức gồm: bộ phận Tuyên truyền đối ngoại có các tổ biên tập tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc (gồm tiếng Bắc Kinh và tiếng Quảng Đông), tiếng Khơ Me, tiếng Lào; bộ phận Phát thanh viên; bộ phận Ca nhạc; bộ phận Bá âm; bộ phận Vô tuyến điện. Ông Trần Lâm là Giám đốc kiêm Tổng Biên tập đài.

Từ tháng 4.1947, ĐTNVN đặt trụ sở tại thôn Đa Năng, xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương. Tháng

12.1948 - 3.1949 chuyển đến Bản Giáng, xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn. Tháng 4.1949 - 5.1953, chuyển đến Bản Đung, xã Công Đa, huyện Yên Sơn. Năm 1954, Đài cùng các cơ quan Trung ương chuyển về thủ đô Hà Nội.

Hiện nay Đài có các chương trình phát thanh, phát thanh trên Internet, phát thanh có hình và báo viết. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là: Voice of Vietnam, viết tắt là VOV. ĐTNVN chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông về hoạt động báo chí, tần số và truyền dẫn, phát sóng phát thanh.

ĐÀI TƯỞNG NIỆM LIỆT SĨ TẠI ĐẠI HỘI ĐẢNG II

tại thôn Bó Củng, xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa, nơi các đại biểu làm lễ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ trước khi vào dự lễ khai mạc Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng. ĐTNLSTĐHĐ II do kiến trúc sư Hoàng Như Tiếp đưa ra mẫu thiết kế đầu tiên. Sau một thời gian nghiên cứu, đưa ra nhiều mẫu thiết kế, cuối cùng phương án được chọn để xây dựng là nhà tranh ba gian với bốn cột, chính giữa là tấm bia mang dòng chữ “Tưởng

nhớ các đồng chí đã hi sinh vì Tổ quốc vì Chủ nghĩa Cộng sản”, đặt trên bệ tam cấp, bên dưới là lu hương với lọ hoa hai bên, trên có hàng chữ “Đại hội Đại biểu lần thứ II”.

ĐẠI THỊ

điệp (D_1dt), thành tạo trong Kỳ Devon thế hạ (D_1), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất năm 1987. Đá của điệp ĐT lộ ra theo hướng tây bắc - đông nam thành 2 dải gồm: dải thứ nhất nằm hoàn toàn trong huyện Chiêm Hóa ở địa phận xã Tân Mỹ và xã Hùng Mỹ; dải thứ hai có diện tích lộ rất nhỏ, nằm từ xã Kiên Đài và xã Bình Phú (huyện Chiêm Hóa), kéo sang xã Lương Bằng (huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Cạn).

Điệp ĐT theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, gồm các phụ điệp: phụ điệp dưới D_1dt_1 đặc trưng bởi đá cát kết dạng quartzit xen đá phiến sericit. Dưới cùng là cát kết đa khoáng, đá phiến sericit, đen đá hoa, đá vôi hoa hóa, và trên cùng là đá phiến sericit. Phụ điệp trên: D_1dt_2 đặc trưng chủ yếu là đá vôi, đá vôi bị hoa hóa, đá phiến sericit lớp dày xen lớp mỏng.

Ranh giới dưới của điệp ĐT chính hợp với hệ tầng Pia Phương. Ranh giới trên không xác định được do bị phá hủy kiến tạo.

ĐÁM CƯỚI

nghi lễ hôn nhân ở nhiều dân tộc, được tổ chức ở cả hai bên, nhà trai và nhà gái làm cỗ thết dân bản, mời dân bản đến chứng kiến lễ kết hôn của đôi vợ chồng trẻ. ĐC được tổ chức linh đình, dân bản có tục lệ gửi gạo rượu giúp nhà có ĐC, khi nhà mình có ĐC thì được giúp lại.

Lễ cưới là nghi lễ quan trọng diễn ra nhiều nghi thức, thể hiện tập quán và những nét đặc sắc riêng có của dân tộc. Đoàn đón dâu gồm chú rể, một phù rể (khương pậu), hai quan làng (một quan làng chính, một quan làng phụ), hai bà đón dâu (già lập hay còn gọi là pả mẹ) cùng hai người gánh đồ lễ và đại diện anh em nội ngoại của chú rể. Quan làng là người đại diện cao nhất, là người có đủ con trai, con gái, người giỏi giao tiếp ứng đối, am hiểu phong tục. Chú rể mặc trang phục truyền thống: áo dài năm thân, bông vạt trùm đến đầu gối, chân đi giày vải, đầu đội mũ nồi hoặc khăn. Khi nhà

traí đến cổng nhà gái, nhà trai phải hát đối đáp với nhà gái, để gỡ bỏ những chướng ngại vật thách thức của nhà gái sau đó mới được vào trong nhà. Khi vào nhà gái, nhà trai và chú rể phải thực hiện các nghi lễ hát xin trái chiếu, lễ trình tổ và nộp gánh, lễ bái tổ họ hàng, lễ lạy bố mẹ vợ, lễ xin đón dâu, qua mỗi phần lễ, nhà trai và chú rể phải hát đối đáp với nhà gái những bài quan làng, vừa là ứng đối, vừa là những điệu hát có sẵn.

Khi cô dâu sắp xuống sànl để đi về nhà chồng, các cô dì chú bác, họ hàng mừng cho cô dâu và để vào hòm của cô dâu của hồi môn để cô dâu đem về nhà chồng, mừng cho đôi vợ chồng trẻ được hạnh phúc trăm năm. Đoàn đưa dâu gồm một phù dâu (lùa pậu), hai bà (tai thống hay còn gọi là pả mẹ), hai ông (tà thống) và một số người gánh đồ của cô dâu. Thông thường đoàn đón dâu ra khỏi nhà gái lúc 2 h chiều và đến nhà trai lúc 6 h tối. Cô dâu trong ngày cưới mặc áo dài truyền thống, lưng thắt eo bằng thắt lưng màu chàm hoặc màu hồng, tóc vấn, chít

khăn mỏ quạ theo vấn tóc, tay và cổ đeo vòng bạc, chân đi giày vải.

ĐÀN BẦU

(cg. độc huyền cầm), loại đàn một dây của người Việt, cấu tạo và hình dáng đơn giản, gồm thân đàn và một sợi dây bằng kim khí. Dựa theo cấu tạo của hộp cộng hưởng, đàn bầu chia làm hai loại: đàn thân tre (hoặc thân bương) và đàn hộp gỗ. Trước đây, thân đàn làm bằng một đoạn ống tre hoặc ống bương dài khoảng 120 cm, đường kính 12 cm (cũng có thể là một nửa ống bương), trên đầu gắn một cần đàn bằng tre vót tròn, mềm mại, dễ uốn cong để điều chỉnh sự căng, trùng của dây đàn tạo nên âm thanh có cao độ khác nhau (gọi là vôi đàn). Mặt đàn được dóc đi một phần cật phù hợp trên đoạn tre hoặc bương. Âm thanh phát ra từ loại này là âm thanh thật vì không có quả bầu ở vôi đàn, thường dùng cho người hát xẩm, được làm ở những nơi không có điều kiện chế tác cầu kỳ, tỉ mỉ. Sau này, thân đàn được cải tiến bằng gỗ, dáng hình hộp chữ nhật. Mặt đàn và đáy đàn làm bằng gỗ xộp, nhẹ (gỗ ngô đồng, gỗ thông, gỗ vông), mặt trên hơi cong lên, mặt đáy phẳng, có một lỗ nhỏ để treo

đàn và một khoảng trống hình chữ nhật ở giữa để thoát âm. Thân đàn làm bằng gỗ cứng (gỗ cẩm lai hoặc gỗ mun) đảm bảo độ chắc chắn, có thể bắt vít khóa dây đàn. Cần đàn cắm xuyên qua một quả bầu khô, rỗng hoặc tiện bằng gỗ hình dáng tương tự, có tác dụng cộng hưởng, tạo nên âm sắc. Loại đàn này có tính năng ưu việt hơn, thường được các nghệ sỹ chuyên nghiệp sử dụng, biểu diễn trong các dàn nhạc dân tộc. ĐB có hai cách diễn tấu và kỹ thuật gảy que (trước đây gảy que xuống, nay nhiều người lại hất que lên).

ĐẠM ĐÁ

Loại vũ khí sát thương được bắn đi từ máy bắn đá (thời cổ đại) hay súng thần công (thời kỳ sau này). Ở Tuyên Quang, ĐĐ được tìm thấy ở đồi Bông Thượng của Thành nhà Bầu. Thành nhà Bầu hiện thuộc xóm Tân Thành, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang. Thành nằm bên hữu ngạn Sông Lô, cách trung tâm thành phố 12 km về phía nam, có thể đến được bằng cả đường bộ và đường thủy.

Bông Thượng là một quả đồi lớn, cao 55,5 m so với mặt đất xung quanh, có dạng mâm xôi, nằm giữa xóm Tân Thành, hai bên là đồi Bông Hạ và đồi Khe Xanh. Có rất nhiều ĐĐ được tìm thấy ở sườn đồi phía đông bắc trong một khoảng diện tích chừng 100 m². Đạn nhiều kích cỡ, hình cầu, đường kính 2 - 8 cm, được làm bằng đá mịn màu trắng. Tại khu vực này người ta còn tìm thấy hai khẩu súng thần công có chiều dài 1,4 m, đường kính đầu súng 10 cm, đường kính đuôi súng 20 cm.

ĐAN LÁT

nghề thủ công truyền thống của nhiều dân tộc. Nghề ĐL của người Tày ra đời bắt nguồn từ cuộc sống tự cung, tự cấp của đồng bào. Để đựng các loại lương thực như: bồ đựng thóc, đậu gánh thóc, gạo, giỏ đựng ngô, khoai, sắn; thúng, nong phơi thóc hoặc các sản phẩm nông nghiệp v.v. Người Tày thường sử dụng các nguyên liệu nứa, giang, vầu, tre gai, trúc, guột hay mây để đan các đồ dùng khác nhau, phục vụ cho lao động sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, vận chuyển những đồ đạc cần thiết. Để tạo được một sản

phẩm ĐL thủ công đòi hỏi phải có kinh nghiệm, có trí tưởng tượng và đôi tay khéo léo, từ cách chọn lựa nguyên liệu, kỹ thuật chế nan, đến cách tạo hình thành các dụng cụ và hoa văn trang trí để tạo ra các sản phẩm bền chắc và có hoa văn tinh tế. Các họa tiết hoa văn trang trí trên sản phẩm ĐL chủ yếu là hoa văn quả trám, hoa văn ô vuông, hình hoa hồi, hình chữ thập v.v.

ĐÀN MÔI

Loại nhạc cụ được dùng trong sinh hoạt, giao duyên tỏ tình của trai gái người H'mông. Làm từ một miếng đồng dát mỏng hình lá lúa dài khoảng hơn 10 cm (cũng có thể được làm từ mảnh tre vót mỏng tạo dáng chiếc lá tre). Bộ phận chính của ĐM là một lưỡi gà hình tam giác, khi thổi lưỡi gà có độ rung. Khoảng miệng của người chơi đàn chính là bầu cộng hưởng. Âm thanh ĐM phát ra to, nhỏ, thanh trầm, luyến láy tùy theo tâm trạng của người chơi. Âm sắc của ĐM thường phỏng theo các làn điệu dân ca H'mông, tạo nên ngôn ngữ âm nhạc đặc trưng của dân tộc H'mông. ĐM thường được thổi vào

lúc đêm khuya thanh vắng vì tiếng phát ra rất nhỏ.

ĐÀN TÂY NHẠY

(cg. đàn đập), một loại nhạc cụ độc đáo của người dân tộc Pà Thẻn. Đàn được làm từ một thanh gỗ dài, trên mặt cắm dây sắt. Ở giữa thanh gỗ đóng ghim vuông góc với một chiếc ghé ở gần đầu ghé, phần ghé kia để dành cho người ngồi. Dùng một chiếc que gỗ lên sợi dây sắt, dây đập vào mặt đàn. Loại đàn này dành riêng cho những người làm nghề thầy cúng.

ĐÀN TÍNH

(cg. là tính tầu, tinh tầu, đàn tầu, tính then, đàn then). Loại nhạc cụ của người Tày, Nùng, Thái. Đàn có ba bộ phận chính là bầu vang (bộ phận tăng âm), cần đàn và dây đàn. Bầu vang làm từ nửa quả bầu khô (chọn giống bầu nậm, có độ dày đều, để già, cắt bỏ phần gân guốc hình cổ chai, khoét sạch ruột, phơi khô); đường kính bầu vang từ 15 đến 25 cm tùy thuộc vào kích thước quả bầu; mặt đàn thường làm bằng gỗ cây ngô đồng xẻ mỏng khoảng 3 mm, mặt đàn khoét hai lỗ hình hoa thị để thoát âm; ngựa đàn tương đối nhỏ đặt trên mặt đàn. Cần đàn làm bằng gỗ dâu hoặc

gỗ thừng mực (loại gỗ không quá rắn, bền, dai), dài khoảng 90 cm; theo kinh nghiệm dân gian: đường kính bầu dài 3 nắm tay thì cần đàn dài 9 nắm tay là kích thước chuẩn của ĐT; phần dưới cần đàn xuyên qua bầu vang; phần trên cùng là đầu đàn được uốn cong hình lưỡi liềm hoặc đầu rồng, đầu phượng; mặt cần đàn trơn, không có phím; hộc luôn dây có hai hoặc ba trục dây. Dây đàn làm bằng sợi cước hoặc sợi tơ xe, có hai hoặc ba dây (người Tày, Nùng thường sử dụng ĐT có ba dây, còn gọi là tính then hay đàn then, dùng trong nghi lễ Then). Loại ĐT có hai dây gọi là tính tẩu, dùng để đệm hát và múa.

ĐÀN XÃ TẮC

nơi các vị vua thực hiện nghi lễ thờ cúng, tế Xã thần (Thần Đất) và Tắc thần (Thần Nông). Tại các kinh đô cổ của Việt Nam như Hoa Lư (Ninh Bình), Thành Nhà Hồ (Thanh Hóa), Huế, Hà Nội... Các triều đại phong kiến đều dựng ĐXT để tế Thần Nông - Thổ địa; ngoài ra, cũng có một số ít địa phương được triều đình cho lập đàn như Hưng Yên, Tuyên Quang. Theo sách Đại Nam nhất thống chí,

ĐXT ở Tuyên Quang được xây dựng năm Minh Mạng thứ 14 (1833) dưới thời nhà Nguyễn. Đàn được đắp bằng đất sạch, đất thiêu do nhân dân địa phương mang về từ nhiều nơi theo chỉ dụ của nhà vua. Đàn hình vuông, gồm hai tầng, mỗi tầng đều có lan can vây quanh. Mặt chính của đàn quay về hướng bắc. Hàng năm, chọn ngày đẹp, triều đình cử người lên làm lễ cúng tế Thần Nông - Thổ địa, cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, đất nước yên vui, thái bình. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, các hoạt động tế lễ không còn, đàn bị bỏ hoang, mục nát, hư hỏng dần. Năm 1924, nhân dân trong vùng đã quyên góp, xây dựng một ngôi đình tại vị trí ĐXT, gọi là đình Xã Tắc. Đình Xã Tắc hiện nay thuộc tổ 21, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang.

ĐẢNG BỘ HUYỆN CHIÊM HÓA

quá trình ra đời và phát triển của phong trào cách mạng tại Chiêm Hóa chịu tác động quan trọng bởi sự ra đời của Chi bộ Mỏ than (20.3.1940) và Ban cán sự Đảng tỉnh (10.1940). Đầu năm 1941, các chiến sĩ Nà Đôn đấu tranh

hưởng ứng cuộc binh biến Đô Lương. Đến năm 1942 - đầu 1943, truyền đơn cách mạng đã được rải khắp châu lỵ Chiêm Hóa và các xã dọc hai bên bờ Sông Gâm.

Cuối 1943 - đầu 1944, cơ sở Việt Minh được xây dựng ở Tri Phương, Công Bình, Đá Lem, Lũng Quần, Pắc Hóp (xã Linh Phú). Đầu năm 1945, anh em binh sĩ khẩn trương chuẩn bị khởi nghĩa ở Chiêm Hóa.

Ngày 09.3.1945, Nhật đảo chính Pháp, phong trào cách mạng ở Chiêm Hóa dâng lên mạnh mẽ theo chủ trương của Đảng cùng với các địa phương trong tỉnh.

Ngày 16.4.1945, Đội Giải phóng quân từ Chợ Đồn (Bắc Kạn) xuống đánh chiếm đồn Đài Thị (xã Yên Lập), giải phóng Đầm Hồng (xã Ngọc Hội), thiết lập chính quyền cách mạng. Sau khi gặp Cứu quốc quân tại châu lỵ Chiêm Hóa, Đội Giải phóng quân đã giải phóng các xã Xuân Quang, Hùng Mỹ, Thổ Bình. Châu Chiêm Hóa được hoàn toàn giải phóng.

Ngày 12.5.1945, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại phố Chình (xã Vinh Quang), nhân dân bầu ra Ủy ban lâm thời châu, châu Chiêm Hóa đổi tên thành châu Khánh Thiện, trụ sở tại phố Chình.

Ngày 15.02.1947, Chi bộ Công sở huyện Chiêm Hóa thành lập, gồm 3 đảng viên do đồng chí Phạm Thị Kim (tên thật là Dương Thị Ôn) làm Bí thư. Tiếp đó, Ban Huyện ủy lâm thời được thành lập.

Trong chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947, Đảng bộ và nhân dân Chiêm Hóa tích cực thực hiện “Tiêu thổ kháng chiến”.

Từ 1951 - 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, các nhân sĩ trí thức yêu nước, các cơ quan của Chính phủ, Trung ương Đảng di chuyển lên Chiêm Hóa. Nhiều sự kiện lịch sử lớn lao, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến đã diễn ra tại đây, khẳng định vai trò thủ đô kháng chiến của huyện trong một giai đoạn lịch sử.

Sau năm 1975, Đảng bộ, chính quyền nhân dân các dân tộc Chiêm Hóa

tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, tích cực xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội địa phương, cải thiện đời sống nhân dân; trực tiếp chi viện cho các huyện tuyến trước trong chiến tranh biên giới phía Bắc.

Hiện nay Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Chiêm Hóa đang nỗ lực khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực, tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, đưa Chiêm Hóa trở thành một huyện giàu mạnh, xứng đáng với truyền thống lịch sử.

Bí thư Huyện ủy qua các thời kỳ: Phan Thị Kim tức Dương Thị Ôn (02.1947 - 3.1949); Lê Tùng (03.1949 - 12.1955); Dương Văn Phúc (12.1955 - 1.1959); Hoàng Phương (01.1959 - 11.1961); Phạm Mạnh (11.1961 - 02.1971); Nông Văn Chu (02.1971 - 01.1974); Lý Quang Hùng (01.1974 - 10.1982); Hoàng Thế Viện (10.1982 - 8.1988); Lê Quang Đôn (8.1988 - 11.1989); Hà Quang Minh (12.1989 - 10.1991); Bàn Công Hiến (12.1991 - 11.1997); Trương Minh Tú (12.1997 - 11.2000); Hà Hữu Chinh (11.2000 - 02.2004); Trần Ngọc Thực (02.2004

- 02.2005); Vương Thị Kim Ngân (02.2005 - 2009); Mai Đức Thông (6.2009); Ma Thế Hồng (2016).

ĐẢNG BỘ HUYỆN HÀM YÊN

tháng 8.1945, Huyện bộ Việt Minh Hàm Yên được thành lập. Đến tháng 3.1946, Chi bộ Công sở - Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của Hàm Yên ra đời, đánh dấu bước phát triển của phong trào cách mạng địa phương.

Trong kháng chiến chống Pháp, Đảng bộ và nhân dân Hàm Yên đã giúp đỡ, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các cơ quan Trung ương, cơ sở kháng chiến đóng quân ở huyện. Ngày 23.10.1947, tại Km 27 (đường Tuyên Quang - Hà Giang), quân dân Hàm Yên chặn đánh cuộc hành quân của Pháp từ Tuyên Quang lên Chiêm Hóa. Ngày 09 - 11.11.1947, tập kích và đánh chặn cuộc rút chạy của địch từ Chiêm Hóa về Tuyên Quang tại Km24, tiêu diệt sinh lực địch.

Từ 1973 - 1975, Hàm Yên tập trung phát triển kinh tế xã hội địa phương, đồng thời dốc sức chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến.

Thời kỳ đổi mới đất nước, cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo

hướng tăng dần tỉ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, chú trọng chương trình giảm nghèo.

Trong nhiều năm, ĐBHHY đã có nhiều sáng kiến, giải pháp trong việc nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ cơ sở.

Trước năm 2000, ĐBHHY chỉ có 51 tổ chức cơ sở đảng, trong đó có 24 đảng bộ cơ sở. Ban Thường vụ Đảng bộ Hàm Yên đã họp, bàn các giải pháp nhằm chấn chỉnh và tập trung xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh. Sau 5 năm triển khai, tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn huyện đã ổn định và tiếp tục phát triển, Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của huyện được giữ vững.

Danh sách Bí thư huyện ủy qua các thời kỳ: Quyết Tâm (Trần Xuân Hùng) (3.1947); Vũ Đình Đán (5.1947 - đầu 1948); Vũ Đình Đức (Phi Hải) (8.1948 - 10.1948); Bút Tân (10.1948 - 6.1949); Nguyễn Gia Hạc (Gia Lượng) (6.1949 - 6.1951); Triệu Kim Dung (Triệu Chi Năng) (6.1951 - 11.1953); Đỗ Hữu Sứ (6.1959 - 11.1961); Nguyễn Thanh

Luu (6.1961 - 1964); Vũ Hạnh (1964 - 1967); Trương Trọng Thiệp (1967 - 1973); Trương Đức Mạnh (1974 - 1982); Hà Quân (1982 - 1986); Giàng Văn Quây (1986 - 1988); Nguyễn Trần Bắc (1989 - 1992); Hoàng Văn Phủ (1992 - 2000); Tạ Hữu Biên (2000 - 2003); Hứa Minh Dịch (2003 - 2004); Trần Ngọc Thân (2005 - 2008); Đỗ Văn Toán (2008 - 5.2010); Lê Tiến Thắng (5.2010).

ĐẢNG BỘ HUYỆN LÂM BÌNH

thành lập vào ngày 26.02.2011, trụ sở tại xã Lăng Can, huyện Lâm Bình, hiện có 28 tổ chức cơ sở Đảng, trong đó có 12 Đảng bộ cơ sở; 16 chi bộ cơ sở; 145 chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở, với tổng số trên 2.440 đảng viên. ĐBHLB có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng kết nạp đảng viên, phát triển cán bộ Đảng, đảm bảo tính kế thừa và phát triển của Đảng; bám sát tình hình thực tế chỉ đạo các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc, phân công nhiệm vụ đến từng đảng viên nhằm phát hiện, bồi dưỡng quần chúng ưu tú, nhất là trong lực lượng đoàn viên, thanh niên, lực lượng dân quân tự vệ. Năm 2011, 2012, 2013 mỗi năm kết nạp từ 120 đến 140 Đảng

viên. Năm 2014 kết nạp được 158 đảng viên, trong đó có 144 đồng chí là dân tộc ít người, đảng viên trong lực lượng đoàn thanh niên là 112 đồng chí, đảng viên nữ là 65 đồng chí. Nhiệm kỳ 2011 - 2015, đồng chí Nguyễn Hồng Trang, Bí thư huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện; đồng chí Nguyễn Thành Trung, Phó Bí thư thường trực Huyện ủy; đồng chí Nguyễn Văn Dung, Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện.

ĐẢNG BỘ HUYỆN NÀ HANG

thành lập tháng 4.1947 với tên gọi Chi bộ Đảng cộng sản Nà Hang, ban đầu gồm 4 đảng viên. Tháng 6.1947, Ban Huyện ủy lâm thời Nà Hang được thành lập. Tháng 12.1947, Đảng bộ Nà Hang có ba chi bộ với 17 đảng viên. Năm 1949, có 242 đảng viên. Các nhiệm kỳ đại hội Đảng bộ huyện Nà Hang: tháng 2.1950, Hội nghị Đại biểu Đảng toàn huyện lần I, đồng chí Triệu Kim Dung được bầu làm Bí thư Huyện ủy; lần II được tổ chức vào tháng 8.1951, đồng chí Nguyễn Văn Bảo được bầu làm Bí thư (nhiệm kỳ 1951 - 1959); lần III được tổ chức vào tháng

02.1959, đồng chí Quan Ngọc Quyết được bầu làm Bí thư, đồng chí Ma Văn Hiệu làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1959 - 1960); lần IV được tổ chức vào tháng 5.1960, đồng chí Quan Ngọc Thuyết được bầu làm Bí thư, đồng chí Ma Văn Hiệu làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1960 - 1963); lần V được tổ chức vào tháng 4.1963, đồng chí Quan Ngọc Thuyết được bầu làm Bí thư, đồng chí Hoàng Thế Thường và Nguyễn Đức Nghinh làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1963 - 1965); lần VI được tổ chức ngày 18.01.1965, đồng chí Hoàng Thế Thường được bầu làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Đức Nghinh làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1965 - 1967); lần VII được tổ chức ngày 14.5.1967, đồng chí Hoàng Thế Thường được bầu làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Đình Nghinh và Hà Văn Nho làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1967 - 1968); lần VIII được tổ chức ngày 29.8.1968, đồng chí Hoàng Thế Thường được bầu làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Đức Nghinh và Hà Văn Nho được bầu làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1968 - 1971); lần IX được tổ chức ngày 7.01.1971, đồng chí Nguyễn

Đức Nghinh được bầu làm Bí thư, đồng chí Hà Văn Nho làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1971 - 1973); lần X được tổ chức ngày 10.10.1973; lần XI được tổ chức ngày 28.10.1976, đồng chí Nguyễn Đức Nghinh được bầu làm Bí thư, đồng chí Đinh Văn Cát và Hà Văn Nho làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1976 - 1979); lần XII tổ chức ngày 26.8.1979, đồng chí Hà Văn Nho được bầu làm Bí thư, đồng chí Châu Văn Ong làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1979 - 1982); lần XIII được tổ chức ngày (22.12.1981 vòng 1), (10.1982, vòng 2), đồng chí Nguyễn Văn Tiếp được bầu làm Bí thư, đồng chí Nông Đức Chu làm Phó Bí thư Huyện ủy; lần XIV tổ chức ngày 16.9.1986, đồng chí... làm Bí thư Huyện ủy và đồng chí Ma Trọng Tình được bầu làm Phó Bí thư, đồng chí Phạm Long làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1986 - 1989); lần XV tổ chức ngày 26.01.1989, đồng chí Ma Trọng Tình được bầu làm Bí thư, đồng chí Hoàng Văn Tửu và Nguyễn Danh Hồ làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1989 - 1991);

lần XVI tổ chức ngày (25.3.1991, vòng 1), (24.12.1991, vòng 2), đồng chí Phạm Văn Long được bầu làm Bí thư, đồng chí Dương Văn Xuyên và Nguyễn Sáng Vang làm Phó Bí thư Huyện ủy; lần XVII tổ chức ngày 5.02.1996, đồng chí Nguyễn Sáng Vang được bầu là Bí thư, đồng chí Ma Văn Đức và Lê Thị Quang làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 1996 - 2000); lần XVIII tổ chức ngày 9.11.2000, đồng chí Vũ Quang Tiến được bầu là Bí thư, đồng chí Nguyễn Hồng Thắng và Châu Văn Lâm làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 2000 - 2005); lần XIX tổ chức ngày 12.10.2005, đồng chí Hứa Kiến Thiết được bầu làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Quang Sơn và Châu Xuân Oanh làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 2005 - 2010); lần XX tổ chức ngày 28.7.2010, đồng chí Châu Xuân Oanh làm Bí thư, đồng chí Lộc Kim Liễn và Phạm Ninh Thái làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 2010 - 2015); lần XXI tổ chức tháng 8.2015, đồng chí Vân Đình Thảo được bầu làm Bí thư Huyện ủy, các đồng chí Hoàng Quang Tuyên và Hoàng Anh làm Phó Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 2015 - 2020).

ĐẢNG BỘ HUYỆN SƠN DƯƠNG

thành lập vào ngày 01.5.1946 với tên gọi Chi bộ Đảng Cộng sản Sơn Dương. Gồm 5 đảng viên, đồng chí Chu Quý Lương làm Bí thư; đồng chí Ma Văn Chuyên làm Phó Bí thư. Ngày 19.12.1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, với địa thế hiểm yếu và phong trào cách mạng vững chắc Sơn Dương trở thành một trong những trung tâm căn cứ địa của cách mạng Việt Nam, nơi ở và làm việc nhiều năm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, Quốc hội, Mặt trận trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngày 02.4.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về đến Làng Sáo, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương. Sau đó nhiều đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng và trên 40 cơ quan Trung ương của Đảng, Chính phủ đã về ở và làm việc tại Sơn Dương. Đây là một trách nhiệm nặng nề, nhưng cũng vô cùng vinh dự của Đảng bộ và nhân dân Sơn Dương tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng và phát triển Đảng của huyện Sơn Dương. Trước khi địch mở cuộc tấn công lên

Việt Bắc Thu - Đông 1947, ĐBHSĐ có 49 đảng viên. Năm 1950, mở được 15 lớp bồi dưỡng cho 557 đảng viên, 5 lớp lực lượng vũ trang cho 183 đảng viên. Tháng 01.1950, Đại hội ĐBHSĐ lần thứ I tổ chức, đồng chí Lê Tùng làm Bí thư Huyện ủy, đồng chí Chu Quý Lương làm Phó Bí thư Huyện ủy; lần thứ II được tổ chức vào tháng 4.1960; lần thứ III tổ chức tháng 11.1961; lần thứ IV tổ chức tháng 4.1963; lần thứ V tổ chức tháng 12.1964; lần thứ VI tổ chức tháng 4.1967; lần thứ VII tổ chức tháng 10.1968; lần thứ X vào tháng 02.1977, đồng chí Dương Văn Lịch được bầu làm Bí thư Huyện ủy; lần thứ XIII tổ chức tháng 9.1986; lần thứ XV tổ chức ngày 19 và 20.12.1991; lần thứ XVI được tổ chức ngày 28 và 29.2.1996; lần thứ XVII tổ chức ngày 23 và 24.11.2000; lần thứ XVIII tổ chức ngày 28 và 29.10.2005; lần thứ XIX tổ chức ngày 15 và 16.7.2010, đồng chí Nguyễn Văn Sơn được bầu làm Bí thư Huyện ủy (nhiệm kỳ 2010 - 2015); lần thứ XX tổ chức ngày 09.8.2015, đồng chí Hoàng Việt Phương được bầu làm Bí thư Huyện ủy, đồng chí Hoàng Văn Hiến, Lê

Hồng Quang được bầu làm Phó Bí thư (nhiệm kỳ 2015 - 2020). Năm 2016, Đảng bộ huyện có trên 8.500 đảng viên.

ĐẢNG BỘ HUYỆN YÊN SƠN

thành lập tháng 02.1947, khi mới thành lập chi bộ đảng có 10 đảng viên. Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI tổ chức ngày 17 và 18.8.2010, đồng chí Triệu Thị Lún được bầu làm Bí thư Huyện ủy, đồng chí Bùi Minh Hà và Lê Trung My là Phó Bí thư Huyện ủy; lần thứ XXII tổ chức ngày 14.1.2016, đồng chí Phạm Thị Minh Xuân được bầu làm Bí thư Huyện ủy, đồng chí Trần Hồng Luyến làm Phó Bí thư thường trực, đồng chí Hà Minh Quang là Phó Bí thư Huyện ủy. Đến năm 2016, ĐBHS có khoảng 8.300 đảng viên sinh hoạt tại 62 tổ chức cơ sở đảng, 657 chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở, trong đó có 37 đảng bộ, 25 chi bộ trực thuộc.

ĐẢNG BỘ KHỐI CÁC CƠ QUAN TỈNH

thành lập ngày 10.3.1955, khi mới thành lập có 18 chi bộ trực thuộc, gồm các tổ chức đảng trong các cơ quan cấp tỉnh và 1 số cơ quan,

đơn vị đóng trên địa bàn xã với tổng số trên 500 đảng viên. Đồng chí Dương Phúc Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy làm Bí thư Đảng ủy. Đảng bộ có nhiệm vụ trực tiếp lãnh đạo các chi bộ cơ sở cơ quan cấp tỉnh về mặt chính trị, tư tưởng, công tác tuyên huấn. Ngày 09.1.1965, đồng chí Nguyễn Văn Khoa được bầu làm Bí thư Đảng ủy. Ngày 11.8.1966, thực hiện chỉ thị tách Đảng ủy Dân Chính đảng thành 4 Đảng ủy cơ sở: Đảng ủy cơ sở I, gồm 165 đảng viên sinh hoạt tại 8 chi bộ; Đảng ủy cơ sở II, gồm 125 đảng viên sinh hoạt tại 9 chi bộ; Đảng ủy cơ sở III, gồm 164 đảng viên sinh hoạt tại 10 chi bộ; Đảng ủy cơ sở IV, gồm 108 đảng viên sinh hoạt tại 7 chi bộ. Ngày 20.01.1971, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang đã ra nghị quyết thành lập Đảng bộ Dân Chính Đảng tỉnh Tuyên Quang trực thuộc Tỉnh ủy, gồm 4 Đảng bộ và 4 Chi bộ trực thuộc với tổng số 748 đảng viên. Đồng chí Trần Đoan được bầu làm Bí thư Đảng ủy. Ngày 20.1.1984, sau khi hợp nhất 2 tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tuyên ra quyết định thành lập Đảng bộ cơ quan Dân

Chính Đảng sau khi hợp nhất hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, Ban chấp hành Đảng bộ gồm 15 đồng chí, đồng chí Nguyễn Ngọc Chung được bầu làm Bí thư Đảng ủy. Đảng bộ có 63 Chi, Đảng bộ trực thuộc, trong đó có 54 Chi bộ, Đảng bộ cơ quan hành chính, sự nghiệp; 6 Chi bộ, Đảng bộ sản xuất, kinh doanh; 3 Chi bộ Trường Trung học chuyên nghiệp với tổng số 2.268 đảng viên. Ngày 28.4.1984, Đại hội đại biểu Đảng bộ cơ quan Dân Chính Đảng tỉnh Hà Tuyên lần thứ I được tổ chức, đồng chí Vũ Tiệp được bầu làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Văn Đề làm Phó Bí thư (nhiệm kỳ 1985 - 1986). Ngày 15.9.1986, Đại hội đại biểu Đảng bộ cơ quan Dân Chính Đảng tỉnh Hà Tuyên lần thứ II được tổ chức, đồng chí Nguyễn Văn Đề làm Bí thư Đảng ủy. Ngày 31.3.1989, đồng chí Nguyễn Văn Tý được bầu làm Bí thư Đảng ủy. Ngày 20.01.1996, đồng chí Nguyễn Thế An được bầu làm Bí thư Đảng ủy. Ngày 23.11.2000, đồng chí Nguyễn Công Mịch được bầu làm Bí thư Đảng ủy. Ngày 24.10.2005, đồng chí Nguyễn Hữu Hoan được bầu làm

Bí thư Đảng ủy, đồng chí Luyện Văn Minh và Khương Phú Hiệp làm Phó Bí thư. Năm 2005, Đảng bộ có tổng số 60 chi bộ, đảng bộ cơ sở với 2.036 đảng viên. Ngày 25.7.2008, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành quyết định đổi tên Đảng bộ Dân Chính Đảng tỉnh Tuyên Quang thành Đảng bộ Khối cơ quan Dân Chính Đảng tỉnh Tuyên Quang. Đại hội lần thứ IX được tổ chức tháng 8.2015, đồng chí Hoàng Văn An giữ chức danh Bí thư Đảng ủy Khối cơ quan tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020.

ĐẢNG BỘ KHỐI DOANH NGHIỆP

thành lập ngày 04.4.2008 với 55 tổ chức cơ sở đảng và 1.998 đảng viên, là đảng bộ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Điều lệ Đảng, hướng dẫn của Ban tổ chức Trung ương và quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. ĐBKDN tỉnh Tuyên Quang bao gồm 55 chi bộ, đảng bộ cơ sở, trong đó có 25 tổ chức cơ sở đảng thuộc thị xã Tuyên Quang, 11 tổ chức cơ sở đảng thuộc Đảng bộ Dân Chính Đảng, 9 tổ chức cơ sở đảng thuộc Đảng bộ huyện Yên Sơn, 7 tổ

chức cơ sở đảng thuộc Đảng bộ huyện Sơn Dương và 3 tổ chức cơ sở đảng thuộc Đảng bộ huyện Hàm Yên. ĐBKDN trải qua các kỳ Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ. Tính đến năm 2015, ĐBKDN tỉnh Tuyên Quang có trên 2.000 đảng viên. Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ II, nhiệm kỳ 2015 - 2020 (02 - 03.8.2015) đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 27 đồng chí, đồng chí Nguyễn Xuân Chiến giữ chức danh Bí thư Đảng ủy, các đồng chí Vũ Văn Lưu, Trần Việt Hùng giữ chức danh Phó Bí thư Đảng ủy.

ĐẢNG BỘ QUÂN SỰ TỈNH

tổ chức chính trị trực thuộc Tỉnh ủy Tuyên Quang, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ tỉnh, do đồng chí Châu Văn Lâm là Bí thư Tỉnh ủy đồng thời là Bí thư Đảng ủy quân sự tỉnh.

Lịch sử đảng bộ quân sự tỉnh: ĐBQST Tuyên Quang ra đời năm 1947, trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Trong 69 năm ra đời và phát triển, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nói chung, Đảng bộ Quân khu II, Đảng bộ tỉnh Tuyên

Quang nói riêng, ĐBQST luôn bền bỉ phấn đấu, nỗ lực vượt khó khăn, thách thức, lãnh đạo lực lượng vũ trang địa phương anh dũng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ, lập nhiều thành tích lớn trong các cuộc kháng chiến cứu nước, trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước thời bình. Quá trình hình thành, xây dựng và trưởng thành của Đảng bộ quân sự tỉnh gắn liền với quá trình hình thành, xây dựng, chiến đấu và chiến thắng vẻ vang của lực lượng vũ trang địa phương, dưới sự lãnh đạo của các cấp bộ Đảng, cụ thể:

Giai đoạn 1940-1947: Xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang cách mạng và sự ra đời của tỉnh đội, chi bộ tỉnh đội Tuyên Quang

Giai đoạn 1947-1954: Xây dựng và bảo vệ quê hương, cùng cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi

Giai đoạn 1954 - 1975: Lãnh đạo lực lượng vũ trang đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn tỉnh, chi viện cho tiền tuyến, góp phần cùng cả nước giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước

Giai đoạn 1976 - 1991: Chống chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch và chiến đấu bảo vệ biên giới Tổ quốc (1976-1991)

Giai đoạn từ 1991 đến nay: Lãnh đạo xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ, không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp, trình độ sẵn sàng chiến đấu và khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh.

Năm 2011, Ban chấp hành Đảng bộ quân sự tỉnh Tuyên Quang đã ra mắt bạn đọc cuốn sách *Lịch sử Đảng bộ quân sự tỉnh Tuyên Quang* dày 444 trang, do NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật phát hành, tổng kết lịch sử 64 năm ra đời và trưởng thành (1947 - 2010) của Đảng bộ quân sự tỉnh Tuyên Quang.



Sách: Lịch sử Đảng bộ quân sự tỉnh Tuyên Quang (Giai đoạn 1947-2010) (Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật)

Ngày 26.6.2015, Đảng bộ Quân sự tỉnh đã tổ chức Đại hội đại biểu lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 với sự tham dự của 119 đại biểu đại diện cho hơn 400 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Với phương châm “Năng động, sáng tạo, kỷ cương, tự lực, tự cường, thực hiện tốt các khâu đột phá, nâng cao chất lượng toàn diện”, Đại hội đại biểu Đảng bộ Quân sự tỉnh lần thứ XVII thể hiện ý chí quyết tâm vươn lên của cán bộ, đảng viên, chiến sĩ lực lượng vũ trang tỉnh, đảm bảo hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ Đảng, bảo vệ Tổ quốc, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phấn đấu thực hiện một số mục tiêu chủ yếu: Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ, toàn diện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; phấn đấu 100% cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị được bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định; tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ

tiêu... Hàng năm, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các cơ quan, đơn vị đạt vững mạnh toàn diện; 100% đơn vị có môi trường văn hóa tốt, 100% cơ quan, đơn vị an toàn tuyệt đối về chính trị; 100% tổ chức quần chúng đạt vững mạnh, trong đó 75% trở lên đạt vững mạnh xuất sắc...

Trong giai đoạn hiện nay, Đảng bộ quân sự tỉnh giữ vai trò quan trọng, đấu tranh chống mọi thế lực thù địch, xây dựng và phát triển Tuyên Quang trên tất cả các phương diện: quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, xã hội...

ĐẢNG BỘ TỈNH HÀ TUYÊN

thành lập ngày 27.12.1975 (do Quốc hội khóa V quyết nghị hợp nhất hai tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang thành tỉnh Hà Tuyên). Thời điểm này tỉnh Tuyên Quang có 5 huyện, 1 thị xã; Đảng bộ có 314 chi bộ, đảng bộ cơ sở; 784 chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở với 14.826 đảng viên; tỉnh Hà Giang có 8 huyện, 1 thị xã; Đảng bộ tỉnh có 254 chi bộ, đảng bộ cơ sở với hơn 10.000 đảng viên. Ngày 21.01.1976, Ban Bí thư Trung ương Đảng có quyết định số 2539 - NQ -

NS/TW chỉ định Ban chấp hành lâm thời đảng bộ tỉnh Hà Tuyên được gồm 39 ủy viên, trong đó 11 đồng chí được cử vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy, đồng chí Trần Hoài Quang được bầu làm Bí thư Đảng ủy, đồng chí Lê Văn Lương là Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Kim Xuyên Lượng là Ủy viên Ban Thường vụ thường trực Tỉnh ủy. Đảng bộ Hà Tuyên có 17 Đảng bộ: Đảng bộ thị xã Tuyên Quang, Đảng bộ huyện Sơn Dương, Đảng bộ huyện Yên Sơn, Đảng bộ huyện Chiêm Hóa, Đảng bộ huyện Nà Hang, Đảng bộ thị xã Hà Giang, Đảng bộ huyện Vị Xuyên, Đảng bộ huyện Quản Bạ, Đảng bộ huyện Đồng Văn, Đảng bộ huyện Mèo Vạc, Đảng bộ huyện Xín Mần, Đảng bộ huyện Bắc Giang, Đảng bộ huyện Hoàng Su Phì, Đảng bộ huyện Yên Minh, Đảng bộ Quân sự tỉnh, Đảng bộ Công an tỉnh.

Ngày 10 đến 20.11.1976 tại thị xã Hà Giang, Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ I (vòng 1), đồng chí Lê Hạnh được bầu là Bí thư. Từ ngày 5 - 7.11.1980, Đảng bộ Hà Tuyên tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ II, đồng chí Nguyễn Văn Đức

làm Bí thư, đồng chí Lê Hạnh làm Phó Bí thư Thường trực. Từ ngày 02 đến 08.01.1982, Đảng bộ Hà Tuyên tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ III, đồng chí Nguyễn Văn Đức làm Bí thư, đồng chí Quan Ngọc Thuyết làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy. Từ ngày 07 đến 12.10.1986, Đại hội đại biểu ĐBTHT lần thứ IV, bầu đồng chí Phạm Đình Dy làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Vũ Tiến làm Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Vũ Tiệp làm Phó Bí thư. Đến giữa năm 1990, toàn tỉnh có 825 cơ sở đảng, 33.227 đảng viên, trong đó có 5.180 đảng viên nữ, 16.260 đảng viên là dân tộc ít người. Ngày 12.8.1991 Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9 quyết nghị chia tỉnh Hà Tuyên thành hai tỉnh, lấy tên là Hà Giang và Tuyên Quang Đảng bộ Tuyên Quang và Hà Giang được tái lập.

ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG

thành lập năm 1941 dưới tên Ban Cán sự Đảng tỉnh, gồm 3 đồng chí, đồng chí Trương Đình Dân làm Bí thư Ban Cán sự, Đào Văn Thại và Đỗ Thị Đức là Ủy viên. Tháng 7.1945, Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Tuyên Quang

được thành lập, đồng chí Tạ Xuân Thu là Bí thư Tỉnh ủy. Năm 1946, toàn tỉnh có hơn 100 đảng viên. Cuối năm 1947, Ban Huyện ủy đã được thành lập ở tất cả các huyện, toàn tỉnh có 46 chi bộ với tổng số gần 600 đảng viên.

Từ 1945 - 1949, Đảng bộ tỉnh có 4 kỳ hội nghị đại biểu Đảng toàn tỉnh: Hội nghị lần I ngày 2.4.1948, Hội nghị lần II tháng 9.1948, Hội nghị lần III tháng 2.1949, Hội nghị lần IV tháng 6.1949. Tháng 11.1949, toàn tỉnh có 3.936 đảng viên, tháng 12.1950 toàn tỉnh có 5.741 đảng viên. Từ năm 1948 đến 1949, đồng chí Võ Thanh Hòa làm Bí thư Tỉnh ủy. Tháng 6.1949, đồng chí Trần Thanh Quang được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy (nhiệm kỳ 1949 - 1953). Ngày 14.4.1951 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang được tổ chức lần thứ I. Năm 1953, đồng chí Nguyễn Công Bình được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy (nhiệm kỳ 1953 - 1956). Ngày 17.12.1956, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã họp và bầu ra Ban thường vụ Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Xuân Việt được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Từ ngày 30.01 đến 5.02.1959, Đại hội đại biểu ĐBTTQ được tổ chức lần

thứ II, đồng chí Nguyễn Xuân Việt được bầu Bí thư. Cuối năm 1960. Từ ngày 16 đến 25.3.1961, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang được tổ chức lần thứ III, đồng chí Trần Hoài Quang được bầu là Bí thư, Đảng bộ tỉnh có 6 Đảng bộ trực thuộc với 5.600 đảng viên. Từ ngày 19 đến 27.6.1963, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang được tổ chức lần thứ IV, đồng chí Trần Hoài Quang được bầu là Bí thư, đồng chí Lê Tùng và Triệu Kim Dung là Phó Bí thư. Ngày 28.3 - 11.4.1969, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang được tổ chức lần thứ V, đồng chí Trần Hoài Quang được bầu là Bí thư. Ngày 09 đến ngày 15.12.1974 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang được tổ chức lần thứ VI, đồng chí Trần Hoài Quang được bầu lại là Bí thư. Năm 1976, Hà Giang và Tuyên Quang hợp nhất thành tỉnh Hà Tuyên, Đảng bộ Tuyên Quang hợp nhất với Đảng bộ Hà Giang thành Đảng bộ Hà Tuyên. Tháng 9.1991, Hà Tuyên được tách thành hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang. Ngày 01.10.1991, tỉnh Tuyên Quang

chính thức đi và hoạt động theo đơn vị hành chính mới, ĐBTTQ có 9 Đảng bộ trực thuộc: Đảng bộ thị xã Tuyên Quang; Đảng bộ các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang; Đảng bộ quân sự tỉnh; Đảng bộ Công an tỉnh; Đảng bộ Dân - Chính - Đảng. Ngày 20 - 22.01.1992, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần XI được tổ chức, đồng chí Hà Thị Khiết được bầu là Bí thư, đồng chí Vũ Tiệp là Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Trần Trung Nhật là Phó Bí thư. Ngày 02 đến ngày 04.5.1996, Đại hội đại biểu ĐBTTQ được tổ chức lần thứ XII, bầu ra 43 Ủy viên, Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 đồng chí, đồng chí Hà Thị Khiết được bầu là Bí thư, đồng chí Nguyễn Văn Thận là Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Trần Trung Nhật là Phó Bí thư. Ngày 14 đến ngày 17.12.2000, Đại hội đại biểu ĐBTTQ được tổ chức lần thứ XIII, đồng chí Trần Trung Nhật được bầu là Bí thư. Ngày 10 đến 13.12.2005, Đại hội đại biểu ĐBTTQ được tổ chức lần thứ XIV, đồng chí Hoàng Bình Quân được bầu là Bí thư, đồng chí Nguyễn Sáng Vang và Lê Thị Quang là Phó Bí

thư Tỉnh ủy. Ngày 18 đến 21.10.2010 Đại hội đại biểu ĐBTTQ tổ chức lần thứ XV, đồng chí Nguyễn Sáng Vang được bầu là Bí thư. Ngày 22 - 24.10.2015, Đại hội đại biểu ĐBTTQ lần thứ XVI được tổ chức, đồng chí Châu Văn Lâm được bầu làm Bí thư.

ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ

tổ chức chính trị quan trọng nhất của thành phố Tuyên Quang. Thành phố Tuyên Quang được thành lập vào ngày 02.7.2010. Từ ngày 18 đến 19.8.2010, ĐBTP đã tổ chức Đại hội Đại biểu lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2010 - 2015. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố khóa XVIII gồm 35 đồng chí. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố đã bầu 10 đồng chí vào Ban Thường vụ Thành ủy, 7 đồng chí vào Ủy ban Kiểm tra Thành ủy. Đồng chí Phạm Minh Huân, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thành ủy khóa XVII được bầu giữ chức Bí thư Thành ủy khóa XVIII; các đồng chí Phạm Văn Loan, Ma Văn Phần được bầu giữ chức Phó Bí thư Thành ủy khóa XVIII. Đại hội đã bầu đoàn đại biểu đi dự Đại hội

Đảng bộ Tỉnh lần thứ XV gồm 35 đại biểu chính thức và 2 đại biểu dự khuyết, biểu quyết thông qua dự thảo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Tuyên Quang lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2010 - 2015. Từ ngày 28 đến 29.8.2015, ĐBTP đã tổ chức Đại hội Đại biểu lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 - 2020. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố đã bầu Ủy ban Kiểm tra Thành ủy và bầu Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra. Đại hội đã bầu 34 đại biểu chính thức, 3 đại biểu dự khuyết đi dự Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XVI; biểu quyết thông qua dự thảo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Tuyên Quang lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 - 2020. Đồng chí Nông Thị Bích Huệ, Phó Bí thư Thường trực Thành ủy Thành phố Tuyên Quang khóa XVIII được bầu giữ chức Bí thư Thành ủy; các đồng chí Tô Hoàng Linh, Nguyễn Đình Trung được bầu giữ chức Phó Bí thư Thành ủy. Tháng 6.2016, đồng chí Nguyễn Văn Sơn, Thường vụ Tỉnh ủy được cử giữ chức Bí thư Thành ủy.

ĐÁNH CỜ

trò chơi dân gian có từ lâu đời. Trên bàn cờ mỗi bên có 16 quân cờ gồm

1 tướng, 2 sĩ, 2 tượng, 2 xe, 2 pháo, 2 mã, 5 tốt. Việc di chuyển hướng đi các quân cờ theo quy định chặt chẽ. Có hai hình thức chơi: Chơi ở bàn cờ nhỏ và chơi cờ trên sân, nội dung cách chơi như nhau, hai bên tham gia thi đấu, mỗi bên tự tìm cách tiêu hao hoặc bao vây quân đối phương để giành thắng lợi. ĐC nằm trong hệ thống trò chơi phổ biến ở Tuyên Quang.

Ngoài bàn cờ tướng còn có loại cờ ô, trò chơi dành cho trẻ em, mỗi bên chỉ có 10 quân cờ và 1 tướng. Thế cờ giành thắng lợi chủ yếu là kỹ năng bao vây để đối phương không tìm ra đường thoát.

Ngày nay, môn cờ vua phương Tây cũng đang thịnh hành trong nước và là môn thể thao quốc tế. Cờ vua nay cũng đã được chơi phổ biến ở Tuyên Quang; chủ yếu trong nhà trường và các câu lạc bộ, hàng năm có tổ chức thi và trao giải.

ĐÁNH KHĂNG

trò chơi phổ biến của thiếu niên nam có tuổi từ 10 đến 15. Bộ khăng gồm một cây khăng và một con khăng. Cây khăng thường bằng gỗ găng có độ dài từ 40 đến 45 cm,

đường kính khoảng 1,5 cm, một đầu hơi tù; đem cắt một chỗ lõm cách đầu khăng 5 cm để cây khăng, còn đầu kia vót thuôn nhỏ hơn đầu cây. Con khăng cũng bằng gỗ găng dài từ 12 đến 14 cm, đường kính khoảng 1,5 cm. Trên sân chơi, đào một lỗ khăng sâu khoảng 5 cm, dài 10 cm, rộng 2 cm, hình vát gọi là lỗ, nện lỗ đất đặt con khăng cho lỳ ở một đầu sân.

Cách chơi: có hai người (người đánh và người bắt), hoặc một người đánh, nhiều người bắt (có thể từ 3 đến 5 người) tùy nhóm chơi. Bước chơi thứ nhất: người đánh đặt con khăng ngang miệng lỗ và ra hiệu bằng lời nói, sau đó cày con khăng bay thật xa. Người đón liệu hướng con khăng bay để bắt, nếu bắt được sẽ thay vị trí người cày khăng, nếu không bắt được thì nhặt con khăng ném về lỗ khăng. Lúc này người cày khăng phải để cây khăng nằm ngang lỗ. Nếu người ném con khăng chạm vào cây khăng thì người cày chịu thua, lại lên bắt, người bắt khăng về cày khăng. Bước hai: gọi là “mắm”, người cày khăng chuyển sang cầm con khăng cùng một tay với cây khăng, tung con khăng lên lên rồi vụt mạnh về phía

trước. Người đón khăng tìm cách bắt con khăng, nếu bắt được là thắng cuộc, được thay vị trí đánh khăng, nếu không bắt được thì phải nhặt và ném con khăng về lỗ, người đánh sẽ đưa cây khăng ra đỡ, nếu đánh trúng con khăng bay xa đến đâu thì được đo điểm đến đấy; nếu người bắt khăng ném trúng lỗ là thắng cuộc, được về vị trí đánh. Bước thứ ba gọi là “gà”: người đánh đặt con khăng vào lỗ khăng theo chiều dọc, để nhô con khăng lên khoảng 3 cm, gõ vào đầu nhô làm con khăng bật lên khỏi mặt đất; người đánh khăng vục trúng để con khăng bay về phía trước, người tìm cách bắt, nếu bắt được sẽ đổi vị trí chơi từ đón sang đánh v.v. Cuộc chơi cứ như vậy kéo dài qua các bước chơi rồi kết thúc. Sau cùng, người thua phải cõng người thắng từng vòng sân theo số điểm. Đánh khăng giúp người chơi vận động nhanh, nhưng dễ gây tai nạn, người chơi sơ xuất có thể bị thương tích.

ĐÁNH PAM

trò chơi dân gian của chị em phụ nữ dân tộc Tày, Nùng; thường được tổ chức trong dịp lễ hội Lồng tồng,

ngày Tết cổ truyền hoặc trong lễ hội khác. Trò chơi mang đậm nét văn hóa và nay vẫn được lưu truyền rộng rãi trong cộng đồng dân tộc Tày, Nùng.

Trước hết nói về cây quả Pam: thuộc họ dây leo, mọc tự nhiên trong rừng (tiếng Tày gọi quả Pam là Mác Bam); chọn lấy hạt già của quả Pam (Pam to, dài khoảng từ 50 cm đến 60 cm, có khăng 5 - 6 hạt, hình thù như quả đậu ván nhưng kích thước to, dài hơn); hạt Pam to hơn miệng chén vại, hình bầu dục, màu đen, đem phơi khô để dùng làm trò chơi.

Tham gia trò chơi có từ 2 đội trở lên, mỗi đội có 5 người. Kẻ lên mặt sân chơi một ô hình chữ nhật (dài 4,2 m; rộng 1,8 m). Trong ô kẻ 5 đường chạy dọc theo chiều rộng (1,8 m); quy định một điểm đầu là điểm xuất phát, điểm cuối là đích; đặt 5 quả Pam ở đích 5 đường kẻ; 5 người của đội chơi cùng đứng vào điểm xuất phát. Cuộc chơi có 4 vòng.

Vòng 1: đội chơi đứng vào vạch xuất phát, trọng tài phát lệnh, cùng chạy 3 bước dài; đặt hạt Pam trên mu bàn chân phải hoặc trái của mỗi người (tùy thuộc chân thuận của người chơi).

Khi chạy bước dài theo đường kẻ, dùng chân hất hạt Pam cho trúng vào 5 hạt Pam đặt ở 5 điểm đích. Nếu trong đội chơi chỉ có 1 hoặc 2 hoặc 3 người đánh trúng Pam thì những người đó được đánh thay những người không đánh trúng. Nếu cả đội chơi không đánh trúng hạt nào thì bị loại, nhường cho đội khác chơi. Đội chơi nào đánh trúng 5 hạt Pam ở đích sẽ chuyển sang chơi vòng 2.

Vòng 2: đội chơi đứng vào vạch xuất phát, trọng tài phát lệnh, cùng chạy lò cò, mỗi người tiếp tục đặt hạt Pam trên mu bàn chân phải hoặc trái. Khi chạy lò cò theo đường kẻ gần tới đích, dùng chân hất hạt Pam cho trúng vào 5 hạt Pam đặt ở 5 điểm đích. Nếu chỉ có 1 hoặc 2 hoặc 3 người đánh trúng Pam thì những người đó được đánh thay những người không đánh trúng. Nếu cả đội chơi không đánh trúng thì bị loại, nhường cho đội khác chơi. Đội chơi nào đánh trúng hết 5 Pam ở đích sẽ chuyển sang chơi vòng 3.

Vòng 3: đội chơi đứng vào vạch xuất phát, trọng tài phát lệnh, cùng dùng tay cầm hạt Pam ném (tùy

thuộc tay thuận của người chơi) vào 5 hạt Pam ở đích. Chỉ cần đội chơi ném trúng 1 hạt trở lên thì được chuyển sang chơi vòng 4. Nếu cả đội chơi không ném trúng thì bị loại và chờ đến lượt chơi lại từ đầu.

Vòng 4: đội chơi đứng vào vạch xuất phát, trọng tài phát lệnh, cùng dùng tay phải hoặc trái (tùy thuộc tay thuận của người chơi) cầm que tre dài khoảng 30 - 35 cm, còn tay kia đặt hạt Pam vào lòng bàn tay, người chơi dùng que gạt mạnh hạt Pam sao cho trúng vào 5 hạt Pam ở đích. Chỉ cần đội chơi gạt trúng 1 hạt trở lên thì đội chơi thắng cuộc. Nếu cả đội gạt không trúng quả nào thì có hiệp phụ: Đội chơi đứng quay mặt lại ở sau vạch đích, lùi lại phía sau cách đích khoảng 1m, tiếp tục dùng que gạt mạnh hạt Pam sao cho trúng vào 5 hạt Pam ở đích. Nếu trúng 1 hạt trở lên thì đội chơi thắng cuộc.

ĐÁNH QUAY

trò chơi quen thuộc ở miền núi của trẻ em các dân tộc từ 10 - 15 tuổi. Đồ chơi là một con quay được đẽo bằng gỗ rắn (trần, nghiến, ổi, nhãn, ngát v.v.), gồm hai phần: phần thân quay hình cầu có đường kính khoảng 4

- 5 cm, phần trụ quay có đường kính 2 - 2,5 cm; phía dưới tiện theo hình chóp nón, giữa chóp có thể đóng đinh để chống mòn khi chơi và tăng lực bả. Muốn chơi, phải có một sợi dây mềm dài chừng 1 m để cuốn quanh trụ quay lấy lực quay.

Chơi quay ít nhất phải có 2 người, chơi trên nền đất hoặc xi măng phẳng. Bước thứ nhất là đồng quay, sau hiệu lệnh mọi người cùng ra quay, con quay nào quay được lâu nhất là được cuộc, có quyền bả quay người khác. Người bị thua lúc đồng quay phải đánh quay để cho người thắng bả v.v. Sau khi bả quay của những người thua, lại đồng quay để xếp hạng, ai thua cuộc phải ra quay để cho người thắng bả v.v. ĐQ là trò chơi dân gian vui, nhưng khi bả quay lực rất mạnh dễ gây tai nạn cho người chơi và người xem.

ĐÁNH YẾN

(cg. đánh én), trò chơi phổ biến ở miền núi. Phần đế yến được đan thành hình lục giác bằng lá dứa dại, hoặc dùng thân mo cau cắt hình tròn. Phần thân yến gồm một đoạn nửa tếp (hoặc sậy) có đường kính 1 cm, dài 3

cm, đặt đứng và gài móc chặt vào giữa đế. Sau đó, dùng 5 - 6 chiếc lông cánh gà trống lần lượt gài đều vào đoạn nửa, các lông gà tỏa đều xung quanh; chiếc yến trông xa như hình cây dừa có tán lá. Lúc này, có thể cầm yến đánh trên tay, yến sẽ nảy như đá cầu. Trò chơi đánh yến phổ biến nhất ở cộng đồng dân tộc Tày.

Cách chơi: thường một đôi nam nữ đứng đối diện nhau, đánh yến bay từ người này sang người kia, người chơi cần đỡ khéo để yến không rơi. Yến rơi xuống đất là thua cuộc, phải chịu một cái véo tai.

ĐẠO GIÁO

(cg. Lão giáo), tôn giáo ở Trung Quốc tôn thờ Lão Tử. Đạo giáo thờ "Đạo" và tôn Lão Tử làm giáo chủ, gọi là "Thái Thượng Lão Quân", coi ông là hóa thân của "Đạo" giáng sinh xuống cõi trần. Đạo giáo có hai phái: thần tiên và phù thủy. Phái thần tiên dùng các pháp thuật trừ tà trị bệnh, chủ yếu giúp cho dân thường khỏe mạnh. Phái thần tiên dạy tu luyện, luyện đan, cầu trường sinh bất tử. Đạo giáo thần tiên hướng tới việc tu luyện thành thần tiên trường sinh bất tử. Tu tiên có hai cách: nội tu

và ngoại dưỡng. Ngoại dưỡng là dùng thuốc trường sinh, gọi là kim đan. Nội tu là rèn luyện thân thể, dùng các phép tịch cốc (nhịn ăn), dưỡng sinh, khí công v.v. lấy thân mình làm lò luyện, luyện tinh thành khí, luyện khí thành thần, luyện thần trở về hư vô (Đạo).

ĐÀO HUYỆT

nghi thức vòng đời trong tang ma của tất cả các dân tộc ở Tuyên Quang. Người ta phải chọn ngày tốt để đưa người chết đi chôn. Người Pà Thẻn thường chôn người chết vào buổi sáng nên ngay từ lúc sáng sớm tinh mơ, những người được trưởng họ phân công đi ĐH đã chuẩn bị đầy đủ các dụng cụ cuốc, xẻng. Khi bắt đầu ĐH, người con trai cả phải đi cùng và làm thủ tục xin mua đất với thần đất, xin đất ở cho cha (mẹ). Khi ĐH phải chọn hướng, thường để đầu áo quan gói tựa vào lưng núi, để mặt người chết hướng ra phía trước không có quả đồi nào chắn ngang. Huyệt của người Pà Thẻn thường đào sâu khoảng 1,2 - 1,5 m, dài 1,7 - 1,9 m, rộng khoảng 1 m. Những dụng cụ

đem ĐH phải kiêng đủ một tuần mới được đem vào nhà để sử dụng.

ĐẠO NGẠN

tổng thuộc huyện Yên Bình vào đầu thế kỷ XX, gồm 4 xã: Đạo Ngạn (có 4 thôn: Minh Danh, Hoàng Thị, Nghiện, Thôn Huy), Đông Lý (có 4 thôn Đông Lý, Luật Lý, Đất, Uông), Duyên Gia (có 3 thôn: Cẩm La, Đồng Sùng, Đức Ký), Ký Mã (có 8 thôn: Má, Kiều, Nhôm, Thân, Cọ, Lem, Cựa, Hân). Nay thuộc địa giới tỉnh Yên Bái.

ĐẠO QUAN BINH 1

đơn vị hành chính thời Pháp thuộc, được tổ chức bên cạnh bộ máy chính quyền cấp tỉnh. Về tổ chức hành chính, mỗi đạo quan binh được coi ngang với cấp tỉnh, phân chia thành các đơn vị hành chính tới cấp tổng, xã, có hội đồng tương đương và ngân sách riêng. Các đạo quan binh luôn có sự thay đổi căn cứ vào tình hình chiến sự và yêu cầu quản lý điều hành. Về quyền quân sự, Tư lệnh Đạo quan binh dưới sự chỉ huy tối cao của Tổng tư lệnh Quân đội Pháp ở Đông Dương, được độc lập chỉ huy và tổ chức mọi cuộc hành quân đánh chiếm trong phạm vi của đạo. Về quyền dân sự, Tư

lệnh Đạo quan binh có quyền ngang Thống sứ Bắc Kỳ và chịu sự chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương.

Từ năm 1890, để dễ cai trị và đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân Việt Nam, thực dân Pháp tách huyện Bình Xuyên khỏi Thái Nguyên, lập tỉnh Vĩnh Phúc và thực thi chế độ quân quản, chia nhỏ địa bàn Thái Nguyên nhập vào các tiểu Quân khu thuộc các đạo quan binh. Phủ Tông Hóa, phủ Phú Bình của Tuyên Quang nhập với một số địa hạt khác thuộc Lục Nam, Bắc Ninh lập thành tiểu Quân khu Thái Nguyên. Ngày 9. 9. 1891, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập 4 đạo quan binh ở Bắc Kỳ. ĐQB1 có đạo lỵ là Phả Lại, địa bàn gồm 3 tiểu quân khu: Phả Lại, Thái Nguyên, Móng Cái.

ĐẠO QUAN BINH 2

đơn vị hành chính thời Pháp thuộc từ ngày 09.9.1891 được tổ chức bên cạnh bộ máy chính quyền cấp tỉnh có đạo lỵ là Lạng Sơn với 3 tiểu quân khu gồm Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang. Tỉnh Tuyên Quang bị xóa bỏ và phân chia vào địa bàn ĐQB2 và Quan binh 3. Phủ Tương

Yên được đặt thành Tiểu quân khu Hà Giang thuộc đạo Quan binh 2 (xt. **Đạo Quan binh 1**).

Ngày 14. 4.1900, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập lại tỉnh Tuyên Quang (tách phần đất của Tiểu quân khu Tuyên Quang ra khỏi Đạo Quan binh 3; nhập châu Chiêm Hóa thuộc phủ Tương Yên về tỉnh Tuyên Quang). Tỉnh lỵ đặt tại Tuyên Quang. Địa bàn gồm phủ Yên Bình, huyện Sơn Dương, huyện Hàm Yên và châu Chiêm Hóa.

ĐẠO VIỆN

hệ tầng (S - Dđv), thành tạo trong Kỷ Silur - Devon (S - D), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất năm 1984. Ở hệ tầng ĐV, đá lộ ra liên tục từ các xã: Phú Thịnh, Công Đa, Thái Bình, Tiến Bộ (thuộc tây nam huyện Yên Sơn) đến các xã: Minh Thanh, Thượng Âm, Vĩnh Lợi, Đông Thọ, Phúc Ứng, thị trấn Sơn Dương, Kháng Nhật, Quyết Thắng, Đồng Quý, Thanh Phát, Hợp Hòa, Tuân Lộ, Thiện Kế, Ninh Lai (huyện Sơn Dương). Ngoài các đá lộ ra trên mặt, một số chỗ ven các khu vực sông, suối, điếm trứng thấp

còn được các trầm tích bờ rời hệ Đệ tứ (Q) phủ lên.

Hệ tầng ĐV có 6 phụ hệ tầng theo thứ tự địa tầng từ dưới lên là: phụ hệ tầng 1 (S - Dđv₁) được đặc trưng bởi đá phiến mica, đá phiến sericit thạch anh, đá phiến thạch anh feldspat - sericit, quartzit xen đá vôi. Phụ hệ tầng 2 (S - Dđv₂) đặc trưng bởi đá vôi, đá vôi sericit bị hoa hóa, quartzit, đá phiến thạch anh - sericit. Phụ hệ tầng 3 (S - Dđv₃) đặc trưng là quartzit, đá phiến thạch anh - sericit. Phụ hệ tầng 4 (S - Dđv₄) đặc trưng là đá phiến sericit - thạch anh, đá phiến vôi - sericit, thấu kính đá vôi. Phụ hệ tầng 5 (S - Dđv₅) gồm đá vôi dạng khối hoặc phân lớp mỏng, quartzit vôi và đá phiến sericit vôi, đá vôi sericit, quartzit vôi. Phụ hệ tầng 6 (S - Dđv₆) đặc trưng là đá phiến thạch anh - sericit, đá phiến sericit thạch anh, đá vôi.

Do bị phá hủy kiến tạo mà ranh giới dưới của hệ tầng ĐV không xác định được. Ranh giới trên của hệ tầng ĐV quan hệ bất chỉnh hợp với các trầm tích bờ rời Đệ tứ (Q) ở điểm quan sát huyện Sơn Dương và Yên

Sơn. Khoáng sản: sắt, đồng, chì và kẽm, arsen, thiếc, pyrite, barit, graphit, stronti.

ĐẠO VIỆN

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°52'51" vĩ bắc và 105°20'59" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Kiến Thiết; đông giáp xã Trung Sơn; nam giáp xã Công Đa; tây giáp xã Tân Tiến, Phú Thịnh. Diện tích 43,52 km². Gồm 11 thôn: Khao Quân, Khuôn Tửu, Đồng Quân, Ngòi Rịa, Ngòi Khù, Khuôn Uông, Làng Dầu, Ngòi Nghìn, Phào, Cây Thị, Oăng. Dân số 2.345 người, số hộ 569, mật độ dân số 54 người/km².

Trong kháng chiến chống Pháp, thôn Khuôn Uông và thôn Oăng trụ sở của Trạm Liên lạc; nơi tiếp nhận, phân phát tài liệu, công văn, trung chuyển lương thực, đưa đón cán bộ trong vùng ATK (1947 - 1953).

ĐẠO VIỆN

công trình thủy nông ĐV thuộc xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1964, công trình thủy nông ĐV được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

tương đối đa dạng và phức tạp, là miền chuyển tiếp từ địa hình núi sang địa hình đồi, hơn 73% diện tích là đồi núi, trong đó địa hình núi vẫn chiếm ưu thế, có xu hướng thấp dần từ bắc - tây bắc xuống nam - đông nam, nơi giao nhau của cánh cung Đông Triều - Tam Đảo, cánh cung Sông Gâm và khối núi thượng nguồn Sông Chảy, bị dãy núi Con Voi cắt vát ở phía tây. Độ cao địa hình dao động khá lớn (trên 1.000 m).

Địa hình Tuyên Quang chia làm 3 khu vực: khu vực phía bắc gồm các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang, Lâm Bình và phần bắc huyện Yên Sơn, có diện tích 377,14 km², chiếm 64,89% diện tích toàn tỉnh. Độ cao phổ biến là 200 - 600 m và thấp dần từ bắc xuống nam. Có đỉnh cao nhất là Cham Chu cao 1.587 m ở phía bắc huyện Hàm Yên. Độ dốc trung bình khoảng 25° ở phía bắc, 20 - 25° ở phía nam. Ở một số nơi có núi đá vôi và hiện tượng thiếu nước; khu vực trung tâm gồm thành phố Tuyên Quang, phía nam huyện Yên Sơn và phía bắc huyện Sơn Dương, có diện

tích khoảng 1.252 km², chiếm khoảng 21,50% diện tích toàn tỉnh. Độ cao trung bình dưới 500 m, giảm dần từ bắc xuống nam. Có một số núi cao như Núi Là 958 m, Núi Nghiêm 553 m. Có nơi chỉ cao 23 - 24 m. Khu vực phía nam gồm phần lớn huyện Sơn Dương, có diện tích 790,84 km², chiếm 13,6% diện tích toàn tỉnh. Gồm đồi bát úp kiểu trung du, có cánh đồng rộng, bằng phẳng, đồi chỗ dạng lòng chảo, một số nơi có các dãy núi đá vôi xen kẽ nhô cao.

ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU

nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa Bắc Á Trung Hoa, có hai mùa: mùa đông lạnh, khô hạn và mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Khí hậu Tuyên Quang chia thành hai tiểu khu khí hậu khác nhau do địa hình bị chia cắt mạnh: tiểu vùng phía bắc gồm huyện Nà Hang và phần bắc của các huyện Hàm Yên, Chiêm Hoá. Có mùa đông kéo dài khoảng 5 - 6 tháng (từ tháng 11 năm trước đến tháng 4, 5 năm sau), nhiệt độ trung bình năm là 22,3°C, lượng mưa 1.730 mm, thường xuất hiện sương muối về mùa đông (tháng 1, 2), gió lốc và gió xoáy vào

mùa hạ; tiểu vùng phía nam gồm phần còn lại của tỉnh, có đặc trưng: mùa đông chỉ dài 4 - 5 tháng (từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau), nhiệt độ trung bình năm 23 - 24°C, lượng mưa tương đối cao (1.800 mm), các tháng đầu mùa hạ thường xuất hiện dông và mưa đá. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo những điều kiện thuận lợi cho sản xuất các sản phẩm nông nghiệp của vùng cận nhiệt và ôn đới.

ĐẶC ĐIỂM SÔNG NGÒI

mật độ dày (0,9 km/km²), phân bố tương đối đồng đều. Các dòng sông lớn có một số phụ lưu. Do chảy trên địa hình đồi núi nên lòng sông dốc, nước chảy xiết và có khả năng tập trung nước nhanh vào mùa lũ, dòng chảy có hướng bắc nam (Sông Gâm) hoặc tây bắc - đông nam (Sông Lô). Chế độ nước chia làm hai mùa rõ rệt, phù hợp với hai mùa của khí hậu. Mùa lũ tập trung tới 80% tổng lượng nước trong năm và thường gây ra ngập lụt ở một số vùng. Tuyên Quang có 3 sông lớn chảy qua là Sông Lô, Sông Gâm, sông Phó Đáy và mạng lưới một số sông nhỏ, hàng

trăm ngòi lạch, cùng nhiều suối nhỏ giữa vùng đồi núi, tạo nên những cánh đồng tương đối bằng phẳng. Do sông, suối, ngòi thường dốc, nhiều thác ghềnh cùng với khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa nên thường gây ngập lụt nghiêm trọng vào mùa mưa, nhất là tại khu vực thành phố và các vùng đồng bằng, thung lũng, thấp ven sông thuộc các huyện Hàm Yên, Yên Sơn. Có vai trò quan trọng, vừa là đường giao thông thủy, vừa là nguồn cung cấp nước cho nông nghiệp, cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Ngoài ra, Sông Lô và Sông Gâm còn có tiềm năng về thủy điện, có nguồn nước dưới đất, nước khoáng. Đáng chú ý là các nguồn nước khoáng Mỹ Lâm và Bình Ca. Nguồn nước khoáng ở Mỹ Lâm (huyện Yên Sơn) khá nổi tiếng và đang được khai thác. Nhiệt độ nước khoảng 40°C, chất lượng tốt, có thể hỗ trợ chữa trị một số bệnh.

ĐẶC ĐIỂM SƠN VẤN

Tuyên Quang chủ yếu là đồi núi thấp với độ cao trung bình 600 m, hướng vòng cung của các dãy núi và các thung lũng sông. Địa hình là miền chuyển

tiếp từ địa hình núi sang địa hình đồi, giao nhau giữa các cánh cung Đông Triều - Tam Đảo, Sông Gâm và khối núi thượng nguồn Sông Chảy và bị cắt bởi dãy núi Con Voi ở phía tây. Độ cao địa hình thấp dần từ bắc - tây bắc xuống nam - đông nam, trong đó địa hình núi chiếm ưu thế. Phổ biến với 5 bậc địa hình có các độ cao: bậc 1 (25 - 75 m): phân bố dọc thung lũng sông Phó Đáy, mở rộng ra ở khu vực thị trấn Sơn Dương và các xã lân cận (xã Thượng Âm, xã Phúc Ứng và một phần xã Tú Thịnh); bậc 2 (75 - 200 m): phân bố chủ yếu ở huyện Sơn Dương, phần phía tây huyện Yên Sơn, trong đó có thành phố Tuyên Quang và dọc theo lưu vực Sông Lô thành các dải hẹp đến tận thị trấn Tân Yên; bậc 3 (200 - 600 m): chiếm phần lớn diện tích tỉnh Tuyên Quang, đây là mực địa hình cơ bản của tỉnh; bậc 4 (600 - 1.000 m): phía đông huyện Nà Hang, Chiêm Hóa giáp với hai tỉnh Cao Bằng và Bắc Kạn; bậc 5 (1.000 - 1.500 m): phía tây bắc tỉnh Tuyên Quang, khối núi Cham Chu, Phiêng Luông, Khau Cau, Huổi

Cùng, Nậm Luông, một phần khối núi Phai Khăm.

ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN ĐẤT

tài nguyên đất ở Tuyên Quang rất phong phú, có 5 nhóm đất gồm 17 loại đất, trong đó đất vùng bằng có 7 loại với diện tích 19.851,5 ha, chiếm 3,38% diện tích đất tự nhiên, gồm 8.286,8 ha đất phù sa, là nơi sản xuất lúa chủ yếu của tỉnh. Đất vùng đồi núi gồm 10 loại, có diện tích 533.584,3 ha, chiếm 90,93% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất đỏ vàng có diện tích 514.208,7 ha, chiếm 87,65%. Nhóm đất mùn có 19.375 ha, chiếm 3,28% diện tích đất tự nhiên. Lớp vỏ phong hóa của đất tương đối dày do điều kiện khí hậu nóng ẩm và mưa nhiều. Do có thảm thực vật nên sự thoái hóa của đất ít. Đa số các loại đất đều có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình. Phản ứng của đất từ đất chua đến ít chua. Hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số, dễ tiêu diễn biến từ nghèo đến trung bình tùy thuộc vào từng loại đất, vào cấp địa hình tương đối, độ dốc và thảm thực vật.

ĐẶC ĐIỂM TRẮC LƯỢNG HÌNH THÁI ĐỊA HÌNH

đặc điểm đặc trưng trong phân tích địa mạo khu vực, chủ yếu là: độ chia cắt sâu, độ chia cắt ngang và độ dốc địa hình.

Độ chia cắt sâu, dao động từ 15 đến 500 - 600 m/km², có thể chia ra các mức sau: độ chia cắt sâu rất yếu (< 15 m/km²) phân bố chủ yếu ở phía nam, đông nam tỉnh với khu vực nhỏ hẹp dọc sông Phó Đáy từ Ninh Lai, Áo Xoi đến thị trấn Sơn Dương và các cụm nhỏ, diện tích không đáng kể thuộc xã Hồng Lạc và ven Sông Lô, gần thành phố Tuyên Quang; độ chia cắt sâu yếu (15 - 20 m/km², 20 - 50 m/km² và 50 - 100 m/km²) hai bên bờ Sông Lô từ Tân Yên trở xuống, qua thành phố Tuyên Quang, phía tây huyện Yên Sơn và Sơn Dương; độ chia cắt sâu trung bình (100 - 200 m/km² và 200 - 300 m/km²) gồm một bộ phận của dải núi đồi kéo dài dọc ranh giới phía tây tỉnh Tuyên Quang, tiếp giáp với Bắc Kạn, Thái Nguyên, phân bố chủ yếu ở khu vực bờ trái Sông Gâm, một dải kéo dài từ bản Va, Pai Khăn đến Pác Hóp, Vàng

Ngược và một số cụm nhỏ rải rác ở xã Yên Lâm, Đông Lợi và Thiện Kế; độ chia cắt sâu mạnh (300 - 400 m/km²) phân bố thành các cụm nhỏ trong khu vực núi Cham Chu, Khuôi Giang, Nậm Luống, giáp Hà Giang và Cao Bằng. Độ chia cắt ngang dao động từ 0,1 km/km² đến 2 km/km², có sự phân hóa theo không gian và có thể chia làm 3 mức: địa hình bị chia cắt ngang yếu (0,5 - 1 km/km²) phân bố chủ yếu ở khu vực phía bắc và đông bắc tỉnh; địa hình bị chia cắt ngang trung bình (0,5 - 1,5 km/km²) phân bố rộng rãi dọc theo lưu vực Sông Lô, Sông Gâm và thượng nguồn sông Phó Đáy; địa hình bị chia cắt ngang mạnh (> 1,5 km/km²) tập trung thành từng khu vực riêng biệt xung quanh thị trấn Tân Yên (Hàm Yên), thành phố Tuyên Quang và các xã Tân Long (Yên Sơn) thành một dải tương đối lớn ở nam, tây nam huyện Sơn Dương.

Độ dốc của địa hình có thể chia làm 4 mức sau: vùng có địa hình như nằm ngang (độ dốc < 3°) chiếm diện tích rất nhỏ tại các khu vực ven sông lớn ở phía nam và tây nam tỉnh; vùng có địa hình nghiêng thoải (8 - 15°)

chiếm phần lớn diện tích ở khu vực thị trấn Tân Yên, thị xã Tuyên Quang, thị trấn Sơn Dương và một số xã ven Sông Lô thuộc Yên Sơn và Sơn Dương; vùng có độ dốc trung bình ($15 - 25^\circ$) phân bố chủ yếu ở vùng núi giáp với tỉnh Bắc Kạn, tại 2 huyện Yên Sơn, Hàm Yên và một phần ở phía nam huyện Chiêm Hóa; vùng có độ dốc cao ($> 25^\circ$) phân bố chủ yếu trong khối núi Cham Chu và vùng núi giáp Hà Giang ở phía bắc.

ĐẮC NINH

hệ tầng (S_2 đn), thành tạo trong Kỷ Sylur thế thượng (S_2), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất năm 1997. Đá của hệ tầng ĐN giống đá của hệ tầng Tứ Quận ($O_3 - S_{1q}$), cũng chỉ lộ ra ở đông bắc của đứt gãy Sông Lô. Ở Tuyên Quang, các đá hiện ra ở xã Thái Hòa (huyện Hàm Yên) và ở các xã: Tứ Quận, Thắng Quận, Phúc Ninh, Chiêu Yên, Tân Long, Xuân Vân (huyện Yên Sơn), Tràng Đà thuộc thành phố Tuyên Quang. Hệ tầng ĐN gồm đá vôi bị hoa hóa, đá vôi phân lớp mỏng đến dày, thạch anh - sericit và quartzit, thấu kính đá phiến sericit - thạch anh.

Do phá huỷ kiến tạo, ranh giới trên của hệ tầng ĐN không xác định được. Ranh giới dưới có quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Tứ Quận ($O_{3?} - S_{?} tq$) ở mặt cắt Đắc Ninh, Tứ Quận - Thắng Quận, Tràng Đà, Cường Đạt - Làng Quả. Khoáng sản có liên quan: sắt, chì và kẽm, pyrite, arsen, vàng, barit, đá vôi... dùng cho luyện kim

ĐĂNG CHÂU

thuộc thôn Tân Tiến, huyện Sơn Dương, do thực dân Pháp lập. Đồn nằm cách huyện lỵ Sơn Dương khoảng 400m về phía đông bắc, nằm trên một quả đồi cao, có tường xây bao quanh. Bên trong là lô cốt, trại lính, kho lương thực, đạn dược. Đường 13A chạy qua trước mặt đồn. Khi cơ sở cách mạng đã lan rộng khắp vùng Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, đồn ĐC là một mục tiêu cần giải phóng trước hết để thông đường dây liên lạc đi các ngả. Đêm ngày 12.3.1945, quân ta bao vây đồn ĐC, vừa nổ súng, vừa tấn công vừa kêu gọi quân địch đầu hàng. Cuối cùng, thực dân Pháp phải kéo cờ trắng xin hàng. Ngay sau đó, Phân khu ủy nhận định ĐC là một vị trí xung yếu, địch có thể sẽ chiếm lại. Mấy ngày sau,

Tri châu Hoàng Thế Tâm, Tri phủ Yên Sơn Đèo Văn Phú và tên Chung là tay sai của cho Nhật đem hơn 100 tên lính đồng và một số lính bảo an trở lại đánh chiếm đồn ĐC. Sáng sớm ngày 15.3.1945, quân ta tiến đánh đồn ĐC. Sau hai giờ chiến đấu, quân ta đã làm chủ hoàn toàn đồn ĐC, diệt Tri phủ Đèo Văn Phú và Nguyễn Văn Chung, bắt sống Hoàng Thế Tâm, giặc ngộ lính khố xanh trong đồn, cho về quê. Huyện lỵ Sơn Dương được giải phóng. Sự kiện giải phóng ĐC là trận thử sức đầu tiên của quân cách mạng, biểu hiện rõ nét tình thế của Cách mạng tháng Tám, từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa.

ĐẶNG NGUYỄN MINH

(? - ?), lão thành cách mạng, người dân tộc Dao, là hạt nhân quan trọng trong hoạt động gây dựng cơ sở. Ông có công trong việc xây dựng, tuyên truyền cơ sở trong các bản Dao như Khuổi Kịch, Khuôn Trạn, Khuôn Mản, Thác Dăng vùng đông bắc huyện Sơn Dương. Ông đã vận động đồng bào Dao tham gia phong trào cách mạng, tổ chức được nhiều buổi

lễ “Chích máu ăn thề” đi theo cách mạng, trung thành với Việt Minh.

ĐẶNG PHÚC THÔNG

(1906 - 1951), nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Xuất thân trong một gia đình nho học truyền thống tại làng Khổi Lỗ, xã Cự Khổi, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay là huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp tú tài toàn phần loại xuất sắc, ông được cử sang Pháp và theo học tại hai trường danh tiếng là Đại học Mỏ Địa chất và Đại học Cầu đường. Ông bị chính quyền thực dân Pháp điều về làm việc tại vùng mỏ Phan Mễ, Thái Nguyên. Hai năm sau, ông được điều chuyển về làm việc tại Sở Địa chất và mỏ Đông Pháp. Thời gian sau, ông về làm việc ở Sở Hỏa xa Đông Dương, Nha Trang. Tại đây, ông làm kỹ sư trưởng phụ trách tuyến đường sắt từ ga Diêu Trì (Bình Định) vào đến ga Tháp Chàm (Phan Rang). Sau đó, ông tham gia Đảng Xã hội Việt Nam.

Trên cương vị là Ủy viên trưởng giao thông Trung bộ, ông đã chỉ đạo ngành Giao thông Công chính khẩn cấp trong việc vận chuyển lương thực từ các tỉnh phía Nam ra Miền Bắc để khẩn

cấp cứu đói và đưa vũ khí để các đoàn quân Nam tiến vào các tỉnh phía Nam để cùng đồng bào Nam bộ kháng chiến.

Là đại biểu Quốc hội khóa I, Thứ trưởng đầu tiên Bộ Giao thông Công chính trong Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến. Trên cương vị Giám đốc Hỏa xa Việt Nam, ông trực tiếp chỉ huy các đoàn tàu vào Miền Nam chở lương thực và các đoàn quân Nam tiến vào năm 1945 - 1946. Là thành viên Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết quốc gia, tham gia phái đoàn Chính phủ để đàm phán với Pháp tại Hội nghị Fontainebleau. Ông cũng là thành viên Hội đồng Giáo dục quốc gia. Ông được giao tiếp tục làm Thứ trưởng Bộ Giao thông Công chính phụ trách Liên khu IV. Sau đó ông kiêm chức vụ Hiệu trưởng Trường Cao đẳng công chính.

Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng nhất thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

ĐĂNG SƠN

登山

攜杖登山觀陣地

萬重山擁萬重雲

義兵壯氣吞牛斗

誓滅豺狼侵掠軍

Huê trượng dăng sơn quan trận địa,

Vạn trùng sơn ủng vạn trùng vân.

Nghĩa binh tráng khí thôn Ngưu Đẩu,

Thê diệt sài lang xâm lược quân.

1950

Dịch nghĩa: **LÊN NÚI**

Chống gậy lên núi xem trận địa,

Muôn trùng núi nâng đỡ muôn trùng mây,

Khí mạnh của nghĩa quân ta muốn nuốt cả sao Ngưu, sao Đẩu,

Thê diệt hết quân xâm lược sói lang.

Dịch thơ: **LÊN NÚI**

Chống gậy lên non xem trận địa,

Vạn trùng núi đỡ vạn trùng mây.

Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đẩu,

Thê diệt xâm lăng lũ sói cày (1)

(Sách *Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh*, Nxb.

Văn học, Hà Nội, 1990, tr.37)

ĐS ra đời vào ngày 16.9.1950 trong chiến dịch Biên giới, Đảng ta chủ trương tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng một phần biên giới phía Bắc, nối liền mối quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa và củng cố căn cứ địa Việt Bắc. Tháng 6.1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trì Hội nghị

Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định mở Chiến dịch Biên giới Thu - Đông 1950. Ngày 13.9, Bác rời Sở Chỉ huy Chiến dịch đến Sở Chỉ huy tiền phương ở Nà Lạn, xã Đức Long (Thạch An). Sáng sớm 16.9.1950, người chống gậy cùng bộ đội lên đỉnh núi cao, từ vị trí quan sát trên núi Báo Đông, Người chăm chú theo dõi diễn biến trận Đông Khê, mở màn Chiến dịch Biên giới. Tại đây, Người cảm hứng viết bài thơ tứ tuyệt DS bằng chữ Hán. Bài thơ là một bức tranh về phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ hòa cùng sức mạnh hào hùng của quân đội ta. Bài thơ thể hiện tư thế bình tĩnh tự tin của vị lãnh tụ cách mạng Hồ Chí Minh luôn làm chủ hoàn cảnh. Thiên nhiên ở đây như chứa đựng tình người để làm nên sức mạnh: *Vạn trùng núi đỡ vạn trùng mây*. Thế mạnh của quân đội nhân dân Việt Nam được miêu tả: *Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đẩu* (Sao Ngưu và sao Đẩu) và cuối cùng là lời thề quyết chiến quyết thắng quân xâm lược. Bài thơ của Bác đem đến niềm tin tưởng và tự hào vào sức mạnh chính nghĩa, niềm lạc quan và

quyết tâm giành thắng lợi. Cũng như những bài thơ tứ tuyệt khác, xen vào bức tranh hiện tại còn có phong vị Đường thi (núi, mây, sao Ngưu, sao Đẩu v.v.) làm cho bài thơ vừa mang yếu tố hiện thực, vừa mang yếu tố cổ điển tạo nên chân dung hòa hợp giữa một nhà cách mạng với một thi nhân của một bậc “đại nhân, đại trí và đại dũng”.

ĐẶNG VĂN NGŨ

(4.4.1910 - 1.4.1967), bác sĩ nổi tiếng ngành y học, nhà nghiên cứu khoa học, quê: làng An Cựu, kinh đô Huế. Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, sống bằng nghề buôn bán nhỏ.

Ông học tiểu học ở Vinh, trung học ở Huế, đỗ đầu kỳ thi tốt nghiệp nên được gia đình cho ra Hà Nội học tiếp.

Năm 1930, ông đỗ cả tú tài bản xứ và tú tài Pháp, được học bổng theo học tại Đại học Y - Dược thuộc Đại học Đông Dương. Sau khi tốt nghiệp bác sĩ y khoa năm 1937, trở thành trợ lý cho giáo sư, bác sĩ người Pháp Henry Galliard - Chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng, Hiệu trưởng Trường Y - Dược.

Giảng viên sinh học ban Dược (1941). Trưởng labô Ký sinh trùng (1942). Thời gian này ông đã công bố 19 công trình nghiên cứu, trong đó có những công trình nổi tiếng thế giới và khu vực.

Năm 1943, được chọn đi du học ở Nhật Bản với tư cách phái viên của Trường Đại học Y - Dược Hà Nội. Hội trưởng Hội Việt kiều yêu nước (1945). Tại Nhật, ông có nhiều đóng góp khoa học và cho công bố 4 công trình nghiên cứu giá trị: *Đặc điểm tiến hóa của D.mansoni* (1943), *Xác định công thức kháng nguyên Salmonella* (1945), *Xác định loại nấm có tính kháng sinh cao* (1947) và hoàn chỉnh một số xét nghiệm miễn dịch để chuẩn đoán (1950).

Năm 1949, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp. Giảng viên Chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng trường Đại học Y khoa tại Chiêm Hóa - Tuyên Quang và là một trong ba người sáng lập Trường Đại học Y khoa kháng chiến tại chiến khu Việt Bắc (cùng giáo sư Hồ Đắc Di và Tôn Thất Tùng). Ông đã nghiên cứu thành công cách sản xuất ra nước lọc

Penicillin - thuốc kháng sinh đã góp phần rất lớn trong việc điều trị chống nhiễm khuẩn cho thương binh và nhân dân trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ sau này. Sau khi hòa bình lập lại, ông là người xây dựng ngành Ký sinh vật Việt Nam, từ đào tạo cán bộ đến xây dựng các mạng lưới có hệ thống.

Năm 1957, ông sáng lập và trở thành Viện trưởng đầu tiên của Viện Sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng, đồng thời là Chủ nhiệm Chương trình tiêu diệt bệnh sốt rét ở Miền Bắc. Ông là một trong số ít người thời đó có ý tưởng sản xuất vắc-xin phòng chống sốt rét. Ông lãnh đạo bộ môn Ký sinh trùng, tổ Côn trùng của Viện nghiên cứu và Ủy ban khoa học Nhà nước trong suốt 10 năm.

Ông mất trong một trận Mỹ ném bom B52 tại chiến trường Thừa Thiên - Huế, quê hương ông.

Được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Anh hùng Lao động (1967); Huân chương Lao động hạng nhì và hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng nhì và hạng ba, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I

(1996) về Khoa học và kỹ thuật. Là một trong 45 vị giáo sư đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

ĐẶNG VIỆT CHÂU

tức Đặng Hữu Rạng (2.7.1914 - 21.5.1990), là nhà hoạt động cách mạng, nhà kinh tế Việt Nam, quê: thôn Bách Tính, xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Sinh tại làng Mụa, Thái Bình, trong một gia đình nho học.

Học tiểu học ở trường Pháp - Việt ở quê nhà. Năm 1929, theo học trường Thành Chung - Nam Định và tham gia tổ chức *Học sinh Đoàn* của Quốc dân Đảng. Một thời gian sau ông gia nhập *Hội học sinh đố* của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1930, dưới sự truy bắt của mật thám Pháp, ông nghỉ học và chuyển về Hải Phòng làm công nhân nhà máy xi măng và tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 3.1931, được kết nạp vào Đảng. Ngày 4.2.1932, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 5 năm tù, giam ở nhà lao Hải Phòng, Hỏa Lò và cuối cùng là Sơn La. Tháng 8.1936, ông được ân xá. Tháng 9.1936, tham gia thành lập Ban Liên

lạc các tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Thái Bình. Tháng 2.1938, được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Nam Định. Tháng 9.1939, bị địch bắt và giam ở các nhà lao Hà Giang, Phú Thọ. Tháng 8.1942, ông được thả. Tháng 5.1945, được Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ cử về tỉnh Vĩnh Yên hướng dẫn Ban Cán sự tỉnh về chính sách đoàn kết. Sau đó được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Vĩnh Yên, Đại biểu Quốc hội Khóa I. Tháng 4.1946, ông chuyển về Hà Nội, giữ chức vụ Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ. Kháng chiến bùng nổ, ông được cử vào Ủy ban Bảo vệ Thủ đô phụ trách tình báo, rồi về Thanh Hóa làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến vào tháng 2.1947. Phó Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu IV (10.1948). Tháng 5.1950, ông chuyển về Việt Bắc và được cử làm Thứ trưởng Bộ Kinh tế rồi Thứ trưởng Bộ Công thương.

Sau hòa bình 1954, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Thứ trưởng Bộ Thương nghiệp (1955); Thứ trưởng Bộ Ngoại thương (1958); Phó Chủ nhiệm thường trực Ủy ban Kế hoạch Nhà nước kiêm Trưởng ban Hợp tác

khoa học kỹ thuật và Hợp tác kinh tế (1960); Bộ trưởng Bộ Tài chính (5.1965); Phó Thủ tướng phụ trách khối tài chính lưu thông phân phối (3.1974); Đầu năm 1975, kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước; Bộ trưởng Bộ Ngoại thương (7.1976 - 1980); Trưởng ban Kế hoạch tài chính Trung ương Đảng (1980); Tháng 6.1981, làm Cố vấn cấp cao của Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng. Đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá VI.

Được Đảng và Nhà nước trao tặng các phần thưởng cao quý: Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huân chương Sao vàng.

ĐẶNG XUÂN BẢNG

(1828 - 1910), tự Hy Long, hiệu Thiện Đình và Văn Phủ, nhà sử học Việt Nam, sinh ra trong một gia đình nho học, quê: làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Đỗ tú tài (1846), đỗ cử nhân (1850), đỗ tiến sĩ (1856). Sau đó được bổ vào nội các để soạn bộ *Khâm định nhân sự kim giám*; rồi lần lượt giữ các chức vụ: Tri phủ Thọ Xuân (Thanh

Hóa), Tri phủ Yên Bình (1860), Giám sát ngự sử (1861), Chuông án ở Lại khoa (1863), Án sát Quảng Yên (1864), Bồ chánh Thanh Hóa (1867), Bồ chánh Tuyên Quang (1868), Tuần phủ Hưng Yên (1870), Tuần phủ Hải Dương (1872), Đốc học Nam Định (1886). Năm 1888, ông xin về nghỉ an dưỡng tại quê nhà, mở trường dạy.

Văn nghiệp của ông khá đồ sộ, trứ tác nhiều thể loại: thiên văn, địa lý, văn, sử, giáo dục, binh thư. Về sử học: *Khâm định Nhân sự kim giám, Sử học bị khảo, Việt sử cương mục tiết yếu, San bổ thông giám tập lãm tiên độc*. Văn học: *Tuyên Quang tỉnh phú, Như Tuyên thi tập, Cải dịch Nhị độ mai truyện, Thiện Đình Khiêm Trai văn tập, Nam phương danh vật bị khảo*. Một số tác phẩm mang nội dung giáo huấn: *Cổ nhân ngôn hành lục, Cư gia khuyến giới tắc, Cổ huấn nữ ca, Huấn tục quốc âm ca, Thái thượng cảm ứng thiên quốc âm ca, Thánh tổ hạnh phúc diển âm ca v.v.*

ĐẶT TÊN XẤU

ngghi lễ của người Tày đặt tên tục, tên xấu cho đứa trẻ khi được đầy tháng.

Khi đưa trẻ ra đời tròn một tháng, đồng bào Tày làm lễ đầy tháng (lễ ma nhét) cho đứa trẻ, đây là nghi lễ kết hợp giữa việc tạ ơn Mẹ Va, Mẹ Bjoóc (theo người Tày quan niệm đó là các bà mụ nặn ra đứa trẻ, bảo trợ cho đứa trẻ mới sinh) với lễ đặt tên cho đứa trẻ. Đứa trẻ sẽ được ông bà pụt (tức thầy cúng) hoặc một người có uy tín trong gia đình đặt cho một cái tên xấu xí với quan niệm tên xấu xí thì đứa trẻ sẽ dễ nuôi, không bị các thần ghen tị, quở trách, tên xấu để ma quỷ chê khỏi bắt. Đứa trẻ sau khi được đặt tên thì được công nhận là một thành viên chính thức của làng bản.

Nghi lễ ĐTX cho trẻ thể hiện quan niệm về nhân sinh quan, thế giới quan của đồng bào Tày.

ĐẶT TRÀU

phong tục trong đám cưới của người Dao Thanh Y. Nhà trai mang lá số của cô gái nhờ thầy cúng xem có hợp với con trai mình không, nếu hợp sẽ mang 10 đôi đồng tiền kẽm để giao cho nhà gái, với ý đánh dấu cô gái đã có chủ. Khi đi phải chọn ngày

tốt. Nếu đi đường gặp rắn trườn qua trước mặt (vì sợ lâu được cưới); nghe tiếng hoẵng kêu (vì sợ sau này vợ chồng hay nhản mặt, nhản mũi); gặp người chải đầu (sợ sau này hai vợ chồng không được thọ) thì phải quay về để lúc khác đi.

ĐÀM HỒNG

đền ĐH tọa lạc trên khu đất cao bên bờ Sông Gâm, được xây dựng cách đây khoảng 200 năm với kiến trúc hình chữ “Công”. Đền gồm tòa tiền đường, tòa trung đường và tòa hậu cung. Tòa tiền đường có hai cung chính thờ Sơn lâm Sơn trang và Công đồng, Tứ phủ. Tòa trung đường có ba cung: cung chính thờ Ngọc Hoàng, hai cung còn lại thờ Tứ phủ Thánh Hoàng và các vị tướng triều Trần. Hậu cung thờ Địa tiên Thánh Mẫu. Kiến trúc của đền có 3 nóc nối tiếp nhau, nóc trước xây cổ lâu, hai bên dạng lầu chuông. Đỉnh nóc trang trí hình phù điêu long; các góc mái cong có long và phượng. Trên các vách tường khắc nổi các điển tích Phật giáo và các họa tiết cây, hoa lá và mây nước. Thân cột cửa chính khắc nổi câu đối.

Đền còn lưu giữ được 4 bức đại tự cổ, trong đó bức cổ nhất là bức Cao Thanh Túc, cách đây gần 200 năm.

ĐÀM HỒNG

di chỉ khảo cổ có dấu vết các bậc thềm sông cổ, nằm sát bờ trái Sông Gâm, thuộc xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa. Địa điểm phát hiện các di vật đá, cuội là quả đồi nhỏ cao cách mặt nước sông 9 - 10 m, rộng gần 1.000 m². Năm 2004, qua công tác khảo sát, nghiên cứu, các nhà khảo cổ học xác định: tầng đất dưới cùng có trầm tích cát sông vàng mịn sâu 7 - 9 m; tầng đất giữa sâu 4 - 6 m có trầm tích sét pha cát thô lẫn sỏi cuội; tầng trên cùng dày 2 - 3 m là đất phù sa sông lẫn ít cuội sông, các di vật đồ đá mài, ghè, đẽo thô nằm trong tầng đất này. Các di vật đồ đá ở di chỉ ĐH gồm 15 công cụ, được chia 2 nhóm:

- *Nhóm công cụ ghè đẽo:* những công cụ được ghè tạo lưỡi ở một đầu hoặc ở rìa cạnh, vết ghè không sắc. Một số công cụ có 1 mặt phẳng, được tạo từ kỹ thuật bổ tách,

mặt kia giữ nguyên vỏ cuội; trên mặt bổ có vết ghè thô tạo thành rìa lưỡi.

- *Nhóm công cụ (rìu) mài sơ:* được chế từ hòn cuội nguyên, đá xấu hoặc mảnh cuội, kích thước trung bình dài 9 - 10 cm, rộng trên 5 cm, dày dưới 2 cm. Vết ghè đẽo còn giữ lại trên 1 mặt rìu, phần lưỡi, thân rìu được mài sơ. Nhóm công cụ này có hình bầu dục, gần tam giác, có 1 rìu có vai đẽo sơ khời. Đặc điểm chung là bề mặt không nhẵn, thân hơi cong, lưỡi mài vát ở một phía nhưng không sắc.

Căn cứ hình dáng (chủ yếu hình bầu dục), kích thước (nhỏ hơn rìu cuội văn hóa Hòa Bình), kỹ thuật chế tác (vết ghè đẽo và mài nhiều hơn), nhóm công cụ rìu mài sơ được các nhà khảo cổ xếp vào giai đoạn đầu thời kỳ hậu đá mới. ĐH là di chỉ hậu Hòa Bình ở miền núi phía bắc Việt Nam.

ĐÀM HỒNG

mỏ khoáng sản ở Ngọc Hội, Chiêm Hóa, được thực dân Pháp bắt đầu khai thác từ khoảng năm 1905 với sản lượng hàng nghìn tấn kẽm mỗi năm. Kẽm được vận chuyên bằng các đoàn thuyền sắt từ đây về Quảng Ninh. Công nhân tại đây phần lớn là

nông dân các tỉnh miền xuôi, bị cướp ruộng ở quê, bị bán cùng hóa nên phải bỏ lên Tuyên Quang vào làm trong hầm mỏ. Một số rất ít là công nhân mỏ Vàng Danh (Quảng Ninh) chuyển về và dân địa phương.

Tháng 6.1945 tại khu vực ĐH, lực lượng vũ trang cách mạng đã chặn đánh cánh quân Nhật từ Bắc Kạn xuống, ngăn không cho chúng càn quét châu Khánh Thiện (tức huyện Chiêm Hóa) như kế hoạch đã định.

Sau này, tại mỏ ĐH đã phát hiện có cả quặng antimon. Từ năm 1974, Viện Luyện kim thuộc Bộ Cơ khí và Luyện kim (nay là Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim) đã nghiên cứu thành công công nghệ, thiết kế xưởng tuyển quặng antimon, đưa vào xây dựng và vận hành sản xuất mỏ antimon ĐH. Mỏ sử dụng công nghệ tuyển nổi, từ quặng đầu có hàm lượng Sb \geq 10% thu được sản phẩm quặng tinh có hàm lượng Sb = 55%, thực thu = 85% (thực tế theo kết quả báo cáo sản xuất quý III/1978, quặng tinh antimon trung bình có hàm lượng là

46,7% với mức thực thu đạt 71,79% từ quặng đầu có hàm lượng Sb = 9,39%). Mỏ antimon ĐH hiện nay thuộc quyền quản lý của Công ty cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang.

ĐẤT BẠC MÀU

sản phẩm phong hóa của đá macma axit ở địa hình tương đối bằng phẳng. Bị thoái hóa, bạc màu do canh tác và bị ảnh hưởng của quá trình rửa trôi. Quan sát phẫu diện có tầng trên mặt màu xám, tầng giữa màu xám nhạt, tầng dưới có màu vàng đỏ xen kẽ, có lẫn nhiều thạch anh. Đất có cấu trúc rời rạc, chặt, tầng canh tác bị bạc màu, hấp thu kém, thành phần cơ giới cát pha nên giữ nước, giữ màu kém. Đất chua (pH tầng mặt 4,8), hàm lượng hữu cơ và đạm nghèo là 0,84% và 0,064%, và giảm theo chiều sâu. Các chất dinh dưỡng nghèo. Độ phì kém, thành phần cơ giới nhẹ, thích hợp với cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày (vụ đông - xuân).

ĐẤT ĐỎ VÀNG

(tk. đất feralit), phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi, phổ biến màu đỏ vàng, tích lũy sắt (Fe), nhôm (Al). Có diện tích khoảng 514.200 ha, chiếm khoảng

87,65% diện tích đất tự nhiên của tỉnh Tuyên Quang. Gồm các loại: đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính; đất nâu đỏ trên đá vôi; ĐĐV trên đá sét, ĐĐV trên đá macma axit, đất vàng nhạt trên đá cát, đất nâu vàng trên phù sa cổ. Thường được dùng để trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, khoanh nuôi bảo vệ rừng.

ĐẤT ĐỎ VÀNG TRÊN ĐÁ SÉT (Fs)

Có diện tích lớn nhất ở Tuyên Quang, được hình thành trên đá phiến sét và biến chất, màu chủ đạo là đỏ vàng, đôi chỗ có màu vàng nhạt hoặc vàng đỏ. Diện tích khoảng 376.760 ha, chiếm khoảng 64,21% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh. Diện tích đất có độ dốc < 8° là khoảng 13.832 ha, trong đó: 9.586 ha đất có tầng dày trên 100 cm, 4.245 ha đất có tầng dày từ 70 - 100 cm. Đất dốc từ 8 - 15° có 47.973 ha, trong đó: 29.290 ha có tầng dày trên 100 cm, 1.294 ha có tầng dày nhỏ hơn 50 cm. Đất dốc từ 15 - 20° có 95.119 ha, trong đó: 30.334 ha có tầng dày trên 10 cm, 29.009 ha có tầng dày 70 - 100 cm và 5.201 ha có

tầng dày nhỏ hơn 50 cm. Đất dốc > 25° có khoảng 219.837 ha, trong đó: 270.512 ha có tầng dày trên 100cm, 26.213 ha có tầng dày nhỏ hơn 50 cm. Đất có phản ứng rất chua, pH tầng mặt: 3,65. Tầng mặt giàu chất hữu cơ, có đạm, lân trung bình, lân dễ tiêu nghèo. Kali tổng số và dễ tiêu đều nghèo. Đất ẩm, cấu trúc cục nhỏ, hơi xốp, thành phần cơ giới thịt trung bình đều nặng, dung tích hấp thụ thấp, giữ nước và phân bón tốt. Đất có độ dốc < 8° trồng cây hoa màu lương thực, độ dốc từ 8° đến 15° trồng cây dài ngày, từ 15° đến 25° trồng cây theo hướng nông - lâm kết hợp và > 25° khoanh nuôi bảo vệ rừng, trồng cây lâm nghiệp.

ĐẤT LÂM NGHIỆP

phân bố trên hai nhóm đất chính là đất đỏ vàng và đất mùn trên núi ở những nơi có địa hình cao, độ dốc lớn, ít thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Có diện tích khoảng 447.119,6 ha, chiếm 76,20% diện tích đất tự nhiên, trong đó khoảng 289.666,89 ha đất rừng tự nhiên và khoảng 157.449 ha rừng trồng.

ĐẤT MÙN NÂU ĐỎ TRÊN ĐÁ MACMA BAZƠ VÀ TRUNG TÍNH (Hk)

hình thành từ sản phẩm phong hóa của đá macma bazơ và trung tính ở độ cao trên 900 m. Mùn tích lũy nhiều do ảnh hưởng của khí hậu và khả năng phân giải chất hữu cơ yếu. Tầng mặt đất có màu đen, xám thẫm, các tầng dưới có màu nâu đỏ hoặc nâu vàng. Thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét nhẹ. Đất có cấu trúc viên ẩm, toi xốp. Phản ứng đất ở tầng mặt chua. Tầng mặt có hàm lượng chất hữu cơ và đạm giàu, giảm dần theo chiều sâu. Lân tổng số nghèo, lân dễ tiêu nghèo, kali tổng số và dễ tiêu đều nghèo. Tổng số canxi và magiê khá. Dung tích hấp thu các tầng đều khá. Độ phì nhiêu khá ở độ dốc > 25° nên khoanh nuôi bảo vệ rừng là chính.

ĐẤT MÙN VÀNG ĐỎ TRÊN NÚI

loại đất màu ngả vàng, giàu mùn (5 - 8%), ở vùng núi cao dưới 2.000 m, khí hậu lạnh, ẩm. Địa hình hiểm trở, dốc, xói mòn mạnh. Đất mỏng, phong hóa yếu so với đất đỏ vàng (feralit). Đất chua, độ no bazơ thấp.

ĐMVĐTN có diện tích 19.375 ha, chiếm 3,28% diện tích đất tự nhiên của tỉnh Tuyên Quang. Có 3 loại đất: đất mùn nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Hk), đất mùn đỏ vàng trên đá sét, đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq). Phân bố chủ yếu trên núi ở các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa. Nơi có độ dốc > 25° thích hợp cho việc khoanh nuôi bảo vệ rừng, nơi có độ dốc < 25° có thể kết hợp trồng cây nông nghiệp và cây lâm nghiệp.

ĐẤT NÂU ĐỎ TRÊN ĐÁ MACMA BAZƠ VÀ TRUNG TÍNH (Fk)

hình thành trên đá macma bazơ và trung tính, phân bố chủ yếu ở huyện Sơn Dương và một ít ở huyện Nà Hang, diện tích khoảng 7.308 ha, chiếm 1,25% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Đất được chia theo 5 cấp độ dốc. Đất ở địa hình tương đối bằng phẳng có độ dốc < 8°, tầng dày chủ yếu trên 100 cm có 58,1 ha. Có 502,5 ha đất có độ dốc từ 8 - 15°, hầu hết là tầng dày trên 100 cm. Có 1.903,4 ha đất dốc 15 - 25°, đất có tầng dày trên 100 cm là 661,6 ha, đất có tầng dày nhỏ hơn 100 cm là 171,4 ha. Có 4.844,9 ha đất dốc > 25°, đất có tầng dày trên 100 cm là 1.731,2

ha, còn lại là tầng dày 50 - 100 cm. Quan sát phẫu diện đất: tầng mặt màu nâu sẫm, tầng chủ đạo màu đỏ, cấu trúc viên và cục nhỏ, khá toi xốp. Đất có phản ứng chua, ít có sự thay đổi giữa các tầng. Tầng mặt giàu chất hữu cơ và giảm theo chiều sâu phẫu diện. Lân tổng số giàu ở lớp mặt, lân dễ tiêu nghèo, kali tổng số trung bình, kali dễ tiêu giàu ở tầng mặt. Hàm lượng cation kiềm trao đổi thấp. Đất có cấu tượng tốt, thành phần cơ giới thịt nặng, tỉ lệ sét vật lý càng xuống sâu càng tăng. Đất ẩm, giữ nước và phân bón tốt. Ở độ dốc <math> < 15^\circ </math> nên trồng cây hoa màu hoặc cây lâu năm, ở độ dốc 15 - 25° nên trồng theo hướng nông - lâm kết hợp, > 25° nên trồng cây công nghiệp.

ĐẤT NÂU ĐỎ TRÊN ĐÁ VÔI (Fv)

phân bố chủ yếu ở các huyện Nà Hang, Yên Sơn và Sơn Dương, diện tích khoảng 5.844 ha, chiếm khoảng 1% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Có 619,6 ha đất độ dốc <math> < 8^\circ </math>, trong đó: 257 ha đất có tầng dày trên 100 cm; 295,5 ha đất có tầng dày 70 - 100 cm; diện tích còn lại có độ dày nhỏ hơn 50 cm. Có 438 ha đất độ dốc từ 8

- 15°, tầng dày khá, trong đó tầng dày trên 100 cm có diện tích 189,4 ha. Có 2.096,7 ha đất dốc từ 15 - 25°, trong đó: 482,9 ha đất tầng dày trên 100 cm, 585,4 ha đất có tầng dày 50 - 70 cm, 240,9 ha đất có tầng dày dưới 50 cm. Có 2.689,9 ha đất độ dốc > 25°, trong đó: 266,2 ha tầng dày trên 100 cm, 356,1 ha tầng dày nhỏ hơn 30 cm. Tất cả các tầng đất có phản ứng trung tính. Thành phần cơ giới từ thịt nặng đến đất sét. Đất ẩm, cấu trúc viên, toi xốp. Tầng mặt giàu chất hữu cơ và đạm, giảm dần theo chiều sâu. Lân tổng số giàu, lân dễ tiêu trung bình, kali tổng số trung bình, kali dễ tiêu nghèo. Tổng lượng canxi và magiê trao đổi khá cao, trong đó canxi trao đổi chiếm ưu thế. Dung tích hấp thu từ trung bình đến cao giữa các tầng đất, giữ nước và phân bón tốt. Tầng mặt có hàm lượng Fe^{+3} đạt 2,25 meq/100 g. Đất ẩm, cấu trúc viên, toi xốp. Thành phần cơ giới từ thịt nặng đến đất sét. Độ phì nhiêu cao, thích hợp với nhiều loại cây trồng. Ở độ dốc <math> < 20^\circ </math> dùng trồng cây nông nghiệp, ở độ dốc 20 - 25° dùng cho nông - lâm kết hợp, và ở độ dốc > 25° dùng cho lâm nghiệp.

ĐẤT NÂU VÀNG TRÊN PHÙ SA CỎ (Fp)

hình thành trên phù sa cỏ, ở địa hình đồi lượn sóng, có độ dốc nhỏ hơn 15° . Phân bố ở dọc hai bên Sông Gâm và Sông Lô ở huyện Chiêm Hóa và Hàm Yên, diện tích 5.448,5 ha chiếm 0,93% diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh. Có 4.157,4 ha đất dốc $< 8^\circ$, trong đó: 3.888,6 ha có tầng dày trên 10 cm; 67,6 ha có tầng dày dưới 50 cm. Có 1.291,1 ha đất dốc $8 - 15^\circ$, trong đó: 562,2 ha có tầng dày trên 100 cm; 99,3 ha có tầng dày dưới 50 cm. Quan sát phẫu diện đất chủ đạo là màu nâu vàng. Cấu trúc viên và hạt nhỏ, thành phần cơ giới là thịt trung bình. Đất rất chua. Hàm lượng chất hữu cơ, đạm tổng số đều nghèo, lân tổng số và dễ tiêu ở mức trung bình, kali tổng số khá, kali dễ tiêu nghèo, lượng cation kiềm trao đổi trung bình. Đất ẩm, giữ nước và phân bón khá. Độ phì khá, dùng để trồng hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày như ngô, mía, khoai, sắn hoặc cây dài ngày.

ĐẤT PHÙ SA

được bồi đắp bởi hệ thống Sông Lô, Sông Gâm, sông Phó Đáy và một số ngòi, suối lớn như Ngòi Hùng, Gi, Suối Trinh, Ngòi Quang v.v. Diện tích 12.786 ha, chiếm 2,18% diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh. Có thể chia thành 5 đơn vị ĐPS: ĐPS được bồi trung bình - ít chua (Pbe), ĐPS không được bồi chua (Pc), ĐPS gơ lầy (Pg), ĐPS có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf), và ĐPS ngòi suối (Py). Dùng để trồng lúa, cây màu, cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.

ĐẤT PHÙ SA TRUNG TÍNH, ÍT CHUA

nằm trong phạm vi bồi tích mạnh của các dòng sông như Sông Lô, Sông Gâm v.v. Tùy thuộc vào sự phân bố địa hình, quá trình làm nông nghiệp, kỹ thuật canh tác mà lớp đất phù sa trung tính, ít chua có sự phân tầng khác nhau trong từng phân tầng đất.

ĐẤT TUYÊN NÚI SÔNG DIỄM LỆ

tuyển tập thơ, các công trình nghiên cứu, lý luận phê bình văn học của nhiều tác giả được sáng tác năm 2009. Tác phẩm giới thiệu về người dân xứ Tuyên mang vẻ đẹp riêng biệt, với những danh lam thắng cảnh mang dấu ấn riêng về

vẻ đẹp miền sơn cước như non nước Nà Hang, thác Pac Ban, dòng Sông Lô ghi dấu bao lịch sử oai hùng dân tộc từ xưa tới nay.

ĐẤT THUNG LŨNG DO BỒI TỤ

đất có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dinh dưỡng, đất ở trên cao khô ráo nhưng dưới thấp dễ bị ngập úng. Ở Tuyên Quang, các loại đất này thường tạo thành các ruộng bậc thang để cấy lúa, trồng màu, các cây công nghiệp ngắn ngày v.v. Dựa vào các kỹ thuật thâm canh, bảo vệ đất khỏi bị rửa trôi chất dinh dưỡng từ các loại cây trồng cho năng suất khá cao.

ĐẤT VÀNG NHẠT TRÊN ĐÁ CÁT (Fq) một loại đất feralit trong nhóm đất đỏ vàng phân bố ở huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa, Hàm Yên và một ít ở huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Loại đất này có diện tích 79.205,4 ha, chiếm 13,5 % diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Chia ra các loại: đất có độ dốc < 8° chiếm diện tích 3.440,4 ha, gồm: 691,1 ha có tầng dày < 50 cm và 1.746,4 ha có tầng dày > 100 cm; đất dốc 8 - 15° chiếm diện tích 9.033 ha, gồm: 1.123 ha có tầng dày < 50 cm và 1.318,7 ha

có tầng dày > 100 cm; đất dốc từ 15° - 25° chiếm diện tích 49.589,1 ha, trong đó: có tầng dày < 30 cm chiếm 7.382,4 ha và đất có tầng dày > 100 cm chiếm 3.059,3 ha.

Đất có hàm lượng hữu cơ không cao và giảm dần theo chiều sâu. Đất ẩm, cấu trúc viên nên khả năng giữ ẩm và phân bón kém, do vậy, tùy theo độ dốc mà trồng cây thích hợp và kết hợp bón nhiều phân hữu cơ để nâng cao độ phì cho đất.

ĐÁU NGUỒN MÂY TRẮNG

tập thơ, sáng tác năm 2005, gồm 112 bài, thơ tự do chiếm số lượng bài lớn, nhiều nhất là thể loại thơ tự do 8 chữ xen lẫn 7 chữ có 33 bài, thơ văn xuôi có 1 bài, còn lại là các thể thơ khác. Tác phẩm thơ văn của tác giả Mai Liễu, người dân tộc Tày, mang âm hưởng tiếng suối, tiếng chim hót, tiếng mưa, tiếng gió thơm hương rừng xen lẫn hình ảnh người mẹ qua điệu nhạc hát then. Tác phẩm đã đạt giải B của Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam.

ĐÁU VẬT

(cg. đánh vật), thường diễn ra trong các hội xuân ở nhiều nơi. Tuyên

Quang có truyền thống ĐV, nhưng thường thi đấu đan xen trong lễ hội và các hoạt động sản xuất, học tập và quốc phòng. Nghi thức ĐV: ban tổ chức chọn một khu đất bằng phẳng khoảng 30 m², trải một lớp cát lên trên cao hơn mặt đất khoảng 40 cm. Dùng vôi rắc một vòng tròn rộng trên sân vật để phân biệt trong và ngoài. Phía trong gọi là xói, phía ngoài gọi là biên. Người dự ngồi xung quanh sân. Đô vật là các trai tân khoẻ mạnh, nhanh nhẹn. Khi đấu, đô vật chỉ đóng một chiếc khố màu xanh hoặc đỏ, toàn thân để trần. Trước khi vật, hai đối thủ phải vào cúi chào khán giả. Trọng tài phát lệnh, hai đô vật xông vào nhau bằng các ngón nhà nghề như ngoắc chân, quật trái, vặn phải, hát trụ, bế bổng, lật lưng v.v. Thế thắng phụ thuộc vào sức và mưu của từng đô vật. Khi đấu, có người đánh trống; người cầm cờ để ngăn khán giả lán sân. Theo lệ, người thắng phải làm cho đối thủ “lám lưng phơi bụng”; hoặc nhấc bổng đối phương khỏi mặt đất. Người vô địch được tuyên danh và lĩnh thưởng.

ĐÁU VOI KÉ

vào mùa hè, các trẻ em tìm bắt những con “voi ké” màu đen sống trên các cây ké mọc hoang hoặc ở bờ rào râm bụi, cho vào ống nứa hay lọ thủy tinh để chuẩn bị “thi đấu”. Hai người hay hai nhóm dùng 1 chiếc que vót thẳng dài 35 - 40 cm làm *cầu voi*, mỗi bên 1 đầu que và chọn 1 voi thi đấu đặt lên cầu. Con nào mạnh sẽ hếch vôi cao hơn và leo qua mình đối phương, như thế là thắng cuộc. Người có voi thắng cuộc sẽ được lấy con voi thua. Cuộc chơi tiếp tục, những con voi khác lần lượt lên cầu thi đấu.

ĐẬU XỊ

(cg. tẩu lư), làm từ đậu tương. Người Nùng dùng hạt đậu nành ngâm nước một đêm, phơi qua, đồ chín, tãi ra, đợi cho ráo, ủ kín trong 3 ngày. Khi thấy lên men vàng đem phơi khô rồi phun nước đủ ẩm đều, cho vào thùng ủ kín bằng lá dâu tới khi lên men vàng đều đem phơi 1 giờ, rồi lại phun nước ủ. Làm như vậy đủ 5 lần, đem chung, rồi phơi hoặc sấy ở nhiệt độ 50 - 60 độ, đóng lọ kín để nơi khô ráo. Người Mông làm theo cách cho hạt đậu tương xay cùng nước, lọc qua một lớp vải để

bỏ bã, cho nước đã lọc vào chảo đun sôi rồi đổ nước chua cho kết tủa. Sau đó ép đậu như công đoạn làm đậu bình thường, lại thái từng miếng bằng bao diêm để vào mẹt để trong mát khoảng 1 tuần cho lên men và mốc đều. Hàng ngày đem ra phơi khô rồi thả vào muối ớt để ăn hoặc cho vào đun. ĐX có vị đắng, chát và thơm. Khi ăn ta thấy vị đắng, chát, thơm, có thể để được hàng năm, là món ăn tốt cho hệ tiêu hóa.



ĐÂY GẬY

trò chơi phổ biến ở các huyện miền núi, thường diễn ra vào dịp Tết đến ở các làng bản phía Bắc Tuyên Quang. Về thể thức: vẽ một vòng tròn trên sân có đường kính 3 m. Từng đôi thanh niên, thiếu niên mỗi người cầm một đầu gậy, nhìn nhau theo hướng đường kính vòng tròn, ai đẩy được người kia ra khỏi vòng là

thắng cuộc. Trò chơi phổ biến từ xưa đến nay của nam nữ thanh niên Tày, Dao và nhiều dân tộc khác ở các vùng Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên.

ĐỂ NGỒI

tập quán sinh đẻ trước kia của phụ nữ dân tộc Mông, Dao, Sán Chay, Nùng v.v. và thường diễn ra ngay tại buồng ngủ của hai vợ chồng. Khi đẻ, bà đỡ đón đứa trẻ, lau bằng vải mềm và nước ấm, dùng cật nứa đã tẩy trùng bằng nước sôi để cắt rốn cho trẻ. Trường hợp sản phụ đẻ khó, gia chủ phải đi mời thầy cúng về làm phép. Đồng bào cho rằng đẻ khó là do sản phụ ăn ở với bà cô hoặc bố mẹ chồng không tốt nên phải làm lễ xin lỗi. Sản phụ phải vái mẹ chồng hoặc bà cô trong dòng họ ba vái, uống một bát nước rửa ngón tay trở của bà cô hoặc một bát nước giặt vạt áo của họ, như vậy mới dễ đẻ.

ĐÈO BỤT

đèo thuộc thôn Khuôn Pồng, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa. Tài nguyên khoáng sản: đèo có mỏ quặng mangan.

ĐÈO CÂY GIỮA ĐƯỜNG

truyện của dân tộc Kinh, nội dung kể về một bác nông dân nhà nghèo, kiếm được một cây gỗ quý định sẽ làm một cái cày. Vì chưa làm bao giờ nên bác đem khúc gỗ ra ven đường ngồi đẽo và hỏi ý kiến mọi người. Người thì chê bác làm cái đầu cày to quá, người khác lại bảo bác làm cái cày dài quá sẽ không thuận tay... bác nghe thấy đều hợp lý và sửa theo. Kết quả cây gỗ ban đầu đã thành khúc gỗ nhỏ, không thể làm thành cái cày được nữa.

Ý nghĩa câu chuyện: phê phán bác nông dân nhẹ dạ, cả tin, không có chính kiến nên dẫn tới lao động không có kết quả. Từ đó rút ra bài học: Con người phải có lập trường và tự chủ trong cuộc sống.

ĐÈO CHẶN

nơi diễn ra trận chiến đấu đánh thắng giặc Nhật. ĐC nằm trên con đường từ Tân Trào đi xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương ngày nay. Cách huyện lỵ Sơn Dương 15km. Năm 1945, quân Nhật mở cuộc tấn công vào các tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang. Nhưng trên đường

hành quân, quân Nhật bị lực lượng vũ trang của ta do đồng chí Lê Dục Tôn, Trung Đình, Nhị Quý chỉ huy chặn đánh, làm cho lượng quân Nhật tiêu hao và rối loạn tinh thần. Cuối tháng 5.1945, quân Nhật tập trung tại làng Sảo, xã Hợp Thành để tấn công vào Tân Trào. Lúc này đồng chí Song Hào, Bí thư Phân Khu ủy Nguyễn Huệ phân công đồng chí Trần Thế Môn chọn ĐC làm địa điểm phục kích trận đánh. Với địa hình hiểm trở, có độ dốc lớn, hai bên là vách núi và rừng. ĐC được chọn làm địa điểm phục kích trọng yếu trên con đường từ huyện Sơn Dương đi Tân Trào. Khi quân Nhật qua xã Thanh La và thúc quân tiến nhanh qua ĐC để tiến sâu vào căn cứ, quân ta từ trên cao đã nã đạn xuống quân địch, tiêu diệt và làm bị thương nhiều tên địch, thu nhiều vũ khí. Đây là trận đánh quan trọng bảo vệ Khu căn cứ và các cơ quan đầu não đóng tại Tân Trào.

ĐÈO CHẶN

đèo thuộc thôn Lê, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Nằm trên con đường từ Tân Trào đi xã Minh Thanh, cách huyện lỵ Sơn Dương 15 km. Đèo không cao, triền núi phía Tân

Trào thoải thoải, phía Thanh La sườn núi dốc hơn. Là địa điểm trọng yếu của đoạn đường từ huyện Sơn Dương sang Tân Trào, có độ dốc tương đối lớn, hai bên là vách núi và rừng già. Là nơi diễn ra trận Đèo Chấn nổi tiếng giữa ta và phát xít Nhật, đánh bại cuộc tấn công và âm mưu của Nhật, thu được nhiều vũ khí, làm thương nhiều tên địch, làm giảm sĩ khí quân Nhật, bảo vệ an toàn lãnh tụ, Khu Giải phóng và cơ quan đầu não cách mạng tại Tân Trào.

ĐÈO KHẾ

Đèo thuộc tỉnh Tuyên Quang. Là con đường trọng yếu để bộ đội hành quân lên Tây Bắc. Là cầu nối giữa hai khu của ATK ở Sơn Dương và Đại Từ. Đèo ở trên đường từ Thái Nguyên sang thành phố Tuyên Quang. Đèo cao, hiểm trở, mùa đông nhiệt độ xuống rất thấp. Dân tộc chủ yếu sinh sống ở đây là: Tày, Nùng; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Kinh, Mông. Là địa danh quen thuộc trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), nhân chứng của nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, từng đi vào thơ, ca dao kháng chiến

chống thực dân Pháp. Năm 1953, Bác Hồ đã đến chân ĐK để động viên những người công nhân đã dũng cảm quyết tâm bảo vệ con đường này. Ngày nay, ĐK đã được nâng cấp, hạ thấp và giảm độ quanh co, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân hai tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang đi lại, giao thương.

ĐÈO KHUÔN DO

Đèo thuộc hai thôn Khuôn Ráng, xã Phúc Ứng và thôn Vĩnh Sơn, xã Tuân Lộ, huyện Sơn Dương. Dài khoảng 4 km. Có quốc lộ 2C chạy qua. Trước đèo dốc, quanh co, mặt đường có nhiều nước đọng, đặc biệt đoạn qua thôn Khuôn Ráng mặt đường lổm chổm, bong tróc nhiều ổ voi, ổ gà. Nay đèo đã trở thành ký ức xa xưa. Đã mở đường mới qua đèo, đường rộng, hạ độ dốc, không còn quanh co, hai bên đã có hệ thống rãnh thoát nước, đi lại thuận tiện. Là tuyến đường huyết mạch nối huyện Sơn Dương với Vĩnh Phúc, Thái Nguyên và thành phố Tuyên Quang. Việc cải tạo tuyến đường này thúc đẩy thông thương, giao lưu trao đổi buôn bán kinh tế xã hội phát triển, hạn chế tai nạn giao thông.

ĐÈO LAI

thuộc xã Phúc Sơn, huyện

Chiêm Hóa.

ĐÈO NÀNG

Đèo cách thị xã Tuyên Quang 42 km theo đường ĐT 185. Là điểm giáp ranh giữa hai xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn và xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa. Dài hơn 10 km, nhiều cua dốc khúc khuỷu. Khí hậu mát mẻ, trong lành, mùa hè ban đêm phải đắp chăn, buổi sáng mây phủ khắp sườn núi. Có nhiều cây lá kim mọc xung quanh đèo. Dân cư sinh sống chủ yếu là dân tộc Mông, ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Dao, Kinh, Tày, v.v. Ở đây các món rau rừng nổi tiếng, ngựa thồ khỏe, và những bài thuốc hay, v.v.

ĐỀ ĐỊNH

huyện, địa danh hành chính cũ của tỉnh Tuyên Quang. Huyện ĐĐ cách phủ 58 dặm về phía bắc; đông tây cách nhau 146 dặm, nam bắc cách nhau 121 dặm; phía đông đến địa giới tổng Bách Kham nước Thanh 81 dặm; phía tây đến địa giới huyện Vị Xuyên 65 dặm; phía nam đến địa giới huyện Vĩnh Điện 40 dặm; phía bắc đến địa giới huyện

Trần Yên nước Thanh 81 dặm. Huyện đặt từ năm Minh Mệnh thứ 16, lãnh 2 tổng, 9 xã; năm Tự Đức thứ 7, bỏ tri huyện, do phủ Tương Yên kiêm nhiếp. Li sở trước ở xã Niêm Sơn, nay bỏ. Huyện do châu Bảo Lạc đổi thành. Nay thuộc địa giới tỉnh Cao Bằng.

ĐỀ GIANG

(cg. Đáy Giang), địa danh cổ của tỉnh Tuyên Quang, xưa thuộc quận Giao Chỉ, dưới thời Trần còn gọi là huyện ĐG (hay Đáy Giang). Dưới thời thuộc nhà Minh là một trong 9 huyện thuộc phủ Tuyên Hóa. Vào năm 1469, dưới đời vua Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc vẫn gọi là huyện ĐG, thuộc phủ Đoan Hùng, Thừa tuyên Sơn Tây. Đến thời vua Lê Trung Hưng kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) nên đổi huyện ĐG là huyện Sơn Dương. Nay là địa bàn huyện Sơn Dương (xt. *Sơn Dương*).

ĐỆM

sản phẩm đan lát của người Tày.

Được đan bằng các thanh tre, mai rộng 2 - 2,5 cm chẻ mỏng theo kỹ thuật lóng một, lóng hai; rộng khoảng 7 m, dài 7 m; được sử dụng như một công cụ để tách hạt thóc ra khỏi bông

lúa. Sau khi gặt lúa về, người ta trải Đ ra, các bó lúa được rải lên Đ thành một vòng tròn. Sau đó, một người cưỡi trâu vào Đ, điều khiển trâu dẫm trên các bó lúa để nhằm tách hạt ra khỏi bông.

Đ còn là công cụ để phơi thóc, phơi ngô của người Tày. Đồng bào trải Đ ra, sau đó rải thóc, ngô lên để phơi; khi trời mưa, chỉ cần cuộn Đ lại và kéo vào dưới gầm sàn để thóc, ngô ở trong không bị ướt, không bị gia súc gia cầm ăn.

ĐÊM TRĂNG SÔNG LÔ

bài hát do nhạc sĩ Trần Công Khanh sáng tác. Trần Công Khanh sinh năm 1938, quê Thái Bình. Với lời ca trong sáng, vui tươi, nhịp điệu sôi nổi, bài hát ĐTSL ghi lại cảm xúc bồi hồi, xúc động của tác giả trước cảnh đẹp Sông Lô đêm trăng rằm tháng Tám. Hòa trong ánh trăng dịu dàng của mùa thu, cảnh đẹp bên phà Nông Tiên xưa và nay hiện lên tấp nập, rộn ràng. Đó là bờ cát, con sông rộng dài, đèn bật sáng bên bờ, mặt nước xanh biếc, nhà máy đường, nhà máy giấy vào ca. Hoa Di Lãng mang nắng chiều vàng, tỏa ngát đêm rằm

tháng Tám. Từ đó, tác giả nhớ về lịch sử hùng thiêng với bao xác thù chìm đắm đáy sông sâu. Quê hương mơ màng tuyệt đẹp, khung cảnh thật nên thơ, trữ tình mà tràn đầy sức sống với cảnh những đoàn xe nối ngược lên biên giới, giữ gìn từng tấc đất quê hương. Ca khúc là lời ca đầy tự hào trước vẻ đẹp của quê hương.

ĐỀN ÁT SƠN

thuộc thôn Thắng Lợi, xã Hào Phú, huyện Sơn Dương phụng, nơi thờ ba vị thành hoàng là: Cao Sơn Đại Vương, Kế Sơn Đại Vương và Át Sơn Đại Vương. Đền được xây dựng vào thế kỷ XIX, trên quả đồi nhỏ, quay hướng tây nam. Năm 1993, trùng tu lại có kiến trúc hình chữ Đinh gồm đại bái và hậu cung, kết cấu theo kiểu kẻ truyền vì nóc giá chiêng.

Hiện vật còn lưu giữ có ba sắc phong niên hiệu Khải Định cùng một số đồ tế tự.

Lễ chính mở vào tháng Giêng hàng năm.

Năm 2007, đền được xếp hạng là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 481/QĐ-UBND.

ĐỀN BA KHUÔN

thuộc thôn Bình Ca, xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, thờ Mẫu Thoải. Xưa kia đền là ngôi miếu nhỏ. Năm 1990, chính quyền cùng nhân dân địa phương và khách thập phương đã hưng công đóng góp xây dựng lại.

Đền dựng trên quả đồi nhỏ, quay hướng đông bắc, nhìn xuống dòng Sông Lô. Đền có kiến trúc hình chữ Đinh gồm tiền đường và hậu cung. Kết cấu kiến trúc theo kiểu truyền thống "kèo cầu kẻ suốt".

Hệ thống tượng đều làm mới gồm các pho Ngũ vị Tôn ông, Quan Hoàng, Tam tòa Thánh Mẫu, Cậu, Đức Thánh Trần v.v.

Lễ chính mở ngày 16 tháng Hai và ngày 16 tháng Bảy.

Năm 2007, đền được xếp hạng là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 480/QĐ-UBND.

ĐỀN BÁCH THẦN



Đền Bách Thần, thị trấn Vĩnh Lộc, nguồn: báo Tuyên Quang

di tích lịch sử thờ các vị thần, các anh hùng dân tộc có công trong các cuộc kháng chiến. Đền thuộc thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa. Được xây dựng ở lưng chừng núi Bách Thần, thời tiết trên núi mát mẻ, phong cảnh hữu tình. Hàng năm, vào ngày 8 tháng Giêng âm lịch, ĐBT diễn ra Lễ hội Lồng tồng, đây là ngày đại lễ của đền. Các dân tộc ở huyện Chiêm Hóa tập trung dâng cúng lễ vật tại đền để báo ơn các vị thần thánh đã ban cho một vụ mùa bội thu.

ĐỀN BẢN CUỐNG

thuộc thôn Bản Cuống, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa. Đền còn có tên gọi là đền thờ Bó Cuống, thời tướng quân Ma Doãn Giáo, người có công lớn trong đánh giặc Cờ Đen cuối thế kỷ XIX, được nhân dân tôn làm

thánh. Đền gắn với lễ hội Lồng tồng hàng năm của dân tộc Tày xã Minh Quang.

ĐỀN BẮC MỤC

(cg. là đền Ông, đền Đức Thánh Trần), thuộc khu Bắc Mục, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên. Khởi nguyên, đền dựng lên để thờ Hưng Đạo Vương - Trần Quốc Tuấn. Sau này, đền phối thờ Mẫu và Phật. Vì vậy, còn có tên gọi khác là đền Thánh Mẫu.

Đền được xây dựng thế kỷ XX, năm 1941, được trùng tu lại. Năm 1967, đền bị bom Mỹ bắn phá, chỉ còn là phế tích, sau này được nhân dân hưng công đóng góp xây dựng lại bên bờ Sông Lô, gần ngôi Mục. Kiến trúc chính của đền có một gian hai chái, mái lợp ngói mũi hài, xung quanh đền được thưng bằng ván gỗ, kết cấu hệ vì kèo kiểu "kèo cầu kẻ suốt, vì nóc giá chiêng".

Hệ thống tượng thờ đều làm mới gồm tượng Đức Thánh Trần, tam tòa Thánh Mẫu. Trong đền còn lưu giữ 1 cuốn thần phả; 1 bài ký về việc trùng tu đền; 1 đạo sắc phong có niên hiệu Khải Định thứ 9 (1928).

Lễ chính mở vào ngày 20 tháng Tám hàng năm.

Năm 2008, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 38/QĐ-UBND.

ĐỀN CẢNH SANH

(cg. đền Cây Xanh), thuộc tổ 27 phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, thờ Thánh Mẫu Thượng Ngàn. Ban đầu đền là một điện thờ nhỏ do ông Cai Mách (cg. Cai Bạch) khởi dựng vào khoảng nửa cuối thế kỷ XIX. Trải qua thời gian, đền đã được sửa chữa trùng tu nhiều lần. Năm 2001, chính quyền cùng dân địa phương tiến hành đợt trùng tu lớn.

Kiến trúc ĐCS được bố cục hình chữ Đinh, tường hồi bít đốc tay ngai, mái lợp ngói vẩy hến, gồm tiền đường và hậu cung. Ngoài ra, còn một số nguyên đơn kiến trúc khác như Đền Trần, lầu Cô Bơ, Cậu Bé v.v.

Hệ thống tượng thờ được sơn son thếp vàng gồm Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, bộ tượng Ngũ vị Tôn ông, Quan Hoàng, Quan Thế Âm Bồ Tát, Di Lặc, Phổ Hiền, Bà chúa Thượng Ngàn, tam tòa Thánh Mẫu v.v.

Đền còn lưu giữ một số hiện vật có giá trị và đồ tế khí: năm sắc phong có niên đại triều Nguyễn 1803, 1827, 1850, 1851, 1913 cùng các bức hoành phi, cuốn thư, câu đối, đỉnh, chuông được chế tác tinh vi, mang tính nghệ thuật.

Năm 2007, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 490/QĐ-UBND.

ĐỀN CẨM

thuộc xóm 16 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tọa lạc dưới chân núi Cẩm, diện tích khoảng 1.000 m², thờ Mẫu Thượng Ngàn. Ban đầu đền là miếu nhỏ (Sâm Lĩnh miếu). Năm 1930, được xây dựng thành đền, nhờ sự đóng góp của ông Bùi Quang Diễm. Năm 2001, nhân dân hưng công trùng tu lại. Năm 2012, tôn tạo với quy mô lớn như hiện nay. Đền có kiến trúc chữ Công ba gian, kiểu chông dường, được làm bằng khung gỗ lim xanh bào trơn, đánh bóng, gồm tiền đường và hậu cung. Ngoài ra, còn một số nguyên đơn thờ khác như: Lâu cô Bơ, Lâu cô Bé, Lâu cậu Bé, Lâu Mẫu Cửu trùng v.v.

Hệ thống tượng thờ đều làm mới, được sơn son thếp vàng như: Ngũ vị Tôn ông, tứ phủ ông Hoàng, Trần Hưng Đạo, tam tòa Thánh Mẫu v.v. Đền lưu giữ được Chuông đồng, tượng thờ, hoành phi, câu đối và các đồ tế tự khác.

Năm 2007, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 484/QĐ-UBND.

ĐỀN ĐÀM HỒNG

thuộc thôn Đàm Hồng II, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa, thờ Mẫu Thoải. Xưa kia đền chỉ là ngôi miếu nhỏ. Năm 1942, được dân làng hưng công dựng thành đền. Năm 1947, bị Pháp bắn phá, sau đó được nhân dân dựng lại bằng tranh, tre, nứa, lá. Năm 1989, được xây dựng lại bằng vật liệu bền vững với kiến trúc hình chữ Đinh, gồm tiền đường và hậu cung, kiểu "Kèo cầu kẻ suốt".

Hệ thống tượng thờ gồm bộ Tam tòa Thánh Mẫu bằng gỗ cùng một số tượng mới. Ngoài ra, đền còn lưu giữ tám bia đá khắc năm 1942, ghi lại tên tuổi của những người đã góp công của xây dựng đền.

Năm 2007, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 496/QĐ-UBND.

ĐỀN ĐÔNG XUÂN

thuộc tổ 4, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, nằm bên bờ hữu ngạn Sông Lô, trên khu đất cao bằng phẳng. Ban đầu đền chỉ là điện thờ nhỏ, được dựng vào cuối thế kỷ XIX, do ông Đoàn Tiên Công là Chánh Quản vệ tỉnh Tuyên Quang đứng lên quyên góp. Năm 1906, bà Đoàn Thị Nga, con gái ông Đoàn Tiên Công tiếp tục quyên góp tiền để trùng tu thành đền. Đền thờ Mẫu Thượng Thiên.

Đền có kiến trúc chữ Đinh gồm tiền đường và hậu cung, kết cấu kiểu kèo cầu vì nóc giá chiêng. Hệ thống tượng thờ đều làm mới. Trong đền còn lưu giữ tám bia đá, chuông đồng, khánh đồng có niên đại triều Nguyễn. Năm 2007, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 489/QĐ-UBND.

ĐỀN GHÈNH QUÝT

thuộc xóm 11 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, có diện tích 2.070 m², phía trước đền nhìn ra Sông Lô,

phía sau tựa lưng vào núi Độc, thờ Mẫu Thoải. Đền được xây dựng vào thời Nguyễn. Trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, hiện nay đền có kiến trúc hình chữ Đinh, gồm tiền đường và hậu cung, có kết cấu kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Ngoài ra, phía trước đền còn các nguyên đơn kiến trúc khác như: Lầu thờ Mẫu Cửu Thiên, Lầu Cô, Lầu Cậu, Lầu Sơn Thần v.v.

Hiện nay, đền còn lưu giữ 14 pho tượng đều làm mới, được sơn son thếp vàng cùng nhiều đồ tế tự, một quả chuông đồng và một sắc phong năm Khải Định thứ 9 (1924).

Năm 2007, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 485/QĐ-UBND.

ĐỀN HẠ

(cg. đền Hiệp Thuận), thuộc tổ 3, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang. ĐH hình thành từ truyền thuyết về thời đại Hùng Vương được ghi lại trong *Đại Nam nhất thống chí* thời Nguyễn: trong một lần đi theo xa giá của vua Hùng, hai chị em là công chúa Phương Dung và công chúa Ngọc Lan đỗ thuyền ở thôn Hiệp Thuận, nửa đêm bỗng trời nổi cơn phong ba, hai nàng

đều hóa. Nhân dân thấy điều linh dị bèn lập đền thờ. Hai nàng hiển linh từ đó phù hộ cho quốc thái dân an. Năm Mậu Ngọ (1738), đền được xây dựng lại. Vị trí của ngôi đền được tạo dựng theo hướng tựa sơn vọng thủy. Lưng đền tựa vào phía Núi Là. Cửa đền trông ra dòng Sông Lô, thế uy nghi hài hòa tĩnh động, âm dương, thủy thổ. Nhìn ra xa các phía là núi non trùng điệp, sông nước mênh mông.

Kiến trúc cổ xưa của đền thể hiện qua từng nét chạm khắc tinh xảo trên các thượng lương, câu đầu, kẻ bẩy của đền. Đặc biệt, đền còn giữ được nhiều bảo vật có giá trị nghệ thuật cao như: chuông đồng, khánh cỡ lớn đúc vào thời Lê Cảnh Hưng và thời Nguyễn; 3 pho tượng cổ cùng các đồ tế khí như hạc đỉnh, lư hương. Trong đền có 20 đạo sắc phong của 10 vị vua triều Lê và triều Nguyễn ca ngợi phẩm chất cao quý và sức mạnh linh thiêng của các nương thần, đã phù trợ cho nước cho dân an.



Nay, đền có kiến trúc nội công ngoại quốc gồm tiền cung, trung cung và hậu cung, kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Mái đắp kiểu chông diêm, gồm hai mái với 8 đầu đao cong vút, cửa đền hướng chính đông. Kiến trúc của đền được chạm khắc tinh xảo, có giá trị nghệ thuật cao.

Hệ thống tượng thờ gồm Bà Chúa Sơn Trang, Chúa Thác Bờ, Quan Hoàng Bảy, Vua cha Bát Hải, Quận công, Phương Dung công chúa, Mẫu Đông Công, Thánh bà Thủ đền v.v.

Tại đền còn lưu giữ được khá nhiều hiện vật có giá trị gồm: chuông đồng (1759), khánh đồng (1914), sắc phong (1877), bia đá (1875 và 1919) cùng nhiều hoành phi, câu đối và các đồ tế tự.

Lễ chính vào ngày 12 đến ngày 16 tháng Hai.

Năm 1994, đền được xếp hạng di tích Quốc gia tại Quyết định số 1009/QĐ-BT.

ĐỀN KIẾP BẠC

tên chữ là *Kiếp Bạc linh từ*, thuộc tổ 3, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, được xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XIX (1802 - 1819) khi đó chỉ là ngôi miếu. Năm 1946, do tiêu thổ kháng chiến nên miếu bị đổ nát. Năm 1948, nhân dân địa phương quyên góp tiền của xây dựng trùng tu mở rộng quy mô thành đền. Năm 2008, đền được tôn tạo khang trang như hiện nay.

Đền theo kiến trúc chồng diêm hai tầng tám mái, gồm có tiền đường, trung cung và hậu cung.

Hệ thống tượng thờ gồm bốn vị hoàng tử họ Trần (Trần Quốc Nghiễn, Trần Quốc Uy, Trần Quốc Tảng, Trần Quốc Hiện), Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng, Ngọc Hoàng, Trần Hưng Đạo v.v. Phía sân trước đền đặt tượng Trần Hưng Đạo được tạc bằng đồng và các nguyên đơn kiến trúc khác.

Đền hiện còn lưu giữ một quả chuông đồng (1892), năm đạo sắc phong (1821, 1844, 1850, 1911, 1924).

Lễ chính vào ngày 20 tháng Tám

hàng năm.

Năm 2007, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 492/QĐ-UBND.

ĐỀN LÀNG LÀ

thuộc thôn Làng Là, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn, được dựng vào khoảng đầu thế kỷ XIX. Ngoài thờ Thượng đẳng thần Cao Sơn Đại Vương, còn phối thờ vị Chúa bà Làng Là. Ban đầu, đền có kết cấu hình chữ Công bao gồm tiền đường và hậu cung, đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Năm 1990, đền bị hư hỏng và được dựng lại theo kiểu "tường hồi bít đốc tay ngai".

Hệ thống tượng thờ gồm Quan Hoàng Bảy, Quan Hoàng Mười, Chúa bà Làng Là, Đức thánh Trần v.v.

Lễ chính mở vào ngày 2 tháng Giêng hàng năm.

Năm 2011, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 450/QĐ-UBND.

ĐỀN LÂM SON

di tích lịch sử thờ Bà chúa Thượng ngàn. Đền thuộc tổ 2, phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang. Đền nằm dưới chân Núi Dùm bên Sông Lô, xung quanh nhiều cây cổ thụ. Cửa đền hướng Tây Bắc, đền lấy dòng Sông Lô làm tiền minh đường, lấy dãy núi Dùm làm hậu chẩm. Xa xưa, đền chỉ là miếu nhỏ để thờ thần núi, vào đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp khai thác khoáng sản tại chân núi Dùm, nhiều phu mỏ bị tai nạn, bệnh tật đã chết, nhân dân trong vùng cho rằng đã động vào đất thiêng làm Bà chúa Thượng ngàn nổi giận nên nhân dân đã quyên góp tiền để dựng lên ngôi đền thờ Bà chúa Thượng ngàn. Đền có kiến trúc 4 mái đao cong, nóc đền trang trí hiệu tự, đây là nơi hội tụ nhiều văn hóa tín ngưỡng cổ mang tính chất bản địa và là công trình kiến trúc mang đậm phong cách thời Nguyễn. Hàng năm, vào các ngày mùng 2 tháng Giêng đền tổ chức lễ rước nước, khai bút; ngày 15 - 16 tháng Giêng lễ Thượng nguyên; ngày 15 - 16 tháng 2 lễ tiệc mẫu; ngày 15 - 16 tháng 4 lễ vào hè; ngày

15 - 16 tháng 8 lễ đón tiệc Đức Đại Vương v.v.



Đền Lâm Sơn Linh Từ, nguồn: báo Tuyên Quang

ĐỀN LƯƠNG QUÁN

thuộc xóm Phố Lang Quán, xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn. Đền thờ Thánh Mẫu Thượng Ngàn (Bà Chúa rừng xanh) và Đức Thánh Trần. Ban đầu, là một ngôi miếu nhỏ bằng tranh tre nứa lá, được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIX. Sau này, ngôi đền bị hư hỏng hoàn toàn. Năm 1962, nhân dân địa phương quyên góp phục dựng lại đền ở vị trí cũ. Năm 2001, đền được tu bổ bằng những vật liệu bền vững. Ngôi đền nằm trên khu đất bằng phẳng, cao ráo, xung quanh đền có nhiều cổ thụ bốn mùa xanh tốt. Đền có kiến trúc hình chữ Nhất ba gian, kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn.

Hệ thống tượng thờ được làm mới son son thếp vàng.

Trong năm tại đền tổ chức các ngày lễ chính: Lễ Thượng nguyên, lễ vào hè, lễ ra hè, lễ Trần triều v.v.

Năm 2011, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 451/QĐ-UBND.

ĐỀN MẪU ĐĂNG CHÂU

(cg. đền Thượng), thuộc tổ nhân dân Tân Tiến, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, thờ Bà chúa Thượng Ngàn. Trước đây đền là một điện thờ nhỏ, sau khi bị đổ nát, năm 1982 nhân dân địa phương hưng công xây dựng lại. Ngôi đền nằm trên đồi Đăng Châu, đền có kiến trúc chữ Nhất gồm hai tòa tiền tế và thượng điện, được xây bằng vật liệu bền vững. Phía sân trước đền còn một số đơn nguyên kiến trúc như: lầu Sơn thần, lầu Mẫu cửu v.v.

Hệ thống tượng thờ có 8 pho gồm Ngọc Hoàng thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu, Tam tòa Thánh Mẫu, Quan Sơn thần và Bà chúa Sơn trang.

Trong năm tại đền có rất nhiều ngày lễ gồm: lễ khai bút, lễ Thượng nguyên, lễ cầu mưa v.v.

Năm 2011, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 378/QĐ-UBND.

ĐỀN MINH LƯƠNG

thuộc thôn 7, xã Lang Quán, huyện Yên Sơn. Đền thờ cô bé Minh Lương, nên còn có tên gọi là đền Cô bé Minh Lương, tọa lạc trên một quả đồi cao, cửa quay hướng đông. Ban đầu là ngôi miếu nhỏ. Trải qua thời gian, đã nhiều lần được tu sửa và nâng cấp thành ngôi đền. Năm 2007, chính quyền, nhân dân địa phương đóng góp trùng tu lại như hiện nay. Kiến trúc đền dựng theo kiểu chữ Nhất, gồm 5 gian, mang phong cách thời Nguyễn, theo kiểu hệ vì kèo kẻ sắt.

Hệ thống tượng thờ gồm 17 pho được làm mới sơn son thếp vàng.

Ngoài sân đền có một hệ thống kiến trúc lầu thờ gồm: lầu cô Bơ, cô Chín, cô bé Thượng Ngàn, đài thờ lộ thiên Mẫu Cửu Thiên, miếu Sơn Thần.

Trong năm, đền tổ chức một số ngày lễ chính gồm: lễ Thượng nguyên, lễ vào hè, lễ ra hè, lễ Thánh Trần v.v.

Năm 2011, ĐML được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 452/QĐ-UBND.

ĐÈN MỎ THAN

(cg. Sơn thán linh từ), thuộc tổ 35, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, được dựng vào đầu thế kỷ XX, ban đầu đền được dựng lên để thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Năm 1924, tại mỏ than Tuyên Quang, nơi Pháp bắt phu mỏ đào hầm, khai thác than xảy ra vụ tai nạn, hai cửa hầm bị sập chôn vùi hàng chục thợ mỏ dưới lòng đất. Người dân cho rằng việc đào mỏ đã phạm đến Mẫu Thượng Ngàn, vì thế cùng phu mỏ bảo nhau hưng công dựng đền ở ngay bên cạnh đền thờ Mẫu Thượng Ngàn. Sau này tục thờ Mẫu phát triển, người dân đến đền để cầu mong Thánh Mẫu phù hộ, lâu dần đền thờ Trần Hưng Đạo chỉ còn là am nhỏ trong khuôn viên của đền.

Đền nằm trên đỉnh núi Thán Sơn, với diện tích 1.400 m², có kiến trúc chữ Đinh, gồm tiền đường và hậu cung, kiến trúc kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, cửa quay hướng đông nam

Hệ thống tượng thờ gồm có Ngọc Hoàng Thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu, Ngũ vị Tôn ông, tứ phủ ông Hoàng, tứ phủ Châu bà, tam tòa

Thánh Mẫu v.v. Phía trước đền còn một số nguyên đơn kiến trúc thờ khác như: Đức Thánh Trần, Sơn Thần, cô bé Mỏ Than, cô Chín, Mẫu Cửu Thiên, Sơn trang v.v.

Hàng năm có một số ngày lễ gồm: lễ Thượng nguyên, tiệc mẫu, lễ vào hè, tiệc Trần, lễ tất niên v.v.

Năm 2007, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 491/QĐ-UBND.

ĐÈN NÀ THÊM

được xây dựng vào giữa thế kỷ XVIII để thờ các vị thần: Đức Quận Công là người có công khai phá ra vùng đất Khuôn Hà, Giáo Thâu Đeo là người giữ kho thóc và nàng Kheo Thêm. Đền thuộc thôn Nà Thêm, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình. Hàng năm, tại ĐNT tổ chức nhiều ngày lễ. Hàng tháng, vào ngày rằm và mùng 1 dân làng đều chuẩn bị mâm cỗ cúng lễ tại Đền. Đặc biệt, lễ hội Lồng tồng được tổ chức tại đây vào mùng 3 tháng giêng hàng năm. ĐNT có giá trị lịch sử và đóng góp nhiều vào công việc nghiên cứu khảo cổ học, kiến trúc, văn hóa và phong tục tập quán, lịch sử địa

phương. Ngoài ra, ĐNT còn là điểm du lịch thu hút nhiều khách tham quan

ĐÈN NGHIÊM SƠN

(cg. đền, chùa Nghiêm Sơn), thuộc thôn Nghiêm Sơn, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn. Đền có niên đại từ thế kỷ XVII (1629). Ban đầu được xây dựng trên đỉnh một ngọn núi phía sau núi Nghiêm. Sau này do đường đi lại khó khăn, dân làng làm lễ xin thần cho rời đền xuống chân núi để tiện việc thờ cúng. Đền thờ vị thần núi Mô Sơn (thần Mô Sơn còn được gọi là thần núi Nghiêm - Nghiêm Sơn thần). Năm 1960, do ảnh hưởng của trận bão lớn, đền bị hư hỏng nặng. Đến năm 1992, đền được trùng tu lại. Ngoài ra, đền còn thờ Phật. Vì trước đây ở xã Nghiêm Sơn có ngôi chùa Cảnh Tuyên. Năm 1960, chùa bị đổ, nhân dân trong làng đã rước điện tượng Phật lên ĐNS để thờ. Từ đó, đền chùa được thờ chung một địa điểm và lâu ngày người dân địa phương quen gọi với cái tên "Đền, chùa Nghiêm Sơn".

Đền tọa lạc trên một khu đất cao, dưới chân Núi Nghiêm, quay theo

hướng đông có kiến trúc hình chữ Công, kiểu uốn mê đơn giản.

Hệ thống tượng thờ gồm A Di Đà, Đại Thế Chí Bồ tát, Quan Thế Âm Bồ tát, Phật Thích Ca, Thích Ca sơ sinh, Đức ông, Đức Thánh Trần. Tại đền còn lưu giữ được 13 bản sắc phong do các triều vua ban tặng: Lê Thần Tông (1629, 1650,1658), Lê Hiến Tông (1785), Gia Long (1810), Minh Mệnh (1821), Thiệu Trị (1844), Tự Đức (1850, 1880), Đồng Khánh (1887), Duy Tân (1907, 1909).

Năm 2013, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 218/QĐ-UBND.

ĐÈN PÁC TẠ

thuộc tổ 2, thị trấn Nà Hang. Tương truyền đền xây dựng vào khoảng thế kỷ XIV dưới ngọn Tạ Sơn để thờ phụng vị hôn thê của Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật (người có công lớn trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông lần thứ hai - năm 1285). Ban đầu, đền nằm trên một dải đất bên hữu ngạn Sông Năng, bằng tranh tre nứa. Năm 1959, trong một vụ hỏa hoạn ngôi đền đã bị thiêu hủy hoàn toàn. Năm 2004, ngôi đền đã được trùng tu lại theo đúng

kiến trúc ban đầu và bằng chất liệu bền vững.

Đền có kết cấu kiến trúc hình chữ Nhất, cửa quay hướng nam trông ra dòng Sông Gâm. Trong đền còn có các đồ tế tự như: hoành phi, câu đối, chuông, thanh la, bát hương cổ v.v.

Năm 2009, đền được xếp hạng di tích Quốc gia tại Quyết định số 3346/QĐ-VHTTDL.

ĐỀN PHA LÔ

thuộc tổ 4, phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang, tọa lạc ngay bờ tả ngạn Sông Lô, được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX. Trải qua thời gian, đền đã nhiều lần được sửa chữa, trùng tu.

Đền thờ Mẫu Thoải tức Mẫu Thủy, có kiến trúc hình chữ Tam, gồm đại bái, trung cung và hậu cung, xây kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói móc, nền lát gạch men, các cấu kiện đơn giản, kẻ suốt bào trơn.

Hệ thống tượng thờ gồm 6 pho được làm mới, cùng các đồ tế tự.

Trong năm có các ngày lễ: lễ Thượng nguyên, tiệc Mẫu, lễ Tết niên.

Năm 2007, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 486/QĐ-UBND.

ĐỀN QUANG KIỀU

tên chữ là *Quang Kiều linh từ*, thuộc tổ 1, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, nằm trên khu đất bằng phẳng ven quốc lộ 2, cửa quay hướng đông nam, trông ra dòng suối nhỏ đổ vào Sông Lô.

Đền do ông Trần Văn Ký, hiệu Đồng Minh đứng lên xây dựng dựng khoảng cuối thế kỷ XIX dưới triều vua Thành Thái. Đền thờ Quế Hoa công chúa (tức Mẫu Thượng Ngàn, trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt) và Đức Thánh Trần (tức Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn).

Đền có kiến trúc chữ Đinh, gồm tiền đường và hậu cung, theo kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, mái lợp ngói vẩy hén mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn muộn.

Hệ thống tượng thờ có 17 pho được làm mới sơn son thếp vàng.

Lễ chính gồm: lễ Thượng nguyên, tiệc Mẫu, lễ vào hè, tiệc Trần Triều.

Năm 2007, đền được xếp hạng là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 488/QĐ-UBND.

ĐỀN THÁC CÁI

thuộc xã Yên Phú, huyện Hàm Yên. Ngôi đền tọa lạc trên một khu đất tương đối bằng phẳng ở đỉnh dốc km 64, trên quốc lộ 2, gần đường bộ và đường thủy. Cửa quay hướng đông nam.

Ban đầu, đền chỉ là một ngôi miếu nhỏ, được dựng bằng tranh tre nứa lá vào khoảng cuối thế kỷ XIX. Từ khi khởi dựng đến nay cùng với thời gian đền đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Năm 2004, đền lại được di chuyển lên vị trí hiện nay (để mở rộng quốc lộ 2). Đền thờ Mẫu Thượng Ngàn.

Đền có kiến trúc chữ Nhất, kiểu tường hồi bít đốc tay ngai mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn.

Tượng thờ có 7 pho đều làm mới. Ngoài ra, còn một số đồ tế tự có giá trị khác.

Đền tổ chức một số ngày lễ như: lễ rước Mẫu, tiệc bà chúa bản đền, lễ Thượng nguyên, lễ vào hè.

Năm 2008, đền được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 39/QĐ-UBND.

ĐỀN THỜ BÁC HỒ

nơi nhân dân hoạt động văn hóa tâm linh, tỏ lòng tưởng nhớ công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh hay còn gọi ĐTBH được xây dựng tại chân núi Thổ Sơn gắn kết với nhóm tượng đài “Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang” trong khuôn viên Quảng trường Nguyễn Tất Thành sau khi Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang xin ý kiến Trung ương xây dựng. Đền thờ Bác Hồ khởi công xây dựng ngày 19.2.2013, khánh thành ngày 19.5.2015. Công trình này được thiết kế hình chữ Đinh với 3 gian, 2 chái và 2 gian hậu cung với diện tích 155 m². Nếu tính cả tầng hầm, phần sân, đường lên xuống, chòi nghỉ thì Đền có quy mô lên tới 615 m² trong tổng thể khuôn viên là 2.300 m². Đền được làm chủ yếu bằng gỗ lim, đá xanh tự nhiên, ngói mũi hài nâu đỏ. Tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh được đúc bằng đồng, cao 1,72 m, nặng 1,4 tấn do Công ty TNHH Dương Bá Mạnh đảm nhiệm thi công.

Tác giả sáng tác, thể hiện và cùng thi công tượng Bác là nhà điêu khắc Nguyễn Phú Cường, Phó Cục trưởng Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tượng Bác và các ban thờ trong Đền đều được bố trí theo phong tục truyền thống của người Việt. Gian chính có bức đại tự “Chính Đại Quang Minh” và hai câu đối do giáo sư, Anh hùng Lao động Vũ Khiêu viết: “Ánh sáng rực Tuyên Quang hồng nhật soi dài muôn dặm đất/Khí thiêng trùm Việt Bắc đầu tinh định hướng triệu con người”. Gian trong của Đền thờ đặt bài vị thân phụ và thân mẫu của Bác. Sau khi hoàn thành, Ban Quản lý Quảng trường và Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được thành lập, mở cửa đón tiếp du khách trong và ngoài tỉnh tới thăm, dâng hương. Đây là một công trình văn hóa tâm linh đầy ý nghĩa, một kiến trúc đẹp, hài hòa trong lòng thành phố Tuyên Quang.

ĐỀN THƯỢNG

(cg. là đền Sâm Sơn, đền Tình Húc hay đền Núi Dùm), thuộc xóm

14, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang.

Đền được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVIII, là nơi thờ Mẫu. Do đã qua nhiều lần trùng tu, nên ngôi đền hiện nay không còn giữ được dáng vẻ kiến trúc ban đầu, chủ yếu mang phong cách thời Nguyễn. Mọi đường nét trên kiến trúc được chạm trổ rất tinh xảo, mềm mại uyển chuyển, kiểu mái chồng dường, tường hồi bít đốc, lợp ngói mũi hài.

Đền tọa lạc bên bờ Sông Lô, lưng dựa vào Núi Dùm, có hai cổng, có gian tiền tế, trung cung, hậu cung và một số đơn nguyên kiến trúc khác. Hệ thống tượng gồm 21 pho được sơn son thếp vàng.

Một số hiện vật tiêu biểu có niên đại thế kỷ XIX như: chuông đồng do các quan viên, hương lão và nhân dân thôn Viên Lâm, xã Tình Húc, phủ Yên Bình cúng tiến năm 1820. Khánh đồng do ông Phạm Văn Văn chức vụ vệ úy cấp cao, huy công cùng họ Phạm, họ Lê, họ Trịnh, họ Vũ cúng phụng năm 1835. Ngoài ra, còn 5 sắc phong, bia đá và nhiều đồ tế tự có giá trị khác.

Lễ chính mở vào ngày 12 đến ngày 16 tháng Hai hàng năm.

ĐÈN Ỡ LA

thuộc tổ 4, phường Ỡ La, thành phố Tuyên Quang, nằm cách quốc lộ 2 (đường Tuyên Quang - Hà Giang) khoảng 100 m, được dựng vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX), đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa.

Đền thờ đức Thánh Mẫu Thượng Thiên, xây trên một khu đất cao, theo hướng Đông Nam, có kiến trúc chính hình chữ Công, gồm tiền đường và hậu cung. Kiến trúc của toà tiền đường đơn giản, hệ vì có kiểu kết cấu kèo cầu kẻ suốt và nóc giá chiêng, các vì liên kết với nhau bằng hệ thống xà thượng và xà hạ được ăn mộng với cột cái. Hậu cung có kiến trúc theo kiểu chông dưng, toàn bộ hệ thống kiến trúc được làm bằng khung gỗ, chạm khắc tinh xảo, với hình rồng châu mặt nguyệt mang dáng vẻ dữ tợn, các cột cái nối với cột quân bằng một thanh xà nách. Ngoài sân còn một số nguyên đơn kiến trúc khác. Công đền có cây đa to, tuổi thọ khoảng 400 năm.

Tượng thờ có 26 pho chủ yếu làm mới được sơn son thếp vàng; chuông đồng 3 cái có niên đại thế kỷ XIX, XX; 4 sắc phong niên đại thế kỷ XIX, XX.

Lễ chính mở vào ngày 12 đến ngày 16 tháng Hai hàng năm.

ĐI CÀ KHEO

mỗi cặp cà kheo được làm bằng 2 đoạn hóp dài chừng 2,5 m, mỗi cây được lắp một đoạn tre dài từ 15 cm đến 20 cm, khoét sát máu gọi là guốc kheo lắp vào thân kheo. Có 3 loại kheo cao thấp khác nhau có thể dùng cà kheo lội qua suối, leo đồi, đi đường bằng. Cà kheo còn dùng thi chạy quanh sân, ai chạy nhanh về đích trước là thắng cuộc. Có nơi dùng cà kheo chơi trò chơi như đẩy gậy: hai người cùng đi kheo đứng trong một vòng tròn, ai đẩy được đối phương ra khỏi vòng là thắng cuộc. Gần đây, có nơi tổ chức cho hai đội ĐCK đấu bóng.

ĐI THĂNG BẰNG TRÊN CẦU

trò chơi dân gian đòi hỏi tài khéo léo của thanh niên các dân tộc miền núi và phổ biến ở Tuyên Quang. Dùng một cây tre thẳng, dài 7 - 8 m, treo một đầu

lên cách mặt đất 40 cm, một đầu gác lên một bệ đất. Phía đầu dây treo có giải thưởng, xưa kia thường là khăn thêu, khèn hay vòng bạc. Ai khéo giữ thăng bằng và đi từ đầu bệ đất đến được đầu dây treo là thắng và được nhận giải thưởng. Trò chơi phổ biến vào các dịp lễ hội ở các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hoá, Nà Hang.

ĐI THUYỀN TRÊN SÔNG ĐÁY

*Dòng sông lặng ngắt như tờ,
Sao đưa thuyền chạy, thuyền chờ trăng theo.
Bốn bề phong cảnh vắng teo,
Chỉ nghe cọt két tiếng chèo thuyền nan.
Lòng riêng riêng những bàn hoàn,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng.
Thuyền về, trời đã rạng đông,
Bao la nhuộm một màu hồng đẹp tươi.*

Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng tác bài thơ ĐTTSD tại chiến khu Việt Bắc, vào ngày 18.8.1949, khi cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta đã bước vào giai đoạn chuẩn bị tổng phản công, thị xã Bắc Kạn đã hoàn toàn giải phóng, chiến khu Việt Bắc đã đứng vững sau những cuộc tiến công quy mô lớn của thực dân Pháp. Trong một đêm trăng sáng đi thuyền trên sông Đáy

thuộc khu vực ATK bàn việc quân sự, Hồ Chủ tịch đã cảm tác bài thơ trên. Bài thơ mô tả quang cảnh đêm trăng trên dòng sông ở núi rừng Việt Bắc với không gian tĩnh mịch. Tâm trạng trăn trở của vị lãnh tụ cách mạng về cuộc kháng chiến trường kì giải phóng đất nước, đồng thời với đó là niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai tươi sáng của con thuyền cách mạng đang đi tới thắng lợi vinh quang. Sức hấp dẫn của bài thơ là hình ảnh và nhịp điệu, được biểu hiện bằng thể thơ lục bát truyền thống, tái hiện bức tranh tươi sáng về thiên nhiên hòa với tâm tư, khát vọng của một tâm hồn lớn.

ĐỊA ĐIỂM MÍT TINH MỪNG CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC - THU ĐÔNG 1947

thuộc tổ 15, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Đây là nơi, ngày 23.12.1947, quân và dân thị xã Tuyên Quang đã tổ chức lễ mít tinh. Tổng Chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam đọc lệnh tuyên dương công trạng của quân và dân Việt Bắc trong Chiến dịch Việt Bắc - Thu Đông 1947. Trong Chiến dịch Việt Bắc, quân và dân Tuyên Quang đã đánh 48 trận, tiêu diệt hơn 1300 tên địch và phá hỏng 10 ca

nô cùng với 1 máy bay. Ngày nay, ĐDMTMCTVBTD 1947 là địa điểm cũ của Trung tâm Văn hóa Thể thao Thanh Thiếu nhi của tỉnh. ĐDMTMCTVBTD 1947 được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh.

ĐỊA HÌNH ĐỒI

dạng địa hình ở Tuyên Quang, ĐHN được chia theo lát cắt cấu tạo các đá trầm tích gồm: 1. đồi thấp xâm thực bóc mòn được cấu tạo từ đá trầm tích có độ cao từ 150 đến 200 m, được phân bố từ thành phố Tuyên Quang đến thị trấn Tân Bình dọc theo Sông Lô và ở huyện Sơn Dương phân bố dọc sông Phó Đáy theo hướng nam, đông nam; 2. đồi cao bóc mòn cấu tạo ngược lại bởi các loại đá có tuổi khác nhau trước giai đoạn đá trầm tích Đại tân sinh có độ cao trong khoảng 200 - 250 m, phân bố rộng rãi ở thị trấn Tân Yên, kéo dài qua Thái Sơn, Thái Hòa đến Đức Ninh theo hướng tây nam của tỉnh đã tạo thành một dải địa hình đồi dài từ phía nam và phân bố gần hết phía tây huyện Sơn Dương.

ĐỊA HÌNH ĐỒI BÓC MÒN

dạng địa hình thường chia làm 2 kiểu theo mức độ chia cắt đứng (độ cao tương đối) từ 15 - 100 m/km² gồm: đồi cao bóc mòn và đồi thấp xâm thực bóc mòn.

ĐỊA HÌNH NÚI

Tuyên Quang thường có 4 kiểu ĐHN theo lát cắt sâu: 1. Dãy núi thấp xâm thực - bóc mòn có độ cao dưới 1.000 m thành tạo từ đá trầm tích, đá trầm tích phun trào v.v. chiếm phần lớn diện tích tỉnh Tuyên Quang, khu vực giáp tỉnh Bắc Kạn. 2. Khối núi thấp xâm thực - rửa lữa, cấu tạo từ đá biến chất xen lẫn với đá trầm tích lẫn đá vôi, phân bố cụm nhỏ rải rác ở Hàm Yên, Nà Hang và lưu vực Sông Năng nằm giáp ranh hồ Ba Bể, thuộc tỉnh Bắc Kạn. 3. Khối núi trung bình bóc mòn - cấu trúc khối tầng có độ cao trên 1000 m được cấu thành từ đá biến chất nằm ở phía bắc và tây bắc tỉnh. 4. Khối núi thấp bóc mòn - thạch học, cấu tạo từ đá magma, phân bố tạo nên dãy núi thấp dạng “núi sót” nằm trên vùng đồi rộng lớn không tập trung ở khu vực huyện Sơn Dương.

ĐỊA HÌNH NÚI ĐÁ VÔI

phân bố ở phía bắc huyện Nà Hang, Chiêm Hóa và một số nơi thuộc các

huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, Lâm Bình. Mỏ đá vôi Tràng Đà bên bờ Sông Lô có trữ lượng lớn, đủ tiêu chuẩn sản xuất xi măng, mỏ đá trắng Bạch Mã ở Hàm Yên có trữ lượng lớn, sản xuất đá ốp lát. Đá vôi được dùng trong xây dựng, rải đường, làm xi măng, nung vôi v.v.

ĐỊA HÌNH NÚI THẤP

nhóm dãy núi phần lớn có hình dạng vòm, đỉnh núi đứng thẳng được ngăn cách với nhau bằng yên ngựa hay thung lũng, sông suối, có độ cao từ 250 m đến 750 m, trong đó có một số ít dãy núi cao vượt trội, ĐHNT được hình thành từ sự vận động yếu hơn trong vận động tân kiến tạo. Độ cao địa hình giảm dần theo hướng tây bắc - đông nam của tỉnh.

ĐỊA HÌNH PHÂN BẠC

Tuyên Quang có các dãy núi nằm giữa những sông chảy qua tỉnh. Vùng núi Tây Bắc nói chung, Tuyên Quang nói riêng có độ cao trung bình lớn trên 1.000 m, đây là vùng có nhiều núi cao, đồ sộ nhất do chịu ảnh hưởng lớn từ sự nâng lên hạ xuống, sự vận động mạnh nhất trong quá trình tân kiến tạo. Ở Tuyên Quang,

dãy ĐHPB có cấu trúc theo hướng tây bắc - đông nam bao gồm các dãy núi, cao nguyên cùng hướng, có diện tích các cao nguyên lớn.

ĐỊA HÌNH SƠN NGUYÊN BÓC MÒN

phần rộng lớn ở độ cao nhất định của miền núi thuộc Tuyên Quang. Phân bố ở phía nam huyện Sơn Dương, gồm nhiều đồi thấp lượn sóng, thoải. Quá trình laterit hóa, xói mòn và rửa trôi bề mặt mạnh.

ĐỊA HÌNH THUNG LŨNG

dạng địa hình trũng hơn so với các vùng khác của Tuyên Quang, phân bố dọc theo Sông Gâm, Sông Lô và sông Phó Đáy, với địa hình thấp lại nằm tiếp giáp với vùng đồi núi nên vùng này là nơi tiếp nhận các sản phẩm xói mòn, rửa trôi từ vùng trên đưa xuống tạo nên những dải đất phù sa màu mỡ.

ĐỊA TẦNG

sự sắp xếp phân lớp các thể đá của vỏ Trái Đất, các lớp khi mới thành tạo đều nằm ngang, lớp được thành tạo sau trẻ hơn và phủ trên lớp thành tạo trước, các đá của cùng một lớp ở mọi điểm đều cùng một tuổi.

Ở Tuyên Quang, cấu tạo ĐT địa chất phức tạp. Đá có đủ các loại: đá

trầm tích, đá macma, đá biến chất, các trầm tích bờ rời. Các lớp đất đá ở Tuyên Quang có đặc điểm lộ hẳn trên bề mặt địa hình. Theo nghiên cứu của các nhà địa chất, cấu tạo ĐT, địa chất ở Tuyên Quang gồm các loại đất đá có tuổi từ đại Proterozoi (PR) đến kỷ Đệ tứ (Q) ngày nay (nghĩa là theo thứ tự từ cổ đến trẻ).

ĐIỂM CÁT CUỘI SỎI XÂY DỰNG

vật liệu xây dựng, phân bố dọc theo hai bên bờ và lòng Sông Lô, Sông Gâm, Sông Cháy và sông Phó Đáy. Các điểm cát, cuội sỏi đều được khảo sát trước khi cấp phép khai thác. Kết quả khảo sát cho thấy chiều dài tầng cát, cuội sỏi thường từ 3 - 5 m, có nơi tới 10 m, rất thuận lợi cho khai thác và vận chuyển.

Tuyên Quang có các ĐCCSXĐ như sau: điểm cát, cuội sỏi xây dựng Đò Ngòi Cái, điểm cuội sỏi Cây Cọ, điểm cuội sỏi Cấp Tiên, điểm cát Làng Hoan - Làng Mang, điểm cát, cuội, sỏi Chiêm Hóa.

ĐIỂM CÁT SỎI XÂY DỰNG NGÃ BA SÔNG LÔ - GÂM

cát sỏi xây dựng tích tụ trong bãi bồi phía đông ngã ba Sông Lô - Gâm, kéo theo hướng tây bắc - đông nam, chiều dài 1.000 m, chiều rộng 300 m. Hiện đang được khai thác phục vụ cho xây dựng.

ĐIỂM ĐÁ HOA ỚP LÁT XÂY DỰNG

điểm đá tự nhiên tại Làng Nhà thuộc xã Kim Quan, huyện Yên Sơn. Đá hoa ớp lát xây dựng thuộc tập trên hệ tầng Trung Trực (D_1 tt3), lộ thành khối rộng khoảng 300 - 700 m, dài khoảng 1.500 m. Thường được mài nhẵn bóng làm đá trang trí trong các công trình xây dựng. Đá hoa hạt nhỏ - vừa, ở ngoài trời thường có màu xám trắng, ít bị nứt nẻ, ít lẫn tạp chất và có khả năng đánh bóng 100%. Điểm đá hoa Làng Nhà có chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn của đá ớp lát xây dựng, có thể đưa vào khai thác.

ĐIỂM KHOÁNG HÓA VÀNG

thuộc đất đá tập trên của hệ tầng Làng Đầu ($S? - D_1$ ld₂), cách bản Tiến Thành khoảng 2.600 m về phía đông, thuộc xã Kiến Thiết, huyện Yên Sơn.

Vàng dùng làm đồ trang sức, dụng cụ thí nghiệm, mạ các đồ vật quý bằng kim loại, các chi tiết trong máy vô

tuyển điện. Thường được sử dụng dưới dạng hợp kim với các kim loại khác. Hiện nay, ĐKHV Tiên Thành mới bắt đầu được nghiên cứu.

ĐIỂM PYRIT

khoáng vật, làm nguyên liệu để sản xuất axit sulfuric, có thể được sử dụng để xỉ sắt, sản xuất thép. Ở Tuyên Quang có 11 ĐP: ĐP Công Đa nằm ở thôn Phú Gia, xã Công Đa, huyện Yên Sơn; ĐP Xóm Hoắc nằm ở xóm Hoắc, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn, có hàm lượng pyrit cao nhất khoảng 15 - 20%; ĐP Chợ Đĩa nằm ở xóm Đồng Quang, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, có hàm lượng pyrit khoảng 15%; điểm quặng pyrit Làng Giầu, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa, có diện phân bố quặng nhỏ, hàm lượng thấp, điểm quặng ít triển vọng; điểm quặng pyrit Làng Yên ở xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa, có nguồn gốc nhiệt dịch, hàm lượng kém, quy mô nhỏ, không có triển vọng; điểm quặng pyrit Làng Bon ở Làng Bon, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa được phát hiện năm 1983, có dạng xâm tán, hàm lượng quặng nghèo, ít tập trung quặng, ít

triển vọng; điểm quặng pyrit Bản Mản ở trên đường goòng Đầm Hồng - Bản Thi, cách Bản Mản 1,5 km về phía đông bắc, thuộc xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa, có hàm lượng thấp, kích thước nhỏ, ít triển vọng; điểm quặng pyrit Khuôn Nưa, ở xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình được phát hiện năm 1974 và nghiên cứu sơ bộ, điểm quặng này ít triển vọng về quặng lưu huỳnh nhưng chú ý quặng vàng gốc và các loại quặng khác; điểm quặng pyrit Kéo Ca nằm ở xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình, được phát hiện năm 1972 và tìm kiếm sơ bộ, hàm lượng quặng nghèo nàn, có nguồn gốc nhiệt dịch, diện phân bố hẹp, chất lượng quặng nghèo, không đạt chỉ tiêu công nghiệp; điểm quặng pyrit Nà Deo nằm ở xã Năng Khả, huyện Nà Hang, được phát hiện năm 1987, có hàm lượng lưu huỳnh nghèo, diện phân bố nhỏ; điểm pyrit Khau Tinh Luông nằm khoảng 1 km về phía tây bắc, thuộc xã Khau Tinh, huyện Nà Hang, có nguồn gốc nhiệt dịch, hàm lượng khá già, thân quặng lớn, có triển vọng.

ĐIỂM QUẶNG ARSEN - VÀNG

Tuyên Quang có hai ĐQA-V: điểm thứ nhất nằm ở thôn Cây Cóc, và thôn Ba Luông, có 2 thân quặng thuộc xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên, được phát hiện năm 1995. Độ cao điểm quặng + 60 m, ước tính trữ lượng hơn 82 nghìn tấn arsen. Điểm quặng thứ hai nằm gần thôn Tân Phương, xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn, được phát hiện năm 1995 với 2 thân quặng. Độ cao điểm quặng + 100 m. Trữ lượng ước tính trong 2 thân quặng hơn 50 nghìn tấn arsen. Hai điểm quặng đều được thành tạo từ các đá phiến thạch anh, đá phiến sericit, đá vôi và đá vôi bị hoa hóa của hệ tầng Tứ Quận ($O_3 - S^? tq$) và hệ tầng Đắc Ninh ($S_2 đn$).

Quặng arsen - vàng có giá trị lớn trong đời sống. Arsen dùng làm thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh. Vàng dùng làm đồ trang sức, dụng cụ thí nghiệm, mạ các đồ vật quý bằng kim loại, các chi tiết trong máy vô tuyến điện. Đây là hai điểm quặng có trữ lượng lớn, cần đầu tư, khai thác.

ĐIỂM QUẶNG BARIT

khoáng chất công nghiệp. Ở Tuyên Quang có 12 ĐQB được phát hiện tập trung ở 4 khu vực: Năng Khả (huyện Nà Hang), Núi Dùm (thành phố Tuyên Quang), Thành Cóc, Công Đa (huyện Yên Sơn) và Thượng Âm - Ao Sen - Thiện Kế (huyện Sơn Dương). 1. ĐQB Làng Chanh ở xã Nông Tiến (thành phố Tuyên Quang) có quy mô nhỏ, do Pháp phát hiện năm 1940; 2. ĐQB Ao Sen ở xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương được phát hiện năm 1965, trữ lượng quặng có quy mô trung bình nhỏ; 3. ĐQB Tân Trào ở xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương, phát hiện vào năm 1965 khi vẽ bản đồ địa chất, trữ lượng quặng có quy mô lớn; 4. ĐQB Thiện Kế nằm ở xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương phát hiện vào năm 1965 khi vẽ bản đồ địa chất sau, đó được tìm kiếm chi tiết và phát hiện trữ lượng quặng có quy mô nhỏ, khoảng 250 nghìn tấn; 5. ĐQB Xóm Húc thuộc xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương được phát hiện vào năm 1971, trữ lượng quặng nhỏ, khoảng 170 nghìn tấn; 6. ĐQB Đồng Bền nằm giữa ranh giới 2 huyện Sơn Dương và Yên Sơn, trữ lượng quặng nhỏ, khoảng 80 nghìn tấn; 7. ĐQB Đồng Bùng ở xã Tú

Thịnh, huyện Sơn Dương phát hiện năm 1973, trữ lượng quặng nhỏ; 8. ĐQB Khao Quân ở huyện Yên Sơn mới được phát hiện, có chất lượng tốt, đang được đánh giá quy mô quặng; 9. ĐQB Làng Bén ở huyện Yên Sơn được phát hiện năm 1998, đang được đánh giá quy mô quặng; 10. ĐQB Làng Thuộc ở huyện Hàm Yên, được phát hiện năm 1982, không đạt tiêu chuẩn khai thác; 11. ĐQB Bản Yên ở huyện Chiêm Hóa, được phát hiện năm 1981 quặng nằm trải rộng, đang được đánh giá quy mô; 12. Điểm quặng barit Đà Vị ở huyện Nà Hang, được phát hiện năm 1988, quy mô nhỏ, khoảng 50 nghìn tấn. Quặng Barit được sử dụng chủ yếu sản xuất sơn và các chất phủ bề mặt.

ĐIỂM QUẶNG KAOLIN

khoáng chất công nghiệp. Tuyên Quang có 3 điểm quặng: 1. ĐQK Đồng Bến thuộc xã Thái Sơn huyện Hàm Yên được tìm thấy và đánh giá có triển vọng vào năm 1982 - 1983, trữ lượng quặng có quy mô nhỏ; 2. ĐQK Nghiêm Sơn thuộc huyện Yên Sơn được tìm kiếm đánh giá và thăm

dò năm 1972, có chất lượng tốt cho ngành công nghiệp của tỉnh; 3. ĐQK Lang Quán, huyện Yên Sơn, mới được phát hiện, đang được khảo sát trữ lượng và chất lượng quặng.

ĐIỂM QUẶNG MONAZIT

Tuyên Quang có ĐQM Làng Nhiêu - Lương Viên nằm ở xã Phú Lương và xã Tam Đa, huyện Sơn Dương. Phân bố trong các đá trầm tích của phụ hệ tầng 2, hệ tầng Núi Bảo ($PR_3 - \epsilon_1 nb_2$), các đá magma xâm nhập thuộc phức hệ Núi Láng ($\gamma nl PR_3 - \epsilon_1$). Quặng monazit là nguồn quan trọng để lấy các nguyên tố đất hiếm, nhưng trữ lượng điểm quặng dự báo ít.

ĐIỂM QUẶNG PHOSPHOR

Tuyên Quang có duy nhất một ĐQP thuộc xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa, được phát hiện cuối năm 1980. Điểm quặng phân bố trong các đá thuộc tập 3 phụ hệ tầng dưới, hệ tầng Hà Giang ($\epsilon_2 hg_1^3$). Tại điểm quặng có 1.205 mẫu đạt hàm lượng 0,3 - 1% P. Phosphor dùng làm diêm, chất khử oxi trong hợp kim và làm phân bón.

ĐIỂM QUẶNG STRONTI

nằm tại xóm Húc, xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương, được phát hiện năm 1974

khi nghiên cứu điểm quặng barit - chì ở khu vực này. Stronti phân bố trong thân quặng barit ở đây tương đối đều, hàm lượng 0,3 - 10%, trữ lượng stronti khoảng 1.620 tấn. Điểm quặng nằm trong các trầm tích lục nguyên xen kẽ cacbonat thuộc phụ hệ tầng 2, hệ tầng Đạo Viện (S - Dđv₂). Có nguồn gốc nhiệt dịch nhiệt độ thấp. Khoáng và muối của stronti được dùng để tinh chế thép khối lưu huỳnh và phosphor, sản xuất dung dịch nặng để khoan giếng, làm pháo hoa, pháo hiệu.

ĐIỂM QUẶNG THỦY NGÂN

ĐQTN duy nhất ở Tuyên Quang nằm ở xóm Ba Hòn, xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương, được phát hiện tháng 12.1973, với 3 thân quặng gốc. Phân bố trong các đá thuộc phụ điệp 1, điệp Sông Cầu (D₁₋₂ sc₁). Quặng thủy ngân Ba Hòn tập trung chủ yếu trong mạch nhiệt dịch nhiệt độ thấp. Trữ lượng khoảng 200 tấn, hàm lượng quặng thấp, thân quặng bé. Tại xóm Ba Hòn còn phát hiện ra vành phân tán trọng sa Xinoba (HgS) là khoáng vật chủ yếu của quặng thủy ngân, diện tích vành 4 km². Vành

phân tán này cũng nằm trùng với điểm quặng thủy ngân nên có thể kết hợp để tìm kiếm. Thủy ngân và hợp chất của nó là những chất độc được sử dụng để diệt côn trùng, làm chất xúc tác.

ĐIỂM QUẶNG VÀNG

khoáng sản kim loại. Tuyên Quang hiện có 15 điểm mỏ và điểm khoáng sản có chứa kim loại vàng, bạc. Đánh giá sơ bộ tổng trữ lượng khoảng 10,6 tấn vàng, dự báo lên tới 15,7 tấn. ĐQV phân bố tập trung thường có lẫn các loại khoáng sản khác. Nơi tập trung gần như toàn bộ trữ lượng vàng, bạc của Tuyên Quang là khu vực Ngọc Hồi. Tại mỏ Làng Vài và Khuôn Phục có trữ lượng lớn nhất, có 52 thân quặng có hàm lượng vàng > 1 g/tấn, trong đó có tới 21 thân quặng có hàm lượng vàng > 4 g/t. Ngoài ra, một số nơi có mỏ vàng có lẫn với kim loại khác.

ĐIỂM QUẶNG ZIRCON

Tuyên Quang có hai điểm quặng: ĐQZ Lộ Viện thực tế là vành phân tán trọng sa zircon nằm ở xã Phú Lương và xã Tam Đa, huyện Sơn Dương. Quặng zircon phân bố trong các đá thuộc phụ hệ tầng 3, hệ tầng Núi Bảo (PR₃ - €₁ nb₃) và các đá magma xâm nhập thuộc

phức hệ Núi Láng (γ nl $PR_3 - \epsilon_1?$). Dự báo trữ lượng tương đối lớn.

ĐQZ Đồng Gianh cũng là vành phân tán trọng sa zircon, cách thị trấn huyện Sơn Dương khoảng 8 km. Điểm quặng nằm trong khu vực có các đá trầm tích thuộc điệp Sông Cầu ($D_1 - 2$ sc), các đá trầm tích của điệp than Văn Lãng ($T_3n - r$ vl), các đá magma xâm nhập gabro Đồng Gianh của phức hệ Núi Chúa (γ nca T_3). Vành phân tán trọng sa zircon nằm trùng với vành phân tán trọng sa ilmenit Núi Hồng, hai vành phân tán này triển vọng rất lớn, do vậy có thể kết hợp tìm kiếm khai thác zircon với ilmenit. Zircon được dùng trong công nghiệp luyện kim, làm vật liệu chịu lửa cao cấp, làm men sứ và làm vật liệu chịu ăn mòn axit.

ĐIỂM SA KHOÁNG TITAN ĐỒNG GIANH

nằm cách thị trấn Sơn Dương 8 km về phía bắc, đông bắc, thuộc xóm Đồng Gianh, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương. Được phát hiện năm 1972.

ĐSKTĐG có 3 thân quặng, trong đó: trữ lượng thân quặng 1 = 3.443 tấn

ilmenit; trữ lượng quặng khoảng 17.500 tấn; trữ lượng thân quặng số 2 dự tính 174 tấn ilmenit; trữ lượng thân quặng số 3 = 12.878 tấn ilmenit. Ngoài ra, ilmenit còn tồn tại dưới dạng tàn tích, sườn tích. Trữ lượng sa khoáng bồi tích đã được đánh giá = 35.000 tấn ilmenit. Trữ lượng tàn tích, sườn tích được đánh giá = 925.980 tấn ilmenit. Quy mô thuộc loại mở trung bình. Ngoài các điểm quặng gốc, quặng tầng lăn, quặng sa khoáng ilmenit đã nêu trên, titan còn tồn tại dưới các vành phân tán khoáng vật ilmenit. Titan là một trong những vật liệu quan trọng được dùng để chế tạo tên lửa, máy bay, tàu thủy, tàu ngầm, các thiết bị bền với hoá chất (nồi phản ứng, ống dẫn, quạt).

ĐIỂM SÉT CHỊU LỬA

thuộc thôn Ngàn Sơn, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn, nằm cách thành phố Tuyên Quang 6 km về phía tây nam, do người Pháp phát hiện. Mỏ có nguồn gốc trầm tích. Sét chịu lửa dùng để chế tạo gạch lò chịu nhiệt độ cao (trên 1.580°C).

ĐIỂM VÀNG SA KHOÁNG

Tuyên Quang có các ĐVSK: ĐVSK Bình An thuộc xã Bình An, huyện Lâm

Bình, được phát hiện năm 1987. Các tích tụ vàng sa khoáng thường tập trung ở thềm bậc I (thềm thấp nhất) và bậc II, nhưng vàng ở thềm bậc II phía trên có hàm lượng vàng cao hơn bậc I; ĐVSK đông Na Hiên và điểm sa khoáng tây Na Hiên thuộc xã Trùng Khánh được phát hiện năm 1988. ĐVSK đông Na Hiên có triển vọng; ĐVSK tây Na Hiên có tổng trữ lượng dự báo cấp P₂ là 4,278 kg, điểm quặng có triển vọng, cần đầu tư tìm kiếm mở rộng; ĐVSK thung lũng Đại Mãn thuộc Phú Đa, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa. Vàng ở đây đang được khai thác bằng phương pháp đãi thủ công. Vàng sa khoáng ở thung lũng Đại Mãn có triển vọng nhất, còn các thung lũng khác có hàm lượng vàng nghèo nàn, ít có giá trị.

ĐIỀN SƠN

tổng thuộc huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình vào cuối thế kỷ XIX, gồm 6 xã: Điền Sơn, Nghiêm Sơn, Từ Thủy, Nhân Giả, Vân Lâm, Cam Lâm. Ngày 6.1.1903, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định: Làng Phù Hiên và các thôn người Mán của tổng Đại Thân thuộc tỉnh Hưng Hóa ở tả ngạn

Sông Cháy, giữa sông này và địa giới tỉnh Tuyên Quang được sáp nhập vào tổng ĐS, huyện Hàm Yên. Ngày 29.8.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Quyết định: từ ngày 1.1.1917, tổng ĐS thuộc huyện Yên Sơn, gồm 5 xã: Điền Sơn (có 2 thôn: Yên Mỹ, An Lộc), Nghiêm Sơn (có 2 thôn: An Cư, An Vãng), Phù Hiên (có 4 thôn: Trung, Lũng, Ngòi, xóm Ngoài), Nhân Giả (có 3 thôn: Vực Vại, Nhân Giả, động Năng Hoảng), Vân Lâm (có 3 thôn: Cam Lâm, Vân Lâm, động Đồng Sung). Nay thuộc địa giới huyện Hàm Yên và huyện Yên Sơn.

DIỄN VÊ BẢN

tác phẩm nhiếp ảnh của Quang Chính, tức Nguyễn Quang Chính, sinh 1953, quê Hải Dương, hiện sống ở thành phố Tuyên Quang; Hội viên Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam, Hội viên Hội Nhà báo Việt Nam, Hội viên Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội viên Hội Văn học Nghệ thuật Tuyên Quang. ĐVB đã được Huy chương Bạc Liên hoan ảnh Nghệ thuật các tỉnh miền núi phía bắc năm 2002; tác phẩm có bố cục gọn, dùng ánh sáng hợp lý, chụp cận cảnh

đặc tả một cô gái dân tộc Dao xinh đẹp gùi chiếc quạt điện trên lưng, miệng nở nụ cười... cho thấy niềm vui khi điện đã với với các bản làng vùng cao. Một số tác phẩm tiêu biểu khác: *Sương sớm vùng cao, Khát vọng vùng cao, Tuần lộc của rừng, Thị xã Tuyên Quang* của Quang Chính cũng toát lên vẻ đẹp của những thiếu nữ dân tộc và phong cảnh vùng cao Tuyên Quang.



Tác phẩm *Điện về bản*

ĐIÈNG

đồ dùng gia đình được làm bằng nan giang, đan nong đôi như kỹ thuật đan cót, được đan từ đáy lên. Đáy Đ hình chữ nhật khoảng 15 x 5 cm, bên trên loe rộng dần, miệng hình bán nguyệt rộng khoảng 20 cm, chiều cao khoảng 15 - 20 cm. Xung quanh miệng Đ có luồn dây, khi dùng

buộc dây này quanh thắt lưng để cố định vị trí của Đ ở cạnh sườn bên phải hoặc trái. Người ta dùng Đ để đựng hạt giống khi đi tra lúa, ngô, đậu đỗ v.v. trên nương

ĐIỆU THAN

(cg. điệu hát then), loại hình lĩnh xướng dân gian tổng hợp (ca, nhạc, múa, diễn trò). Hát then được dùng trong lễ hội với nhiều điệu hát khác nhau, nhạc cụ được đệm bằng đàn tính (tính tẩu) (x. *Đàn tính*). ĐT gắn liền với đời sống tinh thần và tâm linh của dân tộc Tày. Với người Mông thì ĐT lại buồn rầu, nhằm tỏ lòng thương tiếc người chết, cuối mỗi câu thường là một nét nhạc luyến láy từ trên xuống, kết thúc ở âm chủ.

ĐỊNH

tức Võ Viết Định, tt. Chu Phương Vương, Ngọc Hà, dân tộc Tày, quê: xã Hưng Đạo, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Ông là chiến sĩ Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Từ tháng 7.1945, được phân công tham gia đội cận vệ bảo vệ Bác Hồ. Người thứ 6 trong 8 người cận vệ thuộc đội Thanh niên tuyên truyền xung phong được Bác đặt tên vào ngày 6.3.1947 tại xã

Cổ Tiết - Tam Nông - Phú Thọ (trên hành trình trở về vùng căn cứ Việt Bắc). Bác đã lấy khẩu hiệu của Đảng: Trường - Kỳ - Kháng - Chiến - Nhất - Định - Thắng - Lợi để đặt tên cho các cận vệ.

Năm 1950, chuyển công tác về quê, có thời gian làm Bí thư Đảng ủy, Phó Chủ nhiệm Công ty xây lắp thuộc Khu liên hợp Gang thép Thái Nguyên.

ĐINH ĐĂNG ĐỊNH

(20.4.1920 - 11.8.2003), nghệ sĩ nhiếp ảnh, quê: thôn Kiều Ky, xã Tân Hưng, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình lao động nghèo, đông anh em. Là người có niềm đam mê chụp ảnh từ thuở nhỏ.

Năm 1936, tham gia Hội Ái hữu thợ ảnh do Phan Trọng Tuệ làm hội trưởng. Trước Cách mạng tháng Tám, làm việc ở hiệu ảnh Bel Photo tại số 4 Tràng Thi, Hà Nội. Cũng trong thời gian này, ông bắt đầu hoạt động cách mạng: tham gia phong trào chống Nhật nhổ lúa trồng đay ở Bắc Ninh, vẽ phục vụ công tác tuyên truyền cho Báo Cứu quốc. Từ năm 1938, nhận nhiệm vụ chụp ảnh các

hoạt động của phong trào cách mạng ở Việt Nam (cuộc mít tinh đòi quyền dân sinh, dân chủ của các tầng lớp nhân dân tại nhà Đấu xảo Hà Nội v.v.).

Từ năm 1944 - 1946, hoạt động nghệ thuật trong Ban Trinh sát Thành bộ Việt Minh Thành Hoàng Diệu. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia chụp ảnh ủng hộ cho các phong trào do Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phát động (Tuần lễ Vàng, Hũ gạo chống đói, Bình dân học vụ). Sau ngày quốc khánh 2.9.1945, được ông Trần Kim Xuyên (Giám đốc Nha Thông tin - Tuyên truyền) giao nhiệm vụ chụp ảnh chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Bắc Bộ phủ và khi Hồ Chí Minh trở về nước sau Hội nghị Fôngtenoblô năm 1946. Năm 1946, ông tham gia đoàn quân kháng chiến, sau đó công tác tại Ty Văn hóa Thông tin Phú Thọ. Trong thời gian này, ông đi khắp địa bàn các tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái v.v. để chụp ảnh đời sống lao động và chiến đấu của nhân dân và quân đội ta. Tháng 8.1948 được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam. Ông đã phóng hơn 100 bức ảnh để trưng bày

triển lãm phục vụ Đại hội Đảng bộ khu 10. Sau đó được đồng chí Lê Văn Lương đưa về làm việc tại Văn phòng Trung ương ở chân đèo Re thuộc xã Diềm Mặc, Định Hóa, Thái Nguyên và kể từ năm 1949 đảm nhận trọng trách chuyên chụp ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh khi làm việc, khi ở mặt trận và trong sinh hoạt đời thường.

Trong quá trình công tác, ông được giao nhiệm vụ tập hợp các cán bộ, phóng viên nhiếp ảnh thuộc các cơ quan báo chí, văn hóa, các công ty ảnh cũng như các hợp tác xã nhiếp ảnh để thành lập Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam và được bầu làm Tổng thư ký đầu tiên của hội ở Đại hội Nhiếp ảnh lần thứ I vào năm 1965. Ông đã giữ cương vị này trong suốt 17 năm. Ông là người tổ chức nên tờ Tạp chí Nhiếp ảnh và đảm nhiệm vai trò Tổng biên tập trong suốt gần 20 năm. Ngoài ra, còn là phóng viên nhiếp ảnh của Phủ Thủ tướng, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Liên hiệp Các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam.

Ông có 11 cuộc triển lãm ảnh cá nhân. Năm 1990, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch

Hồ Chí Minh, 79 tác phẩm nhiếp ảnh về Hồ Chí Minh của ông đã được Hội Nhiếp ảnh Nghệ thuật Hà Nội chọn để trưng bày trong buổi triển lãm ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh - hình ảnh của dân tộc tại thủ đô Hà Nội.

Được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Lao động hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật (2000) và Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

ĐÌNH GIẾNG TANH

thuộc thôn Giếng Tanh, xã Kim Phú, huyện Yên Sơn, là nơi quân cư của đại đa số đồng bào Cao Lan, thờ Thành hoàng làng.

Đình được xây dựng năm 1706, trải qua thời gian, nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Năm 1981 đình tôn tạo như hiện nay, trên một khu đất bằng phẳng rộng rãi, quay hướng đông nam, lưng dựa vào dãy Núi Nghiêm.

Kiến trúc đình hình chữ Đinh gồm tiền tế và hậu cung, theo kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói móc, trên

bờ nóc có đắp hình lưỡng long châu nguyệt.

Lễ chính được tổ chức vào ngày 10 tháng Giêng hàng năm (gọi là hội Dềnh) với đông đảo mọi người tham gia.

Năm 2007, đình được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 493/QĐ-UBND.

ĐÌNH HỒNG THÁI



Đình Hồng Thái, nguồn: báo Tuyên Quang

(cg. đình Làng Cả, đình Kim Trận), thờ Thành hoàng làng và các vị thần sông, thần núi ở quanh vùng, ngoài ra, đình còn thờ vị nhân thần là Ngọc Dung công chúa. ĐHT thuộc thôn Cả, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Đình lấy tên của liệt sĩ Phạm Hồng Thái từ ngày cách mạng giành chính quyền. Đình được cất dựng vào năm 1918, theo cấu trúc đình làng của người Tày, có 3 gian, 2 chái, phần lớn lợp lá cọ, mang đặc trưng

kiến trúc nhà sàn. Phía trên 3 gian có một sàn lửng chia làm hai nơi: Thượng cung là nơi để đồ cúng tế, Sân đình dùng làm nơi hội họp và ăn uống.

Trong cách mạng tháng Tám, ĐHT là nơi dừng chân đầu tiên của Bác Hồ khi đến Tân Trào và là nơi đón tiếp các vị đại biểu về dự Quốc dân Đại hội. Địa điểm này cũng là trụ sở của Ban bảo vệ A.T.K (An toàn khu), được coi là phòng thường trực của cơ quan Trung ương.

Ngày lễ lớn nhất được tổ chức hàng năm ở ĐHT là lễ cầu may diễn ra vào ngày mùng 3 tháng Giêng âm lịch. Lễ hạ điền tổ chức vào ngày 4.5, lễ thượng điền tổ chức vào ngày 14.7 âm lịch. ĐHT không chỉ là nơi sinh hoạt, hội họp của người dân địa phương mà còn là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng trong kháng chiến chống thực dân Pháp. ĐHT có giá trị lịch sử văn hóa đặc biệt quan trọng và trở thành một trong những biểu tượng của quê hương cách mạng Tân Trào.

ĐÌNH KHỔNG XUYÊN

thuộc thôn Khổng, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương. ĐKX được xếp hạng di tích cấp tỉnh.

ĐÌNH LÀNG

công trình kiến trúc công cộng mang bản sắc vùng miền, là ngôi nhà chung trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng của người Việt bao đời nay từ miền xuôi đến miền ngược. Đình là nơi thờ Thành hoàng làng và các vị thần có công với dân với nước như đình Minh Cầm (Yên Sơn) thờ Thành hoàng làng và 3 vị Đại vương: U Sơn, Cao Sơn và Át Sơn; đình Thác Cầm (Hàm Yên) thờ Tạ Thông và Lương Công là Thành hoàng làng và Sơn Thần, Mẫu Thoải; đình Tân Trào (Sơn Dương) thờ Thành hoàng làng và sau này thờ các vị lãnh tụ cách mạng như Hồ Chí Minh, các anh hùng liệt sĩ tiền khởi nghĩa. ĐL trong tín ngưỡng dân gian là nơi uy nghiêm, linh thiêng, che chở cho dân trước các biến thiên của lịch sử xã hội; là nơi để nhân dân gửi gắm niềm tin, hi vọng vào cuộc sống tốt đẹp. Vào các ngày lễ tết, dân làng thường tới đình thắp hương tế lễ, cầu mong Thành hoàng làng và trời đất phù hộ cho sức khỏe, mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu; tưởng niệm công ơn các vị thần. Đình Tân Trào

đã đi vào lịch sử Việt Nam. Tại đây, ngày 16 và 17 tháng 8.1945, Quốc dân Đại hội đã họp thông qua Lệnh Tổng khởi nghĩa giành chính quyền và 10 chính sách lớn của Việt Minh, bầu ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Hàng năm, cứ vào mùng 4 tháng Giêng, Lễ hội Cầu mùa của người dân tộc Tày lại được long trọng tổ chức, có ý nghĩa cả về mặt tâm linh cũng như giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ. Phần lễ được tổ chức trang nghiêm, thành kính; phần hội sôi động với những trò chơi dân gian đặc sắc. Ở Tuyên Quang hiện nay có hàng trăm ngôi đình làng lớn nhỏ. Nhiều ngôi đình đã được trùng tu, tôn tạo theo truyền thống. Đình là trung tâm phục vụ cho mọi sinh hoạt thuộc về cộng đồng của dân làng, nơi thi thố tài năng, nơi diễn ra các lễ hội truyền thống, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, nơi học tập; có ngôi đình còn là những chứng tích lịch sử của dân tộc.

ĐÌNH LINH XUYÊN

di tích lịch sử thờ hai vị thần có tên là Cao Sơn và Quý Minh, có công đánh giặc, mang lại bình yên cho nhân

dân, ngoài ra đình còn thờ thành hoàng làng. ĐLX thuộc thôn Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương. Đình được xây dựng vào thế kỷ XIX. Xung quanh đình có nhiều cây cổ thụ tạo cho đình quang cảnh thanh tịnh và linh thiêng. Năm 1988, đình được dựng lại theo kiến trúc hình chữ Nhất với hoa văn họa tiết theo phong cách thời Nguyễn. Đình có chiều dài 15 m, chiều rộng 8 m, ba gian, hai chái. Nơi để thờ là một gác lửng cao khoảng 2 m, gồm nhang án và khám thờ. Phía bên ngoài nhang án có đặt bát hương, toàn bộ phần gác được gọi là Thượng lương, hai bên Thượng lương có khắc chữ Hán, phía bên trái là “Trường sinh”, phía bên phải là “Thái bình”. Bên trên là hai lan can có hoa văn chạm trổ tinh xảo. Phía trên khám thờ là bức đại tự sơn son, có chữ “Thạch cung vạn tuế”. Qua thời gian, kiến trúc khởi nguyên của đình chỉ còn lưu lại được một đạo sắc phong có niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 2 (năm 1887), 2 bản phớ ý có niên hiệu Thành Thái thứ 12 (năm 1900), một trống hội, một ngai thờ sơn son thiếp vàng. Hàng năm, lễ

tế vẫn được tổ chức vào ngày mùng 6 tháng Giêng, lễ Hạ điền ngày 22.5 (âm lịch), lễ Thượng điền ngày 13.7 (âm lịch), lễ cúng cơm mới ngày 1.9 (âm lịch), lễ đóng cửa rừng ngày 25.12 (âm lịch) v.v. Sau phần lễ, đình còn tổ chức các trò chơi như chọi gà, kéo co, đấu vật v.v. Năm 2011, ĐLX được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh

ĐÌNH MINH CÀM

thuộc thôn Hoà Bình, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, thờ Thành hoàng là Cao Sơn và Quý Minh Đại Vương.

Đình được dựng thời Hậu Lê. Trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Ngôi đình hiện tại được dựng lại vào năm 1940, trên khu đất bằng phẳng, xung quanh có nhiều cây cổ thụ, phía trước là bãi đất rộng thông thoáng.

Đình có kiến trúc hình chữ Nhất, mang phong cách Nguyễn muện, kiểu nhà sàn 3 gian 2 chái, mái lợp lá cọ, trên bờ dải, bờ guột không trang trí hoa văn, không có tường chịu lực, chỉ có khung gỗ liên kết với xà, kèo. Hiện tại, đình bị hư hỏng nặng.

Tại đình còn lưu giữ đạo sắc phong của vua Duy Tân (1909) cùng một số đồ tế tự.

Trong năm, tổ chức một số ngày lễ: lễ ngày Thân sinh và khai xuân, lễ hạ điền, lễ ngày Thân hoá và lễ thượng điền.

Đình được xếp hạng là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 494/QĐ-UBND, ngày 19.11.2007.

ĐÌNH QUANG TẮT

thuộc thôn Quang Tắt, xã Hào Phú, huyện Sơn Dương, là nơi thờ ba vị đại vương: Cao Sơn Đại Vương, U Sơn Đại Vương và Át Sơn Đại Vương.

Đình tọa trên khu đất rộng, bằng phẳng, ngay bên cạnh đường liên xã Tam Đa - Hào Phú, quay hướng tây - nam. Có niên đại vào đầu thế kỷ XIX, trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, đình có kiến trúc hình chữ Công mang phong cách thời Nguyễn, làm theo kiểu nhà sàn, gồm 3 gian 2 chái, chủ yếu là khung gỗ với sự liên kết ba chiều như xà, kèo, cột cùng với các chốt mộng.

Hiện nay, đình còn lưu giữ được 7 bản sắc phong của các triều vua: Tự Đức, Đồng Khánh và Khải Định. Ngoài ra có một số đồ thờ khác.

Lễ chính được tổ chức vào ngày 07 tháng Giêng hàng năm.

Năm 2011, đình được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 444/QĐ-UBND.

ĐÌNH TÂN TRÀO

(cg. đình Kim Long), thờ thành hoàng làng và 7 vị sơn thần xung quanh làng Kim Long thuộc thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Đình nằm phía tây của làng Kim Long (tức làng Tân Lập ngày nay), dòng Khuôn Pén chảy qua trước đình, sau đình là núi Khau Tân. ĐTT được xây dựng vào năm 1923 với kiến trúc ba gian, thuần gỗ. Nơi cúng tế đặt ở trên cao gồm thượng cung và vọng cung.

Ngày 16.8.1945, tại ĐTT đã diễn ra lễ khai mạc Quốc dân Đại hội với hơn 60 đại biểu. Sáng ngày 17.8.1945, Bác Hồ thay mặt Ủy ban Dân tộc giải phóng đọc lời tuyên thệ.

Ngôi đình lịch sử này được tiến hành tu sửa vào năm 1952. Năm 1961, Bác Hồ trở lại thăm đình. Hàng năm, ĐTT có 3 ngày lễ lớn. Ngày lễ lớn nhất trong năm tổ chức vào ngày 4 tháng Giêng âm lịch là ngày Lễ Cầu mùa, Lễ Thượng điền (lên đồng) vào ngày 14.7

âm lịch, Lễ Hạ điền (xuống đồng) vào ngày 4.5 âm lịch. Ngoài 3 ngày Lễ lớn, người dân địa phương còn cầu cúng khi có người ốm đau, bệnh tật, cầu cho sự sinh sôi của làng xã. ĐTL đã gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử trọng đại, được xếp hạng là một trong những di tích quốc gia đặc biệt.

ĐÌNH THANH LA

nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa sớm nhất, thuộc xóm Dõn, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. ĐTL có dòng suối Lê chảy qua. Ngôi đình có kiến trúc đơn giản, ít chạm trổ, kết cấu bằng gỗ, mái lợp lá cọ, tổng thể giống một ngôi nhà sàn miền núi có 3 gian và 2 chái. Phía trên 3 gian được chia làm hai phần: thượng cung và vọng cung. Thượng cung là nơi để đồ cúng tế, vọng cung là nơi để đồ tế khí, sàn đình là nơi tụ họp và ăn uống. Các xóm Dõn, Lê, Lũng Cò, Toa đều thờ chung ngôi đình này và tổ chức các ngày lễ cầu mùa, thượng điền, hạ điền tại đây.

Năm 1941, tổ Cứu quốc quân chuyển đến đây hoạt động. Thanh La được chọn làm nơi trọng điểm để chỉ

đạo cuộc khởi nghĩa. Ngày 11.3.1945, tại sân ĐTL đã diễn ra cuộc mít tinh quần chúng do Cứu quốc quân, tự vệ làm nòng cốt, tuyên bố xóa bỏ chính quyền thực dân phong kiến, thành lập chính quyền cách mạng xã Thanh La. Kết thúc cuộc mít tinh lực lượng vũ trang và quần chúng nhân dân xã Thanh La đã tiến xa giải phóng các xã lân cận và tiến về giải phóng Đăng Châu, huyện lỵ Sơn Dương.

Ngày 15.3.1945, quân dân ta tiến đánh đồn Đăng Châu (thủ phủ của quân Nhật tại Sơn Dương) và giành thắng lợi. Ngày 16.3.1945, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại sân ĐTL. Trong kháng chiến chống Pháp, ĐTL còn là nơi diễn ra nhiều cuộc mít tinh, hội nghị quan trọng của các cơ quan Trung ương, góp phần to lớn vào thành công của cách mạng tháng Tám.

ĐÌNH THỌ VỰC

thuộc thôn Gò Đình, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, được dựng vào đầu thế kỷ XIX, để phụng thờ ba vị đại vương: Cao Sơn Đại Vương, U Sơn Đại Vương và Át Sơn Đại Vương. Trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, nay ngôi đình có kết cấu kiến trúc hình chữ

Đình, gồm đại bái và hậu cung, được xây bằng vật liệu kiên cố.

Đình còn lưu giữ ba bản sắc phong cho 3 vị: Cao Sơn Đại Vương, U Sơn Đại Vương và Át Sơn Đại Vương, có niên đại vào thời vua Tự Đức thứ 10 (năm 1857). Một bản ngọc phả, thần sắc của đình niên hiệu Bảo Đại thứ 19 (10/2/1944). Ngoài ra, còn nhiều đồ tế tự khác.

Lễ chính được mở vào ngày 07 tháng Giêng hàng năm.

Đình được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 497/QĐ-UBND, ngày 19.11.2007.

ĐỊU

sản phẩm của nghề dệt, dùng để địu trẻ con; là quà tặng của bà ngoại, các bà cô, bà bá (bác) cho cháu, thể hiện tình cảm của cha mẹ dành cho con cái.

Theo phong tục cổ truyền của người Tày, khi người phụ nữ sinh con, mẹ đẻ cô (bà ngoại đưa bé) phải khâu Đ để đưa sang mừng cho cháu ngoại vào dịp lễ “ma nhét” (lễ đầy tháng). Chiếc Đ bà ngoại khâu cho cháu có nguồn gốc từ tấm vải ướt khô (“rằm khâu”) mà chàng rể

dâng mẹ vợ hôm làm lễ cưới để tạ ơn công sinh thành của người mẹ nàng dâu. Đ chỉ được khâu trước ngày lễ “ma nhét” vài ngày. Hôm bắt đầu khâu Đ, bà ngoại cháu bé nhờ ba, bốn bà bạn hàng xóm hiền hậu, nhân từ, có đông con cháu khỏe mạnh, ngoan ngoãn đến giúp khâu, trong đó bà nhiều tuổi nhất được cầm cái kéo cắt tấm vải và khâu mũi kim đầu tiên.

Chiếc Đ do bà ngoại tặng được giữ gìn cẩn thận và được dùng lâu dài cho nhiều đứa con, sau này không dùng nữa không được cho ai mượn, không được chuyển nhượng lại. Khi các cháu lớn, không dùng đến Đ, đồng bào giặt sạch cất kỹ.

ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH

nhóm những đại biểu Quốc hội của tỉnh Tuyên Quang. ĐĐBQH có Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn để tổ chức hoạt động của đoàn, giữ mối liên hệ với Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan tổ chức khác ở địa phương về các vấn đề liên quan đến hoạt động của đại biểu Quốc hội và đoàn đại biểu Quốc hội.

Bầu cử Quốc hội khóa I tỉnh Tuyên Quang có 2 đại biểu là Ma Văn Kinh và Tạ Tiểu (Tạ Xuân Thu). Đoàn đại biểu Quốc hội khóa II Tuyên Quang có 4 đại biểu Ninh Văn Bình, Hồ Đắc Di, Quan Văn Quý, Bàn Chí Thanh.

Đoàn đại biểu Quốc hội khóa III Tuyên Quang có 4 đại biểu: Trần Văn Hòe, Nông Thị Lang, Bàn Chí Thanh, Hoàng Đình Thư. Đoàn đại biểu Quốc hội khóa IV Tuyên Quang

có 6 đại biểu: Nguyễn Thị Tám, Nguyễn Tạo, Bàn Chí Thanh, Hoàng Đình Thư, Quan Thị Toán, Lê Văn Trưa. Đoàn đại biểu Quốc hội khóa V Tuyên Quang có 6 đại biểu:

Phạm Quang Khải, Trần Thị La, Nguyễn Tạo, Tống Huy Tạng, Bàn Chí Thanh, Hoàng Đình Thư. Đoàn đại biểu Quốc hội khóa VI Hà Tuyên có 7 đại biểu: Vũ Văn Cẩn, Lò Mí Chinh, Cháng Văn Dùi, Hà Quang Dự, Vũ Mí Kê, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Văn Lượng. Đoàn đại biểu Quốc hội khóa VII Hà Tuyên có 7 đại biểu: Lò Mí Chinh, Phạm Thị Minh Hà, Vũ Mí Kê, Nguyễn Thị Lâm, Dương Thành Mậu, Hà Tề, Triệu Đức Thanh. Đoàn đại biểu

Quốc hội khóa VIII Hà Tuyên có 7 đại biểu: Dương Minh Trương, Đặng Văn

Đông, Nguyễn Văn Đức, Âu Văn Hành, Nông Quang Lù, Trần Trung Nhật, Chúng Thị Phà. Đoàn đại biểu

Quốc hội khóa IX Tuyên Quang có 4 đại biểu: Hà Quang Dự, Âu Văn Hành, Hoàng Đức Hỷ, Hà Thị Khiết. Đoàn

đại biểu Quốc hội khóa X Tuyên Quang có 5 đại biểu: Lê Thị Kim Dung, Hà Quang Dự, Âu Văn Hành, Hà Thị Khiết, Nguyễn Phúc Thanh.

Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XI Tuyên Quang có 6 đại biểu: Nguyễn Sáng Vang, Hà Thị Khiết, Nguyễn Thị Sáu, Nguyễn Đình Quang, Hoàng Văn Toái, Triệu Thị Lún. Đoàn đại biểu Quốc hội

khóa XII Tuyên Quang có 6 đại biểu: Nguyễn Sáng Vang, Hà Thị Khiết, Phan Thị Mỹ Bình, Đinh Thế Huỳnh, Nguyễn Văn Sơn, Trương Xuân Quý.

Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XIII Tuyên Quang có 5 đại biểu: Nguyễn Sáng Vang (Trưởng đoàn), Hoàng Việt Phương (Phó Trưởng đoàn), Hoàng Bình Quân, Âu Thị Mai, Ma Thị Thúy.

Quốc hội khóa XIV, Tuyên Quang có các đại biểu: Âu Thị Mai, Ma Thị Thúy.



Các đồng chí: Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Nguyễn Hồng Thắng, Chủ tịch HĐND tỉnh Nguyễn Văn Sơn, Chủ tịch Ủy ban MTTQ tỉnh Triệu Thị Lún tặng hoa chúc mừng Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XIV của tỉnh.

Tháng 5.2016, Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh khóa XIV đã tổ chức họp tổng kết sau đợt tiếp xúc cử tri lần thứ nhất. Đoàn đã tổng hợp ý kiến, kiến nghị của 79 lượt cử tri phát biểu, đại diện cho 1.357 cử tri tại các đợt tiếp xúc, trên cơ sở đó thảo luận đề xuất các giải pháp. Đồng chí Châu Văn Lâm, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XIV của tỉnh đã chỉ ra những nhiệm vụ trọng tâm mà Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh cần phối hợp với chính quyền thực hiện trong thời gian tới như: tập trung thực hiện 3 khâu đột phá, 4 nhiệm vụ trọng tâm, 15 chỉ tiêu chủ yếu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ

XVI, ưu tiên tập trung cải thiện môi trường đầu tư, huy động đa dạng mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội; sớm triển khai xây dựng đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với đường cao tốc Lào Cai - Hải Phòng, cầu Tình Húc, đường 2 bờ Sông Lô và một số công trình trọng điểm khác. Ủy ban nhân dân tỉnh cần chủ động phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh tiếp tục bám sát các bộ, ngành Trung ương để tổ chức triển khai sớm các dự án trọng điểm của tỉnh; lãnh đạo các cấp, ngành chủ động nắm vững, giải quyết các vấn đề phát sinh ở cơ sở, không để người dân bức xúc với chính quyền; lực lượng công an tăng cường chỉ đạo xử lý nạn đánh bạc trá hình, đấu tranh phòng chống buôn bán ma túy... Các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phản ánh những ý kiến, kiến nghị của cử tri cũng như việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri của các cấp, ngành để cử tri nắm được, từ đó yên tâm sản xuất. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh cần tiếp thu và tổng hợp toàn bộ ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm

quyền giải quyết của Trung ương chuyên tới Quốc hội trong kỳ họp tới. Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh với những kế hoạch và chương trình hành động cụ thể, quyết liệt nêu trên đã và đang trở thành tổ chức chính trị giữ vai trò quan trọng ổn định và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Tuyên Quang.

ĐOÀN HÙNG

phủ, địa danh cũ của tỉnh Tuyên Quang, xưa thuộc tỉnh Sơn Tây, dưới thời Pháp thống trị đã được sáp nhập vào tỉnh Tuyên Quang. Ngày 4.5.1919, sáp nhập làng Hòa Mục (tỉnh Phú Thọ) vào tổng Thường Túc huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Làng Hòa Mục nguyên thuộc tổng Ngọc Chúc, huyện Hùng Quan, phủ ĐH, tỉnh Sơn Tây. Năm 1888, phủ ĐH gồm có các huyện Ngọc Quang và Hùng Quan sáp nhập vào tỉnh Tuyên Quang. Năm 1895, hai huyện Ngọc Quang và Hùng Quan sáp nhập vào tỉnh Hưng Hóa. Phủ ĐH thuộc Tiểu quân khu Tuyên Quang (Đạo quan binh 3). Năm 1895, phủ ĐH (trừ huyện Sơn Dương) tách khỏi Đạo quan binh 3

sáp nhập vào tỉnh Hưng Hóa (xt. *Sơn Dương*).

ĐOÀN LUẬT SƯ TUYÊN QUANG

được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ-UB ngày 15.3.1990 UBND tỉnh Hà Tuyên (nay là tỉnh Tuyên Quang) do Luật sư Hoàng Thanh Kính chủ nhiệm; địa chỉ: Số 06, đường Chiến thắng Sông Lô, Tổ 7, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, Điện thoại: 027.3.818.912; là tổ chức nghề nghiệp của các luật sư ở tỉnh để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và các tổ chức theo quy định của Hiến pháp, Pháp lệnh Tổ chức Luật sư và các quy định khác của pháp luật Nhà nước. Dịch vụ pháp lý của luật sư bao gồm tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng và các dịch vụ pháp lý khác. Từ khi thành lập đến nay Đoàn Luật sư đã tham gia bào chữa 717 vụ với 739 đối tượng, bị cáo thuộc các vụ án hình sự, trong đó có 389 vụ do thân chủ mời, 328 vụ do chỉ định. Hoạt động của Đoàn Luật sư không những góp phần bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền được bảo vệ lợi ích hợp pháp của các đương sự, mà còn

giúp các cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, sửa chữa những thiếu sót, sai lầm, hạn chế oan sai, làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Bên cạnh các hoạt động tham gia tố tụng, Đoàn Luật sư còn có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Trong những năm qua, Đoàn thường xuyên phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo và thực hiện các đợt tuyên truyền, phổ biến các luật mới được ban hành. Đoàn Luật sư còn là thành viên của Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp của tỉnh.

Hiện Tuyên Quang có 10 tổ chức hành nghề luật sư gồm 01 công ty luật, 07 văn phòng luật (06 Văn phòng có trụ sở tại thành phố Tuyên Quang; 01 Văn phòng có trụ sở tại huyện Nà Hang), 02 Chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư (01 Chi nhánh có trụ sở tại thành phố Tuyên Quang, 01 Chi nhánh có trụ sở tại huyện Sơn Dương) với tổng số 11 luật sư.

ĐOẠN TANG

(cg. giỗ hết tang, đại tường), giỗ này cúng vào năm thứ 3 sau ngày mất. Qua 3 năm kể từ ngày mất, người chết đã siêu thoát hoàn toàn vì vậy vào dịp giỗ con cháu làm lễ đoạn tang. Sau lễ ĐT ba tháng thì làm lễ Trừ phục - bỏ hết mọi đồ tang phục. Trừ phục có ba việc làm sau. Lễ sửa mộ: đắp thêm mộ phần to đẹp thêm. Lễ đàm tế: cất khăn tang, hủy đốt các thứ thuộc phần lễ tang, thu các thứ đồ tang, bỏ bàn thờ để rước linh vị vào bàn thờ gia tiên. Rước bát hương vào bàn thờ gia tiên và cáo yết tổ tiên. Sau Lễ này, đốt bài vị giấy và đưa bát hương vào thờ chung ở bàn thờ gia tiên, theo thế thứ mà sắp đặt. Có thể lấy 3 chân nhang cắm chung vào bát hương hội đồng ở bàn thờ gia tiên cũng được. Mọi thứ câu đối trướng cũng thu dọn, có thể đốt hoặc chôn đi. Tục này có ở nhiều dân tộc.

ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH TỈNH TUYÊN QUANG

thành lập vào đầu năm 1947 (Liên đoàn thanh niên Việt Nam). Trước đó, đầu năm 1938 dưới sự chỉ đạo của đồng chí Hoàng Văn Lịch, tổ chức Đoàn Thanh niên Dân chủ thị xã

Tuyên Quang thành lập. Đến giữa năm 1941, cơ sở Đoàn được mở rộng xuống các xã trong tỉnh. Những năm 1945 - 1954, Đoàn thanh niên tích cực tham gia phong trào tòng quân, xây dựng đội dân quân tự vệ, tuyên truyền vận động mọi người tham gia các đợt mua công trái, công phiếu kháng chiến, bán thóc nuôi quân v.v. Ngày 19.10.1955, Đoàn Thanh niên cứu quốc Việt Nam được đổi tên thành Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam. Giai đoạn 1954 - 1975, Đoàn Thanh niên tổ chức 5 đại hội đại biểu Thanh niên lao động tỉnh. Đại hội Đoàn thanh niên tỉnh tổ chức lần thứ I vào năm 1959, lần thứ II vào năm 1961, lần thứ III vào năm 1965, lần thứ IV vào tháng 5.1970, lần thứ V vào năm 1972. Từ 1976 - 1991, Tuyên Quang và Hà Giang sát nhập thành Hà Tuyên, Đoàn Thanh niên tỉnh Tuyên Quang chuyển thành Đoàn Thanh niên cộng sản HCM tỉnh Hà Tuyên. Trong thời kỳ này đã có 5 đại hội Đoàn Thanh niên được tổ chức. Tháng 9.1991, tỉnh Tuyên Quang được tái lập. Từ 1991 - 2011,

Đoàn Thanh niên tổ chức 4 kỳ đại hội đại biểu: Đại hội Đoàn thanh niên tỉnh lần thứ X vào năm 1991, Đại hội Đoàn thanh niên tỉnh lần thứ XI vào ngày 8.10.1997, Đại hội Đoàn thanh niên tỉnh lần thứ XII vào ngày 30.11.2002, Đại hội Đoàn thanh niên tỉnh lần thứ XIII vào ngày 12.9.2007. Đến năm 2011, ĐTNCSHCMTQ đã có 11 huyện, thị đoàn và đoàn trực thuộc, 388 đoàn cơ sở và chi đoàn cơ sở, 3420 chi đoàn dưới cơ sở, 57227 đoàn viên, đồng chí Nguyễn Hưng Vượng giữ chức Bí thư Đoàn tỉnh.

ĐOÀN THUYỀN SẮT

Loại phương tiện vận tải đường sông được sử dụng khá phổ biến ở nước ta trước đây. Trước Cách mạng tháng Tám, các loại khoáng sản khai thác từ khắp các mỏ trong tỉnh được ĐTS chuyên chở về Quảng Ninh. Trong khi đó, có những ĐTS chở gạo, muối và hàng hóa từ miền xuôi lên.

Những năm đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp liên tiếp nổ ra trong lực lượng công nhân của tỉnh, trong đó có thủy thủ ĐTS. Từ 1937, đội ngũ công nhân ĐTS được tổ chức thành các cơ sở

cách mạng, đường dây liên lạc của Đảng.

Tháng 10.1939, công nhân ĐTS đình công đòi tăng lương, tăng tiền cước vận tải, cải thiện đời sống. Cuộc đình công kéo dài 5 ngày đã buộc chủ thuyền phải tăng cho mỗi chuyến từ 1,5 đồng đến 1,8 đồng và 2 đồng.

Những cuộc đấu tranh này đã tác động mạnh mẽ tới nhân dân thị xã và nông dân các vùng phụ cận. Phạm vi hoạt động của tổ chức cách mạng đã vượt khỏi thị xã Tuyên Quang. Đảng ta đã xây dựng được những cơ sở quần chúng trung kiên tại soi Hồng Lương và Soi Sính. Đây là nền tảng quan trọng cho bước phát triển tiếp theo của phong trào cách mạng trong tỉnh.

Trong kháng chiến chống Pháp, vận tải đường sông đóng vai trò hết sức quan trọng. Phần lớn máy móc, vật tư, thuốc men, muối, vải v.v. cung cấp cho An toàn khu được chuyên chở bằng thuyền sắt trên Sông Lô, Sông Gâm. Nhiều ĐTS chở những đoàn cán bộ xuất phát từ bến Bình Ca xuôi dòng Lô

đề vào vùng địch tạm chiếm hoạt động. Những ĐTS vẫn được sử dụng rộng rãi trong kháng chiến chống Mỹ sau này.

ĐOÀN TRỌNG TRUYỀN

(15.1.1922 - 2009), giáo sư, Nhà giáo Nhân dân. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho xứ Huế. Quê: xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Tham gia cách mạng (9.1945). Sau kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lên chiến khu Việt Bắc giữ các chức vụ như: Ủy viên Ủy ban Hành chính kháng chiến Trung Bộ; Đồng lý sự vụ Bộ Kinh tế (1950), có trụ sở đóng tại huyện Yên Sơn và Chiêm Hóa; Hiệu trưởng Trường Kinh tế Tài chính (nay là Đại học Kinh tế Quốc dân) (1960 - 1963); Phó Trưởng ban Tài chính Thương nghiệp Trung ương Đảng; Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch - Ngân sách Quốc hội; Phó Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương; Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước (1981 - 1984); Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng; Hiệu trưởng Trường Hành chính Trung ương (nay là Học

viện Hành chính quốc gia); Đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá VII.

Khen thưởng: Nhà giáo Nhân dân. Được trao tặng Huân chương Độc Lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huy Hiệu 60 năm tuổi Đảng, Giải thưởng Nhà nước Việt Nam về cụm công trình cải cách bộ máy Nhà nước.

ĐOÀN VĂN CÔNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG

(cg. Đoàn văn công Trung ương), đơn vị nghệ thuật được thành lập ngày 14.11.1951 tại khu vực đồn điền Canh Nông (nay thuộc phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang). Trưởng đoàn là nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát, 2 Phó đoàn là nhạc sĩ Lưu Hữu Phước và nhà viết kịch Thế Lữ. Chính trị viên là nhạc sĩ Đặng Đình Hưng và nhà viết kịch Chu Văn Tập (Học Phi).

ĐVCNDTƯ có: Tổ Chèo, Tổ Kịch, Tổ Ca nhạc; với các nghệ sĩ, nhạc sĩ: Thế Lữ, Thái Ly, Mai Khanh, Cả Tam, Dị Hương, Trần

Bảng, Lưu Quang Thuận, Trần Hoạt, Trần Huyền Trân, Lê Yên, Nguyễn Đình Tích, Thương Huyền, Lê Lôi v.v. Trong điều kiện sinh hoạt gian khổ thiếu thốn nhưng các nhạc sĩ, nhà biên đạo, nghệ sĩ hăng say sáng tác, sưu tầm, khai thác, tập luyện và biểu diễn nhiều tác phẩm có giá trị và ý nghĩa sâu sắc. Từ Nông Tiến, Đoàn đã mang những tiết mục văn nghệ đi phục vụ các chiến trường động viên các chiến sĩ đang dũng cảm chiến đấu.

ĐVCTƯ chính là tiền thân của một loạt các đơn vị nghệ thuật như: Nhà hát kịch Việt Nam, Nhà hát chèo Việt Nam, Nhà hát ca múa nhạc Việt Nam...

ĐÓN DÂU

phong tục trong đám cưới của các dân tộc. Riêng ở nhóm Dao Thanh Y, nhà trai chuẩn bị đoàn đi ĐD với số người lẻ để “đi lẻ về chẵn”, gồm có quan lang, phụ quan lang, chú rể, phù rể và đoàn người gánh lễ vật. Trước khi đi, lấy ô đen cho quan lang làm phép, lấy khăn buộc vào thân ô để giữ hồn và ngăn không để chú rể bị cảm... Chú rể cắp ô bên nách phải cho ngọn ô đi trước, phải giữ thật chặt để khỏi bị

người khác giật mắt, vì người ta cho rằng bị giật mắt ô thì vợ chồng sau này không thọ. Thứ tự đoàn đi như sau: chú rể, phù rể, phụ quan lang, quan lang đi sau cùng để kiểm soát cả đoàn. Phải đến nhà người “bắc cầu” trước, khi đoàn gần đến, nhà chủ bắc cầu đốt lửa ra đón đoàn. Quan lang cùng ông bắc cầu sang nhà gái để trình làng, rồi bàn giao tiền tại mâm đặt ở giữa nhà gái. Nhà trai bàn giao lễ vật xong, nhà gái cử 4 bà ra hát đối đáp. Theo thủ tục phải hát đủ 3 bài để ông quan lang nhà trai bỏ vào dải dây lưng họ một chút tiền (xưa thường là 2 đôi đồng tiền kẽm). Đến giờ tốt, ông bắc cầu đốt đuốc soi đường đưa đoàn nhà trai vào nhà gái.

Đoàn nhà trai theo sau ông bắc cầu thứ tự đi vẫn như cũ. Khi đến bên cổng nhà gái, bốn bà vẫn hát giống như lúc trước. Quan lang phải cho tiền vào dải dây lưng của họ thì mới được lên nhà. Lúc đó, ông quan lang mở ô che cho chú rể, khi vào đến nhà, ông cụp ô đưa cho phù rể giữ cẩn thận kéo bị các bà nhà gái giật ô thì lại mất tiền chuộc. Nhà gái đặt một chiếc bàn ở giữa nhà với 6

ghế, mỗi bên ba ghế. Bên trái là chú rể, quan lang và phụ quan lang, bên phải chờ bà mối dẫn cô dâu và phù dâu ra. Bên nhà gái bố trí bà mối đưa dâu hát với quan lang nhà trai. Đến giờ tốt, ông quan lang xin được ĐĐ, em trai là người công chị gái từ trong buồng ra. Khi về nhà trai, đoàn đưa dâu có 6 người: chú rể đi trước, phù rể gánh đồ đạc cô dâu, cô dâu, phù dâu, bà mối đưa, quan lang. Dù đường gần hay xa thì người Dao Thanh Y vẫn phải nghỉ ăn dọc đường. Đến nhà trai, chọn giờ tốt cử một bà ra đón con dâu, thầy cúng làm thủ tục nhập họ cho con dâu.

ĐỘ CHE PHỦ

ti lệ diện tích rừng trên một đơn vị diện tích hay lãnh thổ, một hecta rừng hàng năm tạo ra khoảng 16 tấn oxy, sinh khối khoảng 300 - 500 kg (rừng trồng tạo ra khoảng 3 - 10 tấn). Nhiệt độ không khí rừng thường thấp hơn nhiệt độ đất trồng khoảng 3 - 5°C. Rừng bảo vệ và ngăn chặn gió bão. Lượng đất xói mòn, bị rửa trôi ở những vùng đất có rừng chỉ khoảng 10% lượng đất xói mòn, bị rửa trôi nơi vùng đất không có rừng. Rừng có vai trò là thảm thực vật gồm những cây thân gỗ trên bề mặt

Trái Đất giữ vai trò to lớn đối với con người: cung cấp nguồn gỗ, củi, điều hòa khí hậu, tạo ra oxy, điều hòa nước, nơi cư trú động thực vật, đặc biệt là nơi cư trú của các loài động thực vật quý hiếm. Tỷ lệ đất có rừng che phủ của một quốc gia là một chỉ tiêu an ninh môi trường quan trọng.

ĐÔ KIM

châu, địa danh cổ của tỉnh Tuyên Quang. Theo *Đường thư Địa lý chí*, nhà Đường đặt châu ĐK, rồi lại chia ra. Cho lệ thuộc vào các châu khác. Châu ĐK nay thuộc huyện Hàm Yên, Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

ĐỖ MƯỜI

tức Nguyễn Duy Cống, sinh 1917, là nhà hoạt động cách mạng, chính trị Việt Nam. Sinh ra trong một gia đình trung nông tại xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Tham gia phong trào Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1939). Bị Pháp bắt và kết án 10 năm tù, giam tại Hỏa Lò (1941). Sau đó, ông vượt ngục, tham gia Ban khởi nghĩa Tỉnh Ủy Hà Đông. Sau Cách

mạng tháng Tám, giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Hà Đông. Ông đã từng giữ các chức vụ: Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam, Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến tỉnh Nam Định, Khu ủy viên Khu III, Bí thư Tỉnh ủy Ninh Bình, Phó Bí thư Liên khu ủy III kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu III, Chính ủy kiêm Tư lệnh Liên khu III, Bí thư Khu ủy Tả ngạn kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính và Chính ủy Quân khu Tả ngạn.

Bí Thư Thành ủy Hải Phòng kiêm Chủ tịch Ủy ban quân chính sau đó là Chủ tịch Ủy ban Hành chính thành phố Hải Phòng (1955). Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1955). Thứ trưởng Bộ Nội thương kiêm Phó Trưởng ban Quản lý thị trường Trung ương (1956). Bộ trưởng Bộ Nội thương (1958).

Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước, Trưởng phái đoàn thanh tra của Chính phủ (1961 - 1969). Năm 1969, ông là Phó Thủ tướng Chủ nhiệm Văn phòng kinh tế Phủ Thủ tướng. Phó Thủ tướng Chủ nhiệm Ủy ban kiến thiết cơ bản. Năm 1973, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Xây dựng khi

sáp nhập Ủy ban Kiến thiết cơ bản và Bộ Kiến trúc. Năm 1976, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị khóa IV, tiếp tục giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ 1976 - 1981.

Năm 1977, ông giữ chức Phó Thủ tướng kiêm nhiệm Trưởng ban Cải tạo Công thương nghiệp Xã hội chủ nghĩa, phụ trách vấn đề cải tạo Công thương nghiệp Xã hội chủ nghĩa tại Miền Nam. Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1982, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị khóa V, tiếp tục giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Tháng 12.1986, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và sau đó được phân công làm Thường trực Ban Bí thư. Năm 1988, ông được bầu giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII và VIII của Đảng, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung

ương, Bộ Chính trị và là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX. Tháng 12.1997, làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam cho đến năm 2001.

Trên cương vị Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ông đã góp phần cùng Trung ương Đảng lãnh đạo đất nước vượt qua mọi thử thách, cam go, đưa sự nghiệp đổi mới tiếp tục tiến lên. Khen thưởng: Huy hiệu 75 năm tuổi Đảng.

ĐỖ QUANG TIẾN

nhà văn Việt Nam (1919 - 1991), quê Hà Nội, hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam (1957). Có tiểu thuyết xuất bản ở Sài Gòn từ năm 1943. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, lên Việt Bắc, công tác ở Bộ Tư pháp. Từ đầu năm 1947 đến tháng 7.1954, cơ quan Bộ Tư Pháp di chuyển qua 6 địa điểm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, trong đó có thôn Hoàng Pháp xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn v.v. Truyện ngắn *Biến đổi ở thôn Đèo Hoa* xuất bản năm 1955 được viết từ thực tế địa phương này.

Hòa bình lập lại ông chuyên sang công tác tại nhiều cơ quan của Hội Nhà văn, làm biên tập viên của báo, biên tập viên nhà xuất bản, tham gia quản lý và giảng dạy các lớp đào tạo và bồi dưỡng những người viết văn trẻ.

Tác phẩm gồm: *Biến đổi ở thôn Đèo Hoa, Nhất tội nhì nợ, Hai suất sưu, Hai bố con, Lưỡi dao tiện, Đàn trâu, Ánh lửa, Trong rừng, Vùng cao, Vòm trời biên giới, Quê cũ quê mới* v.v.

ĐỖ VĂN CHIẾN

sinh 1962, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, quê: xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Dân tộc Sán Dìu. Ông tốt nghiệp Đại học Nông nghiệp 3 (Bắc Thái), ngành Trồng trọt.

Sau khi tốt nghiệp Đại học ông ở lại trường, sau đó là Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp Trường Đại học Nông nghiệp 3 (1981 - 1988). Trưởng phòng Điều độ sản xuất. Phó Giám đốc Xí nghiệp Nông công nghiệp chè Tân Trào - Liên hiệp các Xí nghiệp chè Việt Nam (1991- 1993).

Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (1993 - 1994). Phó Trưởng ban Tài chính quản trị, Tỉnh ủy Tuyên Quang (1995 - 1996). Phó Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy Tuyên Quang (1996). Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tổ chức Tỉnh ủy Tuyên Quang (1996 - 1998).

Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy (1998 - 2006). Bí thư Huyện ủy Yên Sơn (1998 - 2001). Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (2001 - 2006). Tháng 4.2004, được bầu là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVI; Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2006 - 2011).

Tháng 9.2011, được Trung ương điều động làm Bí thư Tỉnh ủy Yên Bái.

Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng ba (2005), Huân chương

Lao động hạng nhì (2010); nhiều Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương.

ĐỐC HỌC

học quan cấp tỉnh thời Nguyễn. Mỗi tỉnh đặt một ĐH: Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên, Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh.

Năm Gia Long thứ nhất (1802) đặt ở các xứ Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Sơn Tây và phủ Phụng Thiên, mỗi xứ một viên. Năm thứ tư (1085) trấn Quảng Nam, Nghệ An, Thanh Hóa lại đặt mỗi trấn hai viên. Ở trấn Gia Định đặt một ĐH, một Phó Đốc học gọi là Ất đường, Giáp đường.

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) đặt Phó Đốc học ở một số nơi như phủ Hoài Đức, trấn Sơn Nam, đạo Ninh Bình. ĐH các trấn trật Chánh ngũ phẩm. Giáo thụ các phủ trật Chánh thất phẩm. Huân đạo trật

Chánh bát phẩm. Năm 1827 chức Phó Đốc học.

Năm thứ 16 (1825) có một số chỉ dụ về việc giao cho Tri phủ, Án sát sứ, Tri huyện, Tri châu ở một số nơi ít học trò kiêm lĩnh các giáo chức.

ĐỘI BÌNH

xã thuộc huyện Yên Sơn, Vị trí địa lý: 21°40'54" vĩ bắc và 105°12'38" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Nhữ Khê và thị trấn Tân Bình; đông giáp huyện Sơn Dương; tây và nam giáp huyện Đoan Hùng (Phú Thọ). Gồm 14 thôn: Cây Thị, Đoàn Kết, Hưng Quốc, Đồng Giàn, Chiến Thắng, Độc Lập, Phú Bình, Liên Bình, Thống Nhất, Cầu Chéo, Xuân Bình, Dân Chủ, Hòa Bình, Tân Bình. Diện tích 21 km². Dân số 7.639 người, số hộ 2.389, mật độ dân số 364 người/km². Xã có đình Minh Cầm (nằm ở thôn Hòa Bình), được xây dựng vào thời Hậu Lê, thờ 2 vị Cao Sơn và Quý Minh có công dẹp giặc.

ĐÔI CAO BÓC MÒN

dạng địa hình đôi bóc mòn được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau có tuổi trước Kainozoi và có độ cao tuyệt đối khoảng 200 - 250 m. Phân bố chủ yếu ở

phía tây nam tỉnh, tạo thành dải dài từ phần phía nam thị trấn Tân Yên, qua Thái Sơn, Thái Hòa đến Đức Ninh (Hàm Yên) và hầu hết phía tây huyện Sơn Dương.

ĐỘI CÁN

xã thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°41,7'-21°44,7' vĩ bắc, 105°10,2'- 105°16,1' kinh đông. Địa giới hành chính: giáp huyện Yên Sơn, xã Thái Long và Sông Lô. Gồm 20 thôn: thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 18, Khe Cua 1, Khe Cua 2, Xá Ngoại, Xá Nội, Kỳ Lãm 1, Kỳ Lãm 2, Tân Tạo, Cây Khế, Vôi Thủy, Khe Xoan. Trước đây, xã thuộc huyện Yên Sơn, từ ngày 3.9.2008 thuộc thành phố Tuyên Quang.

Diện tích 26,13 km². Dân số 7.124 người, số hộ 1.932 (2013). Mật độ dân số 268 người/km². Kinh tế gồm có sản xuất nông nghiệp, các cơ sở kinh tế thuộc khu công nghiệp Bình An, chăn nuôi, trồng trọt, phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại. Có nhiều mô hình chăn nuôi, trồng trọt phát triển thu lãi từ 50 đến 100 triệu đồng/năm. Sản xuất

nông nghiệp được coi trọng theo hướng chuyên đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, duy trì diện tích trồng lúa sử dụng các giống lúa mới có năng suất cao, bên cạnh đó đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn, chăn nuôi gia cầm, thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

ĐỘI CON NAI

nhóm tình báo thuộc Cơ quan Tình báo chiến lược Hoa Kỳ (The Office of Strategic Services - OSS), tiền thân của Cục Tình báo Trung ương Mỹ (Central Intelligence of America - CIA). Theo thỏa thuận giữa lãnh tụ Hồ Chí Minh và đại diện quân Đồng minh tại khu vực về việc Mặt trận Việt Minh là một lực lượng của phe Đồng minh chống phát xít, ngày 16.7.1945 nhóm tình báo mang biệt danh Con Nai (The Deer Team) nhảy dù xuống thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. ĐCN do Thiếu tá Allison K.Thomas, trưởng nhóm, làm chỉ huy. Trong đội có trung sĩ Denxki, binh nhất Henry Albert Prunier người Mỹ; một trung úy Pháp và hai hạ sĩ quan người Việt (theo yêu cầu của Việt Minh, những người Pháp và Việt này đã trở về Trung

Quốc). Ngày 29.7.1945, đợt nhảy dù thứ hai đã được thực hiện, có một số quân nhân như: Defourneaux, Hoaglund, Squyres v.v.

Tại Tân Trào, các thành viên của nhóm tham gia huấn luyện quân sự ở Khuổi Kịch, xây dựng sân bay dã chiến Lũng Cò. Người Mỹ đã thả dù, dùng trực thăng tiếp tế vũ khí, lương thực cho ĐCN và Việt Minh, trong đó có nguyên văn bản “Tuyên ngôn độc lập” của nước Mỹ theo yêu cầu của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Ngày 16.8.1945, đại đội Việt - Mỹ do đồng chí Đàm Quang Trung làm Đại đội trưởng, thiếu tá A.K.Thomas làm Tham mưu trưởng đã được thành lập, cùng lực lượng Giải phóng quân tham gia giành chính quyền ở Thái Nguyên, Hà Nội.

Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, tháng 9.1945, theo lệnh của Chính phủ Mỹ, ĐCN đã rời khỏi Việt Nam.

ĐỘI HUẤN LUYỆN KHÔNG QUÂN

cơ quan thuộc Cục Quân huấn, Bộ Quốc phòng, được thành lập sau Hiệp định sơ bộ ngày 6.3.1946, do đồng chí Lê Thạch

Liên phụ trách. Tháng 4.1947, Đội di chuyển lên Soi Đung, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa, mang theo hai chiếc máy bay Đơ Tigor Môt (De Tiger Moth) và Moranơ Sôniê (Morane Saunier) do Vua Bảo Đại trao cho chính quyền cách mạng khi thoái vị. Đội có nhiệm vụ bảo dưỡng, sửa chữa hai chiếc máy bay, lập một sân bay nhỏ để phục vụ việc đào tạo cán bộ không quân cho quân đội ta.

Ngày 9.3.1949, ĐHLKQ trở thành đơn vị trực thuộc Ban nghiên cứu không quân vừa được thành lập. Ngày 14.9.1949, Ban nghiên cứu không quân quyết định cho bay thử, đúng 17 giờ chiếc máy bay Đơ Tigor Môt đã cất cánh bay thử 15 phút trên vùng trời tự do của Tổ quốc.

Từ 1949 - 1951, ĐHLKQ đã tham gia đào tạo thực hành bay cho hai lớp đào tạo Không quân đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Năm 1951, Ban nghiên cứu không quân giải thể và hầu hết nhân sự của Ban (trong đó có nhân sự của ĐHLKQ) được phân vào các đơn vị phòng không đang được thành lập.

ĐỐI NGUYỆT

窗外月明窿古樹
月移樹影到窗前
軍基國計商談詩
攜枕窗傍對月眠

Phiên âm:

Song ngoại nguyệt minh lung cổ thụ,
Nguyệt di thụ ảnh đáo song tiền,
Quân cơ, quốc kế thương đàm liễu,
Huê chẩm song bàng đối nguyệt miên.

(1950)

Dịch nghĩa: **ĐỐI TRẮNG**

Ngoài cửa sổ ánh trăng lồng trên cây
cổ thụ,
Ánh trăng nhích dần bóng cổ thụ lại
trước cửa sổ.

Việc quân, việc nước bàn bạc xong
rồi,
Xách gối đến bên cửa sổ, nằm ngủ
trước ánh trăng.

Dịch thơ: **ĐỐI TRẮNG**

*Ngoài song, trăng rọi cây sân,
Ánh trăng nhích bóng cây gần trước
song.*

*Việc quân, việc nước bàn xong,
Gối khuya ngon giấc bên song trăng
nhòm.*

Nam Trân (dịch)

Cũng như bao bài thơ viết về trăng của Bác, “Đối nguyệt” (Đối trăng) là một bài thơ tứ tuyệt ra đời vào giữa thời kì kháng chiến chống Pháp, trong thời gian có Chiến dịch Biên giới 1950. Mặc dầu bận trăm công ngàn việc, dồn toàn tâm lực cho cuộc kháng chiến, nhưng Bác vẫn dành những phút giây để làm thơ, giải bày tâm hồn tình cảm của mình trước thiên nhiên tươi đẹp, đồng thời bày tỏ tinh thần và nhiệm vụ lớn lao của mình với đất nước. Bài thơ toát lên tình yêu thiên nhiên của một tâm hồn thi sĩ, hòa với tình yêu Tổ quốc vĩ đại của một lãnh tụ lớn trong hoàn cảnh kháng chiến gian lao. Bài thơ viết bằng chữ Hán mang thi liệu của Đường thi và thơ ca dân tộc, bài thơ khắc họa được bức tranh thiên nhiên sống động của một đêm trăng chiếu khu giữa núi rừng: Trăng chiếu sáng cây cổ thụ, bóng cây nhích dần đến bên song cửa nơi có Bác. Bức tranh thơ gợi nhớ đến câu thơ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du: *Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần*. Yêu thiên nhiên và gần gũi gắn bó với thiên nhiên, nhưng không chỉ dừng lại ở yêu thiên nhiên như các thi nhân khác, ở

Bác, yêu thiên nhiên đồng hành với lo việc nước: *Việc quân việc nước bàn xong- Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm*. Trong con người lãnh tụ cách mạng đó còn có một thi nhân. Hai con người trong một con người làm nên bức chân dung của lãnh tụ, thi sĩ Hồ Chí Minh “Yêu nước, yêu người, yêu cỏ hoa” v.v.

ĐÔI THÁP XÂM THỰC BỐC MÒN

hình thành do các vận động kiến tạo địa chất, nhưng qua thời gian dài chịu tác động của các yếu tố ngoại lực (mưa, gió, băng tan...) cùng với sự phong hóa của các lớp đất đá đã làm cho bề mặt của đôi bị bóc mòn.

Cấu tạo bởi các đá trầm tích Kainozoi, độ cao tuyệt đối 150 - 200 m. Phân bố dọc Sông Lô từ đoạn thành phố Tuyên Quang đến thị trấn Tân Bình và dọc phía nam sông Phó Đáy, đông nam huyện Sơn Dương.

ĐỘNG

đơn vị hành chính dưới đạo và cấp cuối cùng ở địa phương miền núi tương đương giáp ở miền xuôi thời kỳ phong kiến. Tuyên Quang năm Hồng Đức thứ 21 (1490) có 7 động. Năm 1669, 3 động Ngưu Dương, Hồ

Điệp, Phó Viên bị Vũ Công Tuấn cho nhà Thanh. Nhà Thanh nhập 3 động này vào phủ Khai Hóa (Vân Nam). Năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714), triều đình Lê - Trịnh tranh biện để thu hồi lại đất đã mất.

ĐỘNG BẢN PÀI

thuộc thôn Bản Pài, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, là quần thể hang động thiên tạo với cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, nằm cách chân núi đá vôi khoảng 400 m, đường lên quanh co, ngoằn ngoèo, uốn lượn theo những vách đá, tạo cho khách tham quan sự hứng khởi khi được chinh phục đỉnh cao của danh lam thắng cảnh.

Từ trên cửa động có thể bao quát một vùng rộng lớn của xã Minh Quang và các vùng lân cận.

Động có cửa vào với diện tích khá rộng, trong lòng có thể chứa được vài trăm người, chiều cao khoảng 30 - 40 m, chiều rộng khoảng 450 m. Động nằm sâu trong núi đá, phía trong lòng và trên vách hang có rất nhiều nhũ đá mang đủ hình thù, dáng vẻ khác nhau trông như đám mây bay, hình đài sen, con sư tử, có hàng nhũ đá đồ dài như dòng suối tơ huyền lóng lánh. Tất cả

đều toát lên một vẻ đẹp lấp lánh như hoa cương do thiên nhiên tạo nên. Ở giữa lòng động, những cây cột nhũ đá "chống trần" cao vút càng làm tăng thêm sự uy nghi và vững chắc.

Động là điểm tham quan thu hút đông đảo du khách tới chiêm ngưỡng. Năm 2007, động được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 504/QĐ-UBND.

ĐỒNG BỪA

thác, thuộc thôn Đồng Bừa, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương. Nằm giữa khu rừng có diện tích hơn 150 ha với 30 ha rừng nguyên sinh gồm các cây gỗ quý hiếm như lim, sến, táu và 120 ha rừng keo có tuổi từ 8 - 13 năm. Nơi đây có không khí trong lành và thoáng mát. Thác ĐB có ba tầng, bãi tắm rộng với những tảng đá to, rộng như những bàn đá ở mỗi tầng. Dưới chân thác có miếu thờ công chúa Ngọc Dong.

ĐỒNG CHÙA

thuộc xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Năm 1947, cơ quan Bộ Ngoại giao chuyển đến A.T.K. Đến đầu năm 1951, Bộ Ngoại giao chuyển về Minh Thanh, huyện Sơn Dương.

Nhiệm vụ của Bộ ngoại giao trong kháng chiến là phối hợp chặt chẽ với Đài Tiếng nói Việt Nam để tuyên truyền cho nhân dân hiểu và ủng hộ cuộc kháng chiến. Tại ĐC, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám đại diện cho Chính phủ Việt Nam gửi thông điệp tuyên bố công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến các nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết, chính phủ các nước dân chủ nhân dân. Ở ĐC, vào giữa năm 1951, Bác Hồ đến thăm và động viên các cán bộ ngoại giao phục vụ trong kháng chiến. Trong khoảng thời gian từ 1947 - 1954, tại ĐC, là nơi ở và làm việc của các cán bộ nhân viên Bộ Ngoại giao. Địa danh ĐC đã gắn liền với di tích Bộ Ngoại giao. Năm 2000, được xếp hạng di tích quốc gia.

ĐỒNG ĐÀ

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thế kỷ XIX là xã Thượng Nông, tổng Côn Lôn, châu Chiêm Hóa. Sau cách mạng

tháng Tám đổi tên là xã Đông Đa. Năm 1949 đổi lại là xã Thượng Nông. Năm 1957, xã Thượng Nông chia tách thành 2 xã Thượng Nông và Thượng Giáp, thuộc huyện Nà Hang.

ĐÔNG ĐON

di tích lịch sử thuộc xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương, gồm hai quả đồi là đồi Cây Đen và đồi Chè. Chân đồi phía tây là cánh đồng Lũng Còm (hay Lũng Cò) phía sau có núi Đền bao bọc. ĐĐ nằm ở trung tâm căn cứ kháng chiến, địa thế hiểm yếu, kín đáo, giao thông thuận tiện. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, trụ sở Nha Công an được xây dựng tại ĐĐ, trụ sở gồm có hội trường, bộ phận tình báo, bộ phận chuyên môn, nhà in, nhà bếp, nhà ăn v.v. Nhà cửa ở đây được thiết kế đơn giản, làm bằng gỗ, tre, nứa, lá và đều ở dưới tán cây. Năm 1950, Nha Công an rời ĐĐ chuyển đến xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa. Năm 1999, Bộ Công an đã khởi công xây dựng và tôn tạo Khu di tích lịch sử Nha Công an tại thôn ĐĐ rộng gần 12 ha.

ĐÔNG HỮU

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương. Cuối thế kỷ XIX, xã Hữu Lộc thuộc tổng Nghĩa Khê, huyện Hùng Quan, Phủ Đoan Hùng, tỉnh Tuyên Quang. Đầu thế kỷ XX, xã Hữu Lộc thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Năm 1947, hợp nhất với xã Quyết Thắng. Năm 1953, xã Quyết Thắng chia thành 2 xã Quyết Thắng và Đông Hữu. Năm 1957, xã Đông Hữu, sáp nhập vào huyện Sơn Dương, Tuyên Quang (theo Nghị định số 259-TTg ngày 15.6.1957 của Thủ tướng Chính phủ). Năm 1969, hợp nhất 2 xã Đông Hữu, Đa Thọ thành xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Xã mới Đông Thọ tồn tại cho đến ngày nay (xt. *Đông Thọ*).

ĐÔNG LIÊU

tổng thuộc huyện Đương Đạo, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm 7 xã: Chúc Sơn, Hồng La, Đức Huy, Công Đa, Đồng Lục, Su Khổng, Dưỡng Mông. Nay thuộc địa giới bàn huyện Sơn Dương và huyện Yên Sơn.

ĐÔNG LỢI

xã thuộc huyện Sơn Dương.
Địa giới hành chính: đông giáp xã Phú Lương, Tuân Lộ và Thanh Phát; tây giáp xã Chi Thiết; nam giáp xã Hào Phú, Tam Đa; bắc giáp xã Thanh Phát (đều thuộc huyện Sơn Dương).
Gồm 14 thôn: Phúc Bình, Phúc Thịnh, Cu Ri, Sùng Lễ, An Khang, An Thịnh, An Ninh, Nứa, Cao Ngõi, An Lịch, Phúc Kiện, Đồng Bừa, Nhà Xe, Đồng Nương. Diện tích 13 km². Dân số 4.405 người, số hộ 1.091, mật độ dân số 339 người/km² (2009). Dân cư tập trung chủ yếu ở thôn An Thịnh. Chủ yếu là dân tộc Kinh, Tày, Sán Chay sinh sống; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Sán Dìu, Dao, v.v. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, khoai, sắn. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn. Xã đang nuôi thử nghiệm một số vật nuôi mới như: nhím, lợn rừng. Có một nhà văn hóa xã và chợ Đông Lợi để giao lưu, trao đổi hàng hóa, phát triển dịch vụ thương mại. 100% các thôn trong xã đã được sử dụng điện lưới quốc gia. Toàn xã đã thu được sóng truyền hình của huyện. Có một trạm y tế xã.

Các di tích, danh thắng: Trường dạy nghề Huỳnh Ngọc Huệ (thôn An Lịch), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (thôn An Lịch), Khu A Nhà máy sản xuất vũ khí TK 1 (thôn Cu Ri), thác Cao Ngõi.

ĐÔNG LỢI

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thế kỷ XIX thuộc tổng Yên Lịch, huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây. Năm 1945, tổng Yên Lịch đổi thành xã Đông Lợi (cg. Đồng Lợi), châu Tự Do. Năm 1954 chia thành 2 xã Đông Lợi, Chi Thiết thuộc huyện Sơn Dương. Xã Đông Lợi tồn tại cho đến ngày nay (xt. **Đông Lợi**).

ĐÔNG MAN

thuộc thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Diện tích gần 2000 ha, có hệ động thực vật phong phú. Đây là địa danh gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử trong kháng chiến chống Pháp. Nơi đây, Chủ tịch Hồ Chí

Minh đã ở và lãnh đạo kháng chiến từ 12.9.1948 đến 16.12.1948 và từ ngày 10.1.1949 đến ngày 6.4.1949. Cũng tại ĐM, đồng chí Tôn Đức Thắng, Trưởng ban Thi đua ái quốc Trung ương cũng đã ở và làm việc từ cuối năm 1948 đến cuối năm 1949.

Nhà Bia di tích kỷ niệm Tập chí Cộng sản được đặt tại ĐM, xây dựng trên diện tích gần 500 m², góp phần làm thêm những giá trị lịch sử cho mảnh đất Tân Trào. Đồng Man - Lũng Tầu đang dần trở thành điểm du lịch hấp dẫn của Tuyên Quang.

ĐỒNG QUÝ

xã thuộc huyện Sơn Dương. Địa giới hành chính: đông giáp xã Đông Thọ, Chi Thiết và Thanh Phát; tây giáp xã Quyết Thắng và Vân Sơn; nam giáp xã Văn Phú; bắc giáp xã Đông Thọ (đều thuộc huyện Sơn Dương). Gồm 9 thôn, xóm: Nhâm Lang, Thanh Lương, Bá Xanh, Như Xuyên, Cây Táo, Việt Lâm, Đồng Cây, Quý Nhân, xóm Nội. Trước thuộc huyện Đoan Hùng, Phú Thọ đến ngày 15.6.1957 được sáp nhập vào huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 259-TTg

của Thủ tướng Chính Phủ. Diện tích 49,6 km². Dân số 2.792 người, số hộ 527, mật độ dân số 56 người/km² (2009). Dân cư tập trung chủ yếu ở các thôn: Việt Lâm, Như Xuyên, Đồng Cây. Chủ yếu dân tộc Kinh, Tày, Sán Chay; ngoài ra còn có các dân tộc: Sán Dìu, Dao, Nùng, v.v. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, khoai, sắn. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn. Xã đang nuôi thử nghiệm một số vật nuôi mới như: nhím, lợn rừng. Có một nhà văn hóa và chợ Đồng Quý để giao lưu, trao đổi hàng hóa, phát triển dịch vụ thương mại. Toàn xã đã thu được sóng truyền hình của huyện. Xã có lễ hội làng Như Xuyên nổi tiếng, lễ hội diễn ra vào ngày mùng 6 âm lịch hàng năm. Có một trạm y tế xã.

ĐỒNG QUÝ

công trình thủy nông ĐQ: xã Đồng Quý, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1964, công trình thủy nông ĐQ được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

ĐỘNG SONG LONG

động thuộc xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình. Nằm ở lưng chừng núi đá vôi, cách mặt nước hồ thủy điện 200 m.

Lòng hang cao khoảng 40 m chia thành nhiều ngăn nối tiếp nhau, sâu trên 200 m, rộng khoảng 50 m. Có nhiều cột thạch nhũ tự nhiên với các hình kỳ thú, màu sắc lấp lánh như hoa cương. Được xếp hạng di tích, danh thắng quốc gia năm 2009.

ĐỘNG TIÊN

thuộc thôn Thống Nhất 2, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên. ĐT gắn với các truyền thuyết về ba ngọn núi Chân Quỷ, Bạch Mã và Núi Tọa. Nằm giữa khung cảnh đôi núi điệp trùng, lung linh sắc màu huyền thoại, địa bàn của động nằm chủ yếu ở sườn núi Chân Quỷ.

Cửa động cách chân núi khoảng 300 m, đường lên quanh co, uốn lượn, ôm theo những vách đá. Đứng trên cửa động có thể bao quát cả một vùng rộng lớn của xã Yên Phú. Động có 3 cửa với diện tích khá rộng, nằm sâu trong núi đá. Theo những bậc đá đi vào gặp những khoảng trống trông như những ô cửa sổ. Vào những ngày nắng, luồng ánh sáng từ ba cửa hang rọi xuống trông như ba ngọn đèn pha cực lớn soi vào lòng hang sâu hun hút. Trên các vách

hang có nhiều nhũ đá đủ màu sắc, hình thù lạ mắt trông giống đám mây, đàn khỉ, hình bầu vú mẹ, hình búp tay thon dài vươn cao, hình đại bàng bay lên chân quắp nàng thiếu nữ, có những khối nhũ đá hình Phật bà Quan âm Bồ tát ngự trên toà sen, hình hồ phục, voi châu, hình đôi trai gái, hình các vị La hán v.v. Vẻ đẹp của ĐT được ví như chốn bồng lai tiên cảnh và đã đi vào thơ ca "Chân Quỷ là núi thần tiên; có nơi hang động có đàn đá hoa".

Cách ĐT không xa trên núi Chân Quỷ có động Thiên Đình, hang Thạch Sanh. ĐT trở thành một danh lam thắng cảnh nổi tiếng trong vùng, ngày càng thu hút đông đảo du khách tới chiêm ngưỡng, nghỉ ngơi.

Danh thắng được xếp hạng Quốc gia tại Quyết định số 63/QĐ-BVHTT, ngày 16.11.2005.

ĐỒNG THẨM

trại sản xuất lúa giống đặt tại thôn Yên Thái, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn, được thành lập năm 1975 nhằm phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân sau chiến tranh. Là một trong số các công trình trọng điểm

thời đó. Thời gian sau, chuyển đổi thành Trại Sản xuất Giống cây trồng ĐT (thuộc Công ty Giống - Vật tư Nông lâm nghiệp Tuyên Quang) với nhiệm vụ: chọn lọc, sản xuất, giữ và nhân các giống lúa, giống ngô đầu dòng, nguyên chủng và các giống cây trồng khác như: lạc, đậu tương v.v.; liên kết với các cơ sở để sản xuất các giống nguyên chủng, giống cấp I theo kế hoạch của Công ty; thực hiện chặt chẽ quy trình kỹ thuật sản xuất đảm bảo giống sản xuất ra đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

Năm 2012, trại quản lý 26 ha đất ruộng với 33 lao động. Riêng về lúa, mỗi vụ sản xuất từ 7 đến 9 loại giống lúa khác nhau, cung cấp ra thị trường từ 130 đến 135 tấn giống.

Ngày 31.12.2014, UBND tỉnh Tuyên Quang đã phê duyệt *Quy hoạch phát triển Trồng trọt tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*; trong đó đã quy hoạch xây dựng vùng sản xuất giống lúa lai, ngô lai F1, lúa thuần nguyên chủng, giống xác nhận tại Trại Sản xuất Giống cây trồng ĐT

với tổng diện tích 25 ha canh tác (sản xuất 2 vụ/năm).

ĐÔNG THỌ

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°39'44" vĩ bắc và 105°17'17" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Cấp Tiến, Thương Âm, Tú Thịnh; đông giáp xã Phúc Ứng; nam giáp xã Đồng Quý, Thanh Phát, Quyết Thắng; tây giáp tỉnh Phú Thọ. Gồm 16 thôn: Đá Trơn, Trung Thu, Mỹ Thọ, Làng Mông, Đông Thịnh, Đông Trai, Xạ Hương, Hữu Lộc, Hà Sơn, Đông Ninh, Khúc Nô, Làng Hào, Lâm Khê, Y Nhân, Tân An, Đa Thọ. Diện tích 14,46 km². Dân số 8.268 người, số hộ 1.992, mật độ dân số 572 người/km² (2009). Được hợp nhất từ hai xã Đông Hữu và Đa Thọ vào ngày 21.4.1969. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, là nơi ở và làm việc của Ban Nghiên cứu Không quân từ năm 1949 - 1951, để đào tạo cán bộ, nhân viên kỹ thuật không quân, phòng không của cơ quan. Trên địa bàn xã có trường THPT, chợ Đông Trai.

ĐÔNG VÀNG

hợp tác xã thuộc thôn Đồng Vàng, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm

Hóa. Thôn có 112 hộ và 585 nhân khẩu (năm 2015), trong đó có nhiều hộ dân tộc Dao sinh sống. Đời sống bà con trong thôn chủ yếu phụ thuộc vào trồng trọt, chăn nuôi. Gần đây Chi bộ thôn vận động bà con tích cực lao động sản xuất, phát triển chăn nuôi. Nhờ biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hiện nay cây chuối ở Đồng Vàng phát triển tốt và đem lại hiệu quả. Toàn thôn đã có hơn 15 ha chuối đem lại nguồn thu đáng kể cho người dân.

ĐỒNG VÀNG

Đập ĐV thuộc thôn An Bình, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, thuộc Ban quản lý Hợp tác xã. Toàn bộ hệ thống kênh gồm 13,130 km, trong đó kênh xây: 11,930 km, kênh đất: 1,200 km. Đập đã cung cấp nước, phục vụ tưới tiêu cho lúa vụ Xuân: 46,934 ha, lúa vụ mùa: 46,934 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,426 ha; cây rau, màu: 44,418 ha.

Dự kiến từ 2016 - 2020, đập được kiên cố hóa 1,200 km kênh mương. Diện tích tưới thiết kế cho lúa vụ Xuân: 46,934 ha; lúa vụ mùa:

46,934 ha; cấp nước nuôi trồng thủy sản: 0,430 ha.

ĐỒNG YÊN

tổng thuộc huyện Phúc Yên, xứ Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX, gồm 7 xã, trại: Đồng Yên, Gia Cốc, Tín Vũ, Vũ Cốc, Linh Cốc, Đông Sơn, Viên Châu. Cuối thế kỷ XIX, tổng ĐY thuộc huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình, gồm 7 xã, trại: Đồng An, Gia Cốc, Vũ Cốc, trại Viên Châu, Tín Vũ, Đông Sơn, Linh Cốc. Ngày 29.8.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Quyết định: kể từ ngày 01.01.1917, tổng ĐY thuộc huyện Yên Sơn, gồm 3 xã: Đồng Yên (có 3 thôn: Đồng Yên, Hương Giao, Hang Hiêu), Linh Cốc (có 4 thôn: Linh Cốc, Khuôn Lành, Gia Cốc, Ngòi Cả), Viên Châu. Do những thay đổi về địa danh, địa giới hành chính từ sau Cách mạng tháng 8.1945, tổng ĐY đã không còn tồn tại.

ĐỐT NƯƠNG

hoạt động của người dân miền núi thu gom cây bụi, cây cỏ hoặc đốt một vạt rừng để lấy đất trồng trọt. Tro bụi sau khi đốt sẽ được tái sử dụng làm phân bón trộn với đất để gieo trồng. Đốt nương có thể gây cháy rừng, xói mòn đất v.v. Ngày nay, các địa phương

đang áp dụng mọi biện pháp để hạn chế người dân đốt nương, làm nương rẫy. Hiện tại, việc đốt nương làm rẫy chỉ thực hiện ở khu vực đất trống đồi núi trọc, hoặc những vùng đã được quy hoạch.

ĐỐI CẤU TRÚC

bao gồm các lớp đá được hình thành trong thời gian phát triển của một giống, một loài hoặc một tập hợp giống loại hóa thạch đặc trưng. ĐCT có phân vị địa tầng, nội dung và quy mô của đới tùy thuộc vào cách thức phân loại địa tầng. Tuyên Quang nằm trong ĐCT Sông Lô phía tây có hình dạng bán cầu, đới Sông Hồng có hình dạng dải dài tạo thành địa lũy nằm ở phía tây nam, trong khi đó các hướng đông, đông bắc, đông nam được giới hạn bởi cấu trúc đứt gãy Sông Gâm có dạng vòng cung á kinh tuyến nằm kẹp giữa bởi đứt gãy sông Phó Đáy - Văn Sơn - Hà Giang và đứt gãy Yên Minh - Phú Lương.

ĐỐI ĐỨT GÃY

thường xảy ra tại nơi có điều kiện địa chất không ổn định, khi đó hai bên cánh đứt gãy dịch chuyển sang bên mặt trượt khiến đá bị phá hủy, do đó

khiến đứt gãy Sông Hồng được ghép nối trong thời kỳ Kainozoi, quá trình san bằng địa hình đã làm mất dần đi dấu vết của địa hình cổ, hiện tại chỉ còn thấy qua bề mặt địa hình của tỉnh Tuyên Quang. Tỉnh Tuyên Quang chịu ảnh hưởng của hệ đứt gãy lớn nhất là đứt gãy Sông Hồng đã hoạt động mạnh mẽ phá hủy, làm dịch chuyển các khối cấu trúc mạnh nhất ở lãnh thổ Việt Nam. Vào thời kỳ Đại tân sinh sớm, hệ đứt gãy làm dịch chuyển sang trái, nhưng sang thời kỳ Đại tân sinh muộn, hệ đứt gãy lại dịch chuyển sang phải, tạo nên các ĐDG bị cà nát, đập vỡ kiến tạo, do đó khi nghiên cứu địa chất ở Tuyên Quang dựa vào chiều dài, độ sâu, cự li dịch chuyển v.v. phân chia thành các hệ thống đứt gãy với các bậc khác nhau. Hệ thống đứt gãy theo các hướng tây bắc - đông nam, đông bắc - tây nam, hướng vĩ tuyến, và hướng kinh tuyến.

ĐU DÂY

trò chơi tự nhiên và tự phát, không phụ thuộc vào lễ hội. Chọn một cây cao to có cành ngang cách mặt đất chừng 7 - 8 m, dùng một sợi dây thừng, một đầu trên buộc chặt vào cành

ngang rồi thả xuống gần sát đất, đầu dây dưới buộc một khúc gỗ dài 40 cm để người ngồi, tay bám vào dây, chân thả xuống đất để điều khiển độ xa và tốc độ đu. Người chơi, ngồi vào khúc gỗ và nắm chặt dây rồi đạp xuống đất đu ra phía trước, người đu nâng khỏi mặt đất và bay vào khoảng không. Người đu phải nắm chặt dây và chủ động đánh đu hoặc dừng lại. Có nơi, dùng dây thừng buộc lên xà nhà để đánh đu.

Có nơi trẻ chẵn trâu dùng dây đu buộc lên cành cây lớn ngả ra phía mặt sông hoặc suối nước sâu, sau đó đánh đu từ bờ ra xa và buông dây nhảy xuống nước rồi lặn vào bờ, lối chơi này phổ biến ở nông thôn miền núi, gọi là *đu nước*. Chơi ĐĐ nguy hiểm, bởi nó phụ thuộc sức khỏe của người chơi, khoảng không gian đánh đu và phương tiện bảo hiểm.

ĐUA LƯỜN

diễn ra ở Hàm Yên: ở khu vực Bến Thuộc, Việt Thành, Bắc Mục, Tân Loan, Làng Bát, Phù Loan, Phong Lưu; thường gắn với các chợ phiên như chợ Bợ, chợ Mục, chợ Thụt. Quy mô ĐL nhỏ hơn bơi chải

(x. *Bơi chải*), do thanh niên dân tộc thiểu số cùng làng hoặc khác làng thi. Mỗi bên có một chiếc lườn (thuyền độc mộc) đường kính 60 - 70 cm, dài 8 - 10 m, khoét rỗng hình lòng máng sâu 60 - 70 cm, hai đầu vát gọn lại, có mặt phẳng cho người đứng hoặc ngồi, gọi là đầu lườn và đuôi lườn. Khi vận hành, đuôi lườn có người ngồi cầm dầm lái điều khiển hướng. Phía trước, có 2 - 3 người cầm sào (gọi là chân sào) đi lại trong lườn. Lườn có lực đẩy sẽ lao về phía trước. Lườn vừa dùng làm phương tiện đi lại trên sông, vừa được thanh niên Dao dùng để đua tài trong ngày chợ. Khi các lườn xuôi chợ, thanh niên hát cọi trên sông; khi vãn chợ, thi đua lườn ngược dòng. Thể thức đua: mỗi chiếc đậu vào vị trí ngang nhau hai bên bờ sông. Trên mỗi lườn có 5 - 6 người: 1 người ngồi sau cầm lái, 2 chân sào là nam và 2 - 3 nữ ngồi cổ vũ. Sau hiệu lệnh tù và, hai lườn cùng tiến ngược sông, đường đua có thể dài 5 - 7 km. Lườn nào về bến trước là thắng cuộc.

ĐUA MẮNG

diễn ra vào dịp tổ chức lễ hội, một hoạt động tín ngưỡng dân gian mang đậm nét văn hóa của dân tộc Tày, gắn

với tập quán canh tác lúa nước, quăng chài, đánh bắt cá trên sông. Tương truyền: từ xa xưa, dòng sông, là nguồn nước chính phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân; những chiếc mảng bằng tre, nứa được kết thành bè làm phương tiện vận chuyển người và hàng hóa qua sông. Nhưng vào mùa mưa lũ, nước từ thượng nguồn đổ về, cuốn trôi nhà cửa, gia súc, hoa màu, người dân cho rằng thần linh nổi giận, đòi lễ vật. Từ đó, cứ đến mùa mưa lũ, người Tày lại tổ chức lễ tạ ơn thần sông, ma suối gọi là lễ cúng vượt sông để cầu an khi qua sông, qua suối; cầu cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng tươi tốt, cuộc sống ấm no.

Sau lễ cúng vượt sông là cuộc ĐM. Mảng đua được làm bằng tre, nứa kết lại thành bè mảng. Mỗi mảng đua thường có 5 tay chèo, gồm 4 tay chèo chính và 1 tay lái kiêm đánh nhịp chèo. Chiều dài đường đua tùy theo quy định của trưởng hội. Thể thức đua: các mảng đua đậu vào vị trí xuất phát ngang nhau; khi hiệu lệnh cuộc đua vang lên (tiếng tù và hoặc tiếng mõ), những chiếc mảng thi

nhau lao nhanh về phía trước. Trên bờ sông vang vọng tiếng cổ vũ các đội đua làm sôi động cả một vùng sông nước. Mảng đua nào về đích trước là thắng cuộc.

ĐUA THUYỀN

môn thể thao truyền thống, xuất phát từ môn thể thao bơi chải, phát triển mạnh ở miền Bắc sau Chiến thắng Bạch Đằng của quân và dân ta năm 938. Môn bơi chải được tổ chức thành lễ hội ở tỉnh từ những năm cuối thế kỷ XX; theo thời gian, môn thể thao này dần bị mai một. Năm 2007, cùng với Lễ hội đền Hạ, Hội đua thuyền trên Sông Lô được thị xã (nay là thành phố Tuyên Quang) khôi phục và tổ chức bước đầu có sự tham gia của 07 xã, phường. Đến nay, Hội đua thuyền trên sông Lô ngày càng khẳng định về tầm vóc và được đông đảo quần chúng nhân dân hưởng ứng, trở thành nét đẹp truyền thống trong đời sống văn hóa của người dân thành phố. Hội đua thuyền trên Sông Lô được tổ chức từ ngày 04 tết Nguyên đán hàng năm. Các tay chèo tranh tài với chiều dài 3 km trên Sông Lô, từ bến phà Nông Tiến

(cũ) tới soi Tình Húc (phường Hưng Thành).

ĐƯA DÂU

tập tục có ở một số dân tộc, chỉ việc đưa cô dâu về nhà chồng sau khi hoàn tất các thủ tục của đám cưới tổ chức bên nhà gái. Đối với người Pà Thên, đoàn nhà gái ĐD bao gồm có đại diện (pài nung), thầy cúng (pà ta sinh), phù dâu, cô dâu, người gánh đồ lễ.

ĐƯA HÒN

(X. *Làm chay*)

ĐƯA RA BÃI

nghi lễ vòng đời trong đám tang người Mông. Người Mông phải chọn ngày tốt để chôn, kiêng không chôn vào ngày Ngọ. Trời vừa sáng, người chết được khiêng bằng cáng ra cửa, con rể cả khiêng đằng chân, con trai cả khiêng phía đầu, chân đi trước. Tới cửa, những người khác được nhờ mới khiêng tiếp ra mộ. Khi đưa đám, có một người cầm đuốc soi đường dẫn hồn người chết, thầy cúng theo sau vãi gạo ra xung quanh với ý để cho các con ma đường, ma đói không bám theo quấy nhiễu ma

người chết. Con trai cả hoặc con rể phải đội mâm lễ ra đặt ở mộ.

Con cháu làm thủ tục mua đất và đưa người chết vào áo quan rồi chôn. Quan tài thường làm bằng ván gỗ ghép mộng. Trước khi cho người chết vào quan tài thầy cúng phải quét đuổi hồn của những người sống ra khỏi áo quan và hố. Chỉ con cái mới đeo tang bố mẹ, họ hàng và vợ chồng không đeo tang nhau. Sau khi chôn bố (mẹ), con cái đốt khăn tang luôn.

ĐƯA TANG

nghi thức vòng đời đưa người chết đến nơi chôn cất trong tang ma của các dân tộc. Người Pà Thên có phong tục bó xác người chết rồi khiêng xác ra ngoài đến huyết mới cho vào áo quan. Khi đưa xác đi, con trai cả phải khiêng đằng đầu, con trai thứ khiêng đằng chân và nhờ một số thanh niên cùng khiêng. Đi đằng trước là người cầm bó đuốc dẫn đường với ý nghĩa đưa hồn người chết đi, đón hồn người còn sống về, tiếp theo là người thả giấy tiền vàng. Khi khênh xác đến chỗ chôn cất, họ thả quan tài xuống huyết trước rồi mới cho xác vào trong quan tài, đập nắp. Trong lúc lấp đất,

đắp mộ, con trai, con gái, con dâu, con rể quỳ trước mộ thể hiện sự thương xót, tiếc nuối người đã mất. Người Pà Thẻn còn có tục xếp đá quanh mộ là một cách đánh dấu để người đời sau biết được người chết này có bao nhiêu con trai.

ĐỨC LONG

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Thành lập trong thời kỳ cách mạng tháng Tám, do sáp nhập 3 xã Hùng Dị, Tứ Chung, Phong Năm (thuộc tổng Hùng Dị, huyện Phúc Yên từ thế kỷ XIX). Năm 1949, xã ĐL sáp nhập với xã Ứng Thành. Năm 1954, tách ra thành 2 xã ĐL và Chiến Thắng. Năm 1967, 2 xã ĐL và Ninh Dị hợp nhất thành xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

ĐỨC NINH

xã thuộc huyện Hàm Yên. Vị trí địa lý: 21°56'34" vĩ bắc và 105°07'22" kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Phúc Ninh thuộc huyện Yên Sơn; tây nam giáp xã Hùng Đức; nam giáp xã Tứ Quận thuộc huyện Yên Sơn; bắc giáp xã Thái Hòa. Gồm 25 thôn: Đồng Ca,

Vườn Ươm, Cây Chanh 1, Cây Chanh 2, Ao Sen, Ao Sen 2, Tân Lập, Chẽ, Cây Thọ, Đồng Danh, Làng Đồng, Núi Guột, Lập Thành, Làng Rào, Chợ Tổng, Châm Bùng, 20, Ao Xanh, Gạo, 21, Đình Đặng, Lĩnh, Thát, Bình Minh, Cây Xoan. Diện tích 28,57 km². Dân số 6.242 người, số hộ 1.667, mật độ dân số 218 người/km² (2009). Dân cư tập trung đông tại các thôn Ao Sen 2, Lĩnh, Làng Đồng. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, sắn, khoai lang. Phát triển các mô hình trồng gác hàng hóa, trồng ớt xuất khẩu, thâm canh lúa lai có chất lượng. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống: đồ gỗ mỹ nghệ, nghề làm màn nhện. Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp mới phát triển: gia công cơ khí, rèn, gò, hàn, gia công cửa sắt hoa, cửa kính khung nhôm, dệt may. Có các điểm khai thác cát, sỏi ở Km 61, đây chính là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp khai thác chế biến vật liệu xây dựng và sản xuất bán thành phẩm cho các ngành công nghiệp khác. Có quốc lộ 2, Sông Lô chảy qua. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, điểm bưu điện văn hóa. 100% các

cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet. Di tích lịch sử: Chiến thắng Km 24.

ĐỨC XUÂN

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Từ sau cuộc Tổng khởi nghĩa, xã ĐX có tên là Thúy Loa. Diện tích: 13.034 ha; dân số: 4.256 người (1999). Đến ngày 15.7.1999, xã ĐX được chia thành hai xã Xuân Tân và Xuân Tiến theo Nghị định số 56/1999/NĐ-CP. Xã Xuân Tân có diện tích: 7.600 ha; dân số: 2.353 người; địa giới hành chính: đông giáp xã Sinh Long, tây giáp các xã Khuôn Hà và Thúy Loa, nam giáp xã Xuân Tiến, bắc giáp xã Thúy Loa và huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Xã Xuân Tiến có diện tích: 5.434 ha; dân số: 1.903 người; địa giới hành chính: đông giáp các xã Côn Lôn, Trùng Khánh và Sinh Long, tây giáp các xã Thượng Lâm và Khuôn Hà, nam giáp xã Thượng Lâm.

ĐƯỜNG 17 THÁNG 8

đường nối từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô và đường Quang Trung (ngã ba khách sạn Lô Giang). Tổng chiều dài 1,50 km; bề rộng mặt đường 15,0 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG BÊ TÔNG NÔNG THÔN

chương trình bê tông hóa đường giao thông nông thôn xuất phát từ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010 - 2015 với mục tiêu bê tông hóa trên 70% đường giao thông nông thôn theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Nhà nước hỗ trợ xi măng, ống cống, chi phí vận chuyển xi măng, ống cống và kinh phí phục vụ công tác quản lý; nhân dân tự nguyện tổ chức giải phóng mặt bằng, đóng góp vật liệu cát, sỏi, sức lao động, máy móc thiết bị khác (hoặc bằng tiền), hiến đất làm đường... để thi công xây dựng. Trong quá trình thực hiện, tỉnh đã huy động được nhiều tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, việt kiều từ nước ngoài tham gia ủng hộ

đóng góp. Kết quả tổng kinh phí đầu tư cho chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn trong 4 năm 2011-2014 đạt tới 1.319,5 tỉ đồng, trong đó Nhà nước hỗ trợ 630,256 tỉ đồng, nhân dân đóng góp 686,5 tỷ đồng, các doanh nghiệp, cá nhân và gia đình ủng hộ 2,78 tỉ đồng; tổng diện tích đất đã hiến để làm đường hơn 41.840 m². Nhiều địa phương đi đầu và cán đích trước kế hoạch như xã Mỹ Bằng, Chân Sơn, Phúc Ninh (Yên Sơn); Ninh Lai, Minh Thanh, Hợp Hòa (Sơn Dương); Yên Nguyên (Chiêm Hóa), Phù Lưu (Hàm Yên), Thanh Tương (Nà Hang), An Khang, Lương Vượng (thành phố Tuyên Quang); Lãng Can (Lâm Bình)... Qua tổng kết phong trào làm đường bê tông giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh có 100 tập thể, 26 hộ gia đình, 90 cá nhân được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen; nhân dân xã Mỹ Bằng (Yên Sơn) được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen; xã Kim Bình (Chiêm Hóa), xã Côn Lôn (Nà Hang) được Bộ giao thông vận tải tặng Bằng khen.



Nhân dân thôn Khe Đàng, xã Tứ Quận (Yên Sơn) làm đường bê tông nông thôn.. Ảnh: Thùy Linh

Kết quả to lớn mà Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn mang lại chính là động lực cơ bản để phát triển nông thôn và là tiền đề để xây dựng chủ trương phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, mang lại diện mạo mới cho vùng nông thôn. Giao thông đã có những tác động trực tiếp và gián tiếp tới các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng nhanh và bền vững. Sau 4 năm triển khai, tỉ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đã giảm từ 34,83% năm 2011 xuống còn 13,09% năm 2014, lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn có sự chuyển dịch mạnh nhờ sản phẩm tiêu thụ thuận lợi, trong đó giao thông nông thôn chính là yếu tố quan trọng làm nên những kết quả trên. Từ đó, thị trường nông thôn được mở rộng, kích thích

người nông dân tăng gia sản xuất, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, thu nhập của các hộ dân tăng, đời sống được nâng lên, góp phần thắng lợi vào mục tiêu xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn. Tính đến hết năm 2014, toàn tỉnh có trên 70% số xã đã có 85% số km đường thôn bản được cứng hóa. Thành công của Đề án bê tông hóa đường giao thông nông thôn không chỉ làm thay đổi hoàn toàn hệ thống giao thông nông thôn, đem lại diện mạo mới, sức sống mới cho vùng nông thôn mà còn là động lực to lớn để phát triển kinh tế - xã hội, gắn kết vùng, miền trong quá trình phát triển, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

ĐƯỜNG BÌNH CA

đường từ chợ bến phà Nông Tiến cũ dọc bờ Sông Lô đến hết xóm trại Tầm. Tổng chiều dài 1,50 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG BÌNH THUẬN

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (trước trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh) qua ngã tám kéo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Tất

Thành (điểm cầu vượt, đoạn tránh thành phố Tuyên Quang). Tổng chiều dài 4,90 km; bề rộng mặt đường từ 14,5 đến 23,0 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa, bê tông xi măng.

ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG SÔNG LÔ

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 và đường Nguyễn Văn Cừ (ngã ba khách sạn Lô Giang), dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ. Tổng chiều dài 1,00 km; bề rộng mặt đường 10,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG ĐÌNH TIÊN HOÀNG

từ ngã ba giao với đường Tân Trào theo hồ Công viên qua Sở Y tế, đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú. Tổng chiều dài 0,80 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

tuyến đường trong khu vực đô thị, có tổng chiều dài: 247,26 km (gồm: 83,95 km bê tông nhựa; 113,8 km đá dăm nhựa; 25,41 km bê tông xi măng; 22,1 km cấp phối; 2 km đất); bề rộng mặt đường từ 3,0 m đến 23 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa, đá dăm nhựa, bê tông xi măng, cấp phối, đất.

ĐƯỜNG HÀ HUY TẬP

đường từ ngã ba giao với đường Tân Trào (cạnh đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh) ven hồ Công viên qua sân Phan thiết đến Công Ty Cầu đường. Tổng chiều dài 1,00 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG HUYỆN

tuyến đường trong địa bàn huyện, do UBND huyện quản lý. Có tổng chiều dài: 946,71 km (gồm: 5,85 km bê tông nhựa; 306,65 km đá dăm nhựa; 14,2 km bê tông xi măng; 426,73 km cấp phối; 193,285 km đất); bề rộng mặt đường: từ 3,0 m đến 3,5 m.

ĐƯỜNG KIM BÌNH

đường từ cổng Công ty cổ phần xi măng Tuyên Quang, qua trụ sở xã Tràng Đà đến ngã ba giao với đường Tân Trào. Tổng chiều dài 6,70 km; bề rộng mặt đường 8,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG KIM QUAN

đường từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (quốc lộ 2 - cổng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh) qua khu dân cư Làng Đồng, phường Ý La giao với

đường Nguyễn Chí Thanh. Tổng chiều dài 1,72 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG LÊ DUẨN

(cg. Đường Trường Tiên), đường từ ngã ba giao với đường Tân Hà (quốc lộ 2C) qua khu dân cư xóm 3, qua Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang đến ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (cổng Công an tỉnh). Tổng chiều dài 3,20 km; bề rộng mặt đường 8,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH

đường từ ngã ba giao với đường Phạm Văn Đồng (ngã ba Bình Thuận - cạnh chùa An Vinh) giao với quốc lộ 37. Tổng chiều dài 1,90 km; bề rộng mặt đường 8,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG

đường từ ngã ba đường 17 tháng 8 qua trụ sở phường Minh Xuân đến ngã ba giao với đường Tân Hà - đường Ngô Quyền. Tổng chiều dài 0,53 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG LÊ LỢI

đường từ ngã năm chợ thành phố Tuyên Quang giao với đường Nguyễn Trãi qua ngã tám đến Cầu Gạo. Tổng chiều dài 1,00 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG LÝ THÁI TỔ

(cg. Đường Tân Quang 1), đường từ ngã ba giao với đường Lê Lợi đến cầu Chả mới. Tổng chiều dài 0,22 km; bề rộng mặt đường 10,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG MINH THANH

đường từ ngã ba giao với đường Tân Hà (quốc lộ 2C) qua trường Trung học Y tế, đến ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước đài tưởng niệm liệt sỹ phường Ý La). Tổng chiều dài 2,50 km; bề rộng mặt đường 8,50 m; kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN

đường từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến đường Tân Hà. Tổng chiều dài 0,90 km; bề rộng mặt đường 7,5 m - 10,5 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa, bê tông xi măng.

ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH

đường từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (quốc lộ 2 - công Sở Tài Nguyên và Môi trường) qua Trường Chính trị tỉnh đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang. Tổng chiều dài 1,20 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH

đường quốc lộ 2 tránh thành phố Tuyên Quang, từ km 139 + 771 QL2 (công Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh) đến km 8 đường Tuyên Quang - Hà Nội, km 127 + 501 QL2 (nút giao giữa QL2 cũ vào thành phố và QL2 đoạn tránh thành phố). Tổng chiều dài 8,00 km; bề rộng mặt đường 15,0 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI

đường từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (công thành cổ Tuyên Quang) qua phía sau chợ Tam Cờ, qua ngã năm, trụ sở phường Tân Quang đến cầu Chả mới. Tổng chiều dài 0,55 km; bề rộng mặt đường 10,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỬ

đường từ ngã ba đi bên đò Tràng đã cũ đến ngã ba giao với đường 17 tháng 8 và đường chiến thắng Sông Lô (ngã ba khách sạn Lô Giang). Tổng chiều dài 1,10 km; bề rộng mặt đường 10,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH

đường từ ngã ba giao với đường Phan thiết qua hồ Công viên ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng (trước Sở Y tế). Tổng chiều dài 6,66 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG

đường từ cầu Chả mới đến ngã ba Bình Thuận (cạnh chùa An Vinh). Tổng chiều dài 1,20 km; bề rộng mặt đường 15,00 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG PHAN THIẾT

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (công Sở Giao thông - Vận tải) đến Hồ Bệnh Kiểm (hết khu Phan Thiết II). Tổng chiều dài 0,50km; bề rộng mặt đường 10,50m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG PHÚ HƯNG

đường từ ngã ba giao với đường Phạm Văn Đồng (quốc Lộ 2) vào khu Phú Hưng qua giếng nước của Công ty cấp thoát nước đến ngã ba giao với đường Lê Đại Hành (gần ngã ba Bình Thuận). Tổng chiều dài 2,20 km; bề rộng mặt đường 3,00 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

ĐƯỜNG QUANG TRUNG

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ). Tổng chiều dài 3,97 km; bề rộng mặt đường 10,0 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

tuyến quốc lộ có tổng chiều dài 90 km (điểm đầu xã Đội Bình, huyện Yên Sơn - điểm cuối xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên (km 115 - km 205). Bề rộng mặt đường từ 6 m đến 20 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa; đường có cấp kỹ thuật loại III địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG QUỐC LỘ 37 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

tuyến quốc lộ có tổng chiều dài 64,5 km (điểm đầu tại đèo Khế, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương và điểm cuối tại cầu Bồng, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn (km 172 + 800 - km 238 + 152). Bề rộng mặt đường từ 5,5 m đến 21 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa, đá dăm láng nhựa. Đường có cấp kỹ thuật loại II, III, IV địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG QUỐC LỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

có tổng chiều dài 450,14 km (gồm 4 tuyến quốc lộ: quốc lộ 2, quốc lộ 2C, quốc lộ 37 và quốc lộ 279); bề rộng mặt đường rộng từ 6 m đến 21 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa. Đường có cấp kỹ thuật loại II, III, IV, V địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG TÂN HÀ (THEO ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2C)

đường quốc lộ 2C, từ địa phận giáp thôn Ghènh Gà, xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn (đoạn cầu Ý La) theo dọc Sông Lô đến ngã ba (Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng) giao với đường Lê Hồng Phong và đường Ngô Quyền. Tổng

chiều dài 5 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG TÂN TRÀO (ĐẠI LỘ TÂN TRÀO)

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8, Km 0 + 00 (trước Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh) qua cầu Nông Tiến đến chân Dốc Đỏ theo quốc lộ 37 đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang (km 2 + 040). Tổng chiều dài 2,04 km; bề rộng mặt đường 15,0m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG TIÊN LŨNG

đường từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (quốc lộ 2 - cổng chợ Ý La) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh (Trường Chính trị tỉnh). Tổng chiều dài 1,70 km; bề rộng mặt đường 3,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.

ĐƯỜNG TỈNH

tổng chiều dài 372,2 km, gồm 6 tuyến: ĐT 185, ĐT 186, ĐT 187, ĐT 188, ĐT 189, ĐT 190. Bề rộng mặt đường từ 3,5 m đến 18 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa, bê tông xi măng, cấp phối, đất. Đường có cấp kỹ thuật loại III, IV, V địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG TỈNH 185

có tổng chiều dài 64 km (có điểm đầu tại cầu Năng Khả, xã Năng Khả, huyện Na Hang giao với quốc lộ 279 và điểm cuối tại thôn Khau Cau, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình (Km 0 + 00 - km 64 + 00). Bề rộng mặt đường 3,5 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa, cấp phối, đất. Đường có cấp kỹ thuật: loại IV, V địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG TỈNH 186

có tổng chiều dài 86,05 km (có điểm đầu tại xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương và điểm cuối tại xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn (km 0 + 00 - km 64 + 00). Bề rộng mặt đường 3,5 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa, cấp phối, đất. Đường có cấp kỹ thuật loại IV, V địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG TỈNH 187

có tổng chiều dài 17 km. Điểm đầu tại ngã ba Đái Thị, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa và điểm cuối tại đỉnh đèo Keo Mác huyện Chiêm Hóa; km53. ĐT190 (Km 0+ 00 - Km 17 + 00). Bề rộng mặt đường 3,5m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng

nhựa. Đường có cấp kỹ thuật loại IV địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG TỈNH 188

có tổng chiều dài 69km. Điểm đầu tại thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa và điểm cuối tại xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình (km 0 + 00 -km 74 + 00). Bề rộng mặt đường từ 3,5 m đến 5,5 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa, cấp phối. Đường có cấp kỹ thuật loại IV địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG TỈNH 189

có tổng chiều dài 61,5 km. Điểm đầu tại xã Bình Xa, huyện Hàm Yên và điểm cuối tại xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên (km 6, ĐT190 (Km 0 + 00) - km 61 + 500). Bề rộng mặt đường 3,5 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa. Đường có cấp kỹ thuật loại IV địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG TỈNH 190

có tổng chiều dài 74,65 km. Điểm đầu tại xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên (km 166 + 250 quốc lộ 2) và điểm cuối tại xã Thượng Thượng Giáp, huyện Na Hang (km 0 + 00 - km 151). Bề rộng mặt đường từ 3,5 m đến 18 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa,

bê tông nhựa. Đường có cấp kỹ thuật loại III, IV địa hình vùng núi.

ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG

đường từ ngã ba giao với đường Phạm Văn Đồng (ngã ba chợ Mận) qua trụ sở phường Hưng Thành đến ngã ba giao với đường Lê Đại Hành. Tổng chiều dài 1,30 km; bề rộng mặt đường 8,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG TUỆ TĨNH

đường từ ngã ba giao với đường Tân Hà (quốc lộ 2C) qua Bệnh viện Đông y đến ngã ba giao với đường Lê Duẩn. Tổng chiều dài 0,75 km; bề rộng mặt đường 5,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (Cục Thống kê) đến đường giao với điểm đầu đường Phan Đình Phùng. Tổng chiều dài 1,00 km; bề rộng mặt đường 10,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa, đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG TRẦN PHÚ

(cg. Đường Tân Quang 2), đường từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường hồ Phan Thiết) qua

khu dân cư Lê Lợi 2 giao với đường Chiến thắng Sông Lô. Tổng chiều dài 1,10 km; bề rộng mặt đường 7,50 m; kết cấu mặt đường: đá dăm láng nhựa.

ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH

một đoạn của Quốc lộ 2 qua thành phố Tuyên Quang, bắt đầu từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 và đường Quang Trung (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua Cầu Đen đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang. Đường TC được đặt tên từ 25.8.2006. Tổng chiều dài 1,80 km; bề rộng mặt đường 1,80m; kết cấu mặt đường: bê tông nhựa.

ĐƯỜNG VỀ TÂN TRÀO

bài hát do nhạc sĩ Tân Điều sáng tác. Tân Điều người dân tộc Tày, sinh ra và lớn lên tại chính quê hương Tân Trào lịch sử, các sáng tác của ông luôn đạt dào cảm xúc và có nét độc đáo riêng. Bài hát ĐVTT được sáng tác năm 1995, nhân kỷ niệm 105 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là cảm xúc của tác giả nhưng cũng là cảm xúc chung của nhân dân Tuyên Quang đối với Bác Hồ kính yêu. Ca khúc ngắn gọn, đạt dào sâu lắng đậm chất dân ca Tày, vì thế luôn được vang lên trong các cuộc

liên hoan, trên sân khấu hội diễn, trên sóng phát thanh truyền hình. Đây là một trong những bài hát hay nhất về Tuyên Quang. Giọng điệu sôi nổi, yêu đời, những âm thanh rộn rã của núi rừng Việt Bắc Róc rách róc rách tiếng suối ngàn, thánh thót thánh thót lời chim ca; những nẻo đường trập trùng, mây giăng mắc Núi Hồng của Tân Trào; những làn sóng Sông Đáy hiện lên thật đẹp để gắn liền với những kỷ niệm oai hùng cũng rất đổi nên thơ của Bác Hồ khi ở Việt Bắc. Đó là con đường nhỏ, là con Sông Đáy trắng ngân đầy thuyền, là lán Nhà Lừa... nơi Bác chỉ đạo trận chiến v.v. Từ đó, Tân Điều thể hiện tình cảm sâu lắng mà kính yêu vô hạn với vị lãnh tụ thiên tài của dân tộc. Với giọng điệu linh hoạt, có khi sôi nổi, hào hùng, có khi tâm tình ngọt ngào, lại có khi đầy thành kính; với giai điệu ngọt ngào, sâu lắng; ngôn từ trong sang, giản dị..., ĐVTT đã để lại trong lòng người yêu nhạc nhiều cảm xúc sâu lắng.

ĐƯỜNG XÃ

có tổng chiều dài 3.623,23 km (gồm 18,8 km bê tông nhựa, 77,29

km đá dăm nhựa, 555,86 km bê tông xi măng, 532,49 km cấp phối, 2.438,8 km đất); bề rộng mặt đường từ 3,0 m đến 5,5 m.

ĐƯỜNG XUÂN HÒA

đường từ ngã ba giao với đường 17 tháng 8 (trụ sở Viễn Thông Tuyên Quang) giao với phố Phan Đình Phùng. Tổng chiều dài 0,85 km; bề rộng mặt đường 10,50 m; kết cấu mặt đường: bê tông xi măng.



GÀ LÔI TRẮNG

tên khoa học: *Lophura nycthemera*, loài chim lớn thuộc họ Trĩ (*Phasianidae*), dài khoảng 125 cm. Toàn thân không trắng hoàn toàn; bộ lông trắng đục, có đốm đen; riêng phần lông ngực, cổ và bụng có màu đen bóng, đôi giò đỏ, mào đỏ tươi viền đen. Là loài chim làm cảnh, quý hiếm. Con trống có màu sắc sặc sỡ, đuôi trắng và dài, con trưởng thành từ 2 năm trở lên; con mái thường màu nâu. Tập quán sinh sống: phân bố

khá phổ biến trong rừng núi trung du và miền núi, thường sống quanh nơi làm tổ. Kiếm ăn vào sáng sớm hay chiều tối ở những bãi trống trong rừng hoặc trên các con đường, lối đi nhỏ. Khoảng cuối tháng 4, gà mái tự tách khỏi đàn đi làm tổ để trứng ở nơi kín, khuất. Mỗi lứa đẻ 4 - 6 quả trứng. Thời gian gà mẹ ấp trứng từ 25 - 26 ngày. Gà con mới nở hình dáng giống gà nhà, lông vàng, óng mượt. Khi lớn dần thay đổi giống bố hay mẹ tùy vào con đực hay con cái. Thường kiếm ăn cả đàn ở bãi trống, chúng nhặt thóc, hạt cỏ, mầm cây và sâu bọ. Ngày nay, GLT ở rừng núi nước ta không còn nhiều do bị săn bắt thường xuyên, nên cần được bảo vệ. Ở Tuyên Quang, GLT có ở Chiêm Hóa, Nà Hang.



Gà lôi trắng. Nguồn: Internet,
vuonchimviet.com

GÀ RI NƯỚNG

món ăn đặc sản của Tuyên Quang làm từ gà ri địa phương, giống gà có từ lâu đời và được nuôi phổ biến. Đặc điểm: chân nhỏ, màu vàng, mỏ vàng, lông có nhiều màu sắc, thích nghi với mọi điều kiện về thời tiết, môi trường chăn nuôi nghèo dinh dưỡng. Trọng lượng đạt khoảng từ 1 kg đến 1,6 kg. Thịt thịt săn chắc, thơm ngon đặc biệt. Gà làm sạch, mổ moi, tẩm ướp ngấm đều hành, tỏi, rượu, bột ngũ vị, gừng, giã nhỏ rồi xoa đều lên mình gà (cả bên trong và bên ngoài) và nướng đều trên than hoa rục lửa. Quá trình nướng công phu, thỉnh thoảng lại quét lên gà một số gia vị để món gà nướng thấm đều, đậm đà hơn. Khi gần được, quét thêm mật ong tạo độ vàng đỏ, đều, bóng và bắt mắt. GRN có vị ngọt nhẹ của mật ong, mùi thơm của thịt gà, hương liệu và gia vị v.v.

GÀ TRỐNG THIÊN

gà trống được nuôi theo phương pháp chăn thả tự nhiên truyền thống. Thức ăn chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp như: thóc, ngô v.v. Gà trống con sinh trưởng tự nhiên đến khi mới nhú cựa (gà trống mới lớn) là thời điểm thích hợp dùng thủ thuật thiên gà (loại bỏ

ting hoàn của gà). GTT thương phẩm có thời gian nuôi khá dài, trung bình khoảng 1 năm một lứa nên đòi hỏi nhiều công sức, chi phí, tuy nhiên đem lại giá trị kinh tế cao.

GTT có thịt béo chắc, giòn dai, vị thơm ngon, ngọt đậm, màu vàng óng bắt mắt, không có mùi hôi. Nuôi GCT từ lâu đã trở thành một thói quen, nét đẹp trong đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc vùng cao ở Tuyên Quang. GTT dùng làm lễ vật trong tục hỏi vợ, xin dâu; quà lễ tết bố mẹ, họ hàng; là món ăn đặc biệt để đãi khách, họ hàng trong các dịp lễ, tết, hội hè v.v.

Phát triển kinh tế chăn nuôi GTT ở các địa phương thuộc tỉnh Tuyên Quang đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho người dân, phù hợp với đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng, điều kiện tự nhiên, kinh tế của vùng, đưa GTT trở thành một thương hiệu mang đậm nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc vùng cao Tây Bắc nói chung và tỉnh Tuyên Quang nói riêng.

GẠCH NGÓI SỐ 3

xí nghiệp chuyên sản xuất gạch, thuộc xã An Tường, thành phố

Tuyên Quang. Được thành lập từ những năm 60 của thế kỷ XX. Khi mới thành lập, có 800 công nhân, mỗi năm sản xuất khoảng 7 triệu viên gạch. Cuối năm 1997, đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynen giai đoạn 1 với công suất 10 triệu viên/năm. Đầu năm 1999, nghiên cứu sản xuất gạch đing có kích thước tương đương gạch thủ công. Năm 2001, tiếp tục đầu tư xây dựng dây chuyền giai đoạn 2 với công suất 10 triệu viên/năm. Tháng 12.2001, xí nghiệp đổi tên thành Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Viên Châu. Năm 2002, là một trong 3 đơn vị đầu tiên của tỉnh thực hiện cổ phần hóa, bán 100% cổ phần cho người lao động.

Vượt qua những khó khăn của tình hình suy giảm kinh tế, Công ty đã tích cực nghiên cứu, cải tiến khoa học kỹ thuật để mang đến thị trường những sản phẩm tốt nhất. Bên cạnh đó, cán bộ, công nhân công ty đầy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì ổn định sản xuất, quyết tâm hoàn thành tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ đề ra. Những năm tiếp theo, Công ty tiếp tục mở rộng đầu tư sản xuất nhằm

đáp ứng nhu cầu tiêu thụ gạch xây dựng ngày một tăng của thị trường trong và ngoài tỉnh.

Những năm gần đây, công ty đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến, tự động hóa, tăng năng suất lao động, tăng sản lượng sản phẩm, cải tiến kỹ thuật, chọn lựa kỹ nguồn nguyên liệu. Chất lượng gạch tuynen được đánh giá cao với giá thành phù hợp.

Đầu năm 2015, công ty đã đầu tư dây chuyền sản xuất gạch không nung với công suất 20 triệu viên/năm. Trong sáu tháng đầu năm, công ty đã sản xuất được 35 triệu viên gạch, đạt 55% kế hoạch, thu nhập bình quân của người lao động đạt 4,5 triệu đồng/người/tháng. Tính đến tháng 9.2015, đội ngũ lao động có 350 người.

GAO NÉP CẨM

(cg. là nếp than, bổ huyết mẽ), loại thực phẩm quen thuộc của người Việt đặc biệt ở miền núi, dùng làm bánh, chè, xôi ngũ sắc... đồng thời được dân gian coi như thuốc chữa bệnh. Theo Y học cổ truyền GNC có tính ôn, vị ngọt, bổ trung ích khí,

dùng chữa tiêu khát, suy nhược cơ thể, ra mồ hôi trộm, tiêu chảy, viêm loét dạ dày, tá tràng, máu huyết và tim mạch. Com rượu nếp cẩm có thể giúp phòng ngừa bệnh tim, đột quy và cao huyết áp vì trong men nếp cẩm chứa lovastatine và ergosterol có khả năng tái tạo mạch máu, phòng tránh tai biến tim mạch. Dùng rượu nếp cẩm đúng liều lượng giúp giảm lượng cholesterol trong máu. GNC nấu xôi là liệu thuốc hữu hiệu dành cho những người bị viêm loét bao tử. Cháo GNC nấu nhừ với móng giò, chân giò heo, đu đủ non, lõi thông thảo và lá sung có tác dụng làm tăng tiết sữa, chất sắt cho phụ nữ cho con bú, cho trẻ em dưới 12 tháng tuổi. Hạt nếp than rang vàng, tán nhuyễn, một lần uống từ 6 - 7 gr với nước nguội có tác dụng chữa chảy máu cam. Khi dùng nếp cẩm nên kết hợp với các loại rau xanh, trái cây, thịt nạc giúp các chất dinh dưỡng được hấp thụ dễ dàng hơn.



GAO NƯƠNG

sản phẩm lương có từ lâu đời của Tuyên Quang, thu từ giống lúa được gieo trồng trên cạn gắn với lối canh tác phát nương làm rẫy của đồng bào miền núi. Lúa nương miền núi Tuyên Quang có hai loại chính là lúa nương nếp và lúa nương tẻ. Đặc điểm chung cả hai loại đều rất dẻo và thơm, vị ngon không lẫn với lúa gạo trồng ruộng nước. Lúa nếp nương hạt mảy to dài; lúa tẻ nương hạt nhỏ dài. Sau khi đem xay, không cần giã kỹ, nếu xát máy công nghiệp thì hạt giảm bớt dẻo thơm và dinh dưỡng. Trước đây, đồng bào dân tộc thường phát các rừng già, đốt cháy cây cối làm tro, rồi dùng gậy chọc lỗ gieo hạt lúa, chăm sóc đến thời vụ gặt về thành các cụm lúa treo gác bếp ăn dần. Nay do công tác bảo vệ rừng nghiêm ngặt, Nhà nước chủ trương

phát triển trồng lúa nước để bảo vệ rừng, cho nên lối đốt nương làm rẫy đã chuyển đổi. Lúa nương nay còn lại rất ít, do diện tích trồng lúa trên núi bị thu hẹp, được ngành nông nghiệp nuôi dưỡng, bảo vệ nguồn gen để duy trì tính đa dạng sinh học.

GẶT LÚA

truyện của đồng bào Pà Thẻn, kể rằng: có một chàng lười, đến mùa lúa chín không quét dọn kho. Khi lúa chín ùn ùn về nhà, anh mới cầm đến chổi thì lúa đầy anh vào góc nhà. Anh liền lấy chổi quét đánh đập xua đuổi lúa. Lúa giận bỏ lên nương và bảo: Từ nay lúa chín con người phải tự đi gặt lúa gánh về. Đồng bào Sán Chay lại kể: ngày xưa có ông Sắn Nông đi săn tìm thấy hạt thóc trên rừng đưa về nhà ở, đến mùa xuân thóc tự ra đồng mọc, cuối vụ hạt chín tự kéo về nhà nuôi người. Do người vợ Sắn Nông lười biếng lại xua đuổi thóc, thóc lúa cùng nhau thề không bao giờ tự về nhà nữa. Sắn Nông biết chuyện mời thóc trở về nhưng không được bèn lấy hạt vung lên trời thành các vì sao, ông bay lên trời đem thóc gieo cấy bên sông Ngân Hà. Nhớ ơn xưa, ngày gặt đầu mùa đồng bào làm lễ ăn

com mới để nhớ vị Sắn Nồng. Đồng bào Tày lại gắn câu chuyện hạt thóc với chuyện ái tình: Nguyên khi xưa có một người chị dâu và người em chồng trong một nhà cùng có tình với một người con trai. Tục truyền hồi ấy hạt lúa to gấp nghìn lần bây giờ, đến mùa chín thì thóc nhà ai bay về nhà người ấy. Vì sự ghen tuông tranh nhau nhân ngã nên người em muốn cho chị dâu mình thêm phần vất vả, bèn nguyên một câu rằng: “Thóc của ai người ấy phải đi gặt lấy về nhà”. Từ đó, đến mùa lúa chín ai cũng phải tự đi gặt lúa gánh về.

GẤU CHÓ

tên khoa học: *Helarctos malayanus*, họ Gấu (*Ursidae*), bộ Ăn thịt (*Carnivora*), lớp Thú. Loài thú cỡ lớn có kích thước dài khoảng 1,2 m, cao khoảng 0,7 m; cân nặng con lớn nhất không quá 65 kg. Thân béo tròn, trán rộng, tai ngắn và tròn. Đi bằng bàn chân, bàn chân to, gan bàn chân trần không có lông, chân hướng vào nhau, đi vòng kiềng; chân trước và sau 5 ngón, vuốt dạng lưỡi liềm, nhọn, cong và khoẻ, vết chân sau có gót dài. Bộ lông ngắn, mượt đều, màu

đen tuyền hay nâu đen; lông cổ ngắn không tạo bờm, bả vai có xoáy. Lông trán và mặt sau vành tai mọc thành xoáy. Yếm ngực hình móng ngựa hay chữ, màu vàng cam nhạt, đôi khi yếm ngực bị ngắt quãng, không thành chữ U rõ rệt. Mõm ngắn, vùng xung quanh mõm lan tới mắt màu sáng vàng hay giống màu của yếm. Đuôi ngắn.

Tập quán sinh sống: cư trú ở những khu rừng lớn, rừng thường xanh, rừng đầu nguồn, rừng khộp, nhất là rừng trên núi đá vôi. Là loài ăn tạp, chủ yếu ăn thực vật như hạt dẻ, quả sung, quả vả, quả cọ, chuối, ngô, măng tre, nứa, chồi cây, rễ cây v.v. Nếu có điều kiện ăn cả cá, mật ong, trứng, mối, thịt động vật có xương sống nhỏ, động vật có vú, côn trùng v.v. hay ăn thức ăn của con người trong điều kiện nuôi nhốt. GC lanh lợi, leo trèo và bơi lội giỏi, thích tắm nước. Ngủ, nghỉ ngơi hoặc làm tổ ở hốc cây, hoặc trên cây. Sống độc thân, ghép đôi mùa động dục hay nuôi con. Mỗi năm đẻ 1 lứa, thời gian gấu mẹ mang thai trên 3 tháng, mỗi lứa từ 2 - 4 con non, nhưng thường là 2 con. Gấu con sống cùng mẹ từ 1,5 - 2 năm thì tách ra. Sống tương đối lâu năm,

tuổi thọ trong điều kiện nuôi nhốt lên tới 20 năm.

Là loài có giá trị, nhưng do bị săn bắt và buôn bán GC nghiêm trọng nên số lượng còn trên các khu rừng của tỉnh còn không nhiều. Là loài được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và Nghị định 32/NĐ-CP (2006), nhóm IB. Tuyệt đối nghiêm cấm săn bắt gấu trong thiên nhiên, đảm bảo sinh cảnh an toàn nhất là trong các khu bảo vệ cho gấu sinh sống và phát triển.

GẤU NGỰA

(cg. gấu đen Tây Tạng, gấu đen Himalaya, gấu đen Châu Á), tên khoa học: *Selenarctos thibetanus*. Thú dữ, to lớn, leo trèo giỏi, họ Gấu (Ursidae). Kích thước dài 1,2 - 1,5 m, nặng đến 200 kg. Lông dài, đậm, màu đen, có yếm màu trắng hay vàng kem hình chữ V trước ngực, tai lớn. Cư trú ở trong hang đá, hốc đất, hốc cây vùng miền núi, đồi có rừng. Ăn tạp, thức ăn đa dạng và linh hoạt tùy theo địa bàn cư trú. Thường ăn quả, các loại hạt trên cây, chồi cây, mật ong, trứng, các loài động vật thân mềm, động vật gặm nhấm, động vật

có vú v.v. Kiềm ăn ban đêm, ban ngày ngủ. Sống đơn độc, ghép đôi vào mùa sinh dục. Gấu mẹ mang thai từ 7 - 8 tháng, mỗi lần mang thai thường đẻ 2 con, đẻ trong hốc cây. Gấu con mở mắt sau khi sinh 1 tuần, ở cùng mẹ khoảng 3 năm tuổi thì thành thục. Tuổi thọ tương đối cao, khoảng 25 năm.

Hiện nay, ở Tuyên Quang, số lượng cá thể GN hiếm đến mức báo động do tình trạng săn bắt, khai thác nhiều để lấy mật, mỡ làm thuốc; lấy da và lông phục vụ kỹ nghệ; tay và chân ngâm rượu v.v. GN chỉ thấy sinh sống ở các rừng xa khu dân cư, khu bảo tồn Nà Hang, Chiêm Hóa, hay nuôi nhốt ở các gia đình. GN được đưa vào Sách đỏ của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), cần có biện pháp bảo vệ.



Gấu ngựa.

Nguồn: Internet, baodatviet.vn

GÀU TÀO

lễ hội diễn ra vào mùa xuân, theo tiếng H'mông thì “Gầu Tào” có nghĩa là “chơi ngoài trời”. Đây là lễ hội cầu phúc hoặc cầu mệnh của người Mông, là lễ hội tiêu biểu, đặc sắc, lớn nhất trong năm. Theo truyền thuyết, những ai không có con hoặc có người trong gia đình bị ốm đau, gia đình sẽ tổ chức cúng thần núi và xin làng tổ chức lễ hội GT. Mục đích của lễ hội là cúng tạ trời đất, thần linh phù hộ cho gia đình sự khỏe mạnh, thịnh vượng, cầu phúc, cầu lộc; phù hộ cho dân bản mùa màng bội thu, gia súc, gia cầm đầy chuồng v.v. Đây còn là dịp để dân trong bản tụ họp, vui chơi chuẩn bị bước vào một năm mới, một mùa canh tác mới. Lễ hội GT có hai phần: phần lễ và phần hội. Thời gian mở hội từ ngày mùng 1 đến ngày 15 tháng Giêng. Nếu hội tổ chức trong 3 năm liền thì mỗi năm tổ chức 3 ngày, nếu hội làm gộp 3 năm trong một năm sẽ tổ chức 9 ngày. Lễ hội có thể do một gia đình, một dòng họ hay một làng bản đứng ra tổ chức. Hội cầu phúc: một gia chủ nào đó không có con, thừa

con hoặc sinh con một bề, sẽ làm lễ nhờ thầy cúng bói xin cho mở hội nhằm cầu mong có con. Hội cầu mệnh: một gia chủ nào đó bị ốm đau bệnh tật, con cái yếu ớt, thậm chí có con bị chết, mùa màng, vật nuôi lui dần, cũng nhờ thầy cúng bói xin mở hội.

Từ cuối tháng Chạp, khi được thầy cúng bói xin mở hội. Gia đình mở hội cầu phúc hay cầu mệnh, chặt cây để dựng cây nêu. Đầu tiên là lễ dựng nêu. Nơi dựng cây nêu cũng là địa điểm mở hội. Cây nêu được dựng ở nơi cao nhất, thường là đỉnh đồi. Nếu lễ hội tổ chức trong ba năm liền thì mỗi năm chỉ dựng một cây nêu bằng cây mai. Nếu lễ hội tổ chức gộp ba năm trong một lần thì phải dựng ba cây nêu theo hình tam giác cân ở giữa đỉnh đồi. Trên gần ngọn nêu treo 3 miếng vải lanh màu đen, trắng, đỏ. Phía dưới sợi vải, treo bầu rượu ngon và một dây tiền giấy bằng giấy bản. Dựng xong, gia chủ làm lễ cúng ở ngay chân cột nêu, mời tổ tiên và các thần phù hộ cho có con, gia đình khỏe mạnh, bằng an kể tục việc làm ăn theo dòng họ. Cây nêu được dựng lên, báo cho dân các làng bản

gần, xa biết rằng Tết năm nay sẽ mở hội GT.

Vào hội, sau khi thầy mo làm những thủ tục lễ bái mọi người cùng đến bãi mở hội. Khắp bãi dựng thêm nhiều lều lợp lá cây cho người già ăn uống chúc tụng. Bãi bằng nhất được dọn ra cho trẻ em đánh quay. Dây ống hát được chăng lên khắp triền đồi. Các nơi khác trong bãi tổ chức các trò chơi trong ngày hội: bắn nỏ, bắn cung, sân múa khèn, đường đua ngựa, đám thi bắn cung nỏ, đám chơi quay, đám hát gầu plênh, hát tình ca, đối đáp, trao duyên, hát vui hội hè. Ở mỗi điểm chơi đều có quán xử (chủ sự) quản lý chung. Gia chủ là người có quyền cao nhất thống lĩnh toàn hội. Bên cạnh gia chủ, sẽ có hai đến ba người lớn tuổi thay mặt gia chủ giải quyết mọi sự. Ngoài ra cần có xừ quan (quản lý) chăm lo việc ăn uống, có hấu pầu tờ (quản củi đuốc), hấu pầu giê (trông nom xay giã dần sàng) cùng với xừ quan. Khách đến mang theo gạo, ngô, rượu, gà thì phải vào làm lễ cầu chúc cho mọi người yên vui khang đường, cầu chúc cho mùa màng bội thu, lợn gà đầy chuồng, đầy

sân. Chủ nhà cảm tạ và ghi nhận thịnh tình của khách. Đêm đến, khách xa, người cao tuổi được mời về nhà gia chủ. Tại bãi hội, những đồng lửa được đốt lên, mọi người tiếp tục cuộc vui. Ngày đầu tiên, sau khi làm lễ khai hội, nếu nhà thầy mo ở gần thì mọi người kéo vào nhà thầy làm lễ nhảy (đha thàng). Đám nhảy đồng thời cũng sẽ tiếp diễn cho đến hết hội. Những năm không có hội, mọi người vẫn đến nhà thầy mo cùng nhảy đồng.

Kết thúc lễ hội, chủ nhà làm lễ, cây nêu được hạ xuống. Thầy mo đốt thẻ giấy, hốt than cho vào gáo nước, vừa đi vừa cầu khẩn. Sau mỗi đoạn khẩn vái, thầy lại nhấp một ngụm nước phun ra xung quanh. Gia chủ cầm bầu rượu hạ từ cây nêu đi theo sau thầy mo, cũng vẩy rượu ra khắp nơi. Mảnh vải đỏ thì mang về treo trong nhà cầu mong hồng phúc đời đời. Nếu mở hội cầu phúc, ông chủ hội chọn một đôi trai gái, một đôi nam nữ đứng tuổi đông con và họ hàng rước cây nêu về gia chủ gác ở đằng sau nhà hoặc làm giát giường mong sớm có con. Nếu mở hội cầu mệnh thì rước cây nêu đến gác ở chỗ vách đá khô ráo.

Lễ hội GT tồn tại trong tâm thức người H'mông và được lưu truyền từ bao đời nay. Ngày nay, lễ hội không còn do riêng một gia đình nào tổ chức mà đã trở thành ngày hội của cả làng bản, cả xã. Phần lễ ngắn gọn, chủ yếu là phần hội, thời gian tổ chức trong ba ngày, từ mùng 4 đến mùng 6 Tết.

GHÈNH CA NÔ

địa điểm khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn.

Năm 1995, tại địa điểm GCN, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, trong khi đào đãi vàng ở Sông Gâm, người dân đã phát hiện một số di vật đồ đá, đồ đồng. Năm 1997, Viện Khảo cổ học đến phúc tra lại hiện trường nơi đã đào được di vật. Đoạn Sông Gâm nay đã đổi dòng do việc đào đãi vàng. GCN vốn là bậc thềm nay bị sạt lở nằm xa bờ nước trên 10 m, phần lớn hiện vật cũng bị thất lạc. Đoàn tiếp cận được 2 di vật còn lại là 2 chiếc rìu xéo. Chiếc thứ nhất là rìu xéo gót tròn, mũi nhọn, họng có mặt cắt ngang hình bầu dục; kích thước cao 9,6 cm, chiều rộng nhất từ mũi đến gót 8,3 cm, họng rộng 3,9 cm.

Chiếc thứ 2 bị gãy phần mũi, gót tròn, đoạn gần họng có lỗ hãm cán ở chính giữa mặt lưỡi, họng có mặt cắt ngang hình lục giác; kích thước chiều cao 6,9 cm, họng rộng 5,0 cm. Tuy nhiên vì di vật tìm được ở lòng sông nên khó đoán định địa điểm là di chỉ cư trú hay chỉ là mộ táng.

GỎI CÁ BỔNG

món ăn cổ truyền, độc đáo, mang đậm bản sắc và hương vị quê núi của đồng bào Tày, ở một số vùng cao như Lục Yên (Yên Bái), Sông Lô (Tuyên Quang) - món GCB còn gọi là nộm cá bông, chọn cá trọng lượng đạt 2,5 - 3kg, thịt chắc để chế biến. Để thịt cá trắng mà không bị thâm, khi mổ thường cắt phần đuôi hay phần gáy của cá cho chảy hết máu, sau đó rửa sạch để ráo nước. Thịt cá lọc ra ngâm trong nước chế từ quả tai chua. Đặc biệt, món GCB được chế biến theo cách của đồng bào địa phương rất ngon mà không cần tới thính gạo. Phần xương cá băm nhỏ, rang vàng, tán mịn rồi trộn đều với lạc rang giã dập, ăn cùng những lát cá thái mỏng kèm theo gia vị, rau thơm và các loại lá rừng như sung, sấu, vón vén... Ngoài những gia vị quen thuộc như

muối rang, hành củ nướng chín, tỏi, ớt, tiêu, chanh, một trong những gia vị không thể thiếu khi thưởng thức món đặc sản này là hạt dổi hay hạt xén. Khi ăn gắp một lát cá bống trắng phau, lăn qua chút bột mịn vàng làm từ xương cá, thêm vài hạt lạc rang đem gói cùng rau rừng, chấm với nước gia vị sanh sánh, cảm nhận từ vị mát của thịt cá, vị bùi thơm từ xương bằm, vị dai giòn từ bẹ chuối non, hòa quyện cùng hương vị chua, cay của chanh, ớt và rau rừng.

GÓI DÂU

(cg. đánh dấu cô dâu), một nghi thức, thủ tục trong phong tục cưới của nhóm Na Mèo thuộc dân tộc Mông. Ông môi mang theo lễ vật gồm một đôi gà trống thiên, 2 chai rượu, 6 kg gạo nếp, 2 hào bạc để thống nhất với nhà gái, đánh dấu cô dâu và hẹn ngày ra mặt rể.

GIA CÁT

tổng thuộc châu Sơn Dương vào đầu thế kỷ XX, gồm 2 xã: Gia Cát (có thôn: Động Đồng Khuôn), Phú Nhiêu (có 4 thôn: Thạch Khuôn, Cây Thông, Hiệp Trung, Động Chấn Kinh). Sau cách mạng tháng Tám,

tên tổng GC không còn tồn tại. Nay thuộc địa bàn huyện Sơn Dương.

GIÀ LÀNG

chức danh phổ biến chỉ người đứng đầu công xã nông thôn trước kia và sau này ở những nơi còn bảo lưu dấu vết công xã nông thôn. Hiện nay, GL vẫn là người giữ vai trò trụ cột trong hệ thống tự quản và tổ chức cuộc sống chung trong các thôn, bản của các dân tộc. GL là những người cao tuổi, am hiểu phong tục tập quán, đức độ, có uy tín trong cộng đồng, làng bản. Mỗi làng, giao (x. *Giao*) đều có một trưởng làng, là những người có uy tín, được các thành viên trong làng bầu ra. Trưởng làng tổ chức thực hiện các quy ước chung của làng; duy trì trật tự chung. Khi trưởng làng gặp những trường hợp khó giải quyết thì các GL sẽ góp ý kiến, cùng quyết định những việc hệ trọng.

GIA PHẢ

bản ghi chép tên họ, tuổi tác, ngày sinh, ngày giỗ, vai trò và công đức của cha mẹ, ông bà, tổ tiên, mộ phần của một dòng họ hay một gia đình lớn; hoặc ghi chép ngày mở cửa đình, đóng cửa đình, lễ vật dâng cúng,

... ví dụ: GP của đình làng Giếng Tanh, xã Kim Phú, huyện Yên Sơn có ghi "Ngày mùng 6 mở hội đình, ngày mùng 10 đóng cửa đình, kết thúc lễ lớn của đình". Hầu như tất cả các dân tộc đều có tập tục chép GP.

GIA TƯỜNG

xã thuộc huyện Yên Sơn được thống kê trong Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Đầu thế kỷ XIX có tên là xã Đông Sơn, tổng Đông An, huyện Hàm Yên. Trong cách mạng tháng Tám, xã Đông Sơn sáp nhập với đồn điền Myly thành xã GT. Năm 1948, sáp nhập với các xã: An Phú, Thăng Long thành xã An Tường. Xã An Tường nay thuộc thành phố Tuyên Quang.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp tạo ra dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong thời gian nhất định, thường là một năm. Bao gồm giá trị của nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay

thế, chi phí dịch vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động, thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm công nghiệp.

GTSXCN gồm các yếu tố: giá trị thành phẩm, là giá trị của những sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu của bản thân doanh nghiệp, của khách hàng đưa đến gia công, đã kết thúc khâu chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho; giá trị của bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ, mô hình tự chế đã xuất bán ra ngoài doanh nghiệp (kể cả kết quả hoạt động của các bộ phận khác không phải là hoạt động công nghiệp trong doanh nghiệp nhưng không có hạch toán riêng); giá trị dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài doanh nghiệp, bao gồm: giá trị khôi phục lại hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng mà không làm thay đổi công dụng ban đầu của sản phẩm (chỉ được tính phần giá trị dịch vụ thực tế thanh toán với bên ngoài); giá trị thu được từ hoạt động cho thuê thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; giá trị của phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu thu hồi đã

được tiêu thụ. Những giá trị này gồm: giá trị của những phụ phẩm (hay còn gọi là sản phẩm song song) được tạo ra cùng với sản phẩm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp, ví dụ như xay xát sản phẩm chính là gạo, phụ phẩm là cám v.v.; giá trị của những phế phẩm, phế liệu thu hồi do quá trình sản xuất công nghiệp tạo ra; giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong doanh nghiệp.

Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo giá thực tế của người sản xuất (giá bán buôn công nghiệp) và giá so sánh.

GIAI ĐOẠN KAINOZOI

(cg. Đại Tân Sinh), giai đoạn diễn ra gần đây nhất, hiện vẫn đang tiếp diễn, bắt đầu khoảng 65,5 triệu năm trước từ khi diễn ra sự kiện tuyệt chủng trong giai đoạn kỷ Phấn trắng, dẫn tới sự biến mất các loài khủng long, sự kết thúc của Đại Trung sinh. Đại Tân sinh là thời đại của động vật có vú, chúng chia nhánh từ một vài dạng tổng quát, nhỏ và đơn giản thành một tập hợp đa dạng các loài

động vật sống trên đất liền, trong lòng đại dương và những động vật biết bay, phụ thuộc giữa thực vật có hoa và côn trùng. Trong khi đó về mặt địa chất, Đại tân sinh là kỷ nguyên khi các lục địa chuyên dịch tới vị trí hiện nay. Theo thời gian, các quá trình san bằng địa hình đã làm mất dần đi dấu vết của địa hình cổ, và hiện tại bề mặt địa hình Tuyên Quang chỉ là sản phẩm của quá trình nội - ngoại sinh trong GDK. Về vận động kiến tạo, tỉnh Tuyên Quang chịu ảnh hưởng của hệ đứt gãy Sông Hồng - hệ đứt gãy lớn nhất, hoạt động mạnh mẽ nhất và phá hủy, làm dịch chuyển các khối kiến trúc mạnh nhất ở lãnh thổ Việt Nam. Vào Kainozoi sớm, hệ đứt gãy làm dịch chuyển ngang trái với biên hệ 500 - 600 km, nhưng sang Kainozoi muộn, hệ đứt gãy lại dịch chuyển ngang phải với biên độ tương tự. Cấu trúc địa chất của 2 bên cánh đới đứt gãy Sông Hồng hoàn toàn khác nhau là do chúng mới chỉ được ghép nối trong thời kỳ Kainozoi.

GIAO

một tổ chức xã hội cơ sở làng, bản của người Mông, có từ vài cho đến vài chục nóc nhà, có thể gồm một hoặc

vài dòng họ, thường ở trên những sườn núi cao. Tên gọi thường được gắn với đặc điểm địa lý tự nhiên, hoặc gọi theo tên suối, khe. Người Mông thường sống tập trung, nhà ở gần nhau, chỉ cách nhau 5 - 10 m. Dù có ở chung làng với người Pà Thẻn, Dao v.v. thì người Mông cũng tách riêng thành một chòm, một xóm ở cạnh nhau; họ cho đó là một G của mình.

GIẢO CỔ LAM

(tk. dây lữa hùng, trường sinh thảo hoặc thất diệp đảm, ngũ diệp sâm), tên khoa học: *Gynostemma pentaphyllum*, họ Bầu bí (Cucurbitaceae), bộ Bầu bí (Cucurbitales).

Đặc điểm: cây dây leo, dài 80 - 120 cm, có tua cuốn, sống hằng năm. Lá mọc cách, cuống lá dài 3 - 4 cm, lá kép chân vịt dạng pêđal, gồm 5 - 7 lá chét; phiến lá chét cỡ 3 - 9 x 1,5 - 3 cm, mép lá có răng cưa. Cụm hoa dạng chùy thông. Hoa nhỏ, mẫu 5, đơn tính khác gốc. Ống bao hoa rất ngắn; cánh hoa rời nhau, dài 2,5 mm. Nhị 5, bao phấn dính thành đĩa. Bầu có 3 vòi nhụy. Quả khô, tròn, đường

kính 5 - 9 mm, màu đen, bên trong có từ 2 - 3 hạt. Mùa hoa tháng 7 - 8. Mùa quả tháng 9 - 10. Cây mọc rải rác ở vùng núi đá vôi hoặc trên đất núi lửa, ở độ cao đến 2.000 m. Tái sinh bằng thân và hạt.

Giá trị sử dụng: toàn cây băm nhỏ, phơi khô, nấu nước uống, có tác dụng bổ dưỡng, cường tráng; dùng làm thuốc chữa viêm khí quản, viêm gan, viêm thận, loét dạ dày và hành tá tràng, giải độc, chữa ho và long đờm, chống bệnh béo phì. Giảo cổ lam chủ yếu mọc trên núi đá vôi; thường xuyên bị khai thác (cắt toàn bộ dây) tràn lan và quá mức để lấy nguyên liệu làm thuốc. Cần được bảo vệ và nhân giống có quy mô. Biện pháp bảo vệ: hạn chế việc khai thác kiểu diệt nguồn giống; nên tổ chức thu hạt gieo trồng ở vùng núi đá vôi để tạo nguồn nguyên liệu dùng trong nước và xuất khẩu.

GIAO CHÂU

phủ, thời xưa là vùng đất miền Bắc Việt Nam ngày nay. Lúc đầu, GC gồm cả một phần vùng đất Quảng Tây và Quảng Đông (Trung Quốc).

GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

quá trình đào tạo con người một cách có mục đích, nhằm chuẩn bị cho con người tham gia vào đời sống xã hội, tham gia lao động sản xuất, nó được thực hiện bằng cách tổ chức việc truyền thụ và lĩnh hội những kinh nghiệm lịch sử, xã hội của loài người. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc trưng của xã hội loài người. Giáo dục nảy sinh cùng với xã hội loài người, trở thành một chức năng sinh hoạt không thể thiếu và không bao giờ mất đi ở mọi giai đoạn phát triển của xã hội. Giáo dục là một bộ phận của quá trình tái sản xuất mở rộng sức lao động xã hội, một trong những nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy xã hội phát triển về mọi mặt. Giáo dục mang tính lịch sử cụ thể, tính chất, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp và tổ chức giáo dục biến đổi theo các giai đoạn phát triển của xã hội, theo các chế độ chính trị, kinh tế của xã hội.

GIÁO DỤC MẦM NON

bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục, thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em từ ba tháng

tuổi đến sáu tuổi. Giai đoạn giáo dục này rất quan trọng trong những năm hình thành nhân cách của trẻ. Giáo dục mầm non chia làm 2 nhóm tuổi: từ ba tháng tuổi đến ba tuổi được nuôi dạy trong nhà trẻ; từ ba tuổi đến sáu tuổi dạy trong trường mẫu giáo. Mục đích của GDMN là giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào học lớp một. Nội dung GDMN bảo đảm hài hoà giữa nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục, phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, giúp phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy, cô giáo và người trên; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, hồn nhiên; yêu thích cái đẹp, ham hiểu biết, thích đi học. Phương pháp chủ yếu trong GDMN là thông qua việc tổ chức các hoạt động vui chơi để giúp trẻ phát triển toàn diện; chú trọng việc nêu gương, động viên, khích lệ. Từ những năm 1992, tỉnh Tuyên Quang đã có nhiều biện pháp để duy trì sự ổn định của bậc học mầm non. Hệ thống trường lớp được mở rộng tạo điều kiện cho trẻ

đến trường. Năm học 1996- 1997, tỉnh đã có 32 trường mầm non với 564 lớp, có 12.263 trẻ và 674 giáo viên, tỉ lệ trẻ 5 tuổi đến lớp ở khu vực thị trấn đạt trên 90%. Năm 1997-1998, tỉnh mở Trường mầm non tư thục 19 - 8 ở huyện Hàm Yên, Trường mầm non tư thục Minh Xuân ở thị xã Tuyên Quang. Tỉ lệ huy động đến lớp trong độ tuổi dưới 3 tuổi đạt 5,13%, độ tuổi mẫu giáo đạt 27%, trẻ 5 tuổi đạt 56%. Từ năm 2002 - 2005, GDMN được quan tâm phát triển cả về quy mô và chất lượng. Số trường, lớp học tăng lên theo từng năm; năm 2004, 100% xã và thôn có nhà trẻ và lớp mẫu giáo. Các trường thực hiện tốt công tác vệ sinh chăm sóc sức khỏe, phòng chống suy dinh dưỡng, phòng dịch cho trẻ. Trẻ khuyết tật cũng được quan tâm chăm sóc đầy đủ. Năm học 2003- 2004, đã có 25 trẻ được giáo dục hòa nhập tại 4 cơ sở GDMN. Đến năm 2012- 2013, tỉnh đã có 147 trường. Hầu hết trẻ từ 3 đến 5 tuổi được huy động đi học, 100% trẻ 5 tuổi được huy động đến lớp, 100% trẻ người dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi

vào lớp 1. Ngày 30.12.2013, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định số 6118/QĐ-BGDĐT về công nhận và tặng cờ cho tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi.

GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

hình thức đào tạo trung học chuyên nghiệp và dạy nghề thực hành. Mục tiêu của GDNN là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Những năm 1996 - 2000, tỉnh đã thành lập ba trường trung học chuyên nghiệp: Trường trung học Sư phạm, Trường trung cấp Y sĩ, Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật. Các trường đã đào tạo và liên kết đào tạo cho trên 10.000 người. Năm 1999, trường trung học Sư phạm đã được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Sư phạm. Những năm gần đây khối các trường chuyên nghiệp của tỉnh có sự phát triển cả về chất và lượng. Trường trung cấp Nghề được nâng cấp thành Trường cao đẳng Nghề, Trường

trung cấp Y tế đang chuẩn bị các điều kiện để nâng cấp thành Cao đẳng Y tế, Trường Cao đẳng Sư phạm được đổi tên thành Trường Cao đẳng Tuyên Quang. Ngày 14.8.2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1404/QĐ-TTg nâng cấp Trường Cao đẳng Tuyên Quang thành Trường Đại học Tân Trào.

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

hình thức giáo dục các bậc học tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Mục tiêu của GDPT là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nội dung GDPT phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và có hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở mỗi cấp học.

Giáo dục tiểu học là bậc học đối với mọi trẻ em từ 6 đến 14 tuổi, được

thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến lớp 5. Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở. Năm 2003, tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi với 6/6 huyện, thị xã và 131/145 xã, phường, thị trấn. Đến năm 2005, tỉ lệ số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi 100% trẻ dưới 6 tuổi vào lớp 1, 100% trẻ từ 6 đến 11 tuổi đi học tiểu học, tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 99%.

Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến lớp 9. Học sinh vào học lớp 6 phải có bằng tốt nghiệp tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có trình độ học vấn phổ thông cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động. Năm 2003, tỉnh có 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn

phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt trên 99%.

Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12. Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động. Năm 2013, toàn tỉnh có 29 trường trung học phổ thông. Hằng năm các trường trung học phổ thông huy động hầu hết học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học tập.

GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

loại hình học tập thuộc phạm vi giáo dục tiếp tục. GDTX không bao hàm các hình thức giáo dục chính quy trong hệ giáo dục ban đầu. GDTX giúp mọi người vừa học vừa làm, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện

chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội. Tỉnh Tuyên Quang đã thành lập trung tâm GDTX. Hằng năm trung tâm có mở các lớp xóa mù chữ, sau xóa mù chữ, bổ túc văn hóa tiểu học, bổ túc văn hóa trung học cơ sở, bổ túc văn hóa trung học phổ thông để thực hiện mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập các bậc học cho người lớn.

GIAO THÔNG

hình thức di chuyển, đi lại từ nơi này đến nơi khác của người và phương tiện chuyên chở. Các hình thức giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không. Hình thức giao thông đường bộ có các phương tiện tham gia như: xe đạp, xe máy, ô tô xe kéo...; giao thông đường sắt: tàu điện, tàu lửa...; giao thông đường thủy: tàu thủy, thuyền, bè ...; giao thông đường hàng không: máy bay.

GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

hình thức di chuyển, đi lại của con người bằng đường bộ, gồm: đường, cầu đường bộ, hầm đường bộ. Phương tiện giao thông đường bộ gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: xe ô tô, máy kéo, rơ moóc, xe mô tô hai

bánh xe mô tô ba bánh, xe gắn máy v.v.; phương tiện giao thông thô sơ đường bộ: xe đạp, xe xích lô, xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe súc vật kéo v.v. Đối tượng tham gia giao thông gồm người điều khiển, người sử dụng phương tiện tham gia giao thông; người điều khiển, dẫn dắt súc vật; người đi bộ trên đường bộ. Hiện nay, Tuyên Quang có 4 tuyến quốc lộ chạy qua: quốc lộ 2, quốc lộ 2c, quốc lộ 37, quốc lộ 279 với tổng chiều dài 338,15 km; 6 tuyến đường tỉnh: ĐT185, ĐT186, ĐT187, ĐT188, ĐT189, ĐT190 với tổng chiều dài 393,65 km; chiều dài các tuyến đường huyện trong tỉnh là 927,86 km.

GIÁC NGŨ MƯỜI NĂM

truyện ngắn của Hồ Chủ tịch viết năm 1949, lấy bút danh Trần Lực, do Tổng bộ Việt Minh xuất bản tại Việt Bắc. Bản gốc lưu tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Truyện kể về cuộc đời của một người dân miền núi tên là Nông Văn Minh, trước cách mạng phải đi ở, sau tham gia Vệ quốc quân, anh chiến đấu rất dũng cảm và bị thương nặng trong

trận đèo Bông Lau cuối năm 1947, được đưa về Viện Quân y điều trị. Nhưng vì vết thương quá nặng, gây ảnh hưởng não, anh bị hôn mê, sau mười năm mới tỉnh. Lúc này người con gái của anh vệ quốc quân Nông Văn Minh đã là một sinh viên đại học ngành Y khoa, cô được cử vào Viện Quân y chăm sóc người cha mình. Khi hồi tỉnh, anh được cô con gái kể lại cho nghe những biến đổi trong mười năm qua: cuộc kháng chiến của quân dân ta đã kết thúc thắng lợi, thực dân Pháp phải công nhận Việt Nam là nước độc lập, Pháp phải ký hòa ước với Chính phủ ta, nhân dân Việt Nam ra sức thi đua xây dựng lại đất nước sau chiến tranh. Người vợ của anh trải bao gian nan vất vả nay đã trở thành chủ tịch xã. Trước mắt anh là hình ảnh gia đình, quê hương, đất nước đều đổi thay. Anh thấy trong lòng vô cùng cảm động và phấn khởi dạt dào niềm tin. Câu chuyện mang màu sắc viễn tưởng, nhưng chứa điều dự báo: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trường kì gian khổ nhưng nhất định thắng lợi. Với lời kể hồn nhiên giản dị, bằng lối tự bạch, tác giả muốn mang đến cho

bạn đọc lời động viên về niềm tin vào kháng chiến gian nan nhưng nhất định thắng lợi. Lời kết là một câu lục bát chí tình:

*Trong mười năm bấy nhiêu tình,
Nước mình mình cứu, dân mình
mình yêu.*

GIÀY VẢI

vật dụng đi vào bàn chân con người có ở nhiều dân tộc; làm bằng vải, cao su v.v.; cấu tạo có đế giày, mũi giày, gót giày và mu giày. Thiết kế của giày đã đa dạng và phong phú theo thời gian, văn hóa và mục đích sử dụng.

GIÒ CHÂN GIÒ

món ăn cổ truyền, được sử dụng trong những ngày lễ tết, đám giỗ, hay bữa ăn hàng ngày của người Việt Nam.

Chân giò lợn chọn loại tươi ngon đem cạo, rửa sạch, rút xương, lọc lấy thịt nạc, thái mỏng to bản ướp cùng gia vị là nước mắm và hạt tiêu xay. Thịt thủ lợn làm sạch, thái mỏng to bản cho vào ướp cùng với thịt chân giò (có thể cho thêm nắm hương băm nhỏ). Nhồi toàn bộ số thịt đã ướp vào chân giò đã rút hết

xương, lấy kim khâu kín lại. Dùng dây gai, lạt giang quấn chặt nhiều vòng xung quanh làm cho thịt chắc, luộc sẽ ngon và ngọt thịt. Luộc chín, vớt ra rửa sạch bằng nước sôi để nguội, cho vào tô nước lạnh sẽ làm cho da giò giòn hơn, không thâm, để thật nguội, thái chỉ, dây gai hoặc lạt giang. Khi ăn thái khoanh mỏng, ăn cùng món dưa góp, rau thơm, chấm muối chanh hoặc mắm tôm.

GIÒ NGỰA

món ăn đặc trưng của tỉnh Tuyên Quang, làm từ thịt ngựa xay có thêm gia vị là nước mắm, hạt tiêu, mỡ lợn v.v. Thịt ngựa ngon được cho vào cối xay nhuyễn, cho đủ gia vị đến khi thấy thịt chuyển sang màu nâu nhạt thì cho mỡ lợn để giò không bị khô và có vị béo ngậy, xay tiếp trong khoảng 1 phút. Đổ ra và gói bằng lá chuối tươi rửa sạch (có thể trần qua nước sôi để khỏi bị rách lá). Cuối cùng đem hấp chín.

GIÒ THỦ

món ăn truyền thống sử dụng hàng ngày hay các dịp lễ, tết. Nguyên liệu gồm: tai lợn, lưỡi lợn, bì lợn, mộc nhĩ, thịt lợn, nắm hương, hạt tiêu, gia vị, gừng giã nhỏ. Tai lợn, mũi lợn làm

sạch cho vào nồi nước lạnh đun sôi từ 2 đến 3 phút vớt ra để nguội, thái thành miếng mỏng dài theo chiều ngang. Thịt lợn và lưỡi lợn rửa sạch, riêng lưỡi lợn phải cạo màng lưỡi (trần qua nước nóng để cạo), thái thành miếng vừa phải cho đẹp mắt, thịt thái miếng to hơn. Mộc nhĩ, ngâm nước ấm cho nở, cắt chân, rửa sạch, thái sợi. Nấm hương ngâm nở hoặc không ngâm, rửa sạch, thái nhỏ. Hạt tiêu rang thơm, nghiền nhỏ. Cho thịt lợn, lưỡi sống, mắm muối gia vị vào nồi (theo khẩu vị của từng người, vừa phải, hơi nhạt một chút), đun nhỏ lửa, đảo liên tục, có thể cho thêm ít nước cho khỏi cháy. Khi nước từ thịt và lưỡi ra nhiều, ngấm đều gia vị có thể cho to hơn để làm nhanh hơn. Thịt lợn và lưỡi lợn chín tới, cho tiếp tai lợn vào đảo tiếp vài phút rồi cho mộc nhĩ, nấm hương, một ít nước gừng. Đợi mộc nhĩ săn lại cho thêm ít bì lợn được xay nhỏ hay thái sợi. Dùng đũa đảo kỹ, nhanh tay để không bị sát, cháy. Khi có cảm giác đũa nhẹ hơn trước, nhìn cảm quan thấy nguyên liệu quyện đều vào nhau tỏa mùi thơm thì cho ra và gói thành

cây giò, nén thật chặt, để nguội từ 3 đến 4 tiếng. Khi ăn thái khoanh.

GIÒ VÂN CUỐN



Có hai loại là giò cuốn và giò quả đào.

Giò cuốn, món ăn đơn giản, dễ làm dùng phổ biến trong các dịp lễ tết, cỗ bàn hoặc ngày thường. Chọn miếng thịt lợn ba chỉ ngon, khổ rộng, rửa sạch, đặt lên lá chuối đã được rửa sạch, dùng tay rắc, xoa đều gia vị và hạt tiêu xay lên khắp bề mặt của miếng thịt, cuốn đều và chặt tay. Dùng dây hay lạt giang buộc chặt nhiều vòng cho giống như chiếc giò, đem luộc từ 3 - 5 tiếng. Giò luộc chín để thật nguội, cắt thành từng khoanh để ăn. Khi ăn chấm nước mắm, có thể ăn với cơm, rau sống.

Giò quả đào, món ăn làm từ giò sống, nấm hương, trứng, gia vị, hạt tiêu, cuốn lá chuối. Lá chuối trần qua nước sôi, lau khô, xếp chồng lên nhau 3 lớp. Trứng tráng to bản, mỏng. Nấm hương ngâm cho nở mềm, cắt bỏ chân,

rửa sạch, vắt khô. Giò sống xay từ thịt nạc chia làm ba phần. Trải lá chuối ra một mặt phẳng, cán đều một phần giò sống ra, cho một lớp trứng tráng lên trên, cán tiếp một phần giò sống thứ hai lên trên trứng tráng, một lớp nấm, một lớp giò sống thứ ba và một lớp lòng đỏ trứng muối luộc chín. Tất cả nguyên liệu được đặt theo chiều dọc. Cuối cùng cuộn tròn, chặt tay, luộc chín, sau đó vớt ra, ép chặt bằng tre ngay và để nguội. Khi ăn thái khoanh, bóc lá chuối, cắt thành miếng tùy thích.

GIỖ TRẬN

phong tục tâm linh được tổ chức để cầu siêu cho tất cả vong hồn tử nạn vì chiến trận. Lễ GT được tổ chức vào ngày 16 tháng Chạp hàng năm tại xã Ý La, thành phố Tuyên Quang để tưởng nhớ 86 người thiệt mạng trong một vụ thảm sát của giặc Cờ Đen ở thôn Đồng Khán cuối thế kỷ XIX.

Tại lễ hội Đền Mẫu Ý La, nghi lễ GT được tổ chức song song với việc thờ cúng Thánh Mẫu, thờ cúng Thổ công, thờ Thành hoàng làng, tế các danh nhân và nạn nhân

lịch sử ở địa phương, lễ cầu tự, cầu mưa v.v. tạo nên một không gian văn hóa độc đáo của xứ sở lâm tuyền.



HÀ ÁN TUẤN

cuộc nổi dậy tiêu biểu của Tù trưởng miền núi tại Tuyên Quang chống lại triều đình trung ương nhà Lý. Nguyên nhân của cuộc nổi dậy bắt nguồn từ lợi ích kinh tế. Điều này được đoán định thông qua ghi chép của *Cương mục*: Người Mán đến châu Vị Long đổi chác, mua bán, nhà vua sai người đến bắt, tước được hơn một vạn ngựa. Đến đây, Hà Trắc Tuấn làm phản, ngả theo người Mán.

Theo sử cũ chép lại, năm 1013, HAT (mà *Cương mục* chép là Hà Trắc Tuấn trích ở trên) cùng người Man (Nam Chiếu) nổi dậy chống lại triều đình nhà Lý. Vua Lý thân chinh đi đánh. HAT bỏ chạy. Năm 1014, vua cho Dục Thánh Vương đi đánh châu Vị Long. Năm 1015, vua Lý lại xuống chiếu cho Dục Thánh Vương và Vũ

Đức Vương đi đánh các châu Đô Kim, Vị Long, Thường Tân, Bình Nguyên, bắt được thủ lĩnh HAT đem về kinh sư chém đầu bêu ở chợ Đông.

Cuộc nổi dậy bị dập tắt ngay và không gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

HÀ DI KHÁNH

tức Hưng Tông (1069 - 1127), danh thân thời vua Lý Nhân Tông, dòng dõi Hà Đắc Trọng. Quê: châu Vị Long nay là huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1082, khi đó ông 14 tuổi, được vua Lý Nhân Tông mời vào cung phong làm Tả Đại liêu ban và kết duyên cùng công chúa Khâm Thánh. Năm 1086, ông được phong chức Tri châu Vị Long, giữ Tiết độ sứ, Kim tử quang lộc đại phu, hiệu Thái phó, vẫn giữ chức cũ là Tả Đại liêu ban. Sau đó, ông còn được thăng làm Phò ký lang Đô tri Tả vũ vệ Đại tướng quân, Đông trùng Thủ môn hạ Bình chương sự, kiêm Quân nội khuyến nông sự Thái bảo, Thái phó Thượng trụ quốc. Năm 1107, ông cho xây dựng chùa Bảo Ninh Sùng Phúc ở chân núi Đán Hán thuộc

huyện Chiêm Hóa và mời đại phu Lý Thừa Ân soạn văn bia để nói rõ về công trạng của dòng họ Hà ở đất Vị Long.

HÀ GIANG

hệ tầng (ϵ_2 hg), thành tạo trong Kì Cambri thế trung (ϵ_2). Được mô tả và xác lập lần đầu tiên năm 1975 khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000. So với các hệ tầng khác có ở tỉnh Tuyên Quang, hệ tầng HG lộ ra rộng nhất và thể hiện ở huyện Yên Sơn gồm các xã: Chân Sơn, Đội Bình, Kiến Thiết, Kim Phú, Hoàng Khai, Lang Quán, Lục Hành, Mỹ Bằng, Nhữ Hán, Phú Lâm, Quý Quân, thị trấn Tân Bình, Trung Môn, Tứ Quận. Trong thành phố Tuyên Quang, đá lộ ra ở 4 xã: An Tường, Đội Cán, Lương Vượng, Thái Long và 2 phường: Hưng Thành, Nông Tiến. Ở huyện Hàm Yên, đá lộ ra ở các xã: Hùng Đức, Bằng Cốc, Đức Ninh, Thái Hòa, Thái Sơn, Thành Long, thị trấn Tân Yên, Tân Thành, Bình Xa, Minh Hương, Minh Dân, Phù Lưu. Tại huyện Chiêm Hóa, đá lộ ra ở các xã: Linh Phú, Tri Phú, Kiên Đài, Bình Nhân, Nhân Lý, Vinh Quang, Hòa An, Kim Bình, Phú Bình, Ngọc Hội, Yên

Nguyên, Hòa Phú, Tân An, Xuân Quang, Hà Lang, Tân Mỹ, Trung Hà, Yên Lập.

Hệ tầng HG theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, chia thành 3 phụ hệ tầng (theo kết quả mặt cắt ở xã Yên Nguyên, Hòa Phú) bao gồm: phụ hệ tầng dưới gồm: tập 1 ($\epsilon_2 hg_1^1$) được đặc trưng bởi cát kết dạng quartzit (đá biến chất), đá phiến sericit - thạch anh; tập 2 ($\epsilon_2 hg_1^2$) đặc trưng bởi đá vôi chứa sét, đá vôi màu đen phân lớp, phiến vôi phân lớp mỏng; tập 3 ($\epsilon_2 hg_1^3$) đặc trưng bởi đá phiến sét vôi xen đá phiến sericit, các lớp quartzit có vảy mica; tập 4 ($\epsilon_2 hg_1^4$) đặc trưng bởi đá vôi màu xám đen xen phiến vôi và thấu kính phiến sericit. Phụ hệ tầng giữa gồm: tập 1 ($\epsilon_2 hg_2^1$) được đặc trưng bởi đá phiến sericit - thạch anh, cát kết quartzit; tập 2 ($\epsilon_2 hg_2^2$) đặc trưng bởi quartzit, phiến sericit, phiến sericit - thạch anh; tập 3 ($\epsilon_2 hg_2^3$) đặc trưng bởi đá lục nguyên xen đá phun trào, các lớp phiến sericit, phiến silic, quartzit và lớp đá phun trào axit, mangan. Phụ hệ tầng trên ($\epsilon_2 hg_3$) đặc trưng bởi đá vôi silic

hóa, đá vôi bị skacno hóa xen phiến vôi có skapolit, đá hoa phân lớp.

Ranh giới dưới của hệ tầng HG ($\epsilon_2 hg$) có quan hệ bất chỉnh hợp với hệ tầng Thác Bà ($PR_3 - \epsilon_1 tb$). Ranh giới trên bị che phủ. Do bị phá hủy kiến tạo mà nhiều vùng không xác định được quan hệ ranh giới trên và dưới của hệ tầng HG. Khoáng sản: vàng, sắt, đồng và pyrit, thiếc và arsen, antimony, pyrit, phosphor, đá vôi xi măng, đá vôi dùng cho luyện kim đen.

HÀ HUY GIÁP

(4.4.1908 - 3.12.1995), tk. Giao, Huy. Nhà hoạt động cách mạng Việt Nam, quê: xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Trước năm 1925, ông học ở Vinh. Sau khi thi đậu bằng Thành chung, ông ra Hà Nội học tiếp tú tài tại trường Bưởi. Sau khi Đảng ra đời vào đầu năm 1930, ông được Trung ương tin nhiệm chỉ định làm Bí thư Đặc ủy Hậu Giang. Cuối năm 1930, ông được bầu vào Ban Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ đảm nhiệm công tác tuyên huấn, kiêm phụ trách Đảng bộ thành phố Sài Gòn - Gia Định. Bị tòa án Đại hình Sài

Gòn của thực dân Pháp tuyên án khổ sai chung thân, đày ra Côn Đảo (5.1933). Trong thời gian bị đày ở Côn Đảo, ông tham gia dịch Tuyên ngôn Đảng Cộng sản và tuyên truyền tổ chức các lớp học về chủ nghĩa Mác - Lênin. Được trả tự do (1936). Nhưng sau đó ông lại bị đưa quản thúc tại trại Trà Khê. Tháng 3.1945, ông vượt ngục vào Sài Gòn bắt liên lạc với Xứ ủy. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến, ông công tác tại miền Nam. Năm 1946, ông công tác tại Xứ ủy Nam Bộ, phụ trách công tác tuyên huấn.

Năm 1951, ông giữ chức Phó đoàn Đại biểu Nam bộ ra chiến khu Việt Bắc dự Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ II. Ông được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau đó, ông giữ chức Phó Ban Tuyên huấn Trung ương kiêm Phó Hiệu trưởng Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc (nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh).

Sau Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 3.1951), Ban Chấp hành Trung ương

Đảng quyết định xuất bản Tạp chí lý luận, lấy tên là Tạp chí Nghiên cứu do ông làm Chủ nhiệm. Sau năm 1954, ông tập kết ra Miền Bắc. Năm 1955, ông tham gia làm Ủy viên Ban biên tập Tạp chí Học tập (tiền thân của Tạp chí Cộng sản). Làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục (1956). Năm 1960, ông được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương khóa III. Năm 1963 - 1974, ông làm Bí thư Đảng đoàn, Thứ trưởng Bộ Văn hóa. Ngoài ra, ông còn đảm nhiệm chức vụ Bí thư Đảng Đoàn Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Làm Trưởng ban phụ trách xây dựng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh (6.1976). Sau đó, ông là Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh kiêm Phó ban nghiên cứu Lịch Sử Đảng cho đến năm 1987.

HÀ LANG

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°14' vĩ bắc và 105°07' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Tân Mỹ và xã Tân An; tây giáp xã Trung Hà và huyện Hàm Yên; nam giáp huyện Hàm Yên; đông nam giáp xã Hòa Phú; đông bắc giáp xã Tân Mỹ; tây nam giáp xã Trung Hà. Gồm 9

thôn. Diện tích 77,17 km². Dân số 3.269 người, số hộ 804 (2012). Cây lương thực trồng phổ biến là cây ngô, cây lúa. Xã có nghề thủ dệt thổ cẩm, có giá trị tiềm năng cao mang lại nhiều lợi ích kinh tế.

HÀ PHÚC MỊCH

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Quê: xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, sinh 1954. Dân tộc: Tày. Tốt nghiệp Đại học Nông nghiệp 3 Thái Nguyên, chuyên ngành Chăn nuôi Thú y. Tiến sĩ khoa học Nông nghiệp chuyên ngành Thú y (1992).

Sau khi tốt nghiệp Đại học, làm giáo viên tập sự trại thí nghiệm trâu, bò. Phó Chủ nhiệm bộ môn Chăn nuôi gia súc lớn và đồng cỏ Trường Đại học Nông nghiệp 3 Thái nguyên (1981 - 1986). Nghiên cứu sinh, Viện Hàn lâm Khoa học Sophia Cộng hòa Bungari (1987 - 1992). Sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ tại Bungari, ông được cử về công tác tại Bộ Giáo dục và Đào tạo (1993). Sau đó, chuyển về làm chuyên viên Ban ngoại vụ văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Ông làm Phó ban

Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Giám đốc Ban quản lý dự án tham gia quản lý nguồn tỉnh Tuyên Quang, Phó Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch tỉnh Tuyên Quang (1993 - 1996). Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tỉnh ủy viên (1996 - 1997). Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (1997 - 2003). Phó Chủ tịch Thường trực Hội Nông dân Việt Nam (2003 - 2013).

Khen thưởng: Huy chương vì sự nghiệp xây dựng, Dân số kế hoạch hóa gia đình, nông dân, cựu chiến binh, bưu điện, công đoàn, Giáo dục - Đào tạo và nhiều huân huy chương khác.

HÀ QUANG DỰ

sinh 1945, người dân tộc Tày, quê: xã Tân An, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Là chính khách Việt Nam, Bí thư Thứ nhất Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao. Đại biểu Quốc hội khóa X.

Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhì (2012).

HẢ TU LÒ

truyện kể về một người miền xuôi theo bạn là một người miền núi vào rừng săn thú. Anh thợ săn dẫn bạn: Nhớ theo tôi thật nhẹ nhàng và luôn chú ý nhìn vào bàn tay trái của tôi chỉ dẫn. Anh thợ săn rón rén đi trước, anh bạn lần bước theo sau. Vào sâu trong rừng, chợt thấy một con hươu, anh thợ săn dừng lại, tay phải giương súng và giờ bàn tay trái về phía sau làm hiệu xua đi xua lại. Ý bảo người bạn: lặng im! Anh bạn nhìn thấy bàn tay người thợ săn xoè ra 5 ngón đưa về phía mình, liền hỏi: Hả tu lờ? (5 con à?). Anh thợ săn vội nắm bàn tay lại còn một ngón trở chỉ vào trán bạn (ý bảo: im ngay!). Anh bạn chưa hiểu liền hỏi tiếp: Mì nhung à? (Nó có nhung à?). Con hươu thấy tiếng động phi thẳng vào rừng, để lại đôi bạn tung hứng nhìn nhau.

HÀ TUYÊ

tỉnh cũ ở cực bắc Việt Nam, được thành lập ngày 27.12.1975 trên cơ sở hợp nhất 2 tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang. Phía bắc giáp Trung Quốc; phía nam giáp tỉnh Vĩnh Phú; phía đông giáp các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và

Bắc Thái; phía tây giáp tỉnh Hoàng Liên Sơn. Diện tích tự nhiên 13.689 km², dân số 700.974 người và có hơn 20 dân tộc. Ban đầu, tỉnh có 2 thị xã (Tuyên Quang, Hà Giang) và 13 huyện (Nà Hang, Hàm Yên, Sơn Dương, Mèo Vạc, Quản Bạ, Hoàng Su Phì, Bắc Quang, Chiêm Hóa, Yên Sơn, Đồng Văn, Yên Minh, Vị Xuyên, Xín Mần). Đến 18.11.1983, thành lập thêm huyện Bắc Mê trên cơ sở tách 10 xã thuộc huyện Vị Xuyên. Là tỉnh có trên 270 km đường biên giới với Trung Quốc nên HT có vị trí rất quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng và an ninh.

HT có 3 vùng kinh tế tự nhiên: vùng núi cao phía Bắc và Tây Bắc, vùng núi đồi khu vực giữa tỉnh và vùng đồi núi thấp phía Nam. Tiềm năng kinh tế nông - lâm nghiệp tương đối lớn, nguồn tài nguyên, khoáng sản khá phong phú, nguồn lao động dồi dào, có nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc HT có truyền thống đoàn kết, yêu nước và truyền thống cách mạng, cần cù, sáng tạo trong lao động, có nhiều đóng góp trong cách mạng

giải phóng dân tộc và các cuộc kháng chiến cứu nước.

Từ 1976, tình hình an ninh biên giới Việt Trung tại HT có nhiều diễn biến phức tạp. Những năm 1979 - 1988, HT phải dốc toàn lực chiến đấu bảo vệ biên giới. Xt. *Chiến tranh biên giới.*

Trong thời gian này, HT cũng tiến hành các biện pháp khắc phục hậu quả của các cuộc chiến tranh, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng.

Ngày 12.8.1991, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa VIII đã ra Nghị quyết chia tách tỉnh HT thành hai tỉnh là Hà Giang và Tuyên Quang.

HÀ THỊ KHIẾT

tức Hà Thị Khích, sinh 1950, quê: xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Dân tộc: Tày. Tốt nghiệp Đại học Tuyên huấn.

Bà đã từng đảm nhiệm các chức vụ: Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, VIII, IX, X,

XI; Bí thư Trung ương Đảng khóa X, XI; Trưởng ban Dân vận Trung ương; Đại biểu Quốc hội khóa IX, X, XI, XII, XIII.

HÁI LỢM SĂN BẮT

phương thức hoạt động kinh tế có từ thời nguyên thủy, thuộc loại hình kinh tế chiếm đoạt sản vật sẵn có trong tự nhiên với sự phân công lao động xã hội đầu tiên trong lịch sử: đàn ông săn bắt, đàn bà hái lượm; là một trong những nguồn sống chính của người nguyên thủy. Ở Việt Nam, kinh tế HLSB vẫn có ý nghĩa không nhỏ đối với nhiều dân tộc miền núi, nhất là ở Tây Bắc và vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, trong đó đồng bào các dân tộc ở Tuyên Quang.

Tùy từng vùng, từng mùa, người Nùng, Mường, Dao, Sán Chay... đi hái lượm các loại rau rừng, quả, măng, nấm rừng, v.v.; săn bắt các loại chim thú, tôm cá làm thức ăn hàng ngày hoặc phơi khô để dự trữ.

HAI MƯƠI NĂM VĂN HỌC TUYÊN QUANG

xuất bản năm 2006, tuyển tập ghi lại chặng đường đổi mới của văn học tỉnh Tuyên Quang ở hai mảng thơ

và văn xuôi, trong đó có 39 tác giả thơ và 28 tác giả văn xuôi với gần 100 bài thơ, 28 truyện ngắn cho thấy đây là những chủ đề đồng tâm với ba tuyển thơ trên (Thơ Hà Tuyên 1990; Thơ Tuyên Quang 1988-1992; Thơ văn Tuyên Quang 1999-2004), nhưng đã có sự bổ sung trong khoảng 15 năm (từ 1992 trở đi), ghi trọn chặng đường hai thập niên đổi mới.

Có xu hướng tìm cảm hứng từ truyền thống văn hóa, lịch sử trong sáng tác của Nguyễn Bình, Trần Thị Kim Cúc, Tạ Bá Hương, Ninh Văn Độ, Gia Dũng, Bùi Xuân Trung, Trần Mạnh Tiến, Nguyễn Hữu Dục, Hoàng Định v.v.

Tình yêu là nguồn cảm hứng bất tận đa chiều chiếm dung lượng lớn nhất và có nhiều phương thức biểu hiện trong thời kỳ đổi mới của thơ Tuyên như các tác giả Trần Thị Kim, Ngọc Hiệp, Đức Sơn, Đinh Công Thủy, Đỗ Minh Tuấn, Vũ Tuấn, Nguyễn Hải Yến, Vũ Xuân Tửu, Trần Mạnh Tiến v.v.

Quê hương và kỷ niệm là những dấu ấn rõ nét trong thơ ca thời

đổi mới trong sáng tác của Nguyễn Hữu Dục, Ngọc Hiệp, Tạ Bá Hương, Lê Tuấn Lộc, Lê Na, Hà Phan, Trần Hoài Quang, Đinh Tân, Nguyễn Kim Thanh v.v.

Những suy tư về thế sự trong thơ của Nguyễn Bình, Nguyễn Thế Hòa, Lê Tuấn Lộc, Thúy Mơ, Lê Na, Thái Thành Vân, Phùng Ngọc Diễm, Nguyễn Viết Hùng, Nguyễn Thị Thao, Nguyễn Bá Thắng.

Đồng hành với 39 tác giả thơ là 28 cây bút truyện ngắn chọn lọc của Xuân Bạch, Hữu Bình, Nguyễn Thành Cam, Nguyễn Chương, Lí Biên Cương, Đinh Công Diệp, Thùy Dung, Vũ Công Định, Thùy Giang, Hồng Hà, Huy Hào, Trọng Hùng, Đức Hùng, Quang Khánh, Triệu Đăng Khoa, Lương Ky, Hoài Thu, Đình Lãm, Đỗ Anh Mĩ, Phù Ninh, Lê Ngọc, Trịnh Thanh Phong, Dương Thuận, Vũ Xuân Tửu, Trần Huy Vân, Nguyễn Siêu, Xuân Việt, Hoàng Kim Yến. Các cây bút xoay quanh các chủ đề lao động sản xuất, đời sống phong tục, kí ức chiến tranh, gia đình, quê hương, tình yêu đôi lứa, những trăn trở về thế sự v.v. Tất cả được thể hiện bằng những hình tượng

nghệ thuật mới mẻ, kết cấu có nhiều đổi mới, diễn ngôn linh hoạt thể hiện cái nhìn đa chiều về cuộc sống và đa diện về phương thức phản ánh.

HÀM YÊN

huyện ở phía tây bắc tỉnh Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°50' đến 22°23' vĩ bắc và 104°50' đến 105°11' kinh đông. Địa hình khá phức tạp, bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi và núi. Hình thể như một thung lũng lòng chảo lớn với độ cao trung bình 46,7 m so với mặt nước biển.

Điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng, núi đồi chủ yếu là núi đất (91,36%). Hệ thực vật phong phú có nhiều loại quý hiếm như trầm hương, nghiến, lát hoa, v.v. Động vật rừng khá phong phú với loại thú trong rừng nguyên sinh. HY là vùng nguyên liệu giấy truyền thống của tỉnh Tuyên Quang. Bên cạnh đó, hệ thống sông, ngòi khá dày đặc, ngoài Sông Lô còn có những con suối và ngòi lớn: ngòi Nấc, ngòi Mực, ngòi Hẻ, ngòi Khiêng, suối Thọ, suối Khang, ngòi Hương Lạp và nhiều khe suối nhỏ phân bố chằng chịt. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ

rệt: mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 10, mùa đông lạnh khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 22,49°, độ ẩm 87,07%, lượng mưa bình quân 162,4 mm. Tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng: mỏ sắt, mỏ cao lanh, mỏ đá trắng.

Vùng đất HY có lịch sử lâu đời, thời phong kiến lúc đầu thuộc châu Tuyên Quang, đến cuối thế kỷ XIX thuộc phủ Yên Bình. Đến thời Pháp thuộc, năm 1927 huyện có 4 tổng và 29 xã. Theo tài liệu lưu trữ ghi ngày 15.6.1944, châu HY có 4 tổng, 41 làng, diện tích 96.700 ha. Dân số: 8183 người.

HY nằm trong phủ Toàn Thắng gồm huyện HY, 1 phần huyện Yên Sơn và một số xã thuộc huyện Yên Bình. Năm 1948, huyện có 14 xã. Trong kháng chiến chống Mỹ, quân dân HY làm tròn sứ mệnh hậu phương căn cứ địa, cung cấp nhiều lương thực, thực phẩm ra tiền phương. Đất nước thống nhất nhân dân HY bước vào giai đoạn khắc phục hậu quả chiến tranh, phát triển kinh tế - xã hội. Những năm 1991 - 2005, kinh tế liên tục tăng trưởng, bình quân đầu người tăng qua hàng

năm. Từ năm 2005 - 2010, cơ cấu kinh tế của huyện tăng dần tỉ trọng công nghiệp - xây dựng, giảm tỉ trọng nông - lâm nghiệp. Du lịch, có nhiều chính sách thu hút khách du lịch như xã hội hóa các lễ hội truyền thống.

Hiện nay, huyện có 17 xã và 1 thị trấn gồm: thị trấn Tân Yên, xã Yên Thuận, xã Bạch Xa, xã Minh Khương, xã Minh Dân, xã Phù Lưu, xã Tân Thành, xã Bình Xa, xã Minh Hương, xã Yên Lâm, xã Yên Phú, xã Nhân Mục, xã Bằng Cốc, xã Thành Long, xã Thái Sơn, xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, xã Hùng Đức.

Dân số: 109.739 nhân khẩu, với 27.250 hộ, trong đó: nam 55.189 người, nữ 54.550 người; dân số nông thôn 100.719 người, dân số thành thị 9.020; tổng số dân tộc cư trú trên địa bàn là 23 dân tộc (2009).

Theo Địa chí Tuyên Quang mới, tổng diện tích đất tự nhiên 90.054,60 ha. Trong đó, đất nuôi trồng thủy sản 441,90 ha, đất lâm nghiệp 75.019,87 ha, đất trồng lúa là 3.766,75 ha, các loại đất khác 10.826,08 ha.

Kinh tế: tỉ trọng nông, lâm nghiệp 50,2%, công nghiệp xây dựng 26,4%, các ngành dịch vụ: 23,4%. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, luyện kim, chế biến gỗ. Nông, lâm nghiệp là thế mạnh của HY với đất đai màu mỡ phù hợp việc trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản v.v. trong đó, Cam sành là thương hiệu, Đặc sản của HY.

Du lịch, có một hệ thống điểm tiềm năng du lịch hấp dẫn: điểm du lịch Hồ Khôn, điểm du lịch Cham Chu, điểm du lịch Cao Đường, điểm du lịch động Hang Tiên. Với các loại đặc sản: cam sành HY, gạo nếp cái, vịt bầu Minh Hương v.v. cũng là một điểm hấp dẫn du khách.

Giáo dục: tính đến năm 2010, toàn huyện có 70 trường học. Trong đó mầm non 18 trường, tiểu học 27 trường, trung học cơ sở 22 trường, trung học phổ thông 3. Có 5 trường đạt chuẩn quốc gia. Số giáo viên mầm non 390, tiểu học 768, trung học cơ sở 595, trung học phổ thông 232.

Y tế: toàn huyện có 1 bệnh viện đa khoa với 80 giường bệnh, 10 phòng khám đa khoa và 18 trạm y tế xã thị

trần. Trong đó, 73 người với bác sĩ 8, y sĩ 57, điều dưỡng trung học 6 và nữ hộ sinh trung cấp 2.

HÀM YÊN

châu, địa danh cổ thuộc tỉnh Tuyên Quang . Tên gọi cũng thay đổi qua các thời kỳ. Dưới thời Đinh - Tiền Lê (thế kỷ X), Hàm Yên được gọi là huyện và có tên là Sóc Sùng. Thời Lý gọi là châu Tô Mậu, sau đổi là châu Đô Kim. Thời thuộc Minh là huyện Văn Yên, sau nhập vào huyện Khoáng. Đầu thời Lê đổi là huyện Sùng Yên. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Phúc Yên (thuộc phủ Yên Bình). Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) kị húy chữ Phúc, đổi châu Thu Vật và huyện Phúc Yên là huyện Hàm Yên, gồm 10 tổng, 62 xã, phố, vạn, trại (nay là huyện Hàm Yên và một phần huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang). Lị sở huyện Hàm Yên ở xã Ý La. Năm Duy Tân thứ 7 (1913) chia huyện Hàm Yên thành 2 huyện Hàm Yên và Yên Sơn.

HÀM YÊN

khu du lịch thuộc huyện Hàm Yên, nằm cách thành phố Tuyên Quang 43 km theo Quốc lộ 2 về phía

Bắc, nằm trên lưu vực Sông Lô, có diện tích 90.055 ha, dân số 114.039 người (2014) thuộc 12 dân tộc khác nhau.

Đây là điểm du lịch sinh thái với nhiều danh lam thắng cảnh như Động Tiên, Thác Lăn, Hồ Khờn..., rừng đặc dụng Cham Chu. Nhiều lễ hội cũng được diễn ra hàng năm, thu hút đông đảo khách du lịch như Lễ hội Động Tiên, Hội Chọi trâu v.v. Ngoài ra, HY còn có những đặc sản nổi tiếng, góp phần hấp dẫn khách tham quan: cam sành Hàm Yên, vịt bầu Minh Hương, gạo Minh Hương, mật ong Cao Đường, các loại dược liệu quý, hàng thổ cẩm thêu ren, đan lát v.v. Đặc biệt, cam sành Hàm Yên đã nằm trong top 10 trái cây nổi tiếng và giá trị nhất ở Việt Nam. Với những thế mạnh kể trên, HY đang trở thành một điểm du lịch sinh thái hấp dẫn. Huyện HY đã và đang thực hiện các giải pháp nhằm đưa ngành du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế trọng điểm của địa phương.

HANG BÓ NGOẶNG

thuộc thôn Bản Cầm, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa, nằm sâu trong núi đá vôi. Cửa hang rộng khoảng 80

m, cao khoảng 30 m. Trong lòng hang có nhiều nhũ đá rủ xuống tạo nên những hình thù sinh động.

Phía trước cửa, có dòng nước từ trong lòng hang chảy ra tạo thành một vùng nước rộng khoảng 200 m² là nơi du khách có thể tắm mình trong dòng nước mát. Nguồn nước trong hang đá vào mùa hè mát lạnh, mùa đông ấm nóng lạ kỳ, nhiệt độ có thể lên đến 40°C. Đây là nguồn nước sạch cung cấp cho cuộc sống sinh hoạt của nhân dân địa phương.

HBN còn là điểm du lịch sinh thái hấp dẫn khách tham quan xa gần.

Năm 2007, HBN được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 502/QĐ-UBND.

HANG BƠI

đanh lam thắng cảnh thuộc huyện Nà Hang.

HANG MỎ BÀI

thuộc thôn Noong Phường, xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, cách thị trấn huyện 35 km về hướng tây.

Từ chân núi đá vôi lên khoảng 200 m, đường cheo leo, tạo cho

khách tham quan sự hứng thú muốn được chinh phục tự nhiên.

Từ cửa hang có thể ngắm nhìn phong cảnh hữu tình của một làng quê miền núi yên ả, thanh bình, với những nếp nhà sàn xen kẽ những cánh đồng ngô xanh mướt, cánh đồng lúa vàng óng ả của đồng bào dân tộc Tày.

Hang có diện tích khá rộng, chiều cao khoảng 50 m, chiều rộng khoảng 35 m, hệ thống nhiều nhũ đá nối tiếp nhau với hình dáng, màu sắc của muôn vàn nhũ đá to nhỏ, cao thấp khác nhau, tạo nên một bức tranh thiên nhiên kỳ vĩ. Có dải nhũ như dòng tóc cô tiên chảy dài bất tận, hình Thánh Mẫu đang ngồi chăm sóc bầy tiên nữ v.v.

Năm 2007, danh thắng được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 498/QĐ-UBND.

HANG NÀ CHAO

hang thuộc thôn Nà Chao, xã Năng Khả, huyện Nà Hang. Nằm trong khu rừng nguyên sinh giáp thôn Bản Biền, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa. Được phát hiện trong quá trình thi công tuyến đường Quốc lộ 279. Sâu hơn 100 m, cao từ 5 - 8 m, rộng từ 10 - 15 m. Trong hang có nước và trầm tích đá vôi

với nhiều hình thù độc đáo. Là một hang động đẹp có giá trị du lịch cao.

HANG PHIA VÀI

hang thuộc thôn Cốc Ngạn, xã Xuân Tân, huyện Nà Hang (nay là xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình). Nằm trên sườn núi đá vôi có tọa độ 105°18' kinh đông và 22°32' vĩ bắc. Dài 15 m, rộng 4 m, chỗ cao nhất trong hang khoảng 4 m. Phía trước mặt là suối Cốc Ngạn. Cửa hang hình vòm cung rộng. Bảo tàng Tuyên Quang và Viện Khảo cổ học đã khai quật được bộ di cốt người nguyên thủy, bếp lửa nguyên thủy, tìm được công cụ đá cuội sông suối, đá sa thạch phiến và nhiều di vật cách nay 12.000 năm. Là di chỉ khảo cổ thuộc nhiều giai đoạn khác nhau của nền văn hóa Hòa Bình, gồm giai đoạn phát triển văn hóa sớm và phát triển văn hóa muộn. Năm 2009, được công nhận di tích lịch sử quốc gia.

HANG THẨM HỐC

thuộc thôn Bản Cầm, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa, cách thị trấn huyện 24 km về hướng tây. Từ chân núi lên khoảng 50 m, đường đi thuận tiện cho khách tham quan.

Hang cao khoảng 30 m, rộng khoảng 20 m, sâu hàng trăm mét. Cấu trúc của hang tạo nên luồng không khí trong lành mát mẻ, cùng với không gian rộng lớn, đẹp kỳ ảo của những nhũ đá mang bóng dáng Bụt mọc, rùng tùng, phượng hoàng bay, đài sen trắng, voi phục, rùa, có những phiến đá giống như chiếc đàn đá, khi gõ lên phát ra âm thanh nghe vừa thân quen vừa hoang sơ. Những lớp nhũ đá thay đổi màu sắc theo ánh sáng từ cửa hang rọi vào, lúc rạng đông nhũ đá có màu hồng, buổi trưa lại lấp lánh như pha lê, màu đỏ thẫm khi hoàng hôn buông xuống.

HTH được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 500/QĐ-UBND, 19.11.2007.

HANG THẨM VÀI

hang lớn thuộc thôn Phiêng Tạ, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa. Nằm trên sườn dãy núi đá vôi. Cửa hang sâu khoảng 200 m, rộng khoảng 25 m, cao khoảng 40 m so với chân núi, hình vòm hướng nam chéch tây, bên dưới là một thung lũng. Bề mặt hang bằng phẳng, rộng gần 1000 m². Phần lớn diện tích hang có ánh sáng tự nhiên, thuận lợi cho con người sinh sống. Giữa hang có

nhiều dấu vết của người nguyên thủy. Có tầng văn hóa dày gần 2 m, sâu hơn 0,1 m, kết cấu mềm, hình thành bởi đất sét màu nâu sẫm, xen lẫn vỏ nhuyễn thể sông, suối và di vật khảo cổ. Có hai lớp văn hóa phát triển trực tiếp nhau, không có lớp phân cách. Lớp văn hóa sớm ở phía dưới, dày hơn 1 m, chứa nhiều công cụ lao động làm bằng viên cuội sông suối, kỹ thuật thô sơ, mang đặc trưng nền văn hóa Hòa Bình. Lớp văn hóa muộn dày gần 1 m, thuộc lớp văn hóa hậu kỳ Đá mới đã tìm thấy đồ gốm thô dày được làm thủ công, trang trí văn thừng; xương răng động vật, vỏ nhuyễn thể sông suối. Là nơi sinh sống của nhiều thế hệ người nguyên thủy, sớm nhất là lớp người có niên đại cách ngày nay khoảng 8.000 năm và muộn nhất khoảng 4.000 năm. Là tiềm năng du lịch của tỉnh, được xếp hạng danh lam thắng cảnh cấp tỉnh năm 2007.

HANG YÊN THƯỢNG

di tích lịch sử trên dãy núi Thoi, thôn Yên Thượng, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương, là hang đá tự nhiên khá rộng, cao khoảng 25 m

so với chân núi. Từ giữa năm đến cuối năm 1947, hang là nơi cất giữ số vàng, bạc do Trung ương Đảng, Chính phủ ta thu được trong tuần lễ vàng trên cả nước cùng một số tài liệu của Trung ương. Kho do bà Trần Việt Hoa (tức Tống Minh Phương) trông giữ, đồng chí Nguyễn Lương Bằng phụ trách. Số vàng bạc được lưu giữ tại đây để chi dùng cho kháng chiến. Cuối năm 1947, khi Pháp tấn công lên chiến khu Việt Bắc, kho được di chuyển đến địa điểm khác để đảm bảo an toàn

Ngày 17 - 18.4.1951, tại HYT đã diễn ra Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng, dự Hội nghị có Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đồng chí: Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Lương Bằng, Hoàn Quốc Việt, Lê Văn Hiến v.v. và đoàn cố vấn Trung Quốc. Hội nghị đã thảo luận và thông qua về nguyên tắc Đề án thuế nông nghiệp, thảo luận về biên chế tổ chức của các cơ quan Đảng, Chính phủ v.v.

HÀNH MAI

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Năm 1946, 2 xã Bạch Xa và HM sáp nhập thành xã Hưng Long. Năm 1954 tách ra thành 2 xã như cũ. Năm 1970, 2

xã Tự Do và HM hợp nhất thành xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 82-BT ngày 26.12.1970).

HAO MÉNG

nghi lễ đánh dấu sự trưởng thành của người con trai Sán Dìu. Tất cả con trai người dân tộc Sán Dìu khi lên 13 hoặc 15 tuổi, gia đình phải nhờ thầy cúng trong dòng họ hoặc ông trưởng họ thực hiện một nghi lễ gọi là “Hao méng”, có nghĩa là đặt tên người lớn (đặt tên âm) cho con trai. Tên này dùng để ghi chép vào gia phả nên tuyệt đối không được trùng với họ hàng nội tộc. Ngày thường người ta không gọi tên này nhưng khi chết nhất định phải gọi bằng tên theo gia phả đã đặt thì tổ tiên mới nhận ra và phù hộ.

HÀO PHÚ

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°32'54" vĩ bắc 105°18'44" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Đông Lợi, Chi Thiết, Văn Phú; đông giáp Tam Đa; nam giáp Lâm Xuyên; tây giáp xã Hồng Lạc, Sầm Dương. Gồm 9 thôn xóm: Thắng Lợi, Phú Đa, Phú Thịnh,

Trại Mít, Đồng Tâm, Đồng Phú, Quang Tất, Đào Tiên, Thọ Đức. Diện tích là 9,94 km². Dân số 5.491 người, số hộ 1.422, mật độ dân số 552 người/km² (2009). Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, là nơi ở và làm việc của Khu B Nhà máy sản xuất vũ khí TK1 từ năm 1947 - 1953 và Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương từ năm 1965 - 1974.

HÁT CỘI

lời hát giao duyên của nam nữ thanh niên Tày. Nhà nghiên cứu Lâm Tuyên Khách (tức nhà văn Lan Khai) đã diễn giải nguồn gốc và đặc điểm của loại dân ca này trong công trình “Gió núi trắng ngàn” trên báo Đông Pháp 1934: “Cội” là hát đúm với con gái, hơn kém là ở chỗ tự mình có thể đặt ra các câu hát để bày giải tâm sự mình, hay là đi “sáo” của người khác mà thôi. Bởi vậy những khi đầu non hái củi, cuối rừng đào măng, chân đồi chăn trâu, bên đường cắt cỏ, hay những khi gặt hái mùa màng, khi có hội hè đình đám, hay bất cứ một cuộc tụ họp nào có cả trai lẫn gái, là có một cuộc hát “cội” nổi lên, thâu đêm suốt sáng hay từ sớm tới chiều. Đó là những dịp rất tốt cho thanh niên Thổ thi tài khoe sắc,

kén lựa ý trung nhân, thực hành những điều ước mộng v.v. “Cọi” người Tày gọi là “Poóc ỏi” là thế nào? Một điều các ngài đang muốn biết. “Poóc ỏi” chính nghĩa là “dóc mía” v.v. Người Thổ cho rằng: ngài hát với nhau để phơi giải tâm tình cũng có cái thú gặt gao như người khát ngài “dóc mía”. Người khao khát ái tình gặp cô gái đẹp hay trai lành, nào có khác chi người đang khát nước được cây mía cho bổ cơn nóng họng khô lòng. Vì đã cho những câu hát phong tình cũng có cái trân vị ngọt ngào như mía, thanh niên Thổ thường đem câu “Poóc ỏi” để khởi đầu cuộc hát. Thường thường ngọn lửa tình vẫn do bên trai nhóm trước. HC hình thành trong sinh hoạt và lao động, thường là một nam một nữ, hay một bên nam bên nữ hát đối đáp với nhau vừa thăm ý tứ vừa thử tài hoa; không ít đôi lứa hiểu tâm hồn nhau qua tiếng hát rồi nên vợ nên chồng, bằng không cũng là tình bè bạn.

HÁT ĐỐI ĐÁP

một loại thể hát của dân tộc Mông, gồm những sáng tác ngẫu hứng, hoặc vận dụng những câu hát có sẵn.

HDD nói về thành quả lao động trồng ngô, trồng lúa, ngợi ca phong cảnh quê hương, tình cảm đôi lứa, thường có nhịp điệu. Người hát vừa phải tuân theo các bài hát và nhịp điệu, vừa phải hiểu biết, nhanh trí, sáng tạo ý và lời cho phù hợp với khung cảnh ca hát. Một số bài mở đầu mang tính ngâm ngợi chậm rãi trong phạm vi khuôn nhịp, sau chuyển hát nhanh, thường thấy ở những bài hát về tình yêu đôi lứa. Đối với dân tộc Tày, HDD là hình thức của hát sli, lượn; từng đôi trai gái hoặc bè trai bè gái thường hát đối đáp với nhau để bày tỏ tình cảm của mình; tùy theo nội dung đối đáp mà giai điệu biến tấu có sức biểu cảm riêng.

HÁT ĐỒNG DAO

cũng như ở các địa phương khác, trẻ em ở Tuyên Quang rất thích HDD. Mỗi dân tộc đều có những bài đồng dao riêng. Ở những khu vực thành thị, các bài đồng dao cũng giống như đồng dao ở các tỉnh đồng bằng như: Chi chi chành chành, nu na nu nong, dung dăng dung dẻ v.v. Ở Tuyên Quang, trẻ em dân tộc Tày có bài *Mơ nàng Cuôi*. Trước khi hát, các em dùng đòn gánh xiên qua một chiếc sọt nứa,

hai bên tay áo xỏ vào hai đầu đòn gánh thừa ra đó, rồi dùng một con sào đưa chiếc sọt lên cao, sau đó quay chân sào hát mời nàng Cuôi.

HÁT KÊ

lối hát độc đáo mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống và được lưu truyền từ đời này sang đời khác của dân tộc Phù Lá; cũng là lối hát phổ biến của người H'mông, một lối hát tự nói nội tâm, kể những câu chuyện dài như “tiếng hát làm dâu”, “tiếng hát mồ côi”. Đối với người Phù Lá, HK được coi như là tiếng lòng, là lời tâm can của dân bản. Hình thức HK trong đám cưới của người Phù Lá được bắt đầu khi đại diện họ nhà trai hát tuyên bố lý do đến nhà gái, đề nghị nhà gái nhận lễ vật; nhà gái đặt lễ vật lên bàn thờ, đại diện nhà trai lại cất giọng lên xin phép tổ tiên, ông bà cho cô dâu được rút tên khỏi nhà để về nhà chồng và ban điều may mắn, phúc lộc cho con cháu. Khi chuẩn bị đưa dâu, bố mẹ cô dâu HK dặn dò con gái về nhà chồng. Đáp lại tình cảm của cha mẹ, cô dâu khóc và cất tiếng hát nghẹn ngào, da diết, không khí nhà gái trầm lắng. Tiếp tục diễn

ra qua lại giữa bố mẹ, họ hàng nhà gái và họ hàng nhà trai đến khi kết lúc lễ cưới. Lối HK có sự kết hợp với tiếng kèn, tiếng trống da trâu, tiếng sáo mũi tạo nên không khí vui tươi, náo nhiệt.

HÁT NGÂM

một thể hát bày tỏ tâm tình, gắn với thể nói của người H'mông. Đối với người Tày, thể hát ngâm còn gọi là “phong slư”, có bài bản ghi bằng chữ Nôm Tày, dù khuyết danh nhưng có thể thấy tác giả “phong slư” là người hiểu biết, có nội tâm phong phú và tình cảm sâu đậm, lời bài hát thường ví von, ẩn dụ, mượn cảnh tả tình, nhún nhường khiêm tốn; người hát phong slư cũng luôn đồng cảm với những rung động ấy.

HÁT PÁO DUNG

một loại hình dân ca đặc biệt của dân tộc Dao, là phương tiện chuyển tải những tâm tư, tình cảm và ước muốn của người Dao trong cuộc sống thường ngày. HPD ra đời và phát triển từ trong lao động sản xuất, từ nhu cầu tình cảm và tín ngưỡng của đồng bào Dao. HPD được lưu truyền qua nhiều thế hệ, tồn tại cho đến ngày nay và trở thành một nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc của

người Dao ở Tuyên Quang. Cứ mỗi dịp xuân về, nam nữ thanh niên từ bản này sang bản khác lại rủ nhau đi hát, trong tiệc cưới xin, hội hè. HPD hồn nhiên, say sưa tạo cảm giác như quên ngày, quên tháng. Dẫu cuộc hát có tàn, người với người chia tay, nhưng âm hưởng ái ân, tình nghĩa không bao giờ dứt, lời ca tiếng hát chỉ tạm lắng trong ngày mùa, khi gặt hái xong, trai gái trong các bản người Dao lại cất lên tiếng HPD. Có các loại hình: HPD với các chủ đề giao duyên, hát đối đáp nam nữ, hát then; HPD lễ nghi phong tục như lễ cấp sắc, lễ cưới, đám tang, cúng đầy tháng v.v. HPD ca ngợi lao động sản xuất, cảnh đẹp thiên nhiên, kinh nghiệm về thời vụ nhằm trao truyền cho thế hệ sau. Về giọng điệu, mang âm hưởng trữ tình đậm thắm, mượt mà, da diết thể hiện bản tính hồn nhiên, giản dị của tâm hồn người Dao. HPD có màu sắc lịch sử xã hội giúp con người hiểu thêm về cội nguồn dân tộc, quan hệ gia đình, họ hàng, anh em, tình yêu đôi lứa, lễ sống cộng đồng v.v. Tỉnh Tuyên Quang có 9 ngành Dao, HPD có sự

khác nhau về sắc điệu, cách ứng khẩu khác nhau ở mỗi nơi, song đều thống nhất là đề cao lao động, cái đẹp trong cuộc sống, phép ứng xử, ca ngợi tình yêu đôi lứa. Trong HPD, lời ca được ứng khẩu nhanh, thể hiện tài năng ứng biến của người hát. Trong nghi lễ, HPD thể hiện theo từng bài sẵn có.

HÁT QUAN LÀNG

điệu hát dân ca độc đáo dùng trong lễ cưới, đồng bào Tày còn gọi là “thơ lâu” (tức thơ trong lễ cưới), một mã tục có từ lâu đời của người Tày ở xứ Tuyên và các tỉnh miền núi phía bắc, gồm các bài thơ, các khúc hát linh hoạt đối đáp giữa hai bên nhà gái với nhà trai. Người hát (Pú quan làng) là vị đàn ông đứng tuổi, thay mặt họ nhà trai mang lễ cưới đến nhà gái từ việc dạm hỏi, xin lộc, chuẩn bị đồ sính lễ xin ngày cưới đến khi đón dâu. Các bài HQL đều giàu tính giáo dục, tính thẩm mỹ và trí tuệ, đề cao truyền thống, dạy cháu con việc ứng xử giữa vợ chồng, nàng dâu và bên nhà chồng, chàng rể với bên nhà vợ. Ngôn ngữ bài HQL có tính tu từ cao, mang màu sắc dân tộc. Khi chuẩn bị thực hiện đám cưới, nhà trai phải chọn Pú quan làng để đón

dâu, nhà gái cũng thận trọng kén người đưa con gái về nhà chồng (Pá me). Trong một lễ cưới, HQL được chia làm 3 bước: Nhà trai đến xin dâu, nhà gái nộp dâu, nhà trai đưa dâu về. Mỗi bài hát phải phù hợp với từng nghi lễ đón dâu, người HQL phải hát cho thuận tai và thực hiện theo trình tự. Nhà gái đáp lại để tạo không khí vui vẻ. HQL không dùng đạo cụ mà dùng lời đối đáp thông minh. Nghi thức rất sinh động trong HQL là trên đường đến nhà gái, nhà trai sẽ phải vượt qua nhiều thử thách bằng các vật cản bên nhà gái tạo ra: Dây chằng ngang lối đi, máng rửa chân không có gáo múc nước, vào nhà thì vương chổi, chiếu thì trải ngược v.v. Ông Quan làng phải hát để sao cho bên nhà gái phải thu dọn lại và mời khách vào nhà. Bước chân đến nhà thì phải hát bài “Chòm lườn” (mừng nhà) rồi xin ngồi, mời trà, mời com, mời rượu v.v. Khi làm lễ trước bàn thờ tổ nhà gái, ông Quan làng hát bài “Nộp làm khâu” (nộp ướm khô) trước họ hàng nội ngoại ngồi ở hai hàng hai bên. Hoặc có nơi ông Quan làng nhắc lại sự tích hạt

lúa để răn dạy cháu con. HQL trong đám cưới ần giàu tính nhân văn, là hình thức giao lưu, gắn bó cộng đồng. HQL thể hiện nét văn hóa đặc sắc lưu truyền lâu đời ở xứ Tuyên.

HÁT SLI - LƯỢN

một loại hình dân ca đặc biệt của đồng bào Nùng ở vùng Bảo Lạc, Hà Quảng (Cao Bằng) và phía Đông Bắc Tuyên Quang xưa và Cao Tuyên, trong huyện Yên Sơn ngày nay. Cùng là ca hát về chủ đề tình yêu, nhưng do các tộc Nùng khác nhau nên Sli-lượn cũng có sắc thái khác nhau về âm điệu. Người Nùng Giang có Sli Giang; Nùng Cháo có Sli Sinh Làng, Cỏ Lầu; Nùng Phán Slinh có Sli Phán Slinh v.v. Mỗi làn điệu có cách thể hiện thông qua những câu Sli, nhưng đều giống nhau về hình thức diễn xướng. Chủ đề hát Sli phong phú và hấp dẫn, mang đậm dấu ấn văn hóa của đồng bào Nùng. Điệu Sli thường hát khi xuân về, khi có đám cưới, lễ hội v.v. Hát Sli - lượn chọn những không gian riêng. Để hát Sli hay, ngoài chất giọng tốt, phải say mê, tạo cảm xúc, để lời hát thấm sâu vào lòng người. Lời hát của Sli Giang luôn có sự liên tưởng, ví von, qua những hình

ảnh cụ thể để nói lên tâm tình con người. Người hát có thể hát ở bất cứ nơi đâu miễn là có đối tượng để hát đối đáp. Người Nùng Giang ở thôn Cao Tuyên, vẫn đang tiếp tục truyền dạy cho thế hệ trẻ, dân ca, dân vũ và điệu Sli Giang của dân tộc Nùng nhằm bảo tồn nét văn hóa này và thu hút khách du lịch về với quê hương cách mạng.

HÁT TIẾP BẢN HÙNG CA SÔNG LÔ

bài hát được nhạc sĩ Cát Vân sáng tác năm 1989 trong dịp nhạc sĩ lên giúp đỡ trại sáng tác Âm nhạc tỉnh Hà Tuyên (cũ). Sau khi được đi thăm các danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử và giao lưu với người dân Tuyên Quang, nhạc sĩ đã viết ca khúc HTBHCSL. Bài hát được sáng tác với tinh thần nhắc lại chiến thắng Sông Lô, một cột mốc quân sự quan trọng trong cuộc kháng chiến chống lại quân đội viễn chinh Pháp, đây là chiến thắng mà người dân Sông Lô rất tự hào trong đó có người dân Tuyên Quang. Lời ca khúc có lúc sâu lắng như một khúc tự sự kể lại hành trình đi tìm nỗi nhớ, đi tìm dĩ vãng hào hùng của dân tộc in

dấu trên từng khúc Sông Lô: “Tôi đi tìm hào hùng con sóng Sông Lô ngày nào”/“Bao câu hùng ca Sông Lô ơ hò”; có khi lại sôi nổi, trầm hùng như những đợt sóng dâng trào, như nhịp sống đang đi lên trên quê hương có dòng Lô lịch sử oai hùng: “Quá khứ hào hùng, thấp sáng ngọn cờ. Bay trên khăn quàng em thơ, lung linh in đẹp trang thơ”. Ca khúc là tiếng lòng của tác giả trước Sông Lô xưa, nay và mai sau. Trong đó, khát vọng được hiến dâng cho quê hương, đất nước với lẽ sống và lý tưởng cao đẹp qua những hình ảnh ẩn dụ là đẹp đẽ hơn cả. Ước muốn được làm dào dạt con sóng Sông Lô hào hùng, làm dịu dàng cơn gió đi suốt rừng cây, làm xanh trong bầu trời muôn ngàn tia nắng, để cùng gió gọi màn sống sáng lên, để cùng gió hòa lời hát chói chang... không chỉ là khát vọng của mình tác giả mà còn là khát vọng của thế hệ trẻ Tuyên Quang cũng như cả nước hôm nay.

HÁT THEN

một loại hình thơ ca dân gian được dùng trong sinh hoạt văn hóa tâm linh của đồng bào Tày, Nùng, Thái gồm nhiều chủ đề phong phú như:

Then Cầu yên giải hạn, Then cầu mùa, chữa bệnh, cầu thọ, cầu tự, cầu khoả, cầu lộc, cầu tài. Người đầu tiên nghiên cứu Then Tày là nhà nghiên cứu dân tộc học Lâm Tuyên Khách (Lan Khai). Trong công trình “Những câu hát xanh” (1937), tác giả đề cập tới các chủ thể diễn xướng Then và các chủ đề Then có đoạn viết: “Trong xã hội người Thổ có một hạng người đứng làm trung gian cho nhân sự với thần minh. Hạng người ấy là các ông Tạo, ông Bụt, ông Then, bà Then hay cô Then. Bà Then hay cô Then cũng như các bà đồng, cô rí ở trung châu. Bất hạnh nhà ai có người ốm, người ta bèn đi mời bà hay cô Then đến để lập đàn cúng lễ. Bà Then đến. Sau khi đàn tràng đã lập, bà ngồi vào hành lễ. Khi “cái ma Then” đã “xuống” nghĩa là đã ếp vào bà Then thì bà có thể nói chuyện với gia chủ, Thổ công đất nước, và hơn nữa, hồn du lên tới điện Ngọc Hoàng Thượng Đế để hỏi về nguyên nhân sự ốm đau. Trong khi hành lễ, tay bà gảy đàn, mồm bà đọc những câu hát Then một điệu rất âm thầm”. Trong HT,

người hành lễ giữ vai trò trung gian giữa hai cõi trần thế với cõi linh thiêng để đáp ứng các nhu cầu đặt ra trong cuộc sống. Họ là người giữ mối liên hệ giữa người trần gian với Ngọc Hoàng và Long Vương, giúp cho người trần gian cầu mong được sự tốt lành, được tai qua nạn khỏi v.v. Then được xem như Pụt trong nhận thức ở người Tày nhằm cúng quỷ trừ tà chữa bệnh cho người ốm, tuy nhiên có những điểm khác biệt: Then chịu nhiều ảnh hưởng của các yếu tố dân gian người Kinh, còn Pụt chịu nhiều ảnh hưởng của các yếu tố dân gian vùng Nam Choang, lời HT pha trộn nhiều tiếng kinh và âm Hán Việt trong khi lời Pụt nhiều chất bản địa hơn. HT là một loại hình dân ca nghi lễ và có sự cộng hưởng cùng âm nhạc, HT còn là loại hình nghệ thuật tổng hợp trong diễn xướng dân gian. Tuyên Quang hội đủ các đặc điểm chung của loại hình nghệ thuật dân gian đó, hình thành các bài hát theo chủ đề: Then kì yên giải hạn hay: Cầu mong sự bình an, hạnh phúc, trường thọ, giải thoát vận hạn, tai ương cho con người; Then bói toán: những bí ẩn liên quan đến bệnh tật, tai nạn, tình duyên;

Then tổng tiền: sử dụng đưa tiền những trẻ yếu mệnh; Then cầu mùa, cầu đảo diệt trùng; Then chúc tụng, ca ngợi; Then trung lễ, đại lễ hay là then *khao mạ, lẩu then*: nghi thức liên quan đến việc hành nghề của Then. Nghi lễ Then hiện đã được Bộ văn hóa thể thao du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và đang lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận là văn hóa phi vật thể của nhân loại.

HẰNG TÚC

tổng thuộc huyện Phúc Yên, xứ Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX. Có 07 xã: Hằg Túc, Đông Thủy, An Đình, Kệ Thạch, Song Lĩnh, Bình Trù, Phúc Thiện. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng húy chữ Hằg (Hoàng thái hậu Phạm Thị Hằg, mẹ vua Tự Đức) nên tổng và xã HT được đổi tên thành tổng và xã Thường Túc (xt. *Thường Túc*). Nay thuộc địa bàn huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang.

HIẾN TAM SINH

lễ vật cho nghi lễ làm chay trong tang ma của người Sán Dìu. HTS có nghĩa hiến 3 con lợn (do các

con trai đóng góp) để thực hiện trong các nghi lễ chính:

- Con lợn thứ nhất: dùng trong lễ “on lênh” rước hồn về làm chay, nghi lễ này có ý nghĩa nhất nên con trai nào cũng muốn con lợn nhà mình được làm nghi lễ này. Thường thầy cúng sẽ chọn con lợn nào to nhất để làm.

- Con lợn thứ hai: dùng trong lễ đốt tiền cho người mất.

- Con thứ ba: dùng trong các nghi lễ kết thúc.

HIỆN TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT Ở TUYÊN QUANG

1. Hiện trạng sử dụng đất: đất nông nghiệp chiếm 531.953 ha diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó diện tích sử dụng sản xuất trồng cây hàng năm, trồng lúa chiếm khoảng 26.000 ha, được trồng ở vùng địa hình bằng phẳng, thấp hoặc thoải, nơi có các loại đất phù sa, đất xám bạc màu, đất dốc tụ và một phần trên đất đỏ vàng khai phá, cải tạo. Đất trồng cây lâu năm chiếm khoảng 33.000 ha diện tích đất tự nhiên, trồng các cây cam, quýt, bưởi, cây chè. Đất lâm nghiệp chiếm khoảng 76% diện tích đất tự nhiên, phân bố

trên đất đỏ vàng và đất mùn trên núi có độ dốc lớn, địa hình cao, sản xuất nông nghiệp khó khăn. Đất chuyên dùng chiếm khoảng 23.000 ha diện tích đất tự nhiên, phục vụ cho xây dựng cơ quan, quốc phòng an ninh, công trình công cộng v.v. Đất ở chiếm khoảng 5.000 ha diện tích đất tự nhiên, tập trung ở các vùng đất khác nhau trên toàn tỉnh, nhiều nhất ở nơi có đất phù sa, đất đỏ vàng, xám bạc. Đất chưa sử dụng, núi đá, mặt nước chiếm khoảng 11.000 ha diện tích đất tự nhiên; phân bố trên địa hình cao, độ dốc lớn, tầng đất quá mỏng, canh tác không hiệu quả. Đất sông suối, núi đá chiếm khoảng 33.000 ha diện tích đất tự nhiên.

2. Tiềm năng sử dụng đất: Năm 2010, toàn tỉnh có khoảng 11.000 ha đất chưa sử dụng. Khu vực đất tương đối bằng chiếm khoảng 19.000 ha diện tích đất tự nhiên được sử dụng khai thác, phát triển kinh tế, xã hội; còn phần nhỏ vẫn đang bị bỏ hoang. Khu vực đất đồi núi chiếm khoảng 533.000 ha diện tích tự nhiên. Tuyên Quang có độ che phủ rừng cao nhất cả nước, nhưng đất đồi núi hoang

chiếm tỉ lệ lớn (khoảng 73.000 ha). Nạn chặt phá rừng, canh tác nương rẫy bất hợp lí, là nguyên nhân dẫn tới tình trạng xói mòn, rửa trôi. Cần dựa vào độ dốc của địa hình mà áp dụng các phương thức kỹ thuật canh tác đất để giảm thiểu diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh như: đất dốc $< 8^\circ$ được áp dụng kỹ thuật canh tác đất dốc để trồng cây ngắn ngày; đất dốc $8 - 15^\circ$ được áp dụng kỹ thuật canh tác chống xói mòn, rửa trôi để trồng cây ăn quả, cây công nghiệp (chè, cam, quýt, bưởi v.v.); đất dốc từ 15° đến 25° được áp dụng kỹ thuật canh tác mô hình nông lâm kết hợp khoanh nuôi bảo vệ rừng trồng cây công nghiệp, trồng cây lâm nghiệp.

HÌNH THỨC HUY ĐỘNG TÀI CHÍNH

Cách tạo nguồn tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu bằng tiền để phát triển sản phẩm, phát triển ngành, lĩnh vực hoặc toàn nền kinh tế. Hai hình thức huy động tài chính là ngắn hạn và dài hạn, tùy thuộc mục đích sử dụng.

Giai đoạn 1947 - 1950, thực hiện Chỉ thị Chính phủ (15.10.1947) đề phòng sự chia cắt của địch, Tuyên Quang chuyển mô hình tài chính tập trung sang tài chính phân tán, đã lập

115 hội bảo trợ du kích, với số tiền quỹ là 293.911 đồng. Ngoài các hình thức huy động đóng thuế, Tuyên Quang còn triển khai thêm các hình thức huy động tài chính khác như: Quỹ Tự nguyện, Quỹ Tham gia kháng chiến, Quỹ Công lương ... Ví dụ, năm 1948, nhân dân Tuyên Quang đã đóng góp cho Quỹ Kháng chiến 1.481.489 đồng và mua 120.600 đồng công phiếu kháng chiến. Các Quỹ khác đều có mức quy định thống nhất, như Quỹ Tham gia kháng chiến 60 đồng/người, Quỹ Công lương 10 kg thóc/người v.v.

Hiện nay, với sự phát triển mạnh của hệ thống ngân hàng, nhất là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tuyên Quang đã đạt được nhiều thành tựu trong việc huy động tài chính cho phát triển kinh tế xã hội. Đến 31.12.2014, tổng vốn thực hiện đạt 10.126 tỉ đồng, tăng 1.543 tỉ đồng so với năm 2013, đạt 105,3% kế hoạch, trong đó huy động tại địa phương là 7.158 tỉ đồng (đạt 112,6% kế hoạch). Tổng dư nợ đến 31.12.2014 đạt 9.085 tỉ đồng, tăng 1.178 tỉ đồng (14,9%) so với cùng kỳ

năm 2013. Riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huy động đạt 3.418 tỉ đồng, tăng 472 tỉ đồng so với 31.12.2013, trong đó dư nợ phục vụ vấn đề tam nông (nông nghiệp, nông dân, nông thôn) là 3.758 tỉ đồng (chiếm 85% tổng dư nợ).

HỌ CÂY

loại thú rừng ăn thịt, ở hang, mình dài, chân thấp, tai nhỏ đuôi dài rậm. Thức ăn của chúng chủ yếu là động vật nhỏ như: chim, ếch nhái, rắn, trứng, gà, vịt, thỏ, sóc, ếch, cua, cá, hạt, quả mềm v.v. Mùa sinh sản của loài cây từ khoảng tháng 2 đến tháng 7, đẻ 2 lứa/năm, từ 2 - 4 con.

HC có mặt ở rừng núi Tuyên Quang gồm có: cây hương, cây giông, cây mốc, cây mực, cây vôn bắc. Cây giông nặng 7 - 8 kg, con đực dài và to hơn con cái một chút, lông màu nâu xám sáng có sọc thân và khoanh tròn ở đuôi, đuôi dài to. Cây giông, cây hương sống trong rừng, ven sông suối, đầm nước, ao hồ, thậm chí ven làng bản, ẩn nấp trong các bụi cây rậm rạp. Trong HC thì cây hương có giá trị nhất. Cây hương có tuyến xạ thơm nằm gần cơ quan sinh dục, khi gặp kẻ thù chúng sẽ

tỏa mùi xạ để đánh lạc hướng, có giá trị làm thuốc và hương phẩm. Cây hương, cây mực hiện nay rất hiếm trong tự nhiên do lượng săn bắt quá mức và nạn khai thác rừng, phá rừng.

HỌ CHỒN

bộ thú ăn thịt, thức ăn chính là hoa quả, các loại động vật thân mềm nhỏ khác như tôm, cua v.v. Bộ lông được sử dụng trong ngành công nghiệp thời trang do đó số lượng loài giảm sút nhanh. HC ở Tuyên Quang gồm các loài sau: chồn vàng, chồn bạc má, lửng lợn, rái cá thường. Trong đó, loài rái cá thuộc nhóm động vật thủy sinh, thường sống gần ao hồ, sông suối, thức ăn chính của nó là cua, cá, tôm, ếch nhái. Rái cá tổ ở ven sông suối, ao hồ, dưới các gốc cây, hốc đá gần mép nước. Rái cá bơi lặn rất giỏi, thích nghi với việc săn mồi dưới nước.

HỌ GẤU

họ thú lớn, bộ Thú ăn thịt. Động vật ăn tạp (ăn cả động vật và thực vật). Bàn chân khỏe, có móng vuốt, đuôi ngắn. Tuổi thọ của HG thường từ 24 - 28 năm. Thức ăn của gấu bao gồm: thằn lằn, chim, côn trùng, hoa quả,

ngọn non cây dứa, mật ong, quả mọng, chồi cây, rễ cây v.v. Gấu bị săn bắt lấy thịt, mật, xương v.v. HG có hai loài chính là gấu ngựa, gấu chó. Gấu ngựa lông dài, rậm, màu đen, có yếm trắng, vàng nhạt hay trắng mờ hình chữ V nhọn trước ngực, tai lớn, thân dài 1,2 - 1,5 m, trọng lượng cơ thể đạt tới 200 kg. Sống ở miền núi có rừng, kiếm ăn vào ban đêm, ban ngày ngủ trong các hốc cây, hang đá. Cách đây hơn 40 năm, số lượng loài gấu này còn tương đối phong phú. Hiện nay còn rất ít vì chúng bị săn bắt nhiều, gấu ngựa chỉ còn tồn tại ở các khu rừng xa khu dân cư, khu bảo tồn hoặc được nuôi nhốt ở các gia đình, mục đích nuôi để lấy mật làm thuốc (xt. *Gấu ngựa*). Gấu chó có lông ngắn và mượt, nhỏ hơn gấu ngựa, con lớn nhất chỉ khoảng 30 - 40 kg. Số lượng gấu chó còn trên các khu rừng của Tuyên Quang nhiều hơn gấu ngựa do không có giá trị bằng gấu ngựa nên chúng ít bị săn bắn hơn. Tuy vậy hiện nay số lượng gấu chó cũng không còn nhiều (xt. *Gấu chó*).

HỌ MÈO

nhóm động vật có vú, bộ Thú ăn thịt, Có đặc điểm răng nanh lớn, nhọn, răng

hàm khỏe, đi bằng ngón chân, bằng chân, móng vuốt sắc nhọn, thính giác và thị giác phát triển. Mèo rừng thường đẻ mỗi năm 1 lứa, chủ yếu ăn thịt, côn trùng và thực vật chỉ là một phần nhỏ trong chế độ ăn uống của mèo rừng. Có công dụng trong ngành công nghiệp thời trang, có lợi trong sản xuất nông lâm nghiệp, thuần hóa để làm xiếc v.v. HM ở Việt Nam có các loài: hổ, báo gấm, báo lửa, mèo rừng. Trước đây hầu hết các loài đều có ở Tuyên Quang, chủ yếu là ở các khu rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, rừng cây bụi thấp, rừng tre nứa. Hiện nay, số lượng của chúng còn rất ít, một số loài đã bị mất hẳn ở Tuyên Quang.

HOA

(cg. Khách, Khách Gia, Khách Đốc Hán, Tàu).

Dân số: 5982 người (theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009).

Ngôn ngữ: thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Lịch sử: có nguồn gốc chủ yếu từ hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông, di

cư đến Tuyên Quang cách đây hơn 100 năm.

Hoạt động sản xuất: trước kia làm nghề nông, lúa nước được coi là đối tượng canh tác chính, kỹ thuật canh tác khá cao. Nay, còn chú trọng phát triển trồng trọt, chăn nuôi, hái lượm, săn bắt và nghề thủ công truyền thống như: rèn đúc, chạm khắc, làm mộc, làm miến v.v. hoặc tham gia kinh doanh, buôn bán.

Ăn, uống, hút: lương thực chính là gạo, nhưng thường có thêm các loại như mì, miến xào, hủ tiếu, xiu mại. Đặc biệt, cháo hoa với củ cải muối là món ăn được người H ưa thích. Kỹ thuật nấu ăn giỏi, với các món xào mỡ và gia vị. Thường có thói quen chế biến thực phẩm khô để tích trữ dùng khi tết đến, khi có việc hoặc để ăn dần như: thịt muối chua, lạp xường, măng khô, dưa khô, củ cải, su hào phơi v.v.

Thức uống phổ biến là lá vối, trà xanh, nhân trần v.v. Những dịp hội hè, lễ, tết nam giới cũng uống rượu. Thuốc lá được nhiều người hút, kể cả phụ nữ, nhất là những người phụ nữ có tuổi.

Trang phục: bộ trang phục truyền thống của người H hiện chỉ còn thấy ở

một số người có tuổi hay trong các nghi lễ cưới xin, tang ma. Phụ nữ mặc áo kiểu 5 thân dài quá hông, không có túi, cài khuy lệch sang nách bên phải. Quần nới cạp và có dây rút để thắt, ống bó và gấu thả ngang mắt cá chân. Màu sắc trang phục thường là màu hồng hoặc màu đỏ, cùng với các tông màu đậm. Đàn ông mặc áo xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân, có túi, màu đen hay xanh đậm, cài khuy vải một bên, vai liền cổ đứng,

Phụ nữ thích dùng đồ trang sức, đặc biệt là vòng tay (bằng đồng, vàng, đá, ngọc...), bông tai, dây chuyền... Đàn ông thích bịt răng vàng. Nay, đàn ông và phụ nữ phần nhiều đều mặc Âu phục.

Ở: những người làm nghề nông thường sống thành thôn xóm ở ven chân núi, trong cánh đồng, gần nguồn nước, giao thông thuận tiện. Trong làng, nhà ở bố trí sát nhau theo dòng họ. Ở thị trấn, thị xã thường sống tập trung trong các khu riêng.

Có 3 loại nhà: nhà 3 gian hai chái, nhà chữ Môn và chữ Khẩu; thường xây bằng đá, gạch mộc hay trình đất, lợp ngói máng hay lá quế, lá tre, phen

nửa v.v. trong nhà có các bàn thờ tổ tiên, dòng họ, thờ Phật và các vị thần cùng các câu đối, liễn, các giấy hồng chữ Hán với nội dung cầu phúc, cầu lợi, cầu bình yên.

Quan hệ xã hội: phân hoá đẳng cấp và mang tính phụ quyền cao. Mỗi dòng họ có một từ đường để thờ cúng. Hàng năm vào một ngày nhất định, những người cùng họ tụ tập tại từ đường để làm lễ giỗ tộc họ. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng. Những hội này đều có một vị tổ và một ngày giỗ tổ trong năm.

Gia đình phụ hệ, được xây dựng theo chế độ 1 vợ 1 chồng. Người đàn ông là chủ gia đình, có quyền quyết định mọi việc. Mỗi gia đình có từ 3 đến 5 thế hệ, các đại gia đình thường chia tách thành các tiểu gia đình phụ hệ, phổ biến là các gia đình 2 hoặc 3 thế hệ. Phụ nữ đã có quyền bình đẳng hơn, có vai trò và đóng góp đáng kể.

Lễ tết: có nhiều ngày lễ tết: Nguyên đán, Nguyên tiêu, Thanh minh, Đoan ngo, Trung nguyên, Trung thu v.v. Tết Nguyên đán được tổ chức vào thời điểm năm cũ chuyển sang năm mới

theo âm lịch và kéo dài tới ngày rằm tháng giêng.

Thờ cúng: có các nghi lễ thờ cúng tổ tiên, gia tộc, dòng họ, thờ cúng các vị thần phù hộ (thần bếp, thổ địa, thần tài v.v.) và một số vị thánh và Bồ tát (Quan Công, bà Thiên Hậu, ông Bôn, Nam Hải Quan âm v.v.).

Hệ thống chùa miếu khá phát triển, thường gắn liền với các hội quán, trường học. Đó cũng là nơi sinh hoạt văn hoá cộng đồng, diễn ra các lễ hội.

Cưới xin: trước, hôn nhân dựa trên sự “môn đăng hộ đối” của hai gia đình. Nay, cha mẹ vẫn quyết định chuyện dựng vợ gả chồng cho con nhưng hôn nhân dựa trên tình yêu đôi lứa. Các bước của đám cưới bao gồm: dạm hỏi, dẫn cưới, làm đám cưới và lại mặt.

Tang ma: thường trải qua các nghi lễ sau: báo tang, phát tang, khâm liệm, lễ mở đường cho người chết thoát khỏi trần gian, lễ đưa hồn người chết về Tây Thiên Phật Quốc và lễ đoạn tang. Không có phong tục sang cát, không cúng giỗ hàng năm mà cúng chung vào ngày Thanh minh mừng 3

tháng 3 cùng với tổ tiên. Sau khi chết chỉ làm lễ 3 ngày, 49 ngày, 100 ngày và ngày giỗ đầu; sau đó không có ngày cúng riêng nữa.

Sinh đẻ: khi nhà có người mới sinh, thường cắm cây ma dước ở cửa để cấm người lạ vào nhà. Người mẹ phải ăn uống, kiêng khem kỹ lưỡng trong vòng ba tháng đầu. Sau một tháng, đưa bé mới sinh được làm lễ thêm sức và báo tin có thành viên mới để tổ tiên phù hộ, sau một năm thì làm lễ thôi nôi. Những đứa trẻ khó nuôi thì phải “bán khoán lên chùa”, nhận bố mẹ nuôi, mời thầy cúng về trừ ma, giải hạn, được đặt tên xấu với ý cho nó khỏe mạnh, đỡ bị ma bắt mất.

HÒA AN

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°05' vĩ bắc và 105°14' kinh đông. Địa giới hành chính: đông bắc giáp thị trấn Vĩnh Lộc; tây giáp xã Nhân Lý và xã Hòa Phú; nam giáp xã Nhân Lý; bắc giáp xã Tân Thịnh; đông nam giáp xã Vinh Quang. Gồm 18 thôn: Bó Mạ, Chặng Thượng, Tông Muông, Chặng Hạ, Tông Nhậu, Pá Tao Thượng, Pá Tao Hạ, Lãng Hối, Pá Cuồng, Tông Xoong, Khuân Nhì, Nà

Đình, Nà Lừa, Làng Mới, Làng Chang, Trung Tâm, Nà Luông, Khuân Đích. Diện tích 24,16 km². Dân số 4.777 người, số hộ 1.157 (2012).

HOA KÈ NHỒI THỊT

món ăn được chế biến từ nguyên liệu chính là hoa kè và thịt lợn. Hoa kè rửa sạch, bỏ nhụy, trần qua nước sôi cho mềm. Thịt lợn nên chọn thịt nạc vai, băm nhỏ, trộn đều cùng mộc nhĩ, nấm hương và gia vị. Đặt nhân thịt vào trong bông hoa, gập cánh hoa lại, dùng hành hoa đã trần qua nước sôi quăn bên ngoài cho vào nồi hấp cách thủy. HKNT có vị bùi, ngọt, đáng đặc trưng của hoa kè.

HOA MẪU ĐƠN

tác phẩm nhiếp ảnh của Hồng Việt, tức Dương Hồng Việt, sinh 1932, quê Hà Nội, nay sống ở thành phố Tuyên Quang, Hội viên Hội Nhà báo Việt Nam, thành viên sáng lập Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam, Hội viên Hội Văn học Nghệ thuật Tuyên Quang. HMD bố cục đơn giản nhưng mang tính nghệ thuật cao: chụp hình một con bướm đậu trên bông hoa mẫu đơn đỏ rực, cho thấy

vẻ đẹp phong cảnh thiên nhiên hoa lá, cỏ cây. Ngoài ra Hồng Việt còn có các bức ảnh tiêu biểu như *Hoa xương rồng*, *Hoa hồng tú cầu* v.v.



Tác phẩm *Hoa mẫu đơn*

HÒA MỤC

trận phục kích quân Pháp diễn ra vào đầu tháng 3.1885 tại xã Thái Long huyện Yên Sơn, nằm bên hữu ngạn Sông Lô, do quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc liên minh với nhân dân địa phương hình thành lực lượng liên quân đánh Pháp tiến hành.

Giữa tháng 12.1884, liên quân đánh Pháp bắt đầu bao vây và tổ chức đánh thành Tuyên Quang. Quân Pháp bị vây chặt trong thành, thiếu lương ăn, nước uống, bệnh sốt rét, kiệt li hoành hành, thiệt hại nặng nề với một phần ba lực lượng bị tiêu diệt. Tháng 2.1885, thực dân Pháp mở cuộc hành quân nhằm giải vây cho binh lính

trong thành Tuyên Quang. Một binh đoàn và 9 pháo thuyền trợ chiến theo đường sông tiến lên Tuyên Quang.

Lưu Vĩnh Phúc chọn HM nằm trên bờ sông làm điểm quyết chiến, bởi vì từ HM đến thị xã Tuyên Quang đường bộ gần hơn đường thủy. Phán đoán quân Pháp sẽ chuyển sang đi theo đường bộ vì nôn nóng giải vây cho đồng bọn, Lưu Vĩnh Phúc lệnh cho quân sĩ đào một hệ thống công sự ngách hào chi chít tỏa khắp cánh đồng được nguy trang kín đáo. Phía trước hệ thống công sự này, nhiều địa lôi tự chế sức công phá lớn được đặt dọc theo con đường mòn mà dự kiến quân đối phương sẽ đi qua. Hơn 2 vạn cân thuốc nổ được nhồi vào ống tre rồi xếp vào 500 hòm gỗ vuông.

Ngày 2.3.1885, đại bộ phận quân Pháp tiến theo đường bộ đến HM. Hai bên giao chiến dữ dội. Lưu Vĩnh Phúc đã chỉ huy quân đánh chặn thừa dần để như địch tiến sâu vào trận địa. Khi phần lớn quân đối phương đã vào các vị trí có chôn địa lôi thì bất ngờ nổ súng làm cỏ tranh,

lau sậy bắt lửa cháy lớn. Quân Pháp bị bất ngờ, mất phương hướng, cuống cuống chạy tán loạn ra khỏi những nơi có lửa thì lại vấp phải những quả địa lôi và những luồng đạn từ nhiều hướng bắn tới. Lửa lan khắp cánh đồng, khói thuốc đạn ngùn ngụt đen một góc trời. Mấy giờ sau Pháp mới thu thập được tàn quân, băng bó cho những tên bị thương.

Kết quả, diệt hơn 100 binh lính Pháp, làm bị thương gần 800 quân trong đó có hơn 20 sĩ quan. Một sĩ quan Pháp thú nhận: “HM là một trận đánh lớn nhất và đổ máu nhiều nhất kể từ khi chúng ta đem quân đi chiếm thuộc địa”.

Khi đã chiếm được Tuyên Quang, thực dân Pháp dựng ở đây bia trận đánh HM (Combat). Xung quanh bia, xây cát mồ của những sĩ quan thuộc các đơn vị, binh chủng đã chết trong trận đánh. Đó cũng là lời thú nhận đòn trừng phạt mà quân Pháp nhận được khi đặt chân lên đất Tuyên Quang.

HÒA PHÚ

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°07' vĩ bắc và 105°10' kinh

đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Tân Thịnh; đông nam giáp xã Hòa An và xã Nhân Lý; tây giáp huyện Hàm Yên; nam giáp xã Yên Nguyên; bắc giáp xã Tân An và xã Hà Lang. Gồm 17 thôn: Lang Chang, Thác Ca, Khuôn Bội, Đồng Mo, Đồng Bả, Lãng Lầm, Tát Đam, Cây La, Khuân Hang, Đèo Chắp, Lãng Quậy, Lãng Cuồng, Lãng Khán, Nà Tàng, Càng Nộc, Gia Ké, Đồng Quán. Diện tích 58,11 km². Dân số 5.515 người, số hộ 1.393 (2012). Mật độ dân số 93 người/km². Cây lúa, ngô là cây lương thực được trồng chủ yếu. Những năm gần đây, người dân đã đưa nhiều cây trồng có giá trị kinh tế cao vào sản xuất như: bí đỏ, đậu đỗ các loại và dưa hấu. Dự kiến trong những năm tới, sẽ phát triển cây dưa hấu trở thành hàng hóa. Xã còn có nghề trồng nấm ăn cũng mang lại nhiều lợi nhuận cao trong kinh tế. Có dải núi Cham Chu chạy qua tạo ra những thác nước rất đẹp như Thác Lụa, với tiềm năng sẵn có mà thiên nhiên tạo nên, tương lai sẽ trở thành điểm du lịch sinh thái văn hóa hấp dẫn, đưa

du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn.

HOA THÀNH

xã cũ thuộc huyện Nà Hang, thế kỷ XIX là xã Yên Viễn. Sau cách mạng tháng Tám đổi tên thành Phan Thanh. Năm 1949 đổi lại là Yên Viễn. Năm 1975, Yên Viễn chia tách thành Yên Viễn và Hoa Thành. Đến ngày 22.5.1969 hai xã Hoa Thành và xã Yên Viễn, huyện Nà Hang hợp nhất lại lấy tên là xã Yên Hoa theo Quyết định số 269-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

HOA TRUNG

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Đầu thế kỷ XIX là xã Hà Lương. Đầu thế kỷ XX đổi là Hà Long. Cách mạng tháng Tám đổi thành xã Thượng Chính, tổng Thổ Bình. Năm 1954, chia xã Thượng Chính thành 3 xã: Hoa Trung, Tân Hà, Hà Lang. Năm 1969, hợp nhất 3 xã Hoa Trung, Tân Hà và Hà Lang thành xã Trung Hà (theo Quyết định 200-NV ngày 21.4.1969).

HOA VĂN TRÊN THỔ CẨM DÂN TỘC TÀY

dệt thổ cẩm là một trong những nghề thủ công truyền thống của người Tày. Người Tày trước đây trồng bông

dệt vải, trồng dâu nuôi tằm phục vụ việc may trang phục hàng ngày, tuy nhiên ngày nay nghề truyền thống này ít nhiều đã bị mai một. Thổ cẩm là một loại vải dệt theo phương pháp thủ công truyền thống. Là loại vải có họa tiết đa dạng, được bố trí đan xen tạo tương phản về đường nét, màu sắc trên bề mặt vải. Hoa văn hình chim thú, hoa lá v.v cách điệu, cân đối trong từng ô vuông nhỏ. Sản phẩm thổ cẩm được sử dụng phục vụ nhu cầu trong gia đình, làm của hồi môn khi con gái về nhà chồng, trao đổi hàng hóa, quà lưu niệm v.v.

Thổ cẩm truyền thống có nguyên liệu chính là bông vải, chỉ dệt (bằng sợi bông hoặc sợi lanh) được nhuộm sẫm. Bông vải được đánh cho tơi xốp, sau đó kéo thành sợi. Màu nhuộm tạo ra từ chất liệu thiên nhiên.

Y phục của người phụ nữ dân tộc Tày đơn giản, màu chàm là chủ đạo. Tuy nhiên, sản phẩm thổ cẩm lại là tinh hoa của người phụ nữ Tày, họ gửi gắm sự tinh tế qua những họa tiết cách điệu hình hoa, lá, chim, thú. Hoa văn có màu sắc rực rỡ, đa dạng và sáng tạo, không có sự gò bó trong

quy thức hòa màu. Cách phối hợp các màu nguyên sắc có độ tương phản bên nhau mạnh. Qua nhiều thế hệ, các nghệ nhân dân gian đã tạo dựng và phát triển nghề dệt thổ cẩm mang đậm bản sắc văn hóa của không chỉ riêng dân tộc Tày mà còn là của dân tộc Việt Nam.

Thổ cẩm đem lại giá trị kinh tế, nét đẹp cho kho tàng văn hóa dân gian của các dân tộc Tuyên Quang. Để tạo nên tấm thổ cẩm đẹp, tươi, nhiều màu sắc, đồng bào dân tộc Tày thường phải nhuộm màu cho vải từ các loài hoa hay vỏ cây trong tự nhiên, nhưng chủ đạo là màu chàm. Hoa văn, họa tiết trên các tấm thổ cẩm độc đáo, găm gủi như: hoa cà, hoa bưởi, hoa rừng hay cách điệu những con chim, thú v.v.

Sản phẩm thổ cẩm của người Tày ở Lâm Bình - Tuyên Quang có bố cục, đường nét, họa tiết ngẫu hứng, không có nguyên tắc, phối màu tương phản mạnh v.v đã tạo được sắc thái riêng cho từng tấm vải. Mỗi tấm vải là do người sáng tạo ra, xấu đẹp phụ thuộc vào sáng tạo của người nghệ nhân. Trên từng khung thổ cẩm là màu xanh (cây rừng), màu đỏ v.v. (hoa rừng), màu vàng (ánh nắng mặt trời), màu nâu (của đất), thiếu

nữ Tày đã gửi gắm tình yêu bản làng, dân tộc, yêu lao động và sự đam mê bản sắc dân tộc. Thổ cẩm ở mỗi vùng đều có sự khác biệt, kể cả giữa các bản người Tày. Bộ cục của một tấm thổ cẩm khá đơn giản, có hai loại hoa văn cơ bản là hoa văn nền và hoa văn nổi.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ DAO ÁO DÀI

đồng bào Dao Áo Dài sử dụng vải dệt từ sợi bông hoặc mua vải bán sẵn ngoài thị trường. Khổ vải tự dệt tính theo vuông rộng 30 cm x 30 cm hoặc 40 cm x 40 cm. Khăn đội đầu tự dệt. Trang phục gồm: khăn đội đầu, áo dài, dây lưng, quần, xà cạp.

Khăn đội đầu, hình chữ nhật, kích thước 30 cm x 13 cm; dệt bằng chỉ màu trắng, họa tiết trang trí đơn giản bằng chỉ đen, chủ yếu là các đường gấp khúc, đường răng cưa; hai đầu có tua dài khoảng 108 cm, được quấn ra bên ngoài khăn khi đội. Cổ khăn được điểm một số đường chỉ đỏ.

Áo, bằng vải sợi thô nhuộm màu chàm hoặc đen, khoét nách, có hò; cổ tròn được đính hai chùm tua dài làm bằng chỉ đỏ hoặc trắng; khuy bằng

đồng, hình tròn, kích thước nhỏ tương đương hạt ngô, cài bên tay phải. Vạt thân áo trước và sau cong giống lưỡi búa. Phần nẹp phía trong cổ áo, cửa tay, thân, gấu đáp bằng vải đỏ hoặc xanh.

Dây lưng, có hai loại: một loại dùng thường, là tấm vải màu đỏ hoặc trắng, kích thước dài 215 cm, bản rộng 10 cm; một loại chủ yếu dùng cho các cô gái trẻ, là tấm vải màu đỏ có đính kèm nhiều mảnh bạc tròn đường kính khoảng 2 cm, được xếp chòem đuôi nhau theo dọc chiều dài tấm vải, kích thước dây lưng: 78 cm x 3 cm, dọc chiều dài dài vải được đính kèm những mảnh bạc hình tròn có đường kính 2cm, xếp chòem lên đuôi nhau.

Quần dài màu chàm, cắt can đũng như nhiều nhóm Dao khác.

Xà cạp, làm bằng vải trắng, một đầu to một đầu nhỏ. Phía đầu nhỏ thêu hoa văn họa tiết trang trí bằng chỉ đỏ, vàng và đen.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ DAO COOC MÙN

phụ nữ Dao Cooc Mùn thường tự mua sợi về dệt vải, nhuộm chàm, mua vải công nghiệp nhuộm màu sẵn,

hoặc vải đã được in hoa văn. Bộ thường phục hàng ngày gồm: khăn, áo dài, yếm, dây lưng, quần.

Khăn dài, nhuộm chàm, kích thước từ 200 cm - 300 cm, không có họa tiết trang trí.

Áo dài màu chàm, nẹp cổ liền với nẹp ngực, khoét nách, xẻ tà. Tà áo thân trước và thân sau thêu hoa văn hình “cũi lợn - tung gô ston”, “nọ chiều, nò - chim”, “kèn ton - người”, “nhàn pèng”.

Yếm, là một vuông vải, màu chàm có kích thước 30 cm - 40cm. Cổ yếm có dải buộc màu đỏ. Hai góc đối tâm thân yếm có dải buộc ra sau lưng. Có mảng trang trí hoa văn hình chữ nhật, đường kính 20 cm x 12 cm, thêu bằng chỉ màu trắng, vàng, ở tâm thân yếm gồm các họa tiết: trên cùng là “xâm”, “nọ cạp”, dưới cùng là các vạch ngang song song. Có kiểu đính thêm một vài ngôi sao tám cánh bằng bạc, mảng hoa văn ở giữa đính hai ngôi sao to hơn. Kiểu khác nữa, khoét cổ chính giữa một cạnh của yếm, hoa văn tương tự kiểu yếm trên nhưng đính thêm 8 ngôi sao bạc, sáu

ngôi sao nhỏ ở bên trên hai ngôi sao to bên dưới.

Dây lưng, kích thước dài khoảng 250 cm - 300 cm, rộng 15 cm - 30 cm.

Bằng vải mộc, lụa màu hoặc vải in hoa.

Quần, bỏ đũng. Ống quần chia hai: phần trên màu chàm, phần dưới được đắp họa tiết trang trí thêu sẵn vào. Họa tiết này cũng thấy có ở yếm, ngoài ra còn một số họa tiết khác như: “cái bừa - phả”, “slăn chấy”, “cù kiềng - ruột chó”, “chiêm”.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ DAO COÓC NGÁNG (x. *Hoa văn trên trang phục phụ nữ Dao Đỏ*)

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ DAO ĐỎ

nhóm Dao Đỏ (cg. Dao Coóc ngáng, Dao Sùng, Dao Dụ lạy (Quế Lâm), Dao Đại Bản. Bộ trang phục nữ Dao phong phú, độc đáo cộng thêm lối vấn tóc, đội khăn, đội mũ, thắt dây lưng v.v. khác nhau. Hoa văn trang trí gồm: cây thông, chữ vạn, chữ tinh, hình người, chim, chó v.v. Thường mua vải mộc về nhuộm chàm hoặc vải đã nhuộm chàm sẵn. Bộ trang phục gồm: khăn đội đầu, áo, yếm, dây lưng, quần, xà cạp.

Khăn đội đầu, có hai loại là khăn quấn bên trong và khăn phủ bên ngoài. Khăn quấn bên trong bằng vải nhuộm màu chàm thêu các hoa văn bằng chỉ đỏ, vàng và trắng, kích thước dài 280 cm - 300 cm, rộng 38cm. Khăn phủ ngoài cũng có màu chàm, đường kính dài 69 cm, rộng 34 cm thêu kín bằng chỉ xanh lá cây, đỏ, vàng, trắng các họa tiết phòng phú hình: dấu thập ngoặc kép, cây thông, sao tám cánh v.v. Phụ nữ quấn khăn rất đặc biệt, chia thành hai “sừng” ngang hai bên đầu. Cách đội khăn này đã hình thành tên gọi Dao Coóc Ngáng, có nghĩa là sừng ngang.

Áo dài, màu chàm, có họa tiết đơn giản ở phần nẹp cổ. Nẹp cổ liền với nẹp ngực, bằng vải đỏ; mép trong, có thêu chỉ trắng những đường đơn giản; mép ngoài đính nhiều quả bông đỏ. Loại áo tứ thân, không khoét, tay dẫu được vào thân.

Yếm, cg. là “lùi ton” (áo con). Là khổ vải màu chàm, kích thước dài 147 cm, rộng 36 cm. Khi dùng, gấp đôi mảnh vải: thân trước 108 cm, thân sau 39 cm. Khoét một lỗ tròn 13 cm tại chính giữa đường gấp làm cổ

yếm. Cổ yếm, bằng vải đỏ cao 3 cm, đính 16 ngôi sao tám cánh bằng bạc xung quanh. Thân yếm trước, từ cổ xuống được đắp thêm mảnh vải đỏ hình chữ nhật, đường kính dài 29 cm, rộng 13 cm, giữa hình chữ nhật đính sáu mảnh bạc hình chữ nhật thành một hàng dọc kèm theo 25 ngôi sao bằng bạc chạy dọc theo. Thân dưới, từ thân mảnh vải đến gấu ở phía hai bên mép có thêu các họa tiết trang trí bằng chỉ đỏ và vàng thay thế cho cái nẹp. Nửa dưới còn lại thân trước của yếm được thêu kín các họa tiết. Phần sau yếm dọc làm đôi 35 cm từ cổ áo trở xuống. Quanh đường xẻ trang trí song song hai hàng những ngôi sao tám cánh bằng bạc. Hai bên, ngang đường xẻ đôi, thêu 4 họa tiết (mỗi bên 2) hoa thông (phạm pẹ). Từ chỗ xẻ tà đến gấu thêu hai băng ngang, xen kẽ cùng các họa tiết: phạm xình, chữ thập ngoặc kép. Khi mặc, phần yếm trước bị áo dài bên ngoài che mát, chỉ lộ ra những mảnh bạc trước ngực, phần sau yếm để ra ngoài áo.

Dây lưng, kích thước dài 430 cm, rộng 80 cm, làm bằng vải đỏ.

Quần, màu chàm, kích thước dài 70 cm, ống rộng 29 cm, bở đũng, đũng cao

30 cm, cạp luôn dây rút. Mỗi bên ống được đắp một mảng hoa văn thêu sẵn.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ DAO LÔ GANG

bộ nữ phục gồm: khăn, quần, dây lưng, mũ (*pà kin*).

Mũ, bằng vải tự dệt, nhuộm chàm. Cấu tạo từ 19 mảnh vải có viền chỉ đỏ, được xếp chồng lên nhau lần lượt, sử dụng các que tre hình cánh cung để ghim lại. Mũ có kích thước dài 34 cm, rộng 18 cm.

Khăn, hình chữ nhật, màu chàm, dài 12 cm, rộng 43 cm. Mép vải xung quanh viền len sợi màu hồng, đỏ. Phần giữa của khăn thêu họa tiết hoa màu trắng, hình con chim, hình người. Ngoài ra, khăn còn gắn 6 bông hoa tám cánh bằng bạc; chi tiết chuỗi cườm, và 4 dây dài 60 cm làm bằng vải hoa.

Yếm, hình chữ nhật, kích thước 36 cm x 26 cm. Cổ vòng cung, thêu dải hoa văn màu đỏ, vàng; có hai dây buộc ở hai đầu. Phần ngực có các hoa văn hình người màu trắng, đỏ; hình cây; trên hoa văn đính thêm chi tiết 4 hoa bạc.

Áo tứ thân không cổ, nhuộm chàm, kích thước 120 cm chiều dài, 54 cm chiều rộng. Hai bên không có cúc, tà xẻ cao, hai vạt trước sau thêu họa tiết hình chim. Mảnh hoa văn thêu sẵn được đắp vào làm nẹp ngực. Cửa tay áo có chi tiết đường kẻ đỏ, vàng.

Quần, dài trên 80 cm, rộng khoảng 80 cm, cắt may theo kiểu chân què, cạp lá tọa, ống quần hẹp, gấu quần đắp thêm mảnh vải thêu, trên gấu thêu các hoa văn trang trí hình cây.

Dây lưng làm bằng vải, màu trắng, kích thước 133 cm chiều dài, 18 cm chiều rộng. Khi sử dụng gấp 3 theo chiều dọc, quấn quanh bụng 2 vòng rồi thắt ở sau lưng. Nền thêu các họa tiết trang trí hình cây màu đỏ, vàng.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ DAO QUẦN CHỆT

chất liệu của bộ y phục của đồng bào Dao Quần Chẹt được làm từ vải tự dệt hay vải công nghiệp loại mộc. Được thêu các họa tiết trang trí, đắp các mảng hoa văn lên sau khi cắt may và nhuộm chàm. Cách thêu hoa văn, họa tiết trang trí tương đồng với nhóm Dao Tiền. Bộ y phục gồm: khăn đội

đầu, áo dài, yếm, dây lưng, quần, xà cạp.

Khăn đội đầu bằng vải có hoa văn trang trí hoặc không có hoa văn trang trí. Loại không có hoa văn trang trí được đội bên trong, đơn giản, màu chàm, kích thước dài 180 cm, rộng 30 cm (khoảng 6 vuông). Khăn thêu hoa văn trang trí đội bên ngoài, đường kính 120 cm chiều dài, 30 cm chiều rộng (khoảng 4 vuông vải); hai đầu thêu ba băng hoa văn gồm các họa tiết hình răng cưa, hình chim, hình cây, thêu theo chiều ngang. Đặc biệt khăn sử dụng được cả 2 mặt vì đều có hoa văn trang trí. Phụ nữ Dao Quần Chẹt đội khăn tạo thành hình chóp “hai cái sừng” ở hai bên đầu, thường sừng bên phải to hơn bên trái.

Áo dài, màu chàm, kích thước trung bình dài khoảng 20 vuông vải, khổ rộng 30 cm. Thân trước và thân sau áo làm từ 2 khổ vải dài 8,5 vuông gấp đôi lại. Thân trước là hai mảnh rời nhau, riêng phần từ nách đến chỗ xẻ tà lại khâu vào thân sau. Trên chỗ xẻ tà đính chùm tua chỉ đỏ và vàng. Gấu hai tà hai bên được đắp ba miếng vải hình vuông thêu các họa

tiết bằng chỉ đỏ, trắng và vàng có bố cục ở giữa là hình màu trắng, hình màu đỏ ở hai bên. Họa tiết lần lượt từ dưới lên gồm: một băng hoa văn có họa tiết hình “cũi lợn - tung gô ston”, băng họa tiết “xương con rồng - cũng bung”, họa tiết hình “cây - piềng điềng” trên cùng có ba cụm, 4 cây/1 cụm. Thân sau, 2 mép vải khâu lại với nhau thành đường ghép giữa sống lưng. Có cụm hoa văn ở vị trí giữa sống lưng, phía dưới nách một đoạn: phía dưới là băng họa tiết hình chữ thập ngoặc đơn và thập ngoặc kép. Trên có cụm họa tiết “*piềng điềng*”, trên có hình chim (*nò*) đậu. Cụm này có ba cây, cây ở giữa cao hơn cây hai bên. Dưới gấu áo đắp 5 miếng vải hình vuông xen nhau màu trắng đỏ, trên là mảng hoa văn với nhiều họa tiết màu đỏ trắng xen nhau được bố trí theo thứ tự từ dưới lên gồm: băng họa tiết hình chữ thập ngoặc kép, hai đường thêu nhỏ, băng họa tiết hình “đầu nhân”, vải đường thêu, họa tiết hình “răng cưa”. Từ phần này trở lên có thêm bốn băng nữa gồm: băng 2 là họa tiết sao tám cánh tượng trưng cho cái “guồng nước - pèng lây”, hai băng một và ba có cùng họa tiết giống họa tiết ở

thân trước. Bằng trên cùng có họa tiết sao tám cánh tên là “mặt trời - nhà nòi”. Tay áo được làm từ khổ vải có kích thước 30 cm x 30 cm (hoặc 40 cm x 40 cm) được gấp đôi, khâu lại thành hình ống. Một đầu ống đính vào thân áo. Bên cửa tay áo được nẹp bằng vải đỏ hoặc trắng.

Yếm, hình chữ nhật, làm bằng vải nhuộm chàm, đường kính 36 cm dài, 30 cm rộng. Cổ yếm ở chính giữa đính một dải vải đỏ làm dây đeo; phía dưới đắp miếng vải màu trắng có kích thước 12 cm x 10 cm, xung quanh viền chỉ đỏ, cạnh dưới thêu ba đường chỉ đỏ song song, giữa miếng vải đính hai bán cầu lồi bằng bạc khoảng 5 cm dọc theo từ cổ yếm xuống v.v. Nửa trên yếm ở hai bên đính 2 miếng vải trắng hình tam giác, có đỉnh được đính dải để buộc. Khi mặc áo vào, yếm chỉ để lộ phần có đính bán cầu bằng bạc.

Dây lưng, bằng vải chàm hoặc lụa đỏ, màu cánh sen v.v., tròn, kích thước khoảng 12 vuông vải (dài 360 cm, rộng 30 cm).

Quần ngắn, màu chàm, ống hẹp (14 cm - 15 cm), không khoét đũng,

hơi dài qua gối. Phần dưới gối có nối thêm một đoạn hoa văn thêu tay với các họa tiết hình ‘hoa nòng súng - sóng lầy phin’, ‘hình cái bừa - phà’, hình cũi lợn.

Xà cạp, bằng vải trắng, hình đuôi nheo, kích thước tám vải làm xà cạp dài 80 cm, rộng 30 cm, tròn, gấp theo chiều dọc làm 2 rồi xẻ đôi thành một đôi. Phần bị dọc được viền lại bằng chỉ đỏ. Khi sử dụng, đặt đầu to quần trước, quần ngược từ cổ chân lên đầu gối và quần đối nhau ở hai chân.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ ĐAO QUẦN TRẮNG

vải may trang phục làm từ sợi cây bông, quần áo được may bằng vải mộc tự dệt có khổ 40 cm x 40 cm, khổ vải hẹp có hoa văn dùng làm yếm. Màu chàm là màu chủ đạo trong trang phục nhóm Dao Quần Trắng ở Tuyên Quang. Bộ trang phục phổ biến gồm: khăn đội đầu, áo dài, dây lưng, yếm, quần và xà cạp.

Khăn đội đầu, màu trắng, kích thước 40 cm x 40 cm, thêu nhiều họa tiết trang trí. Mép khăn viền các đoạn ngắn vải màu trắng, đỏ xen kẽ nhau. Khăn được trang trí bằng nhiều ngôi sao thêu

bằng chỉ đỏ, vàng: chính tâm của khăn thêu ngôi sao tám cánh, bốn góc khăn là 4 ngôi sao nhỏ hơn nối với ngôi ngôi sao ở chính giữa bằng các tia; xen kẽ giữa họa tiết các ngôi sao lớn này là nhiều ngôi sao nhỏ hơn. Đỉnh một góc khăn có đính dải buộc được dệt từ chỉ đỏ và đen.

Áo dài, màu chàm, dài tay, may cổ thìa, khoét nách, cổ thìa, ít họa tiết, chỉ thêu vài họa tiết ngang thân, góc tà và chủ yếu là sao tám cánh. Nẹp cổ nhỏ có hai đường thêu song song bằng chỉ đỏ, nẹp hai thân trước (từ chân cổ áo xuống tới gấu) bằng vải trắng và đỏ hai bên đối nhau. Cửa tay áo, nẹp tà, gấu thêu bằng chỉ trắng. Đặc biệt có đường thêu chân rết bằng chỉ trắng nối dọc từ ống tay bên này sang ống tay bên kia, vắt qua vai.

Dây lưng, kích thước dài 180 cm, rộng 5 cm, họa tiết trang trí đơn giản, làm từ vải dệt bằng chỉ đỏ, trắng, đen, vàng. Hai đầu để tua dài.

Yếm to che hết ngực và bụng, đường kính dài 56 cm, rộng 54 cm. Cổ yếm được đắp mảng họa tiết thêu sẵn hình ngôi sao tám cánh lồng

trong các khung vuông bằng chỉ đỏ, và có thêm hai khuyết đỉnh. Thân yếm được ghép từ 3 khổ vải, khổ ở giữa có dệt hoa văn. Có họa tiết chủ yếu lần lượt từ trên xuống là các hình thoi liên tiếp nhau thêu bằng chỉ đen; họa tiết ba hình sao tám cánh thêu bằng chỉ đỏ, đen; hai đường gấp khúc thêu bằng chỉ đỏ và đen. Nửa dưới diềm hai bên thân và gấu yếm đắp vải đen, đỏ xen lẫn nhau. Khi mặc móc hai khuyết đỉnh ở cổ yếm vào đầu một chiếc vòng cổ, dải ở ngang thân hai bên buộc ra sau lưng.

Quần kiêu chân què hoặc kiêu can đũng, màu đen hoặc chàm.

Xà cạp màu chàm không có hoa văn trang trí, mép viền bằng vải đỏ. Xà cạp được quấn từ dưới cổ chân lên tới đầu gối rồi buộc lại.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ ĐAO TIỀN

Trang phục được dệt từ bông hay vải mua sẵn ở chợ. Tấm vải tự dệt có khổ hẹp 30 cm x 30 cm hoặc 40 cm x 40 cm. Bộ y phục cổ truyền màu chàm. Công đoạn chế biến chàm và nhuộm chàm đều do người phụ nữ làm, đây là quá trình công phu, tỉ mỉ và hoàn toàn làm thủ công bằng tay. Sau khi nhuộm

chàm mới cắt may quần áo, thêu thùa, hay đắp thêm các vải khác màu để trang trí. Đặc biệt hoa văn được tạo bằng kỹ thuật thêu và in bằng sáp ong trực tiếp lên vải.

Hoa văn được thêu luôn chỉ theo mắt sợi vải, thêu ở mặt trái để hoa văn nổi trên mặt phải. Các họa tiết được học thuộc lòng hoặc nhìn mẫu thêu trực tiếp.

Với cách in hoa văn bằng sáp ong thì công đoạn nhuộm chàm được thực hiện sau khi in. Sau khi in và nhuộm chàm, vải được cho vào nước nóng để sáp tan chảy tạo thành những hoa văn có màu xanh lơ đẹp mắt do những chỗ in sáp ong không ngấm màu chàm đậm. Các họa tiết in bằng sáp ong trên váy có nhiều hình thù khác nhau như: hình tam giác, đoạn thẳng, đoạn thẳng ngắn song song, vòng tròn, hình bánh xe, họa tiết hình “sóng nước” v.v.

Bộ thường phục gồm có: khăn đội đầu, áo dài, yếm, dây lưng, váy, xà cạp.

Khăn, màu trắng, kích thước dài 120 cm - 150 cm, rộng 30 cm - 40 cm. 2 đầu khăn có hai mảng hoa văn

hình vuông, mỗi cạnh 14 cm hoặc 15 cm được cấu tạo từ ba hình vuông đồng tâm, có chữ thập ngoặc ở trong cùng. 2 vành ngoài hình vuông trang trí bằng họa tiết cánh gà “chai đất”. Các họa tiết chủ yếu có màu chàm, đỏ, trắng.

Áo dài, ngày thường chỉ mặc một áo, ngày hội hay lễ tết mặc áo kép có kiểu áo trong dài hơn áo ngoài, và thường để lộ phần có các hoa văn họa tiết trang trí ở dưới gấu. Áo dài qua hông một chút, không cài khuy. Thân áo làm từ hai khổ vải dài bằng nhau được gấp đôi lại. 2 mép của hai khổ vải ở thân sau khâu lại với nhau dọc từ cổ áo trở xuống. Hai thân trước để rời có nếp viền 2/3 chiều dài áo từ cổ áo xuống tới chỗ xẻ tà. Nếp được thêu bằng chỉ màu đỏ và trắng. Dưới chân nếp ngực và chỗ xẻ tà thêu họa tiết hình con chó, mỗi bên tà thêu bốn con. Hai góc tà thêu hai hình con chó, giữa có hình hai con chó chung một đầu. Dọc vai thân áo sau thêu họa tiết hình “cũi lợn” và “chai đất”, xung quanh tà xen lẫn nhiều đường song song thêu bằng chỉ đỏ vàng; dưới gấu thêu họa tiết tương tự phần thân trước. Từ nách tới chỗ xẻ tà, hai thân áo trước sau được

khâu lại với nhau. Giữa thân ngang thắt lưng có nhiều họa tiết: hai chó chung đầu, hình chữ thập ngoặc, hình “sông piêu”. Phía dưới cụm này có họa tiết hình chữ thập ngoặc biến dạng (cầu kì). Tay áo hình ống, cửa tay áo có mấy đường thêu giống họa tiết phần nẹp ngực. Gấu áo thêu hai hàng “cũi lợn” bằng chỉ trắng. Cổ áo sau gáy đeo 6 - 12 đồng tiền, kèm theo bốn họa tiết “chai đất”. Bên cạnh đó bộ trang phục còn đi kèm một bộ khuy bằng bạc tròn có khắc họa tiết trang trí hình sao 13 cánh, xung quanh ngôi sao là nhiều đường tròn đồng tâm, đường kính khuy khoảng 6 cm - 7 cm được gọi là “lui cạp”. Bên dưới mỗi mảnh bạc đính một móc gọi là “lui cạp chảy”.

Yếm, bằng vải mộc, hoặc một vuông màu đỏ có kích thước 30 cm x 30 cm hoặc 40 cm x 40 cm. Cổ yếm được khâu thêm miếng vải hình tam giác. Hai góc vuông đối nhau mỗi bên có đính một dải vải dài dùng làm dây buộc ra sau. Yếm ít khi dùng.

Dây lưng, có hai kiểu: kiểu đơn giản được tết từ sợi bông, hai đầu có tua dài, kiểu này thường được dùng

hàng ngày. Một kiểu khác ít dùng vào ngày thường là dây lưng dài khoảng 300 cm - 400 cm, có bản rộng 5 cm - 6 cm được dệt bằng chỉ trắng có ba sọc bằng chỉ đỏ hay xanh, đầu cũng có tua dài như dây lưng dùng hàng ngày. Ngày thường, quần ngang hông, ngoài áo, hơi lệch về phía trước, phần thừa gài vào vòng quần hướng về hai bên hông, hơi lệch về phía trước. Ngày lễ, hội thì đầu dây lưng được buộc nối lại với nhau, phần thừa buông thõng trước bụng.

Váy quần, ghép từ 6 khổ vải có kích thước khoảng 60 cm chiều dài, 30 - 40 cm chiều rộng, màu chàm đậm, in hoa văn bằng sáp ong. Nửa dưới in hoa văn màu xanh lơ, mép gấu váy trang trí viền vải đỏ hoặc không. Cạp viền vải trắng, hai đầu đều có dây buộc. Các họa tiết trang trí trên váy theo thứ tự từ cạp xuống gấu váy gồm: băng họa tiết “chùm thộp” ở trên cùng. Tiếp đến là dải băng với nhiều đường thẳng song song, ở giữa xen băng hoa văn những đoạn ngắn song song cắt nhau kiểu đan bờ rào. Băng hoa văn hình sóng nước bên dưới dải băng đường thẳng song song có họa tiết nhiều lớp được xếp

theo thứ tự lặp đi lặp lại: “chùn hèn” - “chùn phây” - “chùn chùn” - “chùn mèn” - “chùn cao”. Dưới cùng là băng nhiều đường thẳng song song có họa tiết đi kèm giống như trên đã trình bày.

Xà cạp quần từ cổ chân lên gần đầu gối, hai bên chân quần đối xứng ngược chiều. Xà cạp có kết cấu một bên đầu để thừa ra đoạn vải trắng (hoặc không) có họa tiết hình chữ thập ngoặc biến thể ở giữa (họa tiết giữa đoạn vải trắng). Phần còn lại của xà cạp được thêu các họa tiết đường song song, xương cá, hình thoi, dải băng hình chim bằng chỉ màu đen.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ DAO THANH Y

trang phục làm từ sợi tự dệt, hoặc vải mua sẵn. Vải nhuộm chàm trước khi cắt may bằng tay hoặc bằng máy. Quần áo được cắt may hoàn chỉnh mới thêu trang trí hoặc đắp các mảng họa tiết được thêu sẵn. Bộ thường phục gồm có: mũ, khăn đội đầu, áo dài, yếm, dây lưng, quần dài, quần ngắn và xà cạp.

Mũ làm từ xơ mướp, ngoài phủ kín chỉ màu đen, hình chóp cụt (giống cái đầu nhỏ, đường kính đáy dưới 14 cm, đáy trên 12 cm, cao từ 4 - 10 cm. Đỉnh mũ gắn một ngôi sao mười cánh bằng bạc được chạm khắc công phu, có đường kính từ 5 cm - 6 cm, tâm là một núm lồi. Thành gắn nhiều mảnh bạc nhìn giống vỏ hến có đường kính 2 cm, xếp lớp song song nối nhau.

Khăn đội đầu bằng vải trắng, kích thước mỗi chiều từ 30 cm - 40 cm. Mặt thêu kín họa tiết bằng chỉ màu đỏ và đen (không thêu phần diềm). Trong một khung vuông, giữa khăn có một hình sao tám cánh. Phía xung quanh hình sao được trang trí bằng các họa tiết hình chữ thập ngoặc và chữ Hán như: “sinh - bảo - mệnh - trường”, “thọ - tử - nam - sơn” v.v. Hai góc khăn đính nhiều chuỗi hạt cườm có đầu là chùm tua bằng chỉ đỏ hoặc hồng. Mũ được đội trước, sau đó đội khăn ra ngoài để giữ mũ.

Áo dài, màu chàm hoặc đen, không khoét cổ, nẹp cổ liền với nẹp ngực. Diềm bên ngoài nẹp cổ bằng vải màu trắng, trong thêu chỉ đỏ và xanh, trong cùng được là băng họa tiết chữ thập

ngoặc nối nhau liên tiếp. Nẹp ngực và nẹp thân đắp bằng vải đỏ hoặc vải in hoa. Phía chân nẹp cổ móc kèm nhiều chuỗi hạt cườm có đầu mỗi chuỗi là một chùm tua dài bằng chỉ đỏ và hồng. Cửa tay đắp vải đỏ hoặc vải hoa. Thân trước bên phải ngắn hơn thân bên trái, hai thân trước ngắn hơn thân sau. Khi mặc vắt chéo hai thân sang nhau rồi buộc dây lưng ra bên ngoài.

Yếm, hình vuông, làm bằng vải nhuộm màu chàm, đường kính 30 cm mỗi chiều. Nửa trên đắp vải đỏ, đen và mảnh hoa văn được thêu sẵn từ trước để trang trí.

Dây lưng, dệt bằng chỉ màu đỏ pha trắng và đen, kích thước dài 180 cm - 200 cm, rộng 5 cm - 7 cm, hai đầu có tua dài.

Quần dài màu chàm hoặc đen.

Xà cạp, màu chàm, không có hoa văn trang trí, kích thước 135 cm, rộng 16 cm. Dây buộc xà cạp dệt bằng chỉ đỏ đường kính 40 cm chiều dài, 2 cm chiều rộng, thêu kèm các họa tiết đơn giản. Một đầu dây được đính các chuỗi hạt cườm có tua dài.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ MÔNG HOA

bộ nữ phục gồm có: áo, váy, yếm, xà cạp, túi đựng tiền. Kèm theo đồ trang sức có vòng cổ, vòng tay, khuyên tai v.v.

Ngày nay áo dài được may bằng vải công nghiệp bán sẵn do nghề trồng lanh dệt vải không còn nữa. Áo dài, rộng, không chiết eo, đường kính dài khoảng 0,50 m, rộng khoảng 0,55 m. Cổ tròn, mở cúc từ cổ ra phía trước vai rồi kéo xuống nách và eo; cúc áo làm bằng vải. Thân trước và thân sau được tạo bằng mảnh vải liền, cắt liền cầu vai giữa tay áo với thân, can ở giữa ống tay đến gấu ống tay; ống tay rộng vừa phải (12 cm đến 15 cm), gấu được ghép 3 đường vải màu trắng và đỏ. Hoa văn được trang trí ở trước ngực xuôi theo nẹp áo từ cổ xuống nách phải, trên ống khuỷu tay áo. Người Mông Hoa dùng kỹ thuật ghép vải để tạo thành các băng vải, khoang vải màu khác nhau để tạo đường nét hoa văn.

Váy, may bằng vải lanh nhuộm chàm, dài từ 75 cm đến 80 cm. Cạp can bằng vải xanh chéo tạo thành dây buộc váy. Thân váy chia thành hai dải hoa

văn. Trên cặp tròn xếp 86 nếp gấp đều nhau, trên cùng khâu chiết xương cá. Váy xòe rộng, có tới trên dưới 200 nếp gấp. Dưới cặp có in băng hoa văn bằng sáp ong màu trắng, xanh lơ, rộng khoảng 25 cm. Tiếp theo, là dải hoa văn nổi với các hình quả trám, đường diềm, hình thoi v.v. có tông màu đỏ làm chủ đạo. Chân váy màu đỏ, để tự nhiên, không tạo gấu.

Yếm có 2 chiếc đeo trước sau. Cấu tạo 2 lớp, bên trong vải thường, ngoài thêu hoa văn nổi và ghép nhiều loại vải màu đỏ, vàng, trắng. Kích thước khoảng 45 cm chiều dài, 30 cm chiều rộng, thân loe dần xuống. Gấu rộng 50 cm. Đầu trang trí hoa văn, ghép vải màu đối xứng theo chiều ngang. Thân trang trí hoa văn chủ yếu hình quả trám, hình thoi lồng vào nhau. Hai đầu yếm có dây dài khoảng 1 m để buộc quanh thắt lưng.

Xà cặp màu chàm đen, dài khoảng 2 m, gàn giống hình tam giác, đầu rộng nhất khoảng 25 cm, có dây buộc một đầu, vải để tự nhiên không gấp mép. Quấn đầu rộng trước từ mắt cá chân đến gần đầu gối thì buộc dây

và cài. Xà cặp có tác dụng làm chân cứng, chắc; chống muỗi, vắt khi đi rừng, ấm chân vào mùa đông.

Túi đựng tiền bằng vải lanh nhuộm chàm, hình chữ nhật. Miệng túi màu đen không viền mép. Phía dưới thêu hai hàng hoa văn hình tam giác, hình vuông, quả trám, xoáy chôn ốc v.v. màu đỏ pha trắng giống nhau theo chiều ngang.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ MÔNG TRẮNG

trang phục may bằng vải lanh là phổ biến do đặc tính của vải mát và mềm. Bộ trang phục phụ gồm có: khăn, áo, váy, tạp dề, thắt lưng, xà cặp. Trang sức kèm theo có: vòng tay, vòng cổ, khuyên tai, dây xà tích.

Khăn có 2 loại: khăn lanh tự dệt, màu trắng, dài 155 cm - 166 cm, rộng 15 cm - 20 cm, không viền mép, quấn ở ngoài cùng; khăn lanh nhuộm chàm quấn bên trong khăn trắng.

Áo lanh nhuộm chàm, mở thân ở giữa, không cài cúc; cổ hình chữ V, phía sau có lá cổ như áo lính thủy. Thân áo xông, ngắn, không chiết eo. Ống tay can ở phần gấu. Gấu áo được viền mép gấp lật ra phía ngoài bằng chỉ

trắng. Trên nền áo trang trí các vòng hoa văn nổi hình con thoi, đường diềm, vải màu đối xứng nhau v.v.

Váy màu trắng, kích thước dài 50 cm - 55 cm, rộng 60 cm - 70 cm. Cạp can, khâu viền vào từ thân váy kéo dài ra hai đầu tạo thành dây váy. Phần trên thân váy xếp thành 80 nếp đều nhau, trên cùng khâu chiết kiểu xương cá. Dưới thân váy xếp 160 nếp đều tạo dáng váy xòe, rộng. Thân váy để tự nhiên không tạo gấu.

Tạp dề bằng vải lanh đen, viền tự nhiên không gấp mép; được ghép dọc từ 3 miếng, miếng giữa to, hai miếng bên cạnh nhỏ bằng nhau, dây đen. Tạp dề thường được buộc ra ngoài váy.

Thắt lưng bằng vải dệt, màu sắc hài hòa (trắng, đen, hồng, pha v.v.) dài 145 cm, rộng 10,5 cm.

Xà cạp vải, có hai màu đen và trắng, gàn giống hình tam giác, không gấp mép, một đầu có dây để buộc. Quấn đầu to trước, từ mắt cá chân lên đến phần dây thì buộc lại và cài gàn đầu gó.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ NÙNG

nghề dệt của người Nùng khá phát triển, trang phục được cắt may từ vải nhuộm chàm. Bộ trang phục đơn giản, ít hoa văn và đường nét, có màu chủ đạo là màu chàm đen, có xen lẫn màu xanh nhạt, xanh đậm, tím than, xanh đen v.v. Bộ y phục gồm: khăn đội đầu, áo, váy, thắt lưng v.v.

Áo năm thân hay bốn thân rộng, dài vừa che kín hông, màu chàm, tay áo rộng. Được ghép thêm một số mảnh vải màu khác (màu xanh) ở phần cổ tay, trước ngực. Áo bốn thân, cổ tròn, xẻ ngực, gấu áo rộng, nẹp áo rộng có cúc.

Quần cạp to, ống rộng, màu chàm, dài đến mắt cá chân.

Váy xòe xếp nếp hoặc không, thân váy ghép từ 4 mảnh vải, gấu váy đắp thêm mảnh vải khác màu để tạo điểm nhấn và làm cứng gấu váy. Váy có độ dài linh động từ mắt cá chân, có thể ngắn hơn cho phù hợp với sinh hoạt hàng ngày, phần thừa được gấp ra phía trước, lên cao hay gài ở hông. Váy của người Nùng Dín gồm cạp váy, đầu váy, thân váy, gấu váy. Váy không khâu kín hai mép vải dọc thân váy, có 2 lớp, lớp trong mỏng, lớp ngoài dày, khi mặc hai mép được xếp chồng lên nhau. Ba bộ

phận được khâu với nhau là cặp váy ở giữa; trên là đầu váy có kích thước gấp rưỡi vòng bụng, có hai bên tạo thành dây buộc chặt vào eo để giữ cho váy khỏi tuột, phía dưới nối với thân váy.

Dây lưng, dệt bằng sợi tơ tằm, sợi bông dệt nhuộm chàm v.v, thêu một số họa tiết trang trí hình thang song song, răng cưa, quả trám, lượn sóng, chim cách điệu v.v. Mỗi nhóm Nùng có cách quần dây lưng khác nhau: có khi hai đầu dây quần xong được dặt hai bên hông, hay thả phía sau lưng dài đến bắp chân v.v.

Khăn đội đầu hay còn gọi là bầu qạ (loại dùng thường này), Bầu chip (dung trong lễ cưới hỏi, lễ hội). Một số phụ kiện, trang sức đi kèm gồm: tạp dề, xà cạp, giày vải, đệm vai, vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, trâm v.v.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ PÀ THẺN

trước đây người Pà Thẻn trồng bông dệt vải, bông được trồng nhiều trên nương, gia đình nào cũng có đủ bộ khung dệt vải, thùng gỗ để nhuộm chàm. Nay, phụ nữ Pà Thẻn mua vải

ở chợ về và tự may quần áo. Bộ trang phục có những đặc điểm riêng, độc đáo, khác biệt về kiểu dáng so với các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ hay khu vực cư trú. Bộ y phục nữ gồm có: áo dài, áo ngắn, váy, khăn quấn đầu màu đen và màu đỏ, dây lưng màu trắng, xà cạp quấn bắp chân, ngoài ra còn có đồ trang sức đi kèm như vòng cổ bạc, vòng tay, hoa tai. Đặc biệt, phụ nữ Pà Thẻn có rất nhiều khăn (30 đến 40 chiếc). Khăn quấn 2 lớp: khăn màu đen quấn bên trong; khăn màu đỏ có tua bằng chỉ đỏ và vàng cuốn bên ngoài, quấn buông hai bên tai. Khăn đội theo hai cách: kiểu chữ nhật quấn thành mái xòe rộng như mũ, kiểu chữ nhật tạo hình mái nhô ra hai bên tai.

Áo có hai loại là áo ngắn và áo dài. Áo ngắn xẻ ngực, cổ liền với hai vạt trước, được mặc với váy rộng xếp thành nhiều nếp. Áo dài đến gần mắt cá chân, xẻ ngực, không có khuy cài, cổ thấp liền hai vạt trước, khi mặc chéo trước ngực, vạt phải đè lên vạt trái rồi dùng dây lưng màu trắng có trang trí hoa văn thắt bên ngoài ở phía trước. Ống tay và toàn bộ thân áo trước trang trí bằng những màu rực rỡ. Chất liệu

vải được làm từ sợi bông tự dệt. Loại áo dài này hợp với váy hở, có thêu hoa văn hình chữ thập ngược, hình quả trám v.v. Ngoài ra còn có yếm màu đỏ. Trang phục cô dâu trong ngày cưới còn có thêm chùm hoa, quả làm bằng sợi bông màu xanh, đỏ, vàng trùm lên đầu.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ SÁN CHAY

người Sán Chay dùng vải tự dệt hoặc vải công nghiệp bán sẵn ở chợ để may quần áo. Trang phục của phụ nữ Sán Chay gồm có: áo dài, yếm, khăn, thắt lưng, xà cạp.

Áo dài tới gối, thân phối màu đối nhau: thân trên màu nâu thì thân dưới màu chàm thẫm và ngược lại. Áo mở nẹp chéo trước ngực, khuy cài bên phải, xẻ tà hai bên đến tận gấu áo từ nách xuống khoảng 10 cm. Có 3 cúc: một cúc ở cổ, hai cúc ở bên cạnh.

Một loại áo khác là áo uyên ương (*pù dầu dinh*). Loại áo đặc sắc được trang trí công phu. Mỗi bên của hai nẹp ngực được đắp nối nhau 3 miếng vải vuông có đường kính rộng khoảng 7 cm. Trên miếng vải vuông bên trái đắp thêm những mảnh vải

màu đen, đỏ, xanh, vàng rộng khoảng 2 cm. Nẹp ngực bên phải tương tự, miếng ở giữa thường màu đen, bên trên thêu hình ngôi sao tám cánh. Ngoài ra còn dùng một miếng vải cùng màu với áo đính ở phía sau.

Yếm hình vuông, khoét cổ tròn, màu trắng hoặc đỏ, mặc lót ở trong, có dây buộc ra sau gáy ở hai bên.

Váy lưng đến bắp chân, cạp nhỏ hơn gấu, trong luôn chỉ màu để buộc. Ở cạp váy có những mảnh vải màu ghép lại với nhau. Viền váy khâu dải tua chỉ màu tết lại với nhau.

Thắt lưng dệt cầu kỳ, trang trí nhiều hình hoa văn màu xanh, đỏ v.v. xen kẽ. Thường thắt từ 2 - 4 chiếc có các màu sắc khác nhau để tạo điểm nhấn trong trang phục. Thắt lưng dùng chủ yếu trong ngày lễ hội, tết, đám cưới v.v.

Khăn dài nhuộm màu chàm, quần kiểu hai đầu bắt chéo nhau ở sau gáy, phần còn thừa thả xuống che đi búi tóc. Mùa đông đội thêm khăn vuông đen, thêu hoa văn trang trí ở bốn góc.

Ngoài ra còn sử dụng một túi vải tự may để đựng lá trà, thuốc Lào, quả cau, một con dao nhỏ để tằm trà.

Trang sức đeo hàng ngày, ngày lễ có: nhẫn, vòng tay, trâm, xà tích, vòng cổ, hoa tai bằng bạc hoặc xương động vật v.v.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC PHỤ NỮ SÁN DÌU

bộ y phục truyền thống khá đơn giản, gọn gàng. Không sắc sỡ, trang trí cầu kì, nhiều hoa văn như một số dân tộc khác. Bộ nữ phục gồm: khăn đội đầu, áo dài, áo ngắn, yếm, váy, xà cạp. Mùa hè, phụ nữ Sán Dìu mặc một chiếc áo lót bên trong, tiếp đến là một áo yếm trắng, ngoài cùng là áo cánh mỏng. Váy nhuộm chàm, trùm qua đầu gối, trên mắt cá chân khoảng 40 cm. Chân quấn xà cạp đen. Mùa đông, phụ nữ mặc áo dài tới đầu gối, gọi là áo cạp đúp. Loại áo này có hai lớp vải, bên trong màu trắng, bên ngoài màu chàm. Trong ngày lễ hội, thường dùng thêm những chiếc thắt lưng màu đỏ trắng và những chiếc khăn màu xanh, đỏ, buộc vào thắt lưng. Phụ nữ có chồng thường buộc khăn đỏ, chưa có chồng buộc khăn xanh. Trong ngày lễ hội, áo còn được đính thêm hai chùm tua trên ve áo, trên

mỗi chùm tua đính thêm một quả chuông nhỏ bằng bạc. Tóc vấn lên đầu, bên ngoài trùm khăn gọi là “khăn cu”. Còn có một khăn dài bịt qua mặt, hai bên có dây xanh, đỏ với chùm hoa gọi là khăn bịt. Trước đây, thường đi guốc mộc tự đẽo, nay rất ít người dùng, thường mua dép ở chợ.

HOA VĂN TRÊN TRANG PHỤC THẦY CÚNG

đồng bào các dân tộc ở Tuyên Quang có trang phục truyền thống đa dạng và phong phú về họa tiết trang trí. Phong tục, tập quán và sinh hoạt văn hóa của các dân tộc vùng cao có nhiều nét đặc trưng riêng biệt, được thể hiện trên bộ y phục thường ngày, ngày lễ hội hay y phục của những người hành nghề tín ngưỡng. Họa tiết, hoa văn trên trang phục thể hiện quan điểm thẩm mỹ, phản ánh phong phú bức tranh đời sống sinh hoạt của con người nơi đây. Tùy vào mỗi dân tộc mà cách trang trí hoa văn, họa tiết trên bộ y phục thầy cúng được thể hiện khác nhau.

Những người hành nghề tín ngưỡng (cg. tạo, pụt, mo, then) dân tộc Tày sử dụng các loại áo dài, có thêu nhiều mảng họa tiết hình lá, hình con vật,

hình người, hình các vị thần v.v. với các màu đỏ vàng rực rỡ. Đầu đội mũ hình người hay khăn màu đỏ, chân đi hài tạo vẻ uy nghi. Màu sắc, hoa văn của áo phụ thuộc cấp bậc, chức sắc của người thầy như: thầy tạo là cấp bậc thứ nhất chỉ mặc áo đỏ, đầu đội mũ đạo sĩ, cấp bậc thứ 2 thì được mặc áo vàng v.v.

Dân tộc Nùng, áo của thầy cúng được ghép từ hai tấm vải, mặc chùng đến tận chân, vạt sau dài hơn vạt trước, ống tay thường dài và rộng, mở khuy ở bên nách phải, hai bên mở tà. Mũ thêu hoa văn, áo thêu hình các linh vật, họa tiết như: đôi rồng châu nguyệt, chim, ngựa, hình người v.v.

Thầy cúng người Sán Chay có áo làm từ một tấm vải liền thân, khoét cổ chui đầu, dài chấm mắt cá chân, buộc bằng các mối dây vải, trang trí nhiều hoa văn sắc sỡ. Mũ nhuộm chàm. Các họa tiết trang trí có hình rồng, sư tử, người, được sắp xếp nhiều tầng lớp.

Trang phục thầy cúng người Dao Đỏ khi hành lễ, ngoài bộ quần áo thường ngày, phải đội thêm khăn thêu và áo dài. Khăn đội đầu hình

tam giác cân làm từ một vuông vải có kích thước 20 cm x 20 cm gấp đôi theo đường chéo khâu cạnh lại với nhau. Mặt khăn thêu kín các họa tiết trang trí bằng chỉ đỏ, trắng, vàng. Hai cạnh phía đỉnh tam giác đính nhiều chuỗi hạt cườm và tua dài đỏ. Khi đội khăn có thêm dây buộc ở bên ngoài. Dây buộc gồm ba đoạn: hai đoạn đầu được cắt may to hơn đoạn giữa. Mỗi đoạn đầu dây có đường kính khoảng 50 cm chiều dài, 6 cm chiều rộng, phía đầu của mỗi đoạn đính nhiều chuỗi hạt cườm và có tua dài đỏ, hai mặt thêu các họa tiết trang trí bằng chỉ đỏ, trắng.

Dân tộc Sán Dìu trong nghi lễ nhỏ chỉ mặc quần áo như ngày thường, và đội thêm chiếc mũ. Khi lễ cúng lớn, quan trọng như làm ma, làm chay, mặc bộ y phục trang trọng hơn, giống như áo choàng dài là “*sóng tam - áo cà sa*”. Trên áo trang trí tỉ mỉ nhiều văn hoa hình rồng, phượng. Ngày thường, bộ trang phục cùng mũ, khăn, đạo cụ thờ cúng được cất cẩn thận dưới gầm bàn.

HOA XƯƠNG RỒNG

tác phẩm nhiếp ảnh của Hồng Việt (x. *Hoa mẫu đơn*). HXR có bố cục đơn giản nhưng mang tính nghệ thuật cao:

chụp một khóm xương rồng 3 nhánh khẳng khiu, gai góc, trên nhánh nhỏ nhất là bông hoa xương rồng trắng tinh mới nở. Hình ảnh của bông hoa xương rồng rạng rỡ, đầy sức sống mang tính biểu tượng cao, đậm chất nghệ thuật.



Hình minh họa tác phẩm *Hoa xương rồng*

HOÀNG LONG

xã thuộc huyện Yên Sơn được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Sau cuộc Tổng khởi nghĩa, xã HL có các tên là: Đồn điền Tràng Dù, Đồn điền Ký Khu, Yên Lĩnh, Động Cường Nỗ và Đà Thượng. Nay là các xã Tràng Đà (thành phố Tuyên Quang), Tân Long (huyện Yên Sơn).

HOÀNG AN LƯƠNG

trạm bơm, thuộc xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn. Năm 1961,

tỉnh đã xây dựng một số công trình thủy lợi, trong đó có trạm bơm Hoàng An Lương (còn gọi là Hoàng Lương).

Công trình thủy lợi Hoàng An Lương mỗi vụ cung cấp nước tưới cho trên 260 ha của ba xã Hoàng Khai, Lương Vượng, An Tường và một trại giống. Bên cạnh đập chứa nước chính, công trình thủy lợi Hoàng An Lương còn có một tuyến mương dài trên 250 km dẫn nước tới các kênh mương nội đồng, trên tuyến kênh mương chính có một cống lấy nước với lưu lượng 500 lít/s.

HOÀNG BÌNH QUÂN

sinh 1959, Bí thư Tỉnh ủy, quê quán: xã Tụ Tân, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Dân tộc: Kinh. Tốt nghiệp Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội.

Sau khi tốt nghiệp đại học, công tác tại Huyện đoàn Vũ Thư, Thái Bình. Giữ chức vụ Bí thư Huyện đoàn Vũ Thư, Thái Bình; Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Bình; Phó Bí thư sau là Bí thư Tỉnh đoàn Thái Bình; Ủy viên Thường vụ Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (1991-1993); Ủy viên Thường vụ Trung ương Đoàn; Phó Chủ tịch

Thường trực Hội đồng đội Trung ương; Trưởng ban Công tác thiếu nhi Trung ương Đoàn (1993 - 1994); Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội đồng đội Trung ương (1994 - 1996); Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Bí thư Đảng ủy Đảng bộ Trung ương Đoàn (1997 - 2001); Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, XI; Đại biểu Quốc hội khóa IX, XI, XIII; Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy ban quốc gia về Thanh niên; Ủy viên đoàn chủ tịch Mặt trận tổ quốc Việt Nam (2001 - 2005); Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang (2005 - 2009). Tháng 6.2009, ông được Trung ương chỉ định giữ chức Trưởng ban Đối ngoại Trung ương.

Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng nhì, nhiều Bằng khen, Huy chương, Kỷ niệm chương của các cấp và bộ, ngành Trung ương.

HOÀNG CHÂU SƠN

Trung tướng, sinh ngày 26.5.1952, trú tại phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Ông nguyên là Cục trưởng Cục dân quân tự vệ Bộ Quốc phòng. Năm 1969, ông nhập ngũ vào mặt trận miền Nam, sau đó về tỉnh Hà Tuyên, rồi về Bộ Quốc phòng công tác.

Hiện nay, ông giữ chức Phó Chủ tịch, Giám đốc Quỹ Trung ương Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam.

HOÀNG ĐẠO THÚY

(1900 - 1994), nhà giáo, nhà nghiên cứu văn hóa, sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam, quê: làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì (nay phường Đại Kim, quận Hoàng Mai) Hà Nội. Thuở nhỏ, học tại Trường Bưởi. Năm 1931, tham gia thành lập Hướng đạo Việt Nam. Tham gia cách mạng (1944), nhập ngũ (1945). Tháng 8.1945 ông lên Tân Trào, Sơn Dương dự Đại hội Quốc dân Tân Trào.

Đầu năm 1946, giữ chức Cục trưởng Cục Chính trị. Ngày 24.4.1946, được giao nhiệm vụ phụ trách xây dựng Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, đào tạo lực lượng quân sự cho quân đội. Giám

độc Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn (1946 - 1947). Tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương, Đảng viên (1947). Năm 1948, được bầu làm Cục trưởng Cục Giao thông công binh, rồi Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu. Cục trưởng Thông tin Liên lạc Bộ Quốc phòng (1949 - 1954). Năm 1962 - 1966, công tác tại Ủy ban Dân tộc Trung ương và giữ chức Giám đốc Trường Dân tộc Trung ương. Đại biểu Quốc hội khóa I, II.

Ông là tác giả của nhiều cuốn sách có giá trị: *Hướng đạo sinh, Bác Hai Bên, Người và cảnh Hà Nội, Phố phường xưa, Hà Nội thanh lịch.*

Được trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương Chiến thắng hạng nhất.

HOÀNG HANH

(1888 - 1963), Anh hùng Lao động đầu tiên của Việt Nam, quê: xã Xuân Lạc, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Ông là người Công giáo, từng tham gia phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Ông được bình chọn và cử đi

dự Đại hội Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh và sau đó là Đại hội Chiến sĩ thi đua toàn quốc ở Tuyên Quang (1952) nhờ thành tích xuất sắc trong tăng gia sản xuất, đóng góp nhiều lương thực, thực phẩm cho kháng chiến chống Pháp. Ông luôn có những sáng kiến mới, áp dụng khoa học tiến bộ để nâng cao năng suất.

Ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, một trong ba Anh hùng Lao động đầu tiên, là anh hùng tiêu biểu cho giai cấp nông dân - nông nghiệp.

HOÀNG HOA THÁM

phân khu quân sự (cg. Phân khu A) được thành lập vào tháng 2.1944, thuộc Chiến khu II. Hội nghị thành lập Phân khu do đồng chí Hạ Bá Cang chủ trì tại núi Hồng và đi đến quyết định thành lập hai phân khu là Phân khu Nguyễn Huệ và Phân khu HHT. Phân khu HHT có nhiệm vụ phát triển phong trào cách mạng ở phía tả ngạn Sông Cầu.

HOÀNG HỮU NAM

tức Phan Bôi (1911 - 1947), nguyên Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Chánh văn phòng Phủ Chủ tịch. Sinh ra trong một gia đình nổi tiếng hiếu học và yêu

nước, quê: làng Bảo An, tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn tỉnh Quảng Nam. Năm 1925 - 1927, học tại Trường Quốc học Huế. Tại đây, ông tham gia đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Châu Trinh. Bị đuổi học, ra Hà Nội tiếp tục hoạt động cách mạng. Tham gia An Nam Cộng sản Đảng. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1930). Tham gia trực tiếp lãnh đạo Hội phản đế, Hội học sinh thành phố, phụ trách việc xuất bản báo *Giải phóng*. Trưởng ban phụ trách Tuyên truyền của Xứ ủy (1931). Trong khi tham gia cuộc mít tinh kỉ niệm khởi nghĩa Yên Bái, ông bị bắt giam tại Khám Lớn (Sài Gòn). Ngày 7.5.1933, bị thực dân Pháp đưa ra xét xử và kết án 20 năm tù. Ngày 13.5.1933, bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được trả tự do. Năm 1937, dịch toàn bộ tài liệu tố cáo ách thống trị hà khắc của thực dân Pháp ở Việt Nam sang tiếng Pháp. Tháng 1.1940, bị cho vào danh sách phần tử nổi loạn ở Bắc Kỳ phải cưỡng chế lao dịch. Tháng 5.1940, bị thực dân Pháp bắt và giam tại Căng Bắc Mê. Tháng 11.1941, bị đưa tới nhà lao Ninh

Bình và bị đày đi Madagasca. Tháng 6.1943, được giải thoát đưa sang Ấn Độ. Năm 1944, về Việt Nam công tác tại cơ quan Trung ương Đảng. Sau Cách mạng tháng Tám, giữ chức Thứ trưởng Bộ Nội vụ. Đại biểu Quốc hội khóa I.

HOÀNG KHAI

xã thuộc huyện Yên Sơn. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Kim Phú; đông giáp thành phố Tuyên Quang; nam giáp xã Nhữ Hán; tây giáp xã Phú Lâm. Gồm 15 thôn: Yên Lộc 1, Yên Lộc 2, Chè Đen 1, Chè Đen 2, Từ Lưu 1, Từ Lưu 2, Nghiêm Sơn 1, Nghiêm Sơn 2, Yên Thái, Núi Cây, Yên Khánh, Tân Quang, Yên Mỹ 1, Yên Mỹ 2, K331. Diện tích 12,27 km². Dân số 4.954 người, số hộ 1.366, mật độ dân số 404 người/km². Nơi giàu truyền thống văn hóa. Tại thôn Nghiêm Sơn 1 có đền Nghiêm Sơn được xây dựng từ thế kỷ XVII, thờ vị thần Mô Sơn, từ thời Lê thần được phong là “Mô Sơn linh ứng”.

Tại xã, ngày 18.5.1945, phủ Quyết Thắng được thành lập, tiền thân của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn ngày nay. Năm 1966, thôn Yên Lộc là

nơi đặt chỉ huy sở và bố trí trận địa tên lửa của Trung đoàn Phòng không 274. Trại thương binh A3 tại thôn Nghiêm Sơn 1 được thành lập 1952, là nơi chăm sóc và điều dưỡng thương bệnh binh đến 1954.

HOÀNG KHAI

công trình thủy lợi HK thuộc thôn Hồ, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn, là công trình thủy lợi liên huyện, thuộc Ban quản lý công trình thủy lợi Hoàng An Lương, lưu vực Sông Lô.

Năm 1976 - 1977, công trình được hoàn thành và đi vào hoạt động, tưới cho 244 ha.

Năm 1978 - 1980, tiếp tục được đắp mới để đảm bảo năng lực thiết kế. Từ 2006 - 2010, công trình đã phục vụ tưới tiêu cho lúa vụ đông xuân: 234,63 ha, lúa vụ mùa: 234,63 ha; cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản: 8,1 ha; rau màu: 3,2 ha.

Hiện nay, công trình vẫn hoạt động bình thường. Toàn bộ hệ thống kênh gồm 65,170 km, trong đó kênh xây: 32,500 km, kênh đất: 32,570 km. Công trình phục vụ tưới tiêu cho lúa vụ đông xuân: 234,626 ha (trong

đó cung cấp cho xã Hoàng Khai - Yên Sơn: 142,793 ha, xã An Tường: 84,323 ha, xã Lương Vượng: 7,510 ha), lúa vụ mùa: 237,144 ha (trong đó cung cấp cho xã Hoàng Khai - Yên Sơn: 142,792 ha, xã An Tường: 84,323 ha, xã Lương Vượng: 10,029 ha); cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản: 8,064 ha (trong đó cung cấp cho xã Hoàng Khai - Yên Sơn: 7,820 ha, xã Lương Vượng: 0,244 ha); rau màu: 3,176 ha (cung cấp cho xã Lương Vượng).

HOÀNG KHAI

mô hình trại chăn nuôi lợn nái sinh sản hướng nạc đảm bảo vệ sinh môi trường, do Trung tâm khuyến nông tỉnh Tuyên Quang phối hợp với Trạm khuyến nông huyện Yên Sơn triển khai tại xã HK, huyện Yên Sơn.

Mô hình này đã giúp bà con nông dân HK tiếp cận khoa học kỹ thuật mới, đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần thay đổi phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa. Trang trại đã góp phần cung cấp sản phẩm thịt sạch cho người tiêu dùng, nâng cao thu nhập cho nông dân, cải tạo đàn lợn địa phương theo hướng

nạc hóa. Đồng thời góp phần bảo vệ môi trường và hình thành mô hình sản xuất theo hướng công nghiệp hóa bền vững, góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho lao động nhàn rỗi ở HK, giúp nhiều hộ trong và ngoài xã xung quanh mạnh dạn, yên tâm đầu tư phát triển chăn nuôi cải thiện kinh tế gia đình. Và từ đó đưa nghề chăn nuôi lợn sinh sản hướng nạc đảm bảo vệ sinh môi trường trở nên phổ biến ở tỉnh Tuyên Quang.

HOÀNG LÂU

thuộc xã Trung Yên, huyện Sơn Dương. Ở bản Ngòi Nho của HL, các đồng chí Cứu quốc quân II đã về xây dựng cơ sở cách mạng từ năm 1941 đến năm 1945. Trong kháng chiến chống dân Pháp, cơ quan Việt Nam Thông tấn xã (trực thuộc Nha Tuyên truyền và Văn nghệ) đã ở và làm việc từ 1952 đến 1954 tại đồi Khau Linh của thôn. Trong thời gian ở HL, Việt Nam Thông tấn xã thông qua các bản tin, bài báo, tạp chí được phát hành hàng ngày đã phản ánh trung thực đời sống và tình hình chiến sự của đất nước, nhất là chuyển tải những chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh,

Trung ương Đảng và Chính phủ tới các mặt trận, góp phần quan trọng vào chiến thắng của dân tộc.

Di tích Việt Nam Thông tấn xã (nay là Thông tấn xã Việt Nam) tại đồi Khau Linh được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng di tích lịch sử cách mạng cấp Quốc gia năm 2001. Di tích có Nhà bia tưởng niệm nơi ở và làm việc của cơ quan Việt Nam Thông tấn xã được xây dựng và khánh thành ngày 08.9.2010.

HOÀNG LƯƠNG

trạm bơm, thuộc xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn. Được xây dựng năm 1961 cùng với các cụm công trình thủy lợi khác như: công mương phai, công đập mới, thủy lợi Tân Tiến, Phúc Hưng, Kỳ Lâm (huyện Sơn Dương), thủy lợi Thái Bình (huyện Yên Sơn), đê Tân Hà - Niên Châu (thành Tuyên Quang). Trạm bơm HL cùng với hệ thống kênh mương Hoàng Khai đã đảm bảo tưới tiêu cho 244 ha (trong đó có trên 140 ha lúa vụ xuân).

HOÀNG MINH GIÁM

(1904 - 1995), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao, nhà giáo Việt

Nam. Ông sinh ra trong một gia đình nhà Nho yêu nước, quê: Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội. Năm 1926, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Sau đó, dạy học tại trường Trung học Sisovath (Campuchia), tham gia viết bài chống chế độ thực dân Pháp. Năm 1932, về Hà Nội dạy tại trường Tư thực Gia Long. Năm 1935, ông tham gia thành lập mở Trường Tư thực Thăng Long và làm Hiệu trưởng. Sau cách mạng tháng Tám, giữ chức Đồng lý Văn phòng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Nội vụ. Năm 1946, là người giúp Hồ Chủ tịch trong cuộc đàm phán với J.Sainteny. Tham gia phái đoàn của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Fontenoblô (6.8.1946) dẫn đến Hiệp định Sơ bộ. Thứ trưởng Bộ Ngoại giao (11.1946). Trong kháng chiến chống Pháp, ông lên chiến khu Việt Bắc được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (3.1947), Bộ đóng tại xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, sau đó chuyển về xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Phó Chủ tịch Ủy ban Liên Việt toàn quốc (1951). Bộ trưởng Bộ Văn hóa (7.1954 - 1976).

Từ năm 1955 - 1976, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tháng 1.1977, được cử vào Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Thống nhất và là Ủy viên danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đại biểu Quốc hội khóa I - VII. Lãnh đạo cao cấp của Đảng Xã hội Việt Nam. Giữ chức Phó Tổng Thư ký Ban Chấp hành Trung ương Đảng đến tháng 10.1988.

Được Đảng, Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất và nhiều huân huy chương cao quý khác.

HOÀNG NHƯ TIẾP

(30.12.1910 - 28.3.1982), kiến trúc sư Việt Nam, quê: làng Nam Phổ Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng có truyền thống yêu nước.

Năm 1927, thi đỗ vào Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương khóa II.

Năm 1932, tốt nghiệp bằng Kiến trúc sư loại ưu.

Năm 1936, ông cùng Kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện và Nguyễn Gia Đức mở Văn phòng Thiết kế Luyện - Tiếp - Đức tại số 42 phố Tràng Thi ở Hà Nội, đồng thời dạy vẽ ở Trường Tư thục Thăng Long.

Năm 1940, cộng tác với một số kiến trúc sư người Pháp, thiết kế mặt đứng rạp chiếu phim Eden ở phố Tràng Tiền, Hà Nội. Tổng Thư ký Hội kiến trúc sư Việt Nam, một trong những người sáng lập Hội. Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (1949). Ở Việt Bắc, ông chuyên thiết kế các công trình bằng tre, nứa phục vụ cho kháng chiến. Đặc biệt nhất là cụm công trình phục vụ cho Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ II tại Chiêm Hóa, Tuyên Quang (1952). Các chức vụ trong thời gian kháng chiến chống Pháp: Ủy viên Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Phúc Yên, Ủy viên Ban Thường vụ Hội Văn Nghệ Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam.

Quyền Cục trưởng Cục Đô thị - Nông thôn (1960). Viện trưởng đầu tiên của Viện Quy hoạch Đô thị - Nông thôn (1962 - 1971).

Ông giữ vai trò là người tiên phong, nhà quy hoạch hàng đầu của nước ta lúc bấy giờ, tác giả của nhiều công trình bảo tàng nổi tiếng (Bảo tàng Kim Liên tại Nam Đàn, Nghệ An; Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam (1962 tại Thái Nguyên).

Năm 1970, ông chủ trì thiết kế phương án Lăng Bác Hồ của Viện Thiết kế Quy hoạch Đô thị - Nông thôn. Hội viên Danh dự Hội Kiến trúc sư Liên Xô (1981).

Ông mất năm 1982 khi đang viết dang dở hai quyển sách *Quy hoạch nông thôn Việt Nam* và *Kiến trúc hiện đại*.

Được Đảng và Nhà nước truy tặng: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh về lĩnh vực Kiến trúc (1996).

HOÀNG QUỐC VIỆT

tức Hạ Bá Cang (1905 - 25.12.1992), nhà hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, quê: xã Đáp Cầu,

huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1923, học Cao đẳng tiểu học tại Bắc Ninh. Từ năm 1923 - 1925, học nghề tại Trường Kỹ nghệ Thực hành, sau đó tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu và bị đuổi học. Ông về làm dưới hầm lò than mỏ Cẩm, mỏ Phấn Mễ (Thái Nguyên) và làm thợ sửa máy ở Xưởng cơ khí mỏ than Mạo Khê. Năm 1928, tham gia Hội Việt Nam thanh niên cách mạng. Năm 1929, bị đuổi khỏi nhà máy, vào Nam Kỳ tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1930, là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông bị thực dân Pháp bắt kết án chung thân và đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được thả tự do, ông tiếp tục hoạt động cách mạng ở Hà Nội. Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (1937). Tháng 9.1937, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1941, được bầu vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa cách mạng tháng Tám, sau đó được cử vào Nam công tác. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lại được điều động về Tuyên

Quang. Năm 1951, ông được bầu vào Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương, Trưởng ban Dân vận - Mặt trận kiêm Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam. Năm 1960, tham gia Đoàn Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và giữ chức Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao. Năm 1977, giữ chức Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Năm 1983, là Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đại biểu Quốc hội khóa V, VI, VII.

Suốt đời, ông có nhiều cống hiến to lớn cho cách mạng Việt Nam, được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Sao vàng cùng nhiều huân chương cao quý khác.

HOÀNG TÂN

hồ thủy lợi HT thuộc xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương, xây dựng từ những năm 1980 và được nâng cấp năm 2010. Hồ có diện tích 3 ha mặt nước, dung tích hồ gần 1,5 triệu m³, do UBND huyện Sơn Dương quản lý. Đây là công trình cung cấp nước phục vụ cho sinh hoạt và nông nghiệp của nhân dân xã Ninh Lai.

Hiện nay, công trình chứa nước hồ HT đảm bảo cấp nước cho 270 ha lúa xuân, 355 ha lúa mùa và 270 ha cây màu vụ đông. Tại xã Ninh Lai, hồ Hoàng Tân được đầu tư nâng cấp tôn cao đỉnh đập lên 3m, chiều dài đập 392 m.

Đập tràn xả lũ HT có tổng chiều dài 36 m, chiều cao ngưỡng tràn 3m, được kết cấu bằng đá xây bọc bê tông cốt thép. Đỉnh đập có tường chắn sóng cao 1 m theo kết cấu đá xây. Đập được nâng cấp tu sửa lại vào năm 2008 và đưa vào sử dụng năm 2010. Công trình phục vụ tưới tiêu cho gần 300 ha lúa và hoa màu của nhân dân trong xã Ninh Lai.

Từ năm 2006 - 2010, được nâng cấp sửa chữa đập đầu mối để cấp nước cho 169,71 ha vụ lúa đông xuân, 258,22 ha vụ lúa mùa và cho 85,40 ha cây khác (rau màu, chè v.v.).

Về hiện trạng của công trình, năm 2012, diện tích kênh mương 26,500 km², trong đó: diện tích kênh xây là 23,500 km², diện tích kênh đất là 3,000 km². Cung cấp nước tưới cho lúa vụ xuân là 169,705 ha, vụ

mùa là 258,220 ha; cho cây rau, màu là 89,145 ha và diện tích lúa có khả năng tăng thêm 88,515 ha.

Dự kiến quy hoạch đầu tư kiên cố hóa kênh mương của công trình thủy lợi Hoàng Tân từ năm 2015 - 2020 là 3000 km. Diện tích tưới thiết kế cho lúa: về vụ xuân có 169,705 ha, vụ mùa 258,220 ha; diện tích tưới thiết kế cho cây rau, màu vụ đông là 89,145 ha.



Hồ thủy lợi Hoàng Tân (Tuyên Quang),

nguồn: <http://baotintuc.vn>

HOÀNG TÍCH TRÍ

(1903 - 1958), giáo sư, bác sĩ, nhà hoạt động cách mạng, chính trị Việt Nam. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng. Quê: làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Năm 1932, đi du học và tốt nghiệp bác sĩ y khoa. Về nước, ông làm việc

tại Viện Pasteur Hà Nội. Từ năm 1935 - 1945, là Trưởng phòng thí nghiệm, Hội viên những nhà Vi trùng học Paris và Phó Hội trưởng Hiệp hội các bác sỹ và dược sỹ Đông Dương. Sau cách mạng tháng Tám, làm Thứ trưởng Bộ Y tế. Từ năm 1945 - 1954, Giám đốc Viện Vi trùng học Việt Nam. Tháng 11.1946, giữ chức Bộ trưởng Bộ Y tế. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông chuyển lên chiến khu Việt Bắc tiếp tục làm tại Viện Vi trùng học (đóng tại xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương, sau chuyển đến xã Hoàn Long - Nay là xã Tân Long, huyện Yên Sơn và xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang). Ngày 10.10.1954, ông trở về Hà Nội giữ chức Bộ trưởng Bộ Y tế, kiêm Trưởng Bộ môn Vi sinh vật, là một trong 12 giáo sư chính thức đầu tiên của Đại học Y Hà Nội. Đại biểu Quốc hội khóa I. Sau khi nước Việt Nam độc lập, ông được bầu vào Ủy ban Kiến thiết Quốc gia, giúp Chính phủ xây dựng Nhà nước độc lập non trẻ. Ông cũng tham gia nhiều đoàn ngoại giao của Chính phủ đàm phán với Pháp như: Hiệp định sơ bộ 6.3,

Hiệp định 14.9 và Hội nghị Fontainebleau. Cả đời ông đã đóng góp và được bạn bè quốc tế ghi nhận những cống hiến to lớn cho sự nghiệp chăm lo, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Ông là người chế tạo thành công vắc xin phòng các bệnh thương hàn, tả, đậu mùa, dại.

HOÀNG TÙNG

tức Trần Khánh Thọ (1920 - 2010), nguyên Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, quê: xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Năm 1935, tham gia phong trào công nhân ở Cẩm Phả, sau đó về giúp việc cho Bí thư Tỉnh ủy Nam Định. Tháng 6.1940, ông bị địch bắt, kết án 5 năm tù và giam giữ tại nhà tù Sơn La. Tại đây, ông tham gia viết truyền đơn phục vụ cho cách mạng. Tháng 11.1943, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau khi được trả tự do, tháng 4.1945, ông trở về Bắc Ninh hoạt động cách mạng. Tháng 5.1945, được phân công về tham gia Ban Chỉ đạo khu an toàn của Trung ương Đảng. Tháng 8.1945, ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng Hà Nội. Tháng 9.1945, Bí thư Thành ủy

Hà Nội. Tháng 4.1946, Bí thư Thành ủy Hải Phòng. Tháng 8.1946, Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Sau kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lên chiến khu Việt Bắc đảm nhiệm các chức vụ quan trọng như: Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, Phó Bí thư Chiến khu Tả ngạn Sông Hồng, Phó Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Phó Trưởng ban Thi đua Trung ương. Tháng 1.1950, đảm nhận chức vụ Tổng biên tập báo Sự thật. Từ năm 1954 - 1982, là Tổng biên tập Báo Nhân dân, Phụ trách Văn phòng Tổng bí thư, Chánh Văn phòng Trung ương, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Bí thư Trung ương Đảng. Từ năm 1945 - 1969, ông liên tục giữ các chức vụ ở Trung ương như: Phó Ban tổ chức, Chánh văn phòng Tổng bí thư, rồi phụ trách tuyên huấn, báo chí. Từ những năm 1980, ông giữ cương vị Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương. Từ năm 1987 - 1989, ông làm việc ở Nhà xuất bản Sự thật. Đại biểu quốc hội các khóa III, IV, VI, VII. Năm 1990, ông nghỉ hưu.

Được trao tặng Huân chương Sao vàng, Huy hiệu 60 năm tuổi

Đảng, Huân chương Tự do hạng nhất của Đảng và Nhà nước Lào và nhiều huân huy chương cao quý khác.

HOÀNG THẾ CAO

(1936 - 1973), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, quê: xã Đà Vị, huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang. Dân tộc Tày. Nhập ngũ (1964). Khi hy sinh, đồng chí là Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 2 bộ binh Trung đoàn 1 Sư đoàn 5 bộ chỉ huy Miền, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam.

Tháng 1.1968 - 3.1973, làm nhiệm vụ quốc tế chiến đấu ở chiến trường Đông Bắc Campuchia. Tham dự 70 trận đánh, chỉ huy đơn vị diệt gần 1.000 tên địch, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh. Riêng đồng chí diệt 135 tên (có 25 tên Mỹ), bắt 5 tên, bắn cháy 7 xe tăng, thu 22 súng, 3 máy thông tin. Tham gia nhiều trận đánh lớn: trận Suối Long - Bình Long (3.1969), trận Xnun (Cam-Pu-chia, 29.5.1970), trận Thạch Đông (Thủ Dầu Một, 21.3.1973) và giành được nhiều chiến công.

Khen thưởng: 3 Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba, Huy hiệu Bác Hồ, 2 lần được tặng danh hiệu

Chiến sĩ thi đua, 22 bằng khen, giấy khen, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (20.12.1973).

HOÀNG VĂN LỊCH

tức Hai Cao (1905 - 1943), bí danh Hồng Việt, nhà hoạt động cách mạng quê: làng Gia Cung, xã Xuân Phách, huyện Hòa An (nay là thị xã Cao Bằng), tỉnh Cao Bằng. Người dân tộc Tày.

Năm 1921, tham gia hoạt động cách mạng. Năm 1931, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Bí thư Chi bộ đầu tiên của huyện Hòa An. Năm 1937, được điều về Tuyên Quang gây dựng phong trào cách mạng, chịu trách nhiệm trước Đảng về việc kết nối xây dựng cơ sở, tổ chức của Đảng tại đây. Giữa năm 1938, ông lại chuyển về Cao Bằng hoạt động. Từng giữ chức vụ Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Tháng 6.1941, ông bị giặc Pháp bắt, giam tại nhà tù Hỏa Lò hai năm rồi bị sát hại. Được Đảng và Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

HOÀNG VĂN THÁI

tức Hoàng Văn Xiêm (1915 - 1986), Đại tướng Quân đội nhân dân

Việt Nam, nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Sinh ra trong một gia đình nông dân yêu nước, quê: xã Tân An, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Năm 1933, làm thợ mỏ ở Hòn Gai và mỏ thiếc Tĩnh Túc. Tham gia hoạt động cách mạng (1936). Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam (1938). Tháng 9.1940, bị địch bắt nhưng không có đủ chứng cứ, buộc phải thả. Tháng 9.1941, được cử đi học quân sự tại Trung Quốc. Tháng 10.1944, về nước, tham gia Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Tháng 4.1945, được giao phụ trách Trường Quân chính kháng Nhật ở Tân Trào. Tháng 8.1945, tham gia cướp chính quyền ở Lục An Châu và đưa quân về phối hợp cướp chính quyền ở Tuyên Quang. Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1945 - 1953). Thiếu tướng (1948). Trực tiếp chỉ huy trận đánh then chốt Đông Khê. Trung tướng, Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn (1958). Năm 1960, Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao Nhà nước. Từ 1961 - 1963, học tại Học viện Quân sự cao cấp Bắc Kinh, Trung

Quốc. Tư lệnh kiêm Chính ủy Liên khu 5 (1966). Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam (1967 - 1973); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1974 - 1986); Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam khóa III, IV, V; Đại biểu Quốc hội khóa VII. Đại tướng (1980). Ông là người nghĩ ra cách ký hiệu các cấp của các đơn vị Quân đội bằng các chữ cái (ví dụ: A - Tiểu đội, B - Trung đội, C - Đại đội, D - Tiểu đoàn, E - Trung đoàn, F - Sư đoàn).

Được trao tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, 2 huân chương Quân công hạng nhất, Huân chương Chiến thắng hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhất và nhiều huân huy chương cao quý khác.

HOÀNG VĂN THỪA

(1938 - 1997), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, quê: xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Dân tộc Tày. Tốt nghiệp Đại học Kinh tế.

Ông làm giáo viên bình dân học vụ ở xã Vĩnh Phúc, Bắc Quang (1952 - 1954); Sau đó giữ chức Bí thư huyện đoàn Bắc Quang; Bí thư tỉnh đoàn Hà Giang (1959 - 1976); Tỉnh ủy viên, Bí thư huyện ủy Vị Xuyên - Hà Tuyên (1976 - 1981); Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiêm Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tuyên (1981 - 1991); Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hà Giang, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội Hà Giang khóa IX (1991 - 1997).

Khen thưởng: được Đảng và Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương, 6 Huy chương và nhiều bằng khen khác.

HOÀNH SƠN

tổng thuộc huyện Phúc Yên, xứ Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX. Có 07 xã: Hoàng Sơn, Tứ Tuyền, Nghiêm Sơn, Vân Lâm, Nhân Giả, Cam Lâm, Quỳnh Lâm. Cuối thế kỷ XIX, tên tổng HS đã không còn tồn tại. Nay thuộc địa bàn huyện Yên Sơn.

HOẠT ĐỘNG MẬU DỊCH

hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa trên thị trường. Có 02 loại hoạt động mậu dịch: mậu dịch quốc

doanh (do Nhà nước quản lý) và mậu dịch ngoài quốc doanh.

Sau hòa bình năm 1954, hoạt động mậu dịch trở lại bình thường. Năm 1955, hệ thống các Hợp tác xã mua bán được hình thành. Giai đoạn 1958 - 1960, hoạt động mậu dịch góp phần bình ổn thị trường, xây dựng và củng cố thành phần thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Hệ thống các cửa hàng, trạm, tổ mua bán đã phát triển từ 16 điểm năm 1956 lên 27 điểm năm 1957 và 77 cửa hàng mua bán năm 1960.

Năm 1960, mậu dịch quốc doanh đã chiếm lĩnh 100% khu vực bán buôn và 81,59% khu vực bán lẻ. So với năm 1957, doanh số bán ra đạt 318,65%, thu mua đạt 742,65%. Với chủ trương phát triển và đưa hợp tác mua bán về tuyến xã, đến cuối năm đã có 18.000 hộ xã viên và cổ đông tham gia hợp tác xã mua bán. Năm 1962, cải tạo xong 99% các hộ tiểu thương, thành lập hơn 52 hợp tác xã và tổ mua bán với 559 xã viên. Đến năm 1968, có 168 cơ sở thương nghiệp quốc doanh và 190 cửa hàng, quầy hàng, hợp tác xã mua bán (con

số này của năm 1964 lần lượt là 87 và 49).

Gần đây, hoạt động xúc tiến thương mại có những kết quả đáng kể. Năm 2014, thực hiện 7 đề án thuộc chương trình xúc tiến thương mại quốc gia với tổng kinh phí hơn 500 triệu đồng. Qua đó, nông sản đã đến các tỉnh/thành khác và ngược lại người dân được tiếp cận trực tiếp với các nhà cung cấp và sản xuất trong nước.

HỎI BẠC

phong tục cưới của người Sán Dìu. Sau lễ báo hợp mệnh 1 - 3 tháng, nhà trai cử ông mối cùng đại diện gia đình sang nhà gái mang theo trâu cau, bánh khảo, chè... hai bên bàn bạc, nhà gái thách cưới để nhà trai chuẩn bị. Trước kia, thường thách 10 - 20 đồng bạc trắng, 8 con gà trống thiên, tiền mặt, 20 - 30 kg gạo, 300 - 1000 quả cau, 15 - 20 chai rượu, 80 - 100 kg thịt lợn. Ngày nay, phong tục này đã được giản lược đi rất nhiều.

HỔ

(cg. cạp, hùm, khái), tên khoa học: *Panthera tigris*. Thú dữ, to lớn, ăn thịt, lớn nhất trong họ Mèo (Felidae), chi Báo (*Panthera*). Thân hình thon, gọn,

dài; cổ ngắn, to, di chuyển nhanh nhẹn. Đầu gọn, hàm răng khỏe, có răng nanh. Bốn chân vững chắc, bàn chân trước rộng, có vuốt sắc. Lông vàng đỏ xen lẫn nhiều vằn đen. Vai cao 95 - 110 cm. Kích thước con đực và con cái khác nhau, con đực lớn hơn con cái: con đực nặng từ 150 - 310 kg, dài 2,6 - 3,3 m; con cái nặng khoảng 100 - 160 kg, chiều dài đạt 2,3 - 2,75 m. Sinh sống trong rừng. Thức ăn gồm: hươu, nai, lợn rừng, trâu, bò, thỏ v.v. Một con trung bình, hay con lớn có thể ăn 30 - 50 kg thịt một ngày, và nhịn ăn nhiều ngày sau đó (2 - 3 ngày). Hồ con đạt 3 tuổi có thể sinh sản được hay con cái 3 năm sinh 1 lần, thời gian động dục từ 4 - 8 ngày, mang thai khoảng 93 - 114 ngày, đẻ từ 1 - 5 con. Con non mới đẻ không nhìn được, bú mẹ 5 - 6 tháng thì cai sữa. Hồ con thành thực sinh dục khi 3 - 5 tuổi. Tuổi thọ trung bình khoảng 20 - 30 năm. Là loài quý hiếm đang có nguy cơ bị tuyệt chủng do môi trường sống bị phá hủy, bị săn bắn để lấy da trang trí, lấy xương nấu cao, lấy bộ phận sinh dục làm thuốc v.v. Cần được bảo vệ.



Hồ. Nguồn: Internet,
thienviet.wordpress.com

HỒ BÌNH

công trình cấp nước HB thuộc huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang được xây dựng và đưa vào sử dụng trong thời gian từ năm 1976 - 1977. Công trình hoàn thành đã cung cấp nước tưới cho 50 ha đất nông nghiệp của huyện Yên Sơn.

HỒ CHÍ MINH

(19.5.1890 - 2.9.1969), lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, Anh hùng Giải phóng dân tộc, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng Việt Nam, các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, chiến sĩ lỗi lạc của phong trào Cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX - Danh nhân Văn hóa thế giới. Tên thật

Nguyễn Sinh Cung; tk. Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Ái Quốc, Lý Thụy, Anh Ba, Vương Sơn Nhi, Chàng Vương, Tống Văn Sơ, Hồ Quang, Thầu Chín v.v. Quê: làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Xuất thân trong một gia đình nho học yêu nước.

Thở nhỏ, học Trường Tiểu học Đông Ba, sau học Trường Quốc học Huế, rồi dạy học một thời gian tại Trường Dục Thanh do các nhà yêu nước sáng lập. Tháng 6.1911, làm phụ bếp cho tàu buôn đô đốc Latouche Tréville của Pháp, rời Việt Nam tìm đường cứu nước, qua một số nước như Anh, Đức, Mỹ, Pháp để tìm hiểu tình hình thế giới. Năm 1917, trở lại Pháp, tham gia Đảng Xã hội Pháp, lập Hội những người Việt Nam yêu nước, gửi tới Hội nghị Vecxây Bản yêu sách gồm 8 điểm đòi tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân Việt Nam (1919). Thời gian này lấy tên Nguyễn Ái Quốc. Năm 1920, ra nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Tại Đại hội lần hai của Đảng Cộng sản Pháp (1923),

được cử làm Chủ tịch đoàn Đại hội. Tham gia viết báo và xuất bản tờ *Le Paria (Người cùng khổ)*. Cuối năm 1923, được bầu vào Ban Chấp hành của Hội nghị quốc tế nông dân tại Liên Xô. Năm 1924, về Quảng Châu (Trung Quốc), trong thời gian này lấy tên là Lý Thụy, công tác trong phái đoàn Brodine. Tại đây, HCM sáng lập tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội và Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông; chuẩn bị cho công tác thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; xuất bản các tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp (1925)*, *báo Thanh niên (1926)*, *Đường cách mệnh (1927)*. Năm 1927, sang Liên Xô, Pháp, Bỉ, Đức, Thụy Sĩ, v.v. rồi về hoạt động ở Thái Lan, xuất bản báo *Thân ái*. Đầu 1930, chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 6.1931, bị mật thám Anh bắt tại Hương Cảng. Năm 1933, được thả tự do, sang Liên Xô học tại Trường Đại học Lênine. Năm 1935, tham gia Đại hội VII Quốc tế Cộng sản với tư cách đại biểu tư vấn. Năm 1938, chuyển về hoạt động ở Quảng Tây (Trung Quốc).

Năm 1941, quay về nước, lập căn cứ ở Pắc Bó (Cao Bằng), đào tạo cán bộ và trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng các hội Cứu quốc. Chủ trì Hội nghị VIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5.1941), thành lập Việt Nam độc lập Đồng minh (tức Mặt trận Việt Minh). Tháng 8.1942 sang Trung Quốc, lấy tên Hồ Chí Minh. Bị chính quyền của Tưởng Giới Thạch bắt, giam ở nhiều nhà tù của tỉnh Quảng Tây. Trong thời gian này, sáng tác Tập thơ *Ngục trung nhật ký*. Tháng 9.1943, được trả tự do. Tháng 12.1944, thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và xây dựng căn cứ địa Việt Bắc. Tháng 5.1945, Người về khu Tân Trào, huyện Sơn Dương. Tại đây, chủ trì Hội nghị toàn quốc của Đảng (13 - 15.8.1945), Đại hội Quốc dân Tân Trào (16 - 17.8.1945) và được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Dân tộc Giải phóng.

Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2.9.1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, HCM đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Đại biểu Quốc hội khoá I, II, III; Chủ tịch nước (3.1946 - 9.1969); Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá II, III (2.1951 - 9.1969).

Năm 1990, được tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) phong tặng danh hiệu "Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam".

HỒ ĐẮC DI

(11.5.1900 - 1984), giáo sư, bác sĩ nổi tiếng của Việt Nam, quê: làng An Truyền, xã Phú An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông sinh ra tại Hà Tĩnh, trong một gia đình danh gia vọng tộc gốc Huế, vốn có truyền thống khoa bảng. Có cha là Thượng thư Tổng tài Quốc sử quán Hồ Đắc Trung.

Học tiểu học ở Huế, học trung học tại trường Albert Sarraut - Hà Nội (nay là Trường Trưng Vương). Được gửi sang Pháp du học (1918 - 1932).

Năm 1931, HDD trở về nước, được bác sĩ Leroy des Barres (Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược thuộc Đại học Đông Dương ở Hà Nội lúc đó) mời về giảng dạy về phụ sản. Ông là người Việt đầu tiên được chính quyền

thực dân Pháp cho làm bác sĩ phẫu thuật, người đầu tiên ở Đông Dương nghiên cứu tình trạng sốc do chấn thương và có công trình đăng trên Tạp chí Y học Pháp ở Viễn Đông.

Được phong Phó Giáo sư, rồi Giáo sư từ trước năm 1945.

Sau cách mạng tháng Tám, đảm nhiệm nhiều trọng trách: Tổng Thanh tra Y tế, Tổng Giám đốc Đại học y (năm 1946), Giám đốc Trường Đại học Y - Dược, Giám đốc Bệnh viện Đồn Thủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Y kháng chiến tại Chiêm Hóa, Tuyên Quang (10.1947), Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội (1954 - 1973). Ngoài ra, ông còn giữ các chức vụ khác như: Giám đốc Vụ Đại học và Trung học chuyên nghiệp; Ủy viên Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước; Chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam; Đại biểu Quốc hội Việt Nam từ khóa II đến khóa V; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa II, III, IV; Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa I, khóa II; Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Pháp.

Từ năm 1937 - 1945, ông có 37 công trình nghiên cứu y khoa, đa số đứng tên chung với các đồng nghiệp như giáo sư Huard, giáo sư Mayer-May, các cộng sự và học trò, chủ yếu tập trung nghiên cứu và giải quyết các bệnh lý đặc trưng ở một nước nhiệt đới, nghèo nàn lạc hậu như Việt Nam như: *Nghiên cứu về viêm tụy cấp tính (1937), Điều trị bằng phẫu thuật các biến chứng viêm phúc mạc do thương hàn, Phương pháp mổ mới trong phẫu thuật sản, Nghiên cứu tình trạng sốc do chấn thương, Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc, Phẫu thuật chữa loét dạ dày - tá tràng v.v.*

Được Đảng Nhà nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng nhiều phần thưởng cao quý: Chiến sĩ thi đua toàn quốc (1952, 1956), Huân chương Độc lập hạng nhất (1982), Huân chương Kháng chiến hạng nhất và hạng ba, Huân chương Lao động hạng nhất và hạng nhì, Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học và Kỹ thuật (1996), Huy chương Vì thế hệ trẻ v.v.

HỒ ĐIỆP

động thuộc châu Vị Xuyên cũ. Năm 1669, Vũ Công Tuấn phản lại

triều đình, đem động Ngưu Dương, HĐ và Phổ Viên (đều thuộc châu Vị Xuyên, trấn Tuyên Quang) nộp cho nhà Thanh. Nhà Thanh đem 3 động này nhập vào phủ Khai Hóa, tỉnh Vân Nam. Nhiều lần triều đình Lê - Trịnh tranh biện đòi lại, tới năm 1727, nhà Thanh trả lại 3 động trên, trong đó có mỏ đồng Tụ Long và dựng bia mốc tại xã Tụ Long, bờ nam sông Đổ Chu (nay là Sông Chảy).

HỒ ĐÌNH

công trình cấp nước HĐ thuộc thôn Mỹ Bình, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, công trình cấp nước được hoàn thành từ năm 1978 - 1980. HĐ có diện tích kênh mương 8,939 km², trong đó: diện tích kênh xây là 8,839 km², diện tích kênh đất là 0,100 km², cung cấp nước tưới cho lúa vụ xuân là 55 ha, vụ mùa là 55 ha.

Từ năm 2016 - 2020 công trình cấp nước HĐ được quy hoạch đầu tư nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối và kênh mương với 0,100 km kênh mương. Diện tích tưới thiết kế cho lúa: về vụ xuân có 55 ha, vụ mùa 55

ha; diện tích tưới cho cây chè, cây ăn quả là 15 ha.

HỒ KHỎN

(cg. Hồ Khửn), tiếng Tày thì “khửn” nghĩa là bước lên, đi lên. Hồ có diện tích hơn 60 ha, nằm ở phía tây bắc xã Thái Sơn, tiếp giáp với thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên. Tháng 12.2006, hồ chính thức đổi tên thành hồ Thái Sơn với một quần thể ao, hồ và nhiều đảo lớn nhỏ nằm rải rác.

Các đảo trồng rừng, trồng cây ăn quả, trở lên xanh, đẹp hấp dẫn. Du khách đến được đi thuyền dạo chơi, ghé vào các đảo thăm vườn và thưởng thức đặc sản trái cây.

Năm 2005, huyện Hàm Yên đã xây dựng kế hoạch đầu tư, coi HK là một trong ba trục phát triển du lịch sinh thái gồm: động Tiên (xã Yên Phú) - rừng Cham Chu (xã Phù Lưu) - HK (xã Thái Sơn).

HK còn là nơi cung ứng các loại cá nước ngọt như: cá trắm, cá trôi, cá rô phi, cá chép v.v. với sản lượng lên đến vài chục tấn. Dịch vụ câu cá được phát triển, là mô hình kết hợp giữa du lịch và thương mại.

HỒ NOONG MÒ

công trình cấp nước HNM thuộc xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa. Đập HNM được xây dựng năm 2002, phục vụ tưới nước cho diện tích 17,5 ha. Công trình do Ban quản lý hợp tác xã Phúc Sơn quản lý.

Từ năm 2006 - 2010 công trình cấp nước HNM đã được đầu tư làm mới đập đầu mối và kênh mương với chiều dài 6,60 km để phục vụ cho nông nghiệp. Công trình cấp nước cho 18,27 ha vụ lúa đông xuân, 62,81 ha vụ lúa mùa; trong đó tưới tăng thêm lúa vụ đông xuân là 10,96 ha, lúa mùa 37,69 ha. Ngoài ra, còn cung cấp nước cho 3,45 ha nuôi trồng thủy sản và 45,240 ha cây khác (rau màu, chè v.v.).

Công trình cấp nước HNM được quy hoạch đầu tư kiên cố hóa kênh mương từ năm 2015 - 2020 là 2,000 km. Diện tích tưới thiết kế cho lúa: về vụ xuân có 18,270 ha, vụ mùa 42,760 ha; cấp nước nuôi trồng thủy sản với 3,450 ha, và cây rau, màu vụ đông 18,49 ha.

Dự kiến hiện trạng của công trình cấp nước HNM từ năm 2015 -

2020, diện tích kênh xây đến năm 2020 là 6,600 km², kênh đất đến năm 2020 là 2,430km²; kênh xây đến 2015 là 6,600 km², kênh đất đến năm 2015 là 2,430 km²; kênh xây hiện trạng là 6,600 km², kênh đất hiện trạng là 2,430 km². Công trình cung cấp nước tưới cho lúa vụ xuân là 17,617 ha, vụ mùa là 62,810 ha; cấp nước nuôi trồng thủy sản là 3,450 ha và cây rau màu là 45,240 ha.

HỒ NGỌC THU

tức Phạm Tư Đạt (1921 - 2005), Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy. Quê: xã Võng La, huyện Đông Anh, Hà Nội. Dân tộc: Kinh.

Tham gia cách mạng từ năm 1941, giữ chức vụ Bí thư Chi bộ thôn Võng La, xã Võng La. Trong và sau Cách mạng tháng Tám ông đảm nhận các chức vụ: Bí thư Huyện đoàn Đông Anh; Tỉnh ủy viên; Bí thư Huyện ủy Kim Anh; Bí thư huyện ủy Yên Lãng; Bí thư huyện ủy Đa Phúc (1948 - 1951); Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy (1951 - 1953); Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Vĩnh Phúc (1956 - 1959); Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Vĩnh Phúc (1959 - 1968); Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Hành chính

tỉnh Vĩnh Phú (1968 - 1972); Ủy viên thư ký Ủy ban thường vụ Quốc hội (1972 - 1976); Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Hà Tuyên (1977 - 1979); Đại biểu Quốc hội các khóa III, IV.

Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

HỒ TÙNG MẬU

tức Hồ Bá Cự (1896 - 1951), là nhà hoạt động cách mạng, Tổng Thanh tra Ban Thanh tra Chính phủ, Ủy viên (dự khuyết) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Sinh ngày ra trong một gia đình có truyền thống yêu nước tại xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1916, ông thoát li gia đình, dạy học ở huyện Thanh Chương và Anh Sơn (Nghệ An). Năm 1920, với bí danh Hồ Tùng Mậu, ông cùng các đồng chí lên đường sang Xiêm (Thái Lan) tìm đường cứu nước. Sau đó, sang Quảng Châu (Trung Quốc) hoạt động cách mạng. Năm 1923, tham gia thành lập

nhóm Tâm tâm xã, một tổ chức thanh niên hoạt động chính trị với mục đích giành độc lập cho đất nước. Trong quá trình hoạt động cách mạng, ông còn có một số bí danh như Lương Ích, Phan Tái, Hồ Mộng Tông, Hồ Quốc Đống, Hồ Tùng Tôn, Ninh Võ, Hà Quy, Yên Chính, Lương Gây, Lương Tử Anh. Năm 1925, tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Năm 1927 - 1929, bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam 4 lần. Tháng 11.1929, được trả tự do ông đến Hồng Kông gia nhập Chi bộ Hải ngoại của An Nam Cộng sản Đảng. Đầu năm 1930, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 26.6.1931, bị thực dân Pháp bắt tại Thượng Hải (Trung Quốc). Ngày 6.12.1931, thực dân Pháp tuyên án tử hình, nhưng sau đó giảm xuống thành án chung thân khổ sai. Từ cuối năm 1931 - 1945, trải qua các nhà lao Vinh, Lao Bảo, Kontum. Tại ngục Kontum, tham gia sáng lập “Hội Tao đàn ngục thất”. Sau đó, bị đày ở nhà tù Buôn Ma Thuột, rồi Trà Khê. Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính Pháp, vượt ngục trở về quê Nghệ An tiếp tục hoạt động cách mạng.

Cách mạng tháng Tám thành công, được giao nhiệm vụ làm Chính ủy và Khu trưởng Khu 4 từ tháng 10.1945 - 11.1946, Giám đốc kiêm Chính ủy Trường Quân chính (Nhượng Bạt, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh). Cuối năm 1946, giữ chức Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu IV và Ủy viên Thường vụ Liên khu ủy. Ngày 18.12.1949, giữ chức Tổng Thanh tra Chính phủ (giai đoạn này Tổng Thanh tra Chính phủ làm việc tại Thác Dã, thôn Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương). Đầu năm 1950, Hội Việt - Hoa hữu nghị được thành lập, ông làm Hội trưởng đầu tiên của Hội. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II. Hi sinh ở liên khu 4.

Được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.

HỒ THỦY ĐIỆN TUYÊN QUANG

công trình thủy điện được xây dựng năm 2002 trên Sông Gâm thuộc địa bàn huyện Nà Hang. Hồ chứa của thủy điện Tuyên Quang nằm trong địa phận 3 tỉnh: Tuyên Quang, Hà Giang và Bắc Kạn. Riêng tỉnh Tuyên

Quang có 5 xã ngập toàn bộ và 8 xã ngập một phần. Tổng số dân phải di chuyển khi xây dựng thủy điện Tuyên Quang là 4064 hộ, với 20.043 khẩu. Tổng diện tích mặt nước trên hồ thủy điện hơn 8.000 ha, dung tích 2.245 tỉ m³ nước do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư với tổng vốn 7.500 tỷ đồng. Hồ chứa nước có tác dụng phòng chống lũ cho thành phố Tuyên Quang và tham gia vào giảm lũ đồng bằng Sông Hồng, tạo nguồn cung cấp nước mùa khô cho đồng bằng Sông Hồng.

Kể từ khi được tích nước (năm 2008), HTĐTQ trở thành vùng hồ rộng với nhiều cảnh quan thiên nhiên: thác Pắc Ban (được xếp hạng là thắng cảnh Quốc gia), Khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kè - Bản Bung, thác Khuỷ Súng, Khuỷ Nhi, Khuỷ Me, hang Phia Vài (hang người Việt cổ, nơi phát hiện ra hai di tích mộ táng và một di tích bếp lửa thuộc thời đồ đá khoảng 10.000 năm).

HTĐTQ hiện là điểm du lịch hấp dẫn du khách đến Nà Hang. Nơi đây có nhiều cảnh đẹp nên thơ, sơn thủy hữu tình được kiến tạo bởi hai con sông lớn

là Sông Gâm và Sông Năng cùng dãy núi Pác Tạ hùng vĩ với 99 ngọn núi được ví là “Hạ Long cạn giữa đại ngàn”.

HỒ VIỆT THẮNG

tức Hồ Sỹ Kháng (1918 - 1998), là nhà hoạt động cách mạng, chính trị Việt Nam. Quê: xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Năm 1936, tham gia phong trào Cách mạng tại địa phương. Năm 1939, tham gia Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1940, là Bí thư Chi bộ xã Yên Thống (nay là xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Tháng 11.1940, là Huyện ủy viên lâm thời huyện Diễn Châu (Nghệ An). Từ tháng 6.1945 - 12.1945, giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Bí thư Huyện ủy lâm thời huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An). Tháng 10.1945 - 1946, được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An. Đầu 1947 - 4.1948, là Khu Ủy viên Khu IV, Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa. Tháng 5.1948 - 7.1949, là Ủy viên Thường vụ rồi Phó Bí thư Khu ủy IV. Sau đó ông lên chiến khu Việt Bắc tham gia

kháng chiến. Tại đây, ngày 6.8.1949, Ban Nông vận Trung ương được thành lập, ông được bầu làm Trưởng ban, Bí thư Hội Nông dân cứu quốc Việt Nam. Trụ sở đầu tiên của Ban Nông vận Trung ương đặt tại thôn Nà Lá, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa, sau đó chuyển về thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Tháng 2.1951 - 1952, tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II. Sau đó, giữ các chức Trưởng Tiểu ban Nông vận, Bí thư Hội Nông dân cứu quốc Việt Nam. Thứ trưởng Bộ Nông - Lâm (1953 - 1956). Tháng 10.1956 - 6.1961, là cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng, cán bộ Ban Công tác Nông thôn Trung ương phụ trách Trường Hợp tác xã Trung ương và học Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương. Bộ trưởng Bộ Lương thực Thực phẩm Việt Nam (4.1979 - 1981). Sau đó, ông làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và nghỉ hưu năm 1988.

Được Nhà Nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Huân chương chống

Mỹ cứu nước hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhì và nhiều danh hiệu cao quý khác.

HỘI CỤU CHIẾN BINH TỈNH TUYÊN QUANG

thành lập ngày 7.10.1991, đồng chí Trần Quang Nhân được chỉ định làm Chủ tịch Hội. HCCBTTQ có chức năng, nhiệm vụ đẩy mạnh công tác tuyên truyền điều lệ Hội, vận động cựu chiến binh vào Hội, tổ chức các cơ sở tới cấp xã, thôn. Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh tỉnh Tuyên Quang được tổ chức lần I vào ngày 19.5.1992, đồng chí Trần Quang Nhân được bầu làm Chủ tịch, đồng chí Nghiêm Bút Ngọc làm Phó Chủ tịch, Nguyễn Văn Sinh làm Phó Chủ tịch kiêm Thư ký (nhiệm kỳ 1992-1997), lần II vào ngày 6.9.1997, đồng chí Trần Quang Nhân làm Chủ tịch, đồng chí Trương Trọng Phan làm Phó Chủ tịch, Phan Văn Quán làm Ủy viên thư ký (nhiệm kỳ 1997 - 2002), lần III vào ngày 25.9.2002, đồng chí Trương Trọng Phan được bầu làm Chủ tịch, Trương Thanh Bình làm Phó Chủ tịch, Phan Văn Quách làm

Ủy viên thư ký (nhiệm kỳ 2002 - 2007), lần IV vào tháng 8.2007, đồng chí Trương Trọng Phan được bầu làm Chủ tịch, Tạ Văn Bang và Vũ Văn Minh làm Phó Chủ tịch (nhiệm kỳ 2007 - 2012), lần thứ V vào ngày 28.8.2012, đồng chí Tạ Văn Bang được bầu làm Chủ tịch (nhiệm kỳ 2012 - 2017). Năm 2011, HCCBTTQ có 9 tổ chức Hội Cựu chiến binh trực thuộc, 218 tổ chức cơ sở, 33816 hội viên.

HỘI CHƠI TRÂU

trò chơi dân gian có từ lâu đời ở xứ Tuyên, tổ chức thành HCT. Từ đầu thế kỷ XX trở về trước, khu vực huyện Hàm Yên và phủ Yên Bình (Tuyên Quang cũ) vẫn có hội chơi trâu nhưng đã gián đoạn từ những năm bốn mươi của thế kỷ trước. Huyện Hàm Yên từ xưa có giống trâu to khoẻ nổi tiếng khắp nước, là một trong 4 sản vật quý của xứ Tuyên: *nứa, tre, chè, trâu*. Trâu Hàm Yên cung cấp nguồn sức kéo dồi dào cho các tỉnh miền xuôi. Sau 1945 trở đi, do chiến tranh, chơi trâu chỉ còn là trò chơi dân gian nhỏ lẻ ở các làng bản, do một số trẻ em chăn trâu và người lớn thực hiện với nghi thức đơn giản: thi trâu khoẻ giữa các

làng, bản, giữa các nhà trong phạm vi hẹp, không mang tính xã hội rộng rãi.

Chọi trâu truyền thống có nghi thức gọi là HTC, tổ chức hàng năm vào mùng 10 tháng giêng ở các địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền núi. Người có trâu dự thi có thể ở cùng thôn xã hay nơi khác. Trâu dự thi phải là trâu đực khoẻ mạnh và có tuổi đời tương đương nhau (kinh nghiệm dân gian tính theo nếp sừng). Sau vụ mùa, chọn những con trâu đực khỏe (trâu cà) có khả năng thi đấu. Trâu chọi được nghỉ cày kéo và được chăm sóc cẩn thận, cho ăn uống và phòng bệnh tốt. Sinh hoạt chọi trâu được tái lập ở Hàm Yên năm 2008. Nơi đấu gồm một sân rộng, giữa sân có vòng vôi làm sàn đấu; xung quanh sân có rào chắn, có cổng vào, lối ra cho trâu đi. Khu vực thi đấu có cờ quạt, trống chiêng. Trước khi vào đấu, người tổ chức cho kiểm tra và đánh số từng trâu chọi; đến giờ thi đấu, theo lệnh trọng tài, hai chủ trâu chọi dắt trâu của mình vào giữa sân, tháo bỏ sọ chạc. Khi trống hiệu nổi lên, hai trâu xông vào húc nhau. Mỗi cặp đấu diễn ra có thể 5 hoặc 10 và 15 phút; trâu yếu thể

tự bỏ chạy, trâu thắng trận đuổi theo. Chủ trâu chọi và người bảo vệ tách chúng ra rồi đưa vào hậu trường; cặp trâu chọi mới lại được đưa vào sân thi đấu. Tham dự mỗi kỳ hội trung bình có 10 -12 cặp trâu chọi, thi đấu lần lượt theo vòng loại trong hai ngày. Kết thúc các vòng thi đấu, sẽ giết thịt trâu thua trận và trâu vô địch để tế thần, cầu cúng cho vụ mùa bội thu. Chủ trâu vô địch sẽ được ban tổ chức trao giải thưởng. Nay Hàm Yên là nơi tổ chức HCT quy mô nhất tỉnh và nổi tiếng cả nước, gần đây huyện Chiêm Hóa cũng tổ chức HCT có quy mô ngày càng lớn hơn.

HỘI ĐỒNG CUNG CẤP TIỀN PHƯƠNG

cơ quan phụ trách công tác hậu cần được thành lập nhằm phục vụ cho Chiến dịch Điện Biên Phủ. HĐCCTP có nhiệm vụ tuyên truyền, huy động, chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân chi viện sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc; thực hiện nhiệm vụ chiến lược bảo đảm mạch máu giao thông, đáp ứng phục vụ yêu cầu chiến đấu, sản xuất tự túc, tạo điều kiện cho phong trào quần chúng được giữ vững và phát triển.

Tại Tuyên Quang đầu năm 1953, Tỉnh ủy quyết định thành lập HĐCCTP của tỉnh do một đồng chí ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy làm Chủ tịch. Phong trào “đi dân công là yêu nước” diễn ra sôi nổi trong tỉnh. Gối đất, nằm sưng, lội đèo, các đoàn dân công hỏa tuyến của Tuyên Quang được biên chế thành tiểu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn... lần lượt hành quân vận phục vụ chiến trường. Năm 1953 tỉnh đã huy động 3 đợt dân công với 9.762 người đi phục vụ Chiến dịch Tây Bắc, cả năm huy động 1.021.738 ngày công. Vào thời điểm quyết định của chiến dịch Điện Biên Phủ (từ tháng 3 đến tháng 5.1954), tỉnh đã huy động 56.196 lượt người (chiếm 43% dân số) phục vụ 1.854.360 ngày công cho chiến dịch. Thị xã Tuyên Quang đã huy động, trung tập 3 đợt xe đạp thồ hàng, mỗi đợt hàng trăm xe phục vụ chiến dịch từ 3 đến 6 tháng. Hàng nghìn lượt người đã tham gia dân công, làm đường giao thông, vận chuyển lương thực, vũ khí ra tiền tuyến. Các đoàn thể và nhân dân lập nhiều điểm đón tiếp, tặng

quà cho bộ đội. Nhiều gia đình bên đường đã nấu nước lá vôi, lá đồ ngọn đặt sẵn trước cửa nhà phục vụ bộ đội hành quân. Nhân dân thị xã Tuyên Quang nhận nuôi 2 đại đội quân chủ lực, đảm bảo cung cấp đầy đủ lương thực và quần áo, chăm sóc thương binh, lập các điểm khâu vá quần áo cho bộ đội.

Quân Pháp liên tục cho máy bay ném bom bắn phá các tuyến đường giao thông chiến lược qua Tuyên Quang đi chiến trường Tây Bắc để ngăn chặn việc tiếp tế cho Điện Biên Phủ. Nhưng dân công và công nhân cầu phà Tuyên Quang vẫn ngày đêm bám cầu, bám phà, sửa đường, kiên quyết bảo đảm giao thông thông suốt, sửa chữa 168 km đường giao thông quốc lộ 2, quốc lộ 13A, phà Bình Ca, phà Hiên v.v. Công nhân các bến phà Hiên, bến phà Bình Ca đã cải tiến kỹ thuật trục phà, rút ngắn thời gian mỗi chuyến phà từ 40 phút xuống còn 8 phút, nâng số xe vận chuyển qua phà từ 20 xe lên 64 xe trong đêm. Trong suốt thời gian phục vụ chiến dịch (từ tháng 10.1953 đến tháng 5.1954), các bến phà Tuyên Quang đã

đảm bảo cho 4.734 lượt xe vận tải từ Thái Nguyên qua Tuyên Quang lên chiến trường Tây Bắc an toàn.

Trong suốt cuộc kháng chiến, Tuyên Quang đã huy động tới 6.519.000 ngày công; cung cấp 6.486.955 kg gạo, 52.770 kg thịt trâu, 914 kg thịt bò, 41.675 kg thịt lợn, 10.890 kg lạc, 11.282 kg đỗ xanh, hàng trăm tấn rau xanh và 1.881.322 kg gạo cho các chiến dịch làm cầu đường; làm tốt công tác hậu phương quân đội thông qua việc thực hiện tốt chính sách của Đảng, Nhà nước như: đón 44 thương binh về làng; xây dựng 6 trại điều dưỡng cho 500 thương binh, bệnh binh; tổ chức viết thư thăm hỏi động viên chiến sĩ thi đua giết giặc lập công v.v.

Kết thúc kháng chiến chống Pháp, Tuyên Quang có trên 10.000 người tham gia bộ đội, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, có 365 liệt sĩ, 322 thương binh. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã làm tròn nhiệm vụ của một tỉnh hậu phương đối với tiền tuyến lớn Điện Biên Phủ, hoàn

thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang là vùng căn cứ địa vững chắc của Trung ương trong suốt cuộc kháng chiến. Với những đóng góp trên, Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh được Chính phủ tặng cờ thi đua và Huân chương chiến công hạng ba, 2 huyện được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng hai, 11 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng ba; 475 Huy chương; 770 Bằng khen cho các gia đình có công; 788 Huân chương Kháng chiến; 4.104 Huy chương Kháng chiến; 80 Bằng vàng danh dự. Ngoài ra còn có 106 người được HĐCCTP tặng Bằng khen.

Những kết quả đó khẳng định vai trò to lớn của HĐCCTP trong việc huy động nhân dân tham gia phục vụ Chiến dịch Điện Biên Phủ. HĐCCTP còn tiếp tục phát huy vai trò của mình trong kháng chiến chống Mỹ sau này.

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

cơ quan Trung ương, cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất và là cơ quan hành chính cao nhất của Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn từ 01.01.1960 đến 19.12.1980.

Trong kháng chiến chống Pháp, HĐCP Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm có Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước. HĐCP chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Do hầu hết các Bộ, cơ quan ngang bộ, Phủ Thủ tướng đều đặt trụ sở tại Tuyên Quang, nên các phiên họp HĐCP phần lớn được tổ chức tại Tuyên Quang. HĐCP họp mỗi tháng 1 - 2 kỳ, địa điểm thường xuyên thay đổi, thường là giữa rừng sâu để đảm bảo an toàn, bí mật. Việc sắp xếp thời gian, nội dung, chuẩn bị địa điểm, cơ sở vật chất và đưa đón, phục vụ đại biểu do Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ đảm nhiệm. Thủ tướng Hồ Chí Minh và Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng chủ trì các phiên họp.

Trước mỗi phiên họp HĐCP, có các cuộc họp Đảng đoàn (bao gồm các thành viên Chính phủ là đảng viên Đảng Cộng sản) và Việt

Minh đoàn (bao gồm các thành viên Chính phủ là đảng viên của tất cả các đảng: Đảng Cộng sản, Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội v.v.) để chuẩn bị nội dung.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

cơ quan quyền lực của Nhà nước tại tỉnh. Theo điều 1 *Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân* (năm 2003) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về chức năng và mục đích Hội đồng Nhân dân như sau: "Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

Hội đồng nhân dân quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước.

Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân; giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương".

Theo Điều 3:

“Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa và chống các biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm và các biểu hiện tiêu cực khác của cán bộ, công chức và trong bộ máy chính quyền địa phương.”

Hội đồng nhân dân có nhiệm kỳ 5 năm, họp thường kỳ 2 lần/năm.

Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang cơ cấu và hoạt động theo những quy định nêu trên. Tổ chức bộ máy của Hội đồng nhân dân tỉnh có: Thường trực Hội đồng nhân dân (Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực HDND tỉnh) và các ban của Hội đồng nhân dân.

Các ban của Hội đồng nhân dân được thành lập từ nhiệm kỳ 1985-1989, cụ thể:

Nhiệm kỳ 1985-1989 có 7 ban: Ban Ngân sách; Ban thương nghiệp; Ban Văn hóa-xã hội; Ban Pháp chế; Ban Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng; Ban Dân tộc; Ban Thư ký.

Nhiệm kỳ 1989-1994 có 4 ban: Ban Kinh tế - Kế hoạch và Ngân sách; Ban Văn hóa - Xã hội; Ban Pháp chế; Ban Dân tộc.

Từ nhiệm kỳ 1994 - 1999, 1999 - 2004, 2004 - 2014 có 3 ban: Ban Kinh tế và Ngân sách; Ban Văn hóa- Xã hội; Ban Pháp chế.

Nhiệm kỳ 2011 - 2016 có 4 ban: Ban Kinh tế và Ngân sách; Ban Văn hóa - xã hội; Ban Pháp chế; Ban Dân tộc.

Số lượng thành viên của mỗi ban do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Từ

năm 1946 đến năm 1989 chỉ có Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính.

Đến 1989 - 1991, Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tuyên, đồng chí Hà Thị Khiết là Chủ tịch; đồng chí Giàng Văn Quây là Phó Chủ tịch. Khi tách tỉnh trở lại là Tuyên Quang, đồng chí Hà Thị Khiết tiếp tục làm Chủ tịch đến 1998; đồng chí Lâm Đại Nam là Phó Chủ tịch. Đến giai đoạn 1998 - 2004, đồng chí Trần Trung Nhật là Chủ tịch; đồng chí Nguyễn Sáng Vang là Phó Chủ tịch. Đến 2004 - 2011, đồng chí Nguyễn Sáng Vang là Chủ tịch, đồng chí Vũ Quang Tiến là Phó Chủ tịch; đồng chí Tạ Hữu Biển là Ủy viên thường trực. Từ 2011 - 2016, đồng chí Nguyễn Sáng Vang là Chủ tịch; đồng chí Vũ Quang Tiến là Phó Chủ tịch; đồng chí Triệu Kim Long là Ủy viên thường trực. Từ 6.2016, đồng chí Nguyễn Văn Sơn là Chủ tịch.

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG TỐI CAO

cơ quan quốc phòng Trung ương, thành lập ngày 19.8.1948 theo Sắc lệnh số 206/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký. HĐQP TC được thành

lập nhằm huy động lực lượng toàn dân tham gia kháng chiến, phục vụ hiệu quả các chiến dịch quân sự. Nhân sự Hội đồng gồm: Chủ tịch Hồ Chí Minh - Chủ tịch, ông Lê Văn Hiến, Bộ trưởng Bộ Tài chính - Phó Chủ tịch; các ủy viên: ông Phan Kế Toại - Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Phan Anh - Bộ trưởng Bộ Kinh tế; Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân Việt Nam; Tạ Quang Bửu - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

Từ ngày 2.8.1949, theo sắc lệnh số 87/SL Chủ tịch Hội đồng do Chủ tịch Hồ Chí Minh đảm nhiệm; Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng; các ủy viên: Phan Kế Toại, Lê Văn Hiến, Phan Anh, Võ Nguyên Giáp, Tạ Quang Bửu.

HĐQP TC có quyền thay mặt Hội đồng Chính phủ giải quyết các vấn đề về quốc phòng cho kịp thời; có nhiệm vụ lập kế hoạch quốc phòng trình Chính phủ phê duyệt, thực hiện kế hoạch quốc phòng bằng cách trực tiếp điều khiển Ủy ban kháng chiến hành chính phối hợp với các ngành giải

quyết các vấn đề khẩn cấp về quốc phòng.

HDQPTC là tiền thân của Hội đồng Quốc phòng (thành lập năm 1959); Hội đồng Quốc phòng và An ninh Việt Nam (thành lập năm 1992).

HỘI KẾ

tổng thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm 5 xã: Hội Kế, Thiện Kế, Doanh Thất, Hoàng La, Ninh Lai. Cuối thế kỷ XIX, tổng HK thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây, gồm 5 xã: Hội Kế, Thiện Kế, Trữ Lai, Hoàng La, Doanh Thất. Đầu thế kỷ XX, tổng HK thuộc châu Sơn Dương, gồm 4 xã: Hội Kế, Thiện Kế, Ninh Lai, Hoàng La. Sau cách mạng tháng Tám, tên tổng HK không còn tồn tại. Nay thuộc địa bàn huyện Sơn Dương.

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH TUYÊN QUANG

thành lập năm 1947. HLHPNTTQ trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Hội có chức năng chăm lo, bảo vệ quyền lợi, lợi ích của tầng lớp phụ nữ, vận động phụ nữ thực hiện đường lối, chủ

trương, chính sách của Đảng, vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới, tuyên truyền, giáo dục, vận động phục nữ nâng cao năng lực, trình độ, xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển tổ chức Hội. Năm 1949, các tổ chức Hội phụ nữ đã được thành lập ở tất cả các xã trong toàn tỉnh và có 22.968 hội viên. Cuối năm 1955, toàn tỉnh có 59 chi hội với trên 19.000 hội viên. Năm 1972, toàn tỉnh có 137 tổ chức cơ sở hội với 72.364 hội viên. Từ 1954 - 1975, Hội đã tổ chức 6 kỳ đại hội: kỳ Đại hội lần thứ I được tổ chức năm 1956, kỳ Đại hội lần thứ II được tổ chức năm 1959, kỳ Đại hội lần thứ III được tổ chức năm 1961, kỳ Đại hội lần thứ IV được tổ chức năm 1963, kỳ Đại hội lần thứ V được tổ chức năm 1971, kỳ Đại hội lần thứ VI được tổ chức năm 1974. Thời kỳ 1976 - 1991, tỉnh Hà Tuyên được thành lập, hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Hà Tuyên đã có 3 kỳ đại hội: kỳ Đại hội lần thứ VII được tổ chức vào tháng 9.1977, kỳ Đại hội lần thứ VIII được tổ chức vào tháng 12.1980, kỳ Đại hội lần thứ IX được tổ chức vào tháng 1.1986. Từ năm 1992, Tuyên Quang được tái lập, kỳ

Đại hội lần thứ X được tổ chức vào tháng 1.1992, kỳ Đại hội lần thứ XI được tổ chức vào tháng 1.1997, kỳ Đại hội lần thứ XII được tổ chức vào tháng 12.2001; kỳ Đại hội lần thứ XIII được tổ chức vào ngày 13 và 14.10.2006, đồng chí Tôn Thị Phương Toàn được bầu làm Chủ tịch Hội (nhiệm kỳ 2006 - 2011), kỳ Đại hội lần thứ XIV được tổ chức vào ngày 13.10.2011, đồng chí Vương Thị Kim Ngân được bầu làm Chủ tịch (nhiệm kỳ 2011 - 2016). Năm 2015, Hội có tổng số 132.000 hội viên sinh hoạt trên 2.000 Chi hội.

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị, đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp phụ nữ Việt Nam, thành lập ngày 20.10.1930. Hội tập hợp, đoàn kết đông đảo phụ nữ phát huy truyền thống yêu nước, trung hậu, đảm đang, góp công sức, tài năng, trí tuệ vào sự nghiệp đấu tranh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc,

xã hội công bằng, văn minh; đồng thời tích cực tham gia các hoạt động vì hòa bình, đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc và tiến bộ xã hội trên thế giới. Cơ quan ngôn luận của HLHPNVN là Báo Phụ nữ Việt Nam.

Qua các giai đoạn lịch sử, tên gọi của Hội có một số thay đổi: Hội phụ nữ giải phóng (1930 - 1931), Hội phụ nữ dân chủ (1936 - 1939), Hội phụ nữ phản đế (1939 - 1941), Đoàn phụ nữ Cứu quốc (6.1941). Từ tháng 4.1950, tại Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ nhất, Hội có tên gọi là HLHPNVN, bà Lê Thị Xuyên được Đại hội bầu làm Chủ tịch Hội, Phó Chủ tịch là các bà Hoàng Thị Ái, Nguyễn Thị Thục Viên.

Cuối tháng 7.1950, HLHPNVN đặt trụ sở làm việc tại thôn Nà Lá, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa. Sau đó Hội chuyển đến các địa điểm: Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa (năm 1950); Lúng Búng, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (năm 1951 - 1954).

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Hội có nhiệm vụ: vận động chị em thi đua tăng gia sản xuất, tích cực

ủng hộ chiến đấu, vận động phụ nữ trong vùng tạm chiếm, tăng cường và mở rộng hoạt động quốc tế, cải thiện đời sống phụ nữ và bảo vệ nhi đồng, cứu tế xã hội, vận động phụ nữ tham gia chính quyền, củng cố phát triển hội, góp phần xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất. Báo Phụ nữ Việt Nam khi đó ra 2 tháng một kỳ, do bà Thanh Thủy làm Tổng Biên tập. Báo nhằm mục đích tuyên truyền, giáo dục hội viên và giới phụ nữ tham gia phong trào kháng chiến kiến quốc.

HỘI LÒNG TÔNG

lễ hội tiêu biểu của đồng bào dân tộc Tày và Nùng ở Việt Bắc. Nguyên âm tiếng Tày là “Lông tông” hay “Lùng tưng” (nghĩa là hội xuống đồng), diễn ra từ ngày mùng 5 cho hết tháng giêng âm lịch, phổ biến ở các tỉnh miền núi như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang và một số nơi ở Yên Bái, Lào Cai. Về lịch hội ở các địa phương có khác nhau (Hàm Yên ngày mùng 5 tết, Chiêm Hóa mùng 8, Nà Hang mùng 4, xã Thượng Lâm Nà Hang ngày 14 v.v.). Đây là một sinh hoạt văn hoá phong tục

miền núi gắn với sản xuất nông nghiệp có từ lâu đời, diễn ra vào thời điểm nông nhàn. Lễ hội có hai hình thức: lễ và hội, diễn ra ở những nơi đông cư dân tập trung thành làng bản có tính cộng đồng. Từ mùng 2 đến mùng 4 tết, các gia đình sửa soạn lễ dâng lễ ở đình và mang ra đồng tế vào ngày khai hội mùng 5 tết. Khách xa về hội, dù quen hay lạ đều được bà con đón tiếp, lưu lại nhà mình trong những ngày diễn ra lễ hội.

Phần lễ được bắt đầu ở đình làng và gắn với các nghi thức tâm linh. Tại Hàm Yên, sáng mùng 5 tháng giêng, bà con dân bản dâng lễ ở đình gồm thủ lợn, mâm xôi ngũ sắc, hương hoa, trầu cau, vàng mã, rượu, bánh, nước. Tiếp theo, già bản (người chủ tế) mặc đồ lễ vào đình và khấn Thành Hoàng làng, các vị thần sông, thần núi, trời, đất, thần nông và các nhân thần có công với dân, với nước với quê hương, các già bản quá cố có công hương hỏa ở đình. Nội dung bài tế tỏ lòng biết ơn thánh, thần và cầu trời cho mưa thuận, gió hoà, cây cối tốt tươi, muôn vật sinh sôi, mùa màng bội thu, người người no ấm. Tham dự lễ tế thần gồm vị quản đình, trưởng thôn bản. Sau lễ, dân bản thụ lộc ở đình.

Nhiều nơi có tục mang mâm lễ ra đồng thắp hương cúng tế. Các mâm cỗ được làm rất công phu, độc đáo về hương vị, màu sắc, hình dáng; ngoài mục đích tế lễ còn là dịp đua tài khéo léo giữa các gia đình và các thôn bản. Lễ xong, có nơi rước kiệu theo nghi thức của địa phương.

Phần hội diễn ra sau lễ, gồm các sinh hoạt và trò chơi dân gian. Mở đầu là hội tung còn, thu hút nhiều người tham gia và khách tham quan. Giữa khu ruộng bằng phẳng, dựng một cột còn cao từ 25 - 30 m, trên có hình bán nguyệt dán giấy hồng. Người tung còn phải khoẻ và khéo léo. Đồng bào cho rằng, trong hội nếu có người tung trúng vòng tròn và xuyên qua điểm hồng thì đó là điềm vui về mùa màng trong năm, nếu không ai tung trúng điểm hồng thì ngược lại. Ngoài tung còn ra, còn có hình thức ném còn giữa hai bên nam nữ, thi bắt còn và không để còn rơi xuống đất. Ngoài ra còn có các trò chơi dân gian khác như múa sư tử, kéo co, đấu vật, đánh yến, chơi khăng, bắn nỏ v.v. Đặc biệt về đêm, nam nữ thanh niên thi hát lượn cho đến sáng.

HLT là sinh hoạt dân gian có từ lâu đời ở các huyện Chiêm Hóa, Nà Hang, Hàm Yên, Yên Sơn và Yên Bình (nay thuộc tỉnh Yên Bái). Các nghi thức chung đều giống nhau, nhưng ở mỗi địa phương, lễ hội cũng có những đặc điểm riêng về ngày giờ và quy mô trò chơi. HLT ngày càng có nhiều dân tộc cùng tham gia.

HỘI LUẬT GIA TỈNH

tập hợp những người đang công tác pháp luật tại tỉnh Tuyên Quang. Hội có nhiệm vụ tham gia xây dựng pháp luật, nghiên cứu về luật, tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật, tham gia các hoạt động chính trị, pháp lý phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội. Phản ánh tâm tư nguyện vọng của giới luật gia Tỉnh với Đảng, Nhà nước, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp cho hội viên. Ngày 3.8.2010, Đại hội HLGT Tuyên Quang lần thứ IV được tổ chức, bầu Ban Chấp hành gồm 19 luật gia, Luật gia Lê Quang Bích giữ chức Chủ tịch Hội (nhiệm kỳ 2010 - 2015). Năm 2010, HLGT đã thành lập mới 5 Chi

hội luật gia cấp Huyện, kết nạp 100 hội viên mới. Năm 2016, HLGT Tuyên Quang có 538 hội viên, tham gia sinh hoạt tại 7 chi hội trực thuộc. Trong năm 2015, Hội đã tổ chức được trên 3.300 buổi tuyên truyền, thực hiện trên 2.400 vụ việc trợ giúp pháp lý, cung cấp 7.400 tờ gấp, tài liệu, phối hợp xử lý, giải quyết 139 đơn thư khiếu nại, tố cáo.

HỘI MÔN

của cái, đồ vật của bố mẹ cho người con gái đem về nhà chồng vì mỗi cô dâu về nhà chồng thường phải mua sắm tư trang, quần áo, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày. Ngoài ra còn phải chuẩn bị vải tấm, gối, chăn, đệm ngò, giày dép để biếu những người trong nhà chồng. Trước đây tập tục này từng có ở nhiều dân tộc, là gánh nặng của các nhà có con gái, hiện nay việc chia của hồi môn cho con gái cũng không còn là nỗi ám ảnh của mỗi gia đình.

HỘI NÔNG DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

thành lập năm 1941. Ban đầu HNDDTQ phát triển hội viên ở các xã Phúc Ninh, Thắng Quân, Tân

Tiến, Chiêu Yên, Hùng Đức. Đến năm 1942, đã có rất nhiều nông dân ở các xã tham gia Hội như: xã Trung Sơn, Trung Minh, Hùng lợi... Năm 1948, đồng chí Nguyễn Đức Hiến được bầu làm bí thư Hội. Từ 1954 - 1975, Hội tổ chức nông dân tham gia các tổ đổi công, đẩy mạnh sản xuất, vận động hội viên tham gia thực hiện cải tạo XHCN trong nông nghiệp, tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp. Năm 1976, tỉnh Hà Tuyên được thành lập, ban trụ bị Đại Hội I được bổ sung một số đồng chí của Ban Nông nghiệp tỉnh Hà Giang. Đại hội Nông dân Việt Nam tỉnh được tổ chức lần I (5.1977), đồng chí Ma Trang được bầu làm Chủ tịch Hội; lần II (7.1984), nhiệm kỳ 1984 - 1987, đồng chí Hà Ngọc Hội được bầu làm Chủ tịch Hội; lần III (9.1987), nhiệm kỳ 1987 - 1992, đồng chí Hà Ngọc Hội được bầu làm Chủ tịch Hội, tháng 3.1988 đồng chí Triệu Đức Thanh được bầu làm Chủ tịch Hội, tháng 10.1991 Tuyên Quang được tái lập, đồng chí Triệu Đức Thanh làm Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh và đồng chí Hoàng Thế Nhá là Phó Chủ tịch hội cũ được làm Quyền Chủ tịch Hội; lần IV (7.1992) nhiệm kỳ 1992 -

1998, đồng chí Hoàng Xuân Hiến được bầu làm Chủ tịch Hội; lần V (19.5.1998) nhiệm kỳ 1998 - 2003, đồng chí Nguyễn Thị Hoan được bầu làm Chủ tịch Hội; lần VI (23.6.2003) nhiệm kỳ 2003 - 2008, đồng chí Tạ Hữu Biển được bầu làm Chủ tịch Hội, tháng 9/2005 đồng chí Triệu Thị Lún được bầu làm Chủ tịch; lần VII (18.6.2008) nhiệm kỳ 2008 - 2013, đồng chí Triệu Thị Lún được bầu làm Chủ tịch Hội; lần VIII (08.4.2013) nhiệm kỳ 2013 - 2018, đồng chí Trần Văn Chiến được bầu làm Chủ tịch Hội. Năm 2014, Hội Nông dân tỉnh có 7 huyện hội, 140 cơ sở, 1959 chi hội, 97506 hội viên.

HỘI NGHỊ KHUỒI KỊCH

hội nghị diễn ra trong 8 ngày của tháng 2.1944 tại thung lũng Khuổi Kịch thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, do đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng chủ trì. Dự hội nghị có hơn 40 đồng chí cán bộ cách mạng đang hoạt động trên địa bàn các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng. Nội dung hội nghị chia làm hai phần: phần đầu

học chính trị, phần sau học quân sự. Hội nghị đã đề ra kế hoạch củng cố cơ sở, phát triển phong trào, quyết định lấy Sông Cầu làm ranh giới chia vùng căn cứ địa thành hai phân khu: Phân khu A (gọi là Phân khu Quang Trung); Phân khu B (gọi là Phân khu Nguyễn Huệ). Ngày cuối cùng của hội nghị, ngày 25.02.1944 đã diễn ra Lễ thành lập đội Cứu Quốc quân III. Đồng chí Hoàng Quốc Việt thay mặt Trung ương Đảng tuyên bố công nhận đội Cứu Quốc quân III với 24 đội viên chính thức là lực lượng vũ trang của Đảng và đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của Ban lãnh đạo Phân khu B (xt. *Khuổi Kịch*).

HỘI NGHỊ LIÊN MINH VIỆT - MIÊN - LÀO

ngày 11.3.1951, Hội nghị được khai mạc tại Kim Bình, thực hiện mục đích chung là đoàn kết chặt chẽ, giành độc lập thật sự cho 3 dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia. Hội nghị liên minh 3 nước gồm đại biểu Mặt trận Dân tộc thống nhất của 3 nước [Mặt trận Liên Việt của Việt Nam, Mặt trận Neo Lào Ítxala (Issara), Mặt trận Ítxarác

(Issarak) của Campuchia]. Hội nghị đã thảo luận và nhất trí nhận định:

Đông Dương là một chiến trường. Thực dân Pháp và can thiệp Mỹ là kẻ thù chung của nhân dân các nước Đông Dương. Cuộc kháng chiến của 3 dân tộc Việt - Miên - Lào là một bộ phận khăng khít của phong trào hòa bình và dân chủ thế giới. Nhân dân Việt - Miên - Lào quyết định thành lập khối liên minh giữa nhân dân 3 nước dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ, tôn trọng chủ quyền của nhau, định ra một chương trình hành động chung nhằm đánh bại thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, giành độc lập thực sự và góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới. Hội nghị ra lời kêu gọi nhân dân Pháp, nhân dân thế giới hãy ra sức ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân 3 nước Đông Dương; kêu gọi nhân dân 3 nước Việt - Miên - Lào đoàn kết chặt chẽ trong Mặt trận của mình, kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng và xây dựng khối liên minh 3 nước ngày càng vững mạnh. Hội nghị ra Nghị quyết về thành lập Ủy ban

liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào gồm các vị: Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Hoàng Minh Giám, Xuphanuvông (Souphanouvong), Nuhắc (Nouhak Phoumsavan), Sơn Ngọc Minh (tên Campuchia là Achar Mean), Tuxamút (Tuxamut) v.v. đại diện cho Mặt trận thống nhất 3 nước để thực hiện mục đích và chương trình hoạt động chung. Hội nghị liên minh nhân dân ba nước Đông Dương là một sự kiện chính trị quan trọng góp phần làm tăng thêm sức mạnh chiến đấu chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước, đẩy mạnh cuộc chiến đấu của ba dân tộc đi nhanh đến thắng lợi. Là biểu hiện tốt đẹp của sự kết hợp giữa lòng yêu nước với tình đoàn kết quốc tế, giữa cuộc chiến tranh của mỗi nước với cuộc chiến tranh chung trên phạm vi khu vực và thế giới.

HỘI NGHỊ QUÂN SỰ BẮC KỲ

hội nghị do Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập, diễn ra trong các ngày từ 15 - 20.4.1945, tại nhà cụ Ngô Văn Đông (Lý Đông) ở Hiệp Hòa (Bắc Giang), do đồng chí Trường Chinh chủ trì. Hội nghị được tổ chức

để đẩy mạnh hơn nữa công cuộc chuẩn bị tổng khởi nghĩa.

Hội nghị quyết định phát triển lực lượng vũ trang, thống nhất Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thành Việt Nam giải phóng quân. Chuẩn bị bàn đạp cho tổng khởi nghĩa, Hội nghị quyết định xây dựng 7 chiến khu trong cả nước: Lê Hồng Phong, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Trần Hưng Đạo ở Bắc Kỳ, Phan Đình Phùng, Trưng Trắc ở Trung Kỳ, Nguyễn Tri Phương ở Nam Kỳ và nhấn mạnh “phải đánh thông liên lạc giữa các chiến khu của ba kỳ”. Hội nghị cử ra Ủy ban Quân sự Bắc Kỳ gồm các thành viên: Võ Nguyên Giáp, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn.

Những biện pháp cụ thể được đề ra để thực hiện chỉ thị ngày 12.3.1945 của Thường vụ Trung ương, trong đó đặt trọng tâm là công tác quân sự, đẩy mạnh chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa, và quyết định chọn châu Tự Do ở Tuyên Quang làm trung tâm căn cứ địa Việt Bắc.

Thực hiện nghị quyết của HNQSBBK, ngày 15.5.1945, lễ hợp nhất Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân được tổ chức tại xã Định Biên, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Bộ Tư lệnh đầu tiên gồm các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn, do đồng chí Võ Nguyên Giáp đứng đầu. Quân số có 13 đại đội, vũ khí có hàng nghìn khẩu súng, có cả súng máy, súng cối và hàng chục tấn đạn dược thu được của địch. Nhiều trung đội, đại đội Giải phóng quân cũng được tổ chức ở các địa phương cấp tỉnh, huyện.

HNQSBBK diễn ra vào lúc cuộc giao tranh giữa mặt trận xâm lược và phản xâm lược trên thế giới đã đi vào bước quyết liệt cuối cùng. Còn trong nước thì xảy ra Nhật, Pháp bắn nhau dẫn tới cao trào kháng Nhật cứu nước, lôi cuốn mọi tầng lớp tham gia, mở màn cho cuộc vũ trang tranh đấu chống Nhật của toàn dân Việt Nam, dẫn đến thành công của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

HỘI NHÀ BÁO TỈNH TUYÊN QUANG

tổ chức của các nhà báo của tỉnh Tuyên Quang. HNBTTQ có nhiệm vụ tham gia với cơ quan chỉ đạo, cơ quan quản lý Nhà nước trong việc chỉ đạo, quản lý hoạt động báo chí của tỉnh Tuyên Quang. Phối hợp với các cơ quan, ban ngành, các cơ quan báo chí để bồi dưỡng chính trị, tư tưởng, đạo đức, nghiệp vụ, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên. Hội có quyền hạn được thành lập các chi hội, câu lạc bộ theo quy định pháp luật. Năm 2014, HNBTTQ đã xuất bản 208 kỳ báo in thường và 5 số đặc biệt, thực hiện sản xuất và phát sóng trên 1.500 chương trình thời sự, trên 200 chương trình chuyên đề và phóng sự tài liệu. Ngày 13.11.2010, Đại hội HNBTTQ lần thứ V được tổ chức, bầu ra Ban Chấp hành khóa mới gồm 9 đồng chí, đồng chí Phùng Thị Lan, Tổng Biên tập báo Tuyên Quang được bầu làm Chủ tịch Hội (nhiệm kỳ 2010 - 2015).

HỘI TRƯỜNG ĐẠI HỘI ĐẢNG II

nằm ở khu rừng Nà Loáng, dưới chân Núi Hùng thuộc thôn Phú An, xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa,

cách thành phố Tuyên Quang 80 km về phía Bắc. Được các học viên, cán bộ trường Nguyễn Ái Quốc và nhân dân các xã trong khu vực tham gia từ khai thác, vận chuyển gỗ, tre, nứa, lá, làm đường, làm hầm hào, chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II.

HTĐHĐII là một công trình lớn trong quần thể gồm nhiều hạng mục khác như: nhà ở của đại biểu, nhà khách quốc tế, nhà làm việc và tiếp khách của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà làm việc của đồng chí Trường Chinh, đồng chí Phạm Văn Đồng, nhà của bộ phận phục vụ, nhà triển lãm, nhà tưởng niệm các liệt sĩ, chỗ ở của các nhà báo, nhà ở của bộ đội bảo vệ... Tất cả đều nằm dưới bóng cây, kiến trúc đơn sơ. Bên cạnh hội trường là hầm được chống dầm kiên cố, trên nóc trồng cây xanh. Trong khu vực đào nhiều hố cá nhân và hệ thống giao thông hào nối các nhà ở, làm việc với nhiều đường thoát ra ngoài.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, tại HTĐHĐII còn diễn ra các sự kiện lớn khác như: Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt từ

ngày 03 đến ngày 07.3.1951; Hội nghị Liên minh Việt - Miên - Lào họp ngày 11.3.1951; Đại hội anh hùng, chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ Nhất ngày 01.5.1952.

HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH TUYÊN QUANG

tổ chức tự nguyện của các hội văn học, nghệ thuật trong tỉnh. Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết các Hội để phối hợp giúp đỡ nhau trong các hoạt động nghề nghiệp sáng tác, nghiên cứu, lí luận phê bình, giảng dạy, biểu diễn v.v. giúp đỡ nhau nâng cao trình độ, phổ biến tri thức văn học, nghệ thuật và giới thiệu các tác phẩm văn học, nghệ thuật trong nhân dân lao động; phát hiện năng khiếu, bồi dưỡng nhân tài của tỉnh. HVHNTTTQ có nhiệm vụ thông tin cho các hội viên những thành tựu, công trình nghiên cứu, tác phẩm mới trong và ngoài tỉnh, nâng cao trình độ cho các hội viên bằng các hình thức sinh hoạt Hội, phổ biến kinh nghiệm công tác, tổ chức tham quan và đi thực tế giao lưu. Giúp đỡ các cơ quan, đoàn thể trong việc phổ biến tri

thức về văn học nghệ thuật, giới thiệu những tác phẩm văn học, nghệ thuật xuất sắc trong nhân dân lao động, phát hiện tài năng trẻ, bồi dưỡng và truyền đạt kinh nghiệm cho thành viên mới. Đề xuất ý kiến trong việc xây dựng chủ trương, chính sách, luật pháp đối với lĩnh vực văn học nghệ thuật cũng như trong giới văn nghệ sĩ để không ngừng hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách nhằm phát triển sự nghiệp văn học nghệ thuật và cải thiện đời sống tinh thần của văn nghệ sĩ. Ngày 17.11.2010, HVHNTTTQ đã tổ chức đại hội lần thứ V nhiệm kỳ này Hội có 8 chuyên ngành, tổ chức được 12 trại sáng tác cho 5 chuyên ngành nghệ thuật, 4 lớp tập huấn về Văn học, Nghệ thuật, 13 chuyến đi thực tế cho 339 hội viên, phát động 5 cuộc vận động sáng tác Văn học, Nghệ thuật. Nhiệm kỳ này, Hội đã có 23 cá nhân được tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp Văn học - Nghệ thuật, Hội được Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học - Nghệ thuật Việt Nam tặng bằng khen cho sự nghiệp phát triển văn học, nghệ thuật. Ngày 22.11.2010, Đại hội HVHNTTTQ lần thứ V được tổ chức,

bầu ra Ban chấp hành gồm 9 đồng chí, đồng chí Mai Mạnh Hùng được bầu làm Chủ tịch Hội (nhiệm kỳ 2010 - 2015). Năm 2014, HVHNTTTQ có 6 chuyên ngành với hơn 130 hội viên. Mỗi năm Hội xuất bản định kỳ 24 số, mỗi số đều dành nhiều trang cho các tác giả công bố tác phẩm thơ, văn xuôi. Năm 2014, Hội có 13 đầu sách bao gồm: tiểu thuyết, thơ, truyện ngắn, bút ký của các tác giả Tuyên Quang.

HỘI VĂN NGHỆ VIỆT NAM

tổ chức của giới văn học nghệ thuật Việt Nam, được thành lập trong kháng chiến chống Pháp vào tháng 7.1948, sau Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất tổ chức tại Phú Thọ. Hội tập hợp những văn nghệ sĩ sáng tác và lý luận phê bình của các ngành văn học, sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, âm nhạc, kiến trúc, vv. Tổng thư ký đầu tiên là nhà văn Nguyễn Tuân. Cơ quan ngôn luận là Tạp chí Văn nghệ, phát hành số đầu tiên 3.1948. Các tổ chức sáng tác trực thuộc HVNVN từ buổi ban đầu có: các chi hội văn nghệ Khu III, IV, V, Nam Trung Bộ, Đoàn

Nhạc sĩ Việt Nam, Đoàn Sân khấu Việt Nam. Năm 1957, tại Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ hai, HVNVN đổi thành Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam. Hiện nay là Ủy ban Trung ương Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam.

Những năm 1951 - 1954, Hội đóng trụ sở và làm việc tại làng Xuân Huy, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn. Thời kỳ này, nhà văn Nguyễn Tuân giữ chức Tổng thư ký Ban Chấp hành HVNVN.

Hội gồm các bộ phận: Tiểu ban văn nghệ Trung ương có các nhà văn, nhà thơ: Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nam Cao, Nguyễn Đình Thi, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Nguyễn Xuân Sanh, Hoàng Trung Thông v.v.; bộ phận Biên tập có nhà văn Đào Vũ. Ngoài ra Hội còn có bộ phận Quản lý xuất bản, bộ phận Hành chính quản trị, Tiếp tế, Giao thông và các đơn vị trực thuộc hoạt động độc lập: Ban Văn hóa văn nghệ, Đoàn Văn công Trung ương.

Trong kháng chiến, Hội chỉ đạo các hội văn nghệ địa phương và các hoạt động văn nghệ toàn quốc (từ các chiến khu Nam Bộ, Liên khu V, Chiến

khu Bình Trị Thiên, Khu X, Đặc khu Hà Nội v.v.), triển khai đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng, hoạch định các hoạt động văn nghệ, tổ chức sáng tác, xuất bản báo, tạp chí *Văn nghệ phục vụ nhân dân*, bộ đội, cán bộ. Từ làng Xuân Huy, các nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ đi về các làng bản, cùng bộ đội hành quân đi chiến dịch để phản ánh chân thực cuộc sống lao động chiến đấu của bộ đội và nhân dân.

HỒN

theo quan niệm của tôn giáo linh hồn sáp nhập bản chất bên trong của mỗi sinh vật, con người, tồn tại vĩnh viễn, độc lập với thể xác. Mỗi dân tộc quan niệm biểu hiện của H khác nhau. Người Việt quan niệm có 3 hồn 7 vía với nam và 9 vía với nữ. H có những liên hệ chặt chẽ với những ý niệm về cuộc sống sau khi chết, nhưng có nhiều ý kiến rất khác nhau, thậm chí của cùng một tôn giáo nào đó, về những gì sẽ xảy đến với linh hồn sau khi cơ thể chết đi. Sau khi chết H ở lại trần thế với con cháu trên bàn thờ, lên trời hay xuống địa ngục. Đạo Thiên Chúa quan niệm con người sau chết H đợi ngày Chúa

phán xử để hoặc lên thiên đường hoặc xuống địa ngục.

HỒNG ĐỨC BẢN ĐỒ

tập bản đồ địa lý nước Đại Việt, hoàn thành vào năm Hồng Đức thứ 21 (1490), triều Lê Thánh Tông. Theo *Từ điển bách khoa Việt Nam* tập 1, *HĐBĐ* "Gồm bản đồ chung cả nước, bản đồ Trung Đô (kinh thành) và bản đồ 13 thừa tuyên có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 685 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường. Hiện chỉ còn bản sao chép. Thời Lê - Trịnh, có sửa đổi và bổ sung. Trước đó, năm 1467, Lê Thánh Tông đã ra lệnh các thừa tuyên vẽ bản đồ từng thừa tuyên gửi về Bộ Hộ; năm 1469 hoàn thành tập bản đồ đầu tiên. Tập này đã thất truyền (mất)."

Về sau còn *HĐBĐ* do Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản năm 1962. Theo mô tả tại Trung tâm Thông tin - Thư viện (Đại học Quốc gia Hà Nội), đây là sách tập hợp của nhiều tác giả viết ở những thời điểm khác nhau. Tập sách gồm 6 phần:

Phần 1 (trang 2 - 53): gồm 3 địa đồ lãnh thổ Việt Nam vào cuối thời

Hồng Đức, 13 địa đồ của 13 thừa tuyên và 1 bản đồ Trung đô do họ Đỗ Bá, tự Đạo Phủ ở Bích Triều, Thanh Giang biên soạn.

Phần 2 (trang 54 - 65): trích chép ba đoạn từ *Giao Châu chí*, *An Nam chí lược* và *Giao Chỉ đạo tam*.

Phần 3 (trang 64 - 137): *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*. Gồm 4 quyển, nhiều bản đồ.

Phần 4 (trang 138 - 167): *Bình Nam đồ*. Gồm 15 địa đồ do Doan Quận công vẽ, năm Giáp Ngọ (1594).

Phần 5 (trang 168 - 173): Bản đồ *Cảnh thịnh tân đồ Đại Man quốc* do quan trấn thủ Hưng Hóa vẽ.

Phần 6 (trang 175 - 184): *Cao Bằng phủ toàn đồ*. Gồm 3 bản đồ.

Như vậy, sách gồm nhiều bộ phận khác nhau được tập trung trong một tác phẩm duy nhất dưới nhan đề *HĐBĐ*.

Ghi chú của trang bản đồ Tuyên Quang cho thấy: Thừa tuyên Tuyên Quang có một phủ (An Bình), một huyện (Phúc Yên), năm châu (Thu Vật, Lục An, Đại Nam, Bình Nguyên, Bảo Lạc).

HÔNG LA

tổng thuộc huyện Đương Đạo, phủ Doan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm 4 xã: Hạ An, Kiên Trạn, Dương Châu, Kỳ Lâm. Sau cách mạng tháng Tám, tên tổng HL không còn tồn tại. Nay thuộc địa bàn huyện Sơn Dương

HÔNG LẠC

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°34'44" vĩ bắc 105°16'36" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Văn Sơn, Chi Tiết, Văn Phú; đông giáp xã Đông Lợi, Hào Phú; nam giáp xã Sầm Dương; phía tây giáp tỉnh Phú Thọ. Gồm 9 thôn: Cây Vạng, Không, Vạng Long, Gò Đình, Kim Xuyên, Kho 9, Đình Lộng, Cây Châm, xóm Hồ. Diện tích 39,11 km². Dân số 4.768 người, số hộ 1.293, mật độ dân số 122 người/km² (2009). Có đình Thọ Vực, thờ Sơn thần, nơi sinh hoạt tín ngưỡng của người dân; Đình Không, là di tích Kiến trúc - Nghệ thuật

HÔNG QUANG

xã thuộc huyện Lâm Bình, được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28.1.2011 của Chính phủ, về việc điều chỉnh địa giới hành chính

huyện Nà Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang. Trước đó, xã HQ thuộc huyện Chiêm Hóa. Địa giới hành chính: đông giáp các xã Bình An, Thổ Bình; tây và bắc giáp huyện Bắc Quang (tỉnh Hà Giang); nam giáp 3 xã của huyện Chiêm Hóa là Trung Hà, Tân Mỹ và Minh Quang. Gồm 8 thôn: Bản Tha, Nà Khê, Thượng Minh, Khuổi Sơn, Lung Luông, Thảm Hon, Bản Luông, Nà Chúc. Diện tích 58,62 km². Dân số 3.615 người, số hộ 808 (2013).

Trong kháng chiến chống Pháp, nhân dân HQ đã cùng với toàn tỉnh Tuyên Quang tham gia kháng chiến chống Pháp. HQ có mẹ Việt Nam anh hùng Ma Thị Sao, sinh năm 1924, người Tày.

HÔNG SƠN

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn. Diện tích: 5.022 ha, dân số: 3.200 người (năm 1987). Năm 1969, hợp nhất hai xã Quý Quân và Lục Hành thành xã HS (theo Quyết định số 269-NV ngày 22.5.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Đến ngày 13.2.1987, xã HS được chia thành hai

xã Quý Quân và Lục Hành. Xã Quý Quân có diện tích: 2.810 ha, dân số: 1.283 người, địa giới hành chính: đông giáp xã Kiến Thiết, tây giáp xã Lục Hành; nam giáp xã Xuân Vân; bắc giáp xã Nhân Lý. Xã Lục Hành có diện tích: 2.212 ha; dân số: 1.917 người; địa giới hành chính: đông giáp xã Quý Quân, tây giáp xã Chiêu Yên, nam giáp xã Phúc Ninh, bắc giáp huyện Chiêm Hóa.

HÔNG THÁI

xã thuộc huyện Nà Hang, được thống kê trong Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Địa giới hành chính: đông và bắc giáp huyện Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn); phía nam và tây nam giáp xã Đà Vị; tây giáp xã Yên Hoa. Gồm 7 thôn, bản: Khau Tràng, Hồng Ba, bản Muông, Nà Kiếm, Khuổi Phây, Nà Mụ, Pắc Khoang. Diện tích 15,5 km². Dân số 1.497 người, số hộ 284, mật độ dân số 95 người/km² (2009).

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đầu năm 1944, Ban Việt Minh xã Hồng Thái được thành lập, HT đã trở thành xã hoàn toàn Việt Minh

đầu tiên của huyện Nà Hang. Xã có mẹ Việt Nam anh hùng Hoàng Thị Lượng, sinh năm 1926, người Tày.

HÔNG THÁI

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Từ sau cuộc Tổng khởi nghĩa, xã HT gồm các động Mán thuộc các xã: Đông Đa, Tri Phương, Phan Thanh và Bạch Đằng của huyện Nà Hang. Diện tích: 1.575 ha, dân số: 1.347 người (2006). Địa giới hành chính: đông giáp xã Cổ Linh, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn; tây giáp xã Yên Hoa; nam giáp xã Đà Vị; bắc giáp xã Công Bằng, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn.

HÔNG THÁI nông trường, nơi trồng và sản xuất chè tập trung, thuộc xã Hồng Thái, nằm bên sườn núi Phía Tăng, cách trung tâm huyện lỵ Nà Hang hơn 40 km. Độ cao trung bình ở đây hơn 1.000 m so với mực nước biển, khí hậu quanh năm ôn hòa.

HÔNG XUÂN VÂN

đặc sản của vùng đất Xuân Vân, Yên Sơn. Hồng ngâm không hạt, quả

thuôn dài, chia 3 - 4 rãnh dọc kéo dài từ cuống đến giữa quả, to bằng quả trứng gà so, vỏ xanh bóng, ánh vàng, mỗi quả có 4 tai dính liền và chắc chắn. Thịt quả màu đỏ vàng, da cam đến vàng đậm, mịn, rải rác ít đốm đen, có hạt cát đường, vị ngọt đậm, giòn, thơm đặc trưng. Tái sinh bằng hạt, ghép mắt trên thân cây hồng có hạt, hay chiết. Thường nhân giống vào mùa xuân, khoảng tháng 1 - 2 dương lịch (thời điểm trước và sau Tết Nguyên đán) do lúc này cây hầu như không còn lá, dự trữ nhiều chất dinh dưỡng, gặp thời tiết thuận lợi, có mưa, nhiệt độ và độ ẩm không khí phù hợp cho cây bén rễ, nảy chồi nhanh, khả năng sống cao. Chịu hạn tốt, không chịu được ngập úng. Mùa hoa từ tháng 3, kết quả từ tháng 4, mùa thu hoạch rải rác từ tháng 8 - 11, rõ nhất sau rằm Trung thu, tính rải vụ cao. Nhờ điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng tốt nên cây sinh trưởng, phát triển khỏe, ít bị sâu bệnh hại, sai quả, năng suất trung bình từ 8 - 10 tuổi đạt 50 - 60 kg/một cây, có khi đến 100 kg/cây. Quả ngâm vào nước sạch khoảng 2 ngày 2 đêm là ăn được. Cây cho giá trị kinh tế cao, thuộc loại cây

xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế gia đình của tỉnh, là nguồn gen quý cần được bảo tồn và khai thác phục vụ sản xuất. Cây thích nghi với nhiều loại đất khác nhau, nhưng phải có tầng dày trên 70 cm, thoát nước tốt, độ pH từ 5 - 5,5 thì sinh trưởng tốt, tán rộng, cây vươn thấp, sống lâu năm, bền cây, nhiều quả, chất lượng quả cao. HXV ngon nổi tiếng, có vị ngọt và giòn.



HỢP HÒA

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý 21°37'24" vĩ bắc 105°26'25" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Kháng Nhật; đông giáp xã Thiện Kế; nam giáp Sơn Nam; tây giáp xã Tuân Lộ, Phúc Ứng. Gồm 12 thôn: Đồng Chùa, Núi Độc, Đồng Phai, Ninh Hòa, Thanh Bình, Thanh Sơn, Tân Dân, Tân Trào, Việt Hòa, Cầu Đá, Đồng Giang, Đồng Báo. Diện tích 32,38 km². Dân số 6.502

người, số hộ 1.624, mật độ dân số 201 người/km² (2009).

Một trong số những địa chỉ ở và làm việc của các cơ quan Chính phủ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Là nơi ở và làm việc của Nha Nông Chính từ năm 1949 - 1951, Bộ Giao thông - Công chính đã ở và làm việc tại thôn Cây Thị từ năm 1948 - 1949. Khu Đồng Chùa, xóm Núi Độc là nơi ở và làm việc của Phòng Trung ương liên lạc Miền Nam từ năm 1947 - 1953. Cục Tiếp tế - Vận tải ở và làm việc tại xóm Núi Độc từ năm 1948 - 1950.

HỢP HÔN

khi cô dâu về đến nhà trai, ông mới làm phép “bùa yêu”. Trên mâm có 1 đôi đũa, 2 m vải trắng, 1 bát gạo và 2 chiếc nhẫn. Ông mới rót rượu vào 2 chén, dung đũa gấp 1 chiếc nhẫn bỏ vào chén này, chiếc còn lại bỏ vào chén kia. Gấp đi gấp lại nhiều lần để thể hiện sự gắn bó khăng khít, người Cao Lan cho rằng 2 chiếc nhẫn như đôi cá chép gặp nhau, sẽ yêu nhau và sống chung thủy đến già. Sau đó, thầy cúng đưa chén rượu cho chú rể uống và đeo nhẫn cho chàng. Chén còn lại, cô phù dâu đem vào buồng cho cô dâu

uống, dùng đũa gắp chiếc nhẫn đeo vào ngón tay cho cô dâu.

HỢP TÁC XÃ MUA BÁN

tổ chức mua bán do nhân dân lao động tự nguyện lập nên. Nhân dân lao động ở nông thôn tổ chức hợp tác xã mua bán để mua những thứ cần thiết cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày, bán nông phẩm và những sản phẩm nghề phụ với mức giá cả hợp lý.

Đến năm 1961, tỉnh Tuyên Quang có hơn 770 hợp tác xã, trong đó có hơn 170 hợp tác xã cấp cao và chủ yếu là các hợp tác xã nông nghiệp. Các hợp tác xã thời kỳ này còn quá nhỏ bé, có những hợp tác xã chỉ có 12 hộ, trung bình là 25 hộ.

Năm 2003, toàn tỉnh có 225 hợp tác xã, trong đó có 59 hợp tác xã phi nông nghiệp, gồm các hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, vận tải, xây dựng cơ bản, khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng. Số còn lại là các hợp tác xã nông - lâm nghiệp, thực hiện các khâu dịch vụ hỗ trợ cho xã viên như thủy lợi, làm đất, bảo vệ thực vật, chuyển giao khoa học kỹ thuật,

giống, vốn, vật tư, điện, tiêu thụ sản phẩm.

Trong lĩnh vực dịch vụ thương mại, tiêu biểu có thể kể đến các Hợp tác xã Thương mại Mỹ Bằng, Liên Hòa (Yên Sơn), Vĩnh Lộc (Chiêm Hóa), đã mạnh dạn liên doanh, liên kết với các cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng và vật tư phân bón, thuốc trừ sâu trong nước, cung ứng nhiều mặt hàng phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân. Không chỉ cung ứng vật tư, hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm, các hợp tác xã trên còn mua sắm thêm phương tiện, làm thêm dịch vụ vận tải.

Đến năm 2012, kinh tế hợp tác xã phát triển cả về số lượng và chất lượng. Toàn tỉnh có 260 hợp tác xã thì có 131 hợp tác xã làm ăn có lãi. Tuy nhiên, nhìn chung khu vực kinh tế này vẫn còn nhiều hạn chế: tốc độ tăng trưởng thấp, chưa ổn định, hiệu quả hoạt động chưa cao; một số hợp tác xã làm ăn thua lỗ, lợi ích mang lại cho các thành viên còn chưa nhiều v.v. Vì vậy, để các hợp tác xã hoạt động hiệu quả, cần tiếp tục đa dạng hóa ngành nghề và dịch vụ sản xuất kinh doanh.

HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

hình thức kinh tế tập thể của nông dân lập ra sau cải cách ruộng đất để sản xuất nông nghiệp, dựa trên cơ sở chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất.

Sự ra đời và phát triển của hợp tác xã nông nghiệp trải qua hai giai đoạn từ thấp đến cao. Khác với cấp thấp, hợp tác xã cấp cao có qui mô lớn hơn và phân phối thu nhập dựa trên chỉ tiêu ngày công lao động.

Từ hợp tác xã nông nghiệp (bậc thấp) đầu tiên (năm 1948). Năm 1958, có 9 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Năm 1959 phát triển ở 113/160 xã gồm 6.530 hộ (chiếm 27,8% số hộ nông dân) và thí điểm đưa 13 hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao.

Năm 1960, cơ bản hoàn thành hợp tác hoá nông nghiệp, thành lập 770 hợp tác xã, với 19.378 hộ xã viên (chiếm 84,31% tổng số hộ nông dân), trong đó có 173 hợp tác xã bậc cao (4.709 hộ xã viên) và 167 hợp tác xã nông - lâm nghiệp. Vùng thấp có 706 hợp tác xã (chiếm 88,5% hộ nông dân), vùng cao có 64 hợp tác xã (chiếm 61,1% hộ nông dân); vùng

Thiên chúa giáo có 38 hợp tác xã (chiếm 55,9% hộ giáo dân).

Thực hiện chỉ thị 100/CT (khoán 100) của Ban Bí thư về khoán sản phẩm, Nghị quyết 10 (Khoán 10) về “*Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*”, cơ chế quản lý hợp tác xã nông nghiệp được đổi mới theo hướng giao đất ổn định, lâu dài cho nông dân, hộ gia đình tự chủ trong sản xuất, hợp tác xã chỉ làm dịch vụ nông nghiệp. Điều đó đã tạo bước đột phá trong sản xuất nông nghiệp với năng suất chưa từng có (41,51 tạ/ha năm 2000, tăng lên 57,66 tạ/ha năm 2010).

Gần đây, hợp tác xã phát triển cả về số lượng và chất lượng, khẳng định vai trò nòng cốt trong khu vực kinh tế tập thể, góp phần xây dựng nông thôn mới. Theo số liệu của Liên minh hợp tác xã Tuyên Quang, năm 2015 có 293 hợp tác xã, trong đó có 167 hợp tác xã nông lâm nghiệp.

HỢP TÁC XÃ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

được hình thành dựa trên cơ sở nhiều nghề thủ công truyền thống như: nghề dệt, nghề gốm, nghề đan lát, nghề

luyện kim, chế biến nông sản, lâm sản và dược liệu.

Nghề tiêu thủ công nghiệp phát triển tại nhiều địa phương, như nghề dệt thổ cẩm ở huyện Nà Hang; nghề làm cốt ở phố Xuân Hòa, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang; nghề đan lát ở huyện Chiêm Hóa; nghề rèn ở xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương v.v.

Hợp tác xã Hải Hà xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa vốn trước đây nổi tiếng với nghề trồng sả. Hiện hợp tác xã chuyển sang nghề đan cốt với trên 60% người dân tham gia.

Hợp tác xã mây tre đan Trung Hà, huyện Chiêm Hóa chuyên sản xuất mây tre đan. Năm 2005 được Dự án RIDP hỗ trợ kinh phí mở lớp đào tạo nghề với 32 thành viên. Sau lớp đào tạo, HTX sản xuất được 2.983 sản phẩm các loại theo 11 mẫu, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và đảm bảo về mỹ thuật. Năm 2006, hợp tác xã có 160 lao động và không ngừng đào tạo nâng cao tay nghề cho xã viên. Năm 2010, đã sản xuất được hàng ngàn sản phẩm xuất khẩu với tổng

doanh thu trên 100 triệu đồng mỗi năm.

Cơ sở dệt Mạnh Bình, đặt tại thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên là nơi dạy nghề và tạo việc làm cho hàng trăm phụ nữ địa phương. Được hình thành từ năm 2005 với số vốn khởi đầu 50 triệu đồng, đến nay, cơ sở có một xưởng sản xuất trị giá hơn 800 triệu đồng. Ngoài ra cơ sở còn phát triển mạng lưới tới các xã như: Tân Thành, Phù Lưu, Yên Phú, Bình Xa, với gần 50 máy dệt cùng sự tham gia sản xuất của gần 200 lao động v.v. Sản phẩm chủ yếu là khăn, túi, mũ, ví, vỏ gối, vỏ chăn, quần áo dân tộc (Tày, Dao, Mông) v.v. và được cung cấp không chỉ cho cộng đồng các dân tộc trong vùng, xuất khẩu sang Trung Quốc, mà còn cho các khu du lịch, khách sạn, nhà hàng v.v.

Hợp tác xã Cơ khí Liên Minh, khu Xuân Hòa, thành phố Tuyên Quang chuyên sản xuất các dụng cụ phục vụ sinh hoạt và canh tác nông nghiệp như dao, cuốc, thuổng, xẻng, liềm, hái, cày, bừa, búa v.v.

HỢP TÁC XÃ TÍN DỤNG

tổ chức tín dụng thuộc sở hữu tập thể, được thành lập bằng vốn đóng góp của xã viên và cho xã viên vay.

Hoạt động tín dụng của tỉnh không chỉ hướng vào phát triển sản xuất nông nghiệp, mà còn phát triển các ngành khác. Năm 1951 - 1952, hoạt động tín dụng đã cấp vốn cho: nông nghiệp 75.680.000 đồng, công nghệ 15.832.000 đồng, vận tải 4.000.000 đồng, thương mại và mậu dịch 355.040.000 đồng. Năm 1952, có 85 quỹ tín dụng gồm 215.992 kg thóc, quy ra tiền khoảng hơn 50.000.000 đồng. Năm 1955, quỹ tín dụng đã cho nhân dân vay trên 52 triệu đồng.

Năm 1958 vùng nông thôn Tuyên Quang có 62 hợp tác xã tín dụng. Hợp tác xã tín dụng phát triển (cùng với hợp tác xã mua bán) góp phần cải tạo toàn diện kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Từ 3 hợp tác xã thí điểm ở Yँ la, Tứ Quận, Lang Quán (Yँ Sơn) đến năm 1960 hợp tác xã tín dụng có 149 xã, toàn tỉnh có 151 cơ sở tín dụng với 24.191 hộ xã viên (chiếm 70% tổng số hộ nông dân). Năm 1962, 160/161 xã đã thành lập hợp tác xã tín dụng.

Năm 2015, tỉnh có 167/293 hợp tác xã nông lâm nghiệp, trong đó có

39/167 hợp tác xã hoạt động dịch vụ tiêu thụ sản phẩm và tín dụng nội bộ. Dịch vụ tín dụng nội bộ là loại hình mới, đem lại hiệu quả khá rõ. Năm 2014, doanh thu từ dịch vụ tín dụng đạt trên 3,3 tỷ đồng, tăng trên 400 triệu đồng so với 2013.

HỢP THÀNH

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°40'54" vĩ bắc 105°28'7" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Bình Yên, Tú Thịnh; đông giáp xã Lương Thiện; nam giáp xã Kháng Nhật; tây giáp xã Sơn Dương. Gồm 17 thôn: Cây Thị, Cây Mơ, Cây Sấu, Đèo Khế, Rộc, Đồng Đài, Đồng Khuôn, Đồng Diễn, Đồng Búc, Tứ Thông, Trúc Khê, Đồng Mãng, Cầu Trâm, Cầu Trắng, Sáo, Địa Chát, Khuôn Rèm. Diện tích là 28,08 km². Dân số 4.982 người, số hộ 1.384, mật độ dân cư 177 người/ km² (2009).

Là vùng đất anh hùng, dũng cảm trong chiến đấu. Được biết đến với các trận phục kích như trận ngày 26.5.1945, lực lượng tự vệ vũ trang thôn Đèo Khế đã phục kích chặn đánh cánh quân Nhật trên đường chúng tiến vào khu căn cứ cách mạng. Xã Hợp

Thành cũng là nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời gian đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Là nơi ở và làm việc của nhiều cơ quan như Nhà in Báo Cứu quốc từ tháng 3 - 6.1947, Bộ Giao thông - Công Chính và Nha Công chính từ tháng 9.1951 và từ năm 1953 tới tháng 5.1954, v.v.

HÙNG DỊ

tổng thuộc huyện Phúc Yên, tỉnh Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX, gồm 8 xã: Hùng Dị, Đãng Nấm, Lũ Khê, Ninh Dị, Xuân Mai, Phong Nấm, Tú Chung, Tú Lĩnh. Cuối thế kỷ XIX, tổng HD thuộc huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình, gồm 8 xã: Hùng Dị, Ninh Dị, Phong Nấm, Đãng Nấm, Tú Chung, Lũ Khê, Xuân Mai, Tú Lĩnh. Năm 1927, tổng HD thuộc huyện Hàm Yên, gồm 6 xã: Hùng Dị (có 4 thôn: Động Đồng Ca, Động Vân Nham, Làng Đồng, Làng Giào); Đãng Nấm (có 5 thôn: Làng Uôm, Làng Vườn, Làng Quéo, Làng Ken, Động Làng Bân); Lũ Khê (có 3 thôn: Làng Tè, Làng Ói, Làng Thũn); Ninh Dị (có 5 thôn: Làng Thát, Yên Giới,

Động Chợ Tổng, Động Cây Chanh, Động Chanh Hạ); Phong Nấm (có 6 thôn: Làng Thị, Làng Chảng, Làng Nom, Làng Ni, Làng Từu, Động Cây Sấu); Tú Chung (có 2 thôn: Ba Uông, Động Cây Quéo). Sau cách mạng tháng Tám, tên tổng HD không còn tồn tại. Nay thuộc địa bàn huyện Hàm Yên.

HÙNG ĐỨC

xã thuộc huyện Hàm Yên. Vị trí địa lý: $21^{\circ}53'31''$ vĩ bắc và $105^{\circ}03'55''$ kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Tứ Quận thuộc huyện Yên Sơn; đông nam giáp xã Lang Quán thuộc huyện Yên Sơn; tây nam giáp tỉnh Yên Bái; bắc giáp các xã Thành Long và Đức Ninh. Gồm 23 thôn: Cây Thông, Cây Quéo, Thắng Bình, Xuân Đức, Xuân Phan, Đèo Quân, Khuôn Then, Đồng Băm, Làng Chảng, Tân Hùng, Uôm, Tườn, Văn Nham, Khánh Hùng, Thị, Xuân Mai, Khánh Xuân, Hùng Xuân, Đèo Tề, Khuôn Ẽn, Khuôn Thắng, 700, Thanh Vân. Diện tích $33,31 \text{ km}^2$. Dân số 8.179 người, số hộ 1.822, mật độ dân số 245 người/ km^2 (2009). Dân cư tập trung đông tại các thôn Thị, Đèo Quân, Khuôn Ẽn. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, sắn, khoai

lang, ruộng cấy hai vụ lúa. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm, tập trung nhất vào đàn bò. Ngành nghề thủ công nghiệp mới phát triển: gia công cơ khí, rèn, gò, hàn, gia công cửa sắt hoa, cửa kính khung nhôm, dệt may. Dãy núi Phấn (cao 651 m) chạy qua. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, điểm bưu điện văn hóa. 100% các cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet.

HÙNG LỢI

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°54'10" vĩ bắc và 105°28'47" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp huyện Chiêm Hóa; đông giáp xã Trung Minh và huyện Định Hóa (Thái Nguyên); nam giáp xã Kim Quan và xã Trung Yên (huyện Sơn Dương); tây giáp xã Trung Sơn. Gồm 17 thôn: Lè, Nà Mộ, Đồng Trang, Toòng, Chương, Phan, Bum, Nhung, Tấu Lìn, Khuổi Ma, Kẹn, Coóc, Nà Tang, Lay, Quân, Toạt, Yêng. Diện tích 103,72 km². Dân số 6.948 người; số hộ 1.539, mật độ dân số 67 người/km².

Từ ngày 4.12 - 28.12.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng ở và

làm việc tại thôn Khuổi Tấu (nay là thôn Tấu Lìn). Từ 16.5 - 30.5.1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng ở và làm việc tại thôn Chương. Tại đây, Người ký nhiều Sắc lệnh quan trọng, viết nhiều bài báo kích lệ nhân dân và bộ đội. Đây cũng là nơi đồng chí Trường Chinh từng làm việc (1947 - 1948) tại bản Chương. Đồng chí Tôn Đức Thắng đã ở bản Chương vào tháng 10.1949. Là nơi ở và làm việc của một số cơ quan như: Ủy ban Hành chính Kháng chiến Bắc Bộ (1948 - 1949), Nha Thông tin (1947 - 1948); Văn phòng Chính phủ (10 - 12.1947).

HÙNG MỸ

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°14' vĩ bắc và 105°17' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Yên Lập; tây giáp xã Tân Mỹ; tây nam giáp xã Tân An; nam giáp xã Xuân Quang; bắc giáp xã Phúc Sơn và huyện Nà Hang. Diện tích 65,29 km². Dân số 5.163 người, số hộ 1.182. Cây lương thực được trồng chủ yếu là cây ngô, cây lúa, cây lạc. Xã đưa giống lạc mới L14 vào mô hình trồng thử nghiệm, mang lại lợi ích kinh tế cao qua đó giúp người dân tiếp cận được

những tiến bộ kỹ thuật mới để ứng dụng trong sản xuất, khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, nâng cao thu nhập đẩy mạnh kinh tế phát triển.

HUYỆN

Đơn vị hành chính, thường H có quy mô dân số, diện tích, kinh tế nhỏ hơn cấp tỉnh và cao hơn cấp xã, phường, thị trấn. Thời phong kiến, đứng đầu là Tri huyện. Đối với những H lớn, đông dân cư hoặc những nơi xung yếu quan trọng, ngoài Tri huyện có thêm một Huyện thừa phụ trách, bộ máy giúp việc gồm có các Cai hợp, Thủ hợp, Lại mục.

Đơn vị hành chính cấp H của Tuyên Quang trước năm 1945: 1) Huyện Hàm Yên thời Đinh - Tiền Lê có tên là Sóc Sùng. Thời Lý gọi là châu Tô Mậu, sau đổi là châu Đô Kim, thời thuộc Minh là H Văn Yên. Đầu thời Lê đổi là H Sùng Yên. Năm 1466, đổi là H Phúc Yên (thuộc phủ Yên Bình). Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) đổi là H Hàm Yên, gồm 10 tổng, 62 xã, phố, vạ, trại (nay là H Hàm Yên và một phần H Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang). 2) Huyện

Vĩnh Tuy vốn là đất thuộc châu Vị Xuyên. Năm 1833, châu Vị Xuyên tách thành H Vị Xuyên (thuộc phủ Tương An) và H Vĩnh Tuy, gồm 6 tổng, 28 xã, thôn (nay là H Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang). 3) Phủ Yên Ninh được thành lập từ năm 1833 do tách từ phủ Yên Bình. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi thành phủ Tương An, gồm châu Chiêm Hóa và 3 H Vĩnh Điện, Đê Định, Vị Xuyên. 4) Huyện Vị Xuyên thời thuộc Minh là châu Bình Nguyên. Thời Mạc (thế kỷ XVI) đổi thành châu Vị Xuyên. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), tách thành 2 H, hữu ngạn sông Lô là huyện Vĩnh Tuy, gồm 6 tổng, 28 xã, thôn (nay là huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang) và tả ngạn sông Lô là H Vị Xuyên, gồm 5 tổng, 31 xã (nay là H Bắc Quang, tỉnh Hà Giang).

Thời kỳ 1954 - 1975 các đơn vị hành chính của Việt Nam được phân thành 4 cấp theo thứ tự bộ (Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ), tỉnh, H, xã. Sau năm 1975, Hiến pháp 1980 quy định việc phân định các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, theo đó, H là đơn vị hành chính cấp hai.

Đơn vị hành chính cấp H ở Tuyên Quang hiện nay: thành phố Tuyên Quang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Lâm Bình, Nà Hang, Sơn Dương, Yên Sơn.

HỨA KIẾN THIẾT

sinh 1955, thiếu tướng, quê: xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Tốt nghiệp Đại học Cảnh sát (8.1978 - 9.1983).

Các cương vị đã đảm nhiệm: Phó Trưởng Công an thị xã Tuyên Quang, tỉnh Hà Tuyên (1986 - 1988); Phó Trưởng phòng cảnh sát hình sự, Trưởng phòng cảnh sát hình sự, Công an tỉnh Hà Tuyên (1988 - 1991); Trưởng phòng cảnh sát hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang (1991- 1995); Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Phó Giám đốc Công an tỉnh Tuyên Quang (1995 - 2005); Bí thư Huyện ủy Nà Hang (2005 - 2009); Giám đốc Công an tỉnh Tuyên Quang (2009); Tỉnh ủy viên (2009), Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công an tỉnh Tuyên Quang (2009 - 2011); Thiếu tướng, Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ủy Ban nhân dân tỉnh, Bí thư Đảng ủy,

Giám đốc Công an tỉnh Tuyên Quang (12.2011 - 2015).

Được tặng thưởng: Huân chương Chiến công hạng nhất (2002), Huân chương Chiến công hạng ba (2007), Huân chương Lao động hạng ba (2009).

HÙNG ĐẠO

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa, thành lập năm 1954 (gồm 6 thôn: Bản, Nghe, Khun Thắng, Nà Mý, Ngẫu I, Ngẫu II) do tách ra từ xã Hùng Mỹ. Năm 1969, hợp nhất hai xã HĐ và Hùng Mỹ thành xã Hùng Mỹ (theo Quyết định 200 - NV ngày 21.4.1969).

HÙNG HÓA

trấn, địa danh cũ thuộc thành Thăng Long. Năm 1804, trấn HH bắt đầu được xây đắp thành trấn.

HÙNG THÀNH

phường thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°47' - 21°48,8' vĩ bắc, 105°10,8' - 105°13' kinh đông. Địa giới hành chính: giáp huyện Yên Sơn, phường Ý La, phường Tân Quang, xã An Tường, Sông Lô ngăn cách giữa phường HT và phường Nông Tiến. Gồm 22 tổ. Diện tích 4,49 km². Dân số 6.448 người, số hộ 1.905 (2013).

HƯƠNG LẠP

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Thế kỷ XIX là xã Ninh Kiệm, tổng Nhân Mục. Đầu thế kỷ XX xã HL gồm thôn Lãn, Động Hương Lạp, Cốc Nghe, Lũng Bền. Năm 1949 sáp nhập Ninh Kiệm với Việt Minh thành xã Ninh Hương. Năm 1954 tách ra như cũ. Năm 1967, hợp nhất 3 xã Việt Minh, Hương Lạp và Ninh Kiệm thành xã Minh Hương, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

HƯƠNG

tên khoa học: Cervidae. Họ động vật có xương sống, phân bộ Móng guốc chẵn (Artiodactyla). Cá thể đực có sừng đặc, mỗi năm rụng một lần và thay bằng sừng mới (sừng lúc non gọi là nhung). Hình dáng thon dài, mặt dài, mõm cụt, tai hình lá, đuôi trung bình hay cụt, mắt có tuyến lệ. Giữa các ngón chân có tuyến hạch. Ở Việt Nam có 8 loài và phân loài. Phổ biến nhất: nai, hoẵng, hươu. Một số loài quý hiếm như: hươu sao, hươu vàng, nai cà tong đang có nguy cơ bị tiêu diệt cần được bảo vệ.

Mô hình kinh tế nuôi hươu sao lấy nhung ở Tuyên Quang khá phát triển do phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, nguồn thức ăn ở địa phương v.v. Ở môi trường sạch sẽ, chăm sóc tốt, H ít bị bệnh, dễ nuôi. Thức ăn là các loại thực vật thân mềm, củ, quả như: cỏ ghinê, cỏ voi, vỏ sữa, dây và củ khoai lang, lá sung, chuối v.v. Con trưởng thành tiêu thụ trung bình khoảng 10 kg thức ăn/ngày. Sinh sản 1 lứa/năm, mỗi lứa 1 con và hiếm khi đẻ 2 con.

Là loài có giá trị kinh tế cao, cho thịt làm thực phẩm hay nhung H làm thuốc. Mỗi cá thể H cho từ khoảng 1 - 1,5 kg nhung/năm trở lên. Để có năng suất cao, cặp H giống bố mẹ được chọn phải là những cá thể khỏe mạnh: H đực than hình vạm vỡ, bộ



Hươu, nguồn: Internet, agarwood.org.vn

lông mượt, trán rộng, chân đều chắc khỏe; H cái khỏe mạnh, lông nở, bộ phận sinh dục nổi rõ, lông mượt, đầu thanh, cổ dài v.v.

HỮU VU

tổng thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm 4 xã: Khoan Lu, Vân Bảo, Hữu Vu, Bằng Man. Cuối thế kỷ XIX, tổng HV thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây, gồm 4 xã: Hữu Vu, Khoan Lu, Vân Bảo, Bằng Man. Đầu thế kỷ XX, tổng HV thuộc châu Sơn Dương, gồm 5 xã: Hữu Vu, Dũng Vi, Mãn Hóa (có thôn: Hải Mô), Bằng Man (có thôn: Vân Bão), Khoan Lu. Sau cách mạng tháng Tám, tên tổng HV không còn tồn tại. Nay thuộc địa bàn huyện Hàm Yên.

HỮU VU

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương. Thế kỷ XIX là xã thuộc tổng Hữu Vu, châu Sơn Dương. Thời kỳ cách mạng tháng Tám xã Hữu Vu và xã Mãn Hóa hợp nhất thành xã Đại Phú. Năm 1955 chia thành Hữu Vu và Mãn Hóa. Năm 1969 sáp nhập các xóm: Cây Thông, Thạch Khuôn, Tứ Thế thuộc xã Phục Hưng, huyện Sơn Dương vào xã Hữu Vu cùng huyện; và hợp nhất hai xã Hữu Vu, Mãn Hóa thành xã Đại Phú huyện Sơn Dương (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Xã mới Đại Phú tồn tại cho đến ngày nay (xt. **Đại Phú**).

HY SINH

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa, thành lập trong cách mạng tháng Tám, gồm các động người Dao Đỏ thuộc tổng Thổ Bình, Chiêm Hóa. Năm 1959, đổi tên thành xã Kim Sơn. Năm 1970, hợp nhất với xã Phúc Hậu thành xã Phúc Sơn.